

THÍCH - THANH - KIỂM

Lược-sử

PHẬT-GIÁO

ẤN-ĐỘ

* Nhà xuất-bản Vạn-Hạnh

1963

Nhà xuất-bản
VAN - HANH



Lần lượt trình-bày tác-phẩm
của những nhà văn, nhà thơ với
khuyến-lương

* **Hiện đại hóa Phật-giáo** *

đã in :

- **Phật-học Tinh-hoa** * (một
tổng-hợp triết-lý) —
THÍCH-ĐỨC-NHUẬN
- **Gió Thiêng — thơ —**
ĐỨC-NHUẬN
- **Sự có mặt kiếp người**
— thơ — DUY-NGHIỆP
- **Lịch-sử Phật-giáo Trung-
Quốc —**
THÍCH-THANH-KIỀM
- **Lược-sử Phật-giáo Ấn Độ**
THÍCH-THANH-KIỀM

sẽ in :

- **Chuyên hiện đạo Phật vào
Thời-đại —**
THÍCH-ĐỨC-NHUẬN
- **Văn-học Phật-giáo**
THẠC-ĐỨC
- **Lịch-sử Phật-giáo Nhật-
Bản —**
THÍCH-THANH-KIỀM
- **Phật-học Tinh-hoa**** (những
giáo-lý căn-bản) —
THÍCH-ĐỨC-NHUẬN
- **Kinh Pháp-Hoa Diễn Giải**
THÍCH-THANH-KIỀM
- **Thiên-Thai-học Khái-luận**
THÍCH-THANH-KIỀM
- **Chiếc lá màu xanh — thơ —**
THANH-TRÚC

Kính kàng.

Sai gon, ngày 22-11-1963

V. Khanh

Tac' gia'

LƯỢC SỬ
PHẬT GIÁO
ẤN ĐỘ

thích thanh kiểm ● vạn hạnh-xuất bản

- 1963 -

lời giới-thiệu

Lời giới-thiệu

Nhà viết sử lấy sự mắt thấy tai nghe làm tài liệu thì sử-liệu mới có giá-trị đặc-biệt. Vì lịch-sử là sự thực.

Tác-giả viết cuốn sử này là bạn đồng-tu với tôi, cùng du-học tại Tokyo. Tôi thấy người có cái hoài-bảo về môn sử-học, nhất là Phật-giáo-sử.

Nhật-Bản, một dân-tộc tiên-tiến nhất Á-Đông về mọi phương-diện, nhất là về văn-hóa và kỹ-nghệ. Trong ngành văn-hóa, người Nhật rất quan-tâm đến sử-học. Bằng-chứng khi còn ở Nhật, tôi thường lui tới Thư-Viện Quốc-Gia tại Tokyo và thường đề ý đến Việt-sử. Ôi! Thật cả một rừng sử, các nước đều có tủ mục-lục riêng. Sử nói về Việt-Nam, từ thời-đại khai-quốc cho đến hiện-đại, sử-liệu có rất đầy đủ, họ đều dịch ra Nhật-ngữ, có bản-đồ chỉ-dẫn và niên-đại dương-lịch kèm theo, xếp đặt rất khoa-học, khiến cho người đọc dễ tra-cứu và tìm hiểu.

Về Phật-giáo, với ba tạng kinh-diễn, mỗi bộ có nhiều nhà dịch-thuật, chú-thích khác nhau. Nếu

ta không tinh về sử-học, không rành về niên-đại thì làm sao phân biệt được vàng thau lẫn lộn.

Những nhà sử-học Nhật-Bản, họ có thể biết được mỗi bộ kinh sách được dịch vào thời-đại nào có giá-trị, và dịch vào thời-đại nào không có giá-trị.

Phật-giáo bắt nguồn từ Ấn-Độ, vậy những thời-đại thịnh suy của Phật-giáo nước đó chúng ta không thể không biết tới. Trong hai năm trời bất kể nắng mưa rét lạnh, tôi mục kích thấy tác giả thường lui tới Toyobunko (Đông-Dương Văn-Khố) tại Tokyo để tham-khảo và biên-chép một rừng sử Ấn-Độ và Trung-Quốc v.v...

Tôi tin tác-giả viết cuốn sử này, tuy chưa đặt chân trên đất Ấn, nhưng với tài liệu sử-học phong-phú ở Nhật, Tác-giả cũng có thể cung cấp một phần hữu-ích trong sự nhu-cầu của chư quý-vị Độc-giả.

Saigon, Mùa Phật-Đản 2507

Rev. TÂM - GIÁC

LỜI TỰA

Lịch-sử của Phật-giáo đã có từ trên 2500 năm. Lúc đầu Phật-giáo được triển-khai từ Ấn-Độ, rồi dần dần lan tràn ra hai ngả Bắc-phương và Nam-phương. Bắc-phương là các nước Tây-Tạng, Mông-Cổ, Trung-Quốc, Việt-Nam, Triều-Tiên và Nhật-Bản, cùng các nước thuộc địa-vực Tiểu-Á-Tê-Á. Nam-phương là những nước Tích-Lan, Miên-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên, đảo Java, Sumatra trong Nam-Dương quần đảo và hiện nay Phật-giáo đã được phổ-cập hầu khắp các nước trên thế giới.

Về tư-tưởng của Phật-giáo thì có những giáo-lý của Nguyên-thủy Phật-giáo, Tiểu-thừa Phật-giáo, Đại-thừa Phật-giáo, và giáo-nghĩa của các tôn, các phái. Hơn nữa, Phật-giáo được truyền-bá vào nước nào thì tư-tưởng của Phật-giáo cũng đều thích-ứng với tập-tục của từng dân-tộc, từng địa-phương mà chuyển hướng. Nên tư-tưởng của Phật-giáo đã rộng lại rộng thêm.

Lịch-sử truyền-bá của Phật-giáo đã rộng, mà tư-tưởng của Phật-giáo lại quá sâu, nếu người muốn nghiên-cứu về giáo-lý của Phật-giáo mà không đặt một đường lối đã định để noi theo thì khó thể đạt được phần kết quả tốt đẹp. Vậy bước đầu tiên của đường lối đó chính là việc nghiên-cứu về lịch-sử của Phật-giáo. Lịch-sử Phật-giáo của mỗi địa-phương, mỗi nước đều có những đặc-chất khác nhau. Tuy vậy, nhưng Phật-giáo ở các nước đều bắt nguồn từ Ấn-Độ mà có, nên việc khảo-sát về lịch-sử Phật-giáo Ấn-Độ nó chiếm một địa-vị rất quan-trọng.

Ở Việt-Nam ta, Phật-giáo được truyền vào đã có gần 2.000 năm lịch-sử. Tư-tưởng của Phật-giáo đã từng làm bá-chủ ở dưới các triều-đại Đinh, Lê, Lý, Trần. Phật-giáo đã tạo cho nước Việt-Nam thành một nước Văn-hiến. Và lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam cũng dựa theo vào từng thời-đại, có lúc thịnh lúc suy. Để ghi chép lại tất cả những giai-đoạn thịnh-suy đó, nên cuốn « Việt-Nam Phật-giáo Sử-Lược » của Thượng-Tọa Thích-Mật-Thể đã được ra đời.

Riêng về Lịch-sử Phật-giáo Ấn-Độ, là điều kiện không thể thiếu trong việc nghiên-cứu Phật-giáo thì lại không thấy được viết bằng tiếng Việt. Trong khi chưa đi Nhật-Bản, chính chúng tôi cũng muốn học hỏi và nghiên-cứu lịch-sử Phật-giáo

Ấn-Độ, nhưng không thể tìm đâu ra sử-liệu đó viết bằng Việt-ngữ, ngoài vài nét tượng-trung thấy chép trong cuốn « Lịch-sử Truyền-bá Phật-giáo » của Tác-giả Thích-Trí-Quang v.v... Ấy cũng vì những lý-do trên nên cuốn « Lược-sử Phật-giáo Ấn-Độ » này mạnh dạn được ra đời.

Nội-dung cuốn « Lược-sử Phật-giáo Ấn-Độ » này chia làm bốn thiên. Thiên thứ nhất là « Thời-đại Nguyên-thủy Phật-giáo », kể từ thời kỳ đức Phật còn tại thế cho tới cuối thế-kỷ thứ III trước Tây-lịch, sau Vương-triều Asoka, lược chép tất cả sự biến-thiên và sự phân-liệt của giáo-đoàn Phật-giáo, và bàn rõ phần giáo-lý của Nguyên-thủy Phật-giáo.

Thiên thứ hai là « Thời-đại Bộ-phái Phật-giáo ». Kể từ cuối thế-kỷ thứ III trước tây-lịch, đến cuối thế-kỷ thứ II T. L. trong khoảng 400 năm, chép sự biến-thiên của giáo-đoàn cùng là giáo-nghĩa của Bộ-phái Phật-giáo. Sau nói về sự phát-triển của Tiểu-thừa Phật-giáo.

Thiên thứ ba là « Thời-đại Đại-thừa Phật-giáo ». Kể từ cuối thế-kỷ thứ II cho tới cuối thế-kỷ thứ VII, chép về sự hưng-long và phát-triển của Đại-thừa Phật-giáo qua các thời đại ngài Long-Thụ, Đê-Bà, Thê-Thần và Vô-Trước. Đó là thời-đại toàn-thịnh của Phật-giáo Ấn-Độ.

Thiên thứ tư là « Thời-đại Mật-giáo ». Kể từ cuối thế-kỷ thứ VII tới thế-kỷ thứ XII, lược-thuật sự hưng-thịnh và biến-thiên của Mật-giáo ở Ấn-Độ và Tây-Tạng ; cuối cùng phụ-lục về di-tích của Phật-giáo Ấn-Độ.

Trong khi biên-soạn cuốn sử này, chúng tôi đã vấp phải sự khó khăn nhất, đó là vấn-đề « Niên-đại ». Vì các bộ sách dùng để tham-khảo, về niên-đại xảy ra ở các thời-đại, thì mỗi sách nói mỗi khác, chỉ nói phỏng chừng, như « vào khoảng năm ấy, thế-kỷ ấy » vậy nên khó thể mà quyết-định được đch-xác. Đó thực là một khuyết-điểm lớn trong việc chép sử, rất mong Độc-giả lưu-ý.

Sau khi thảo xong bản thảo, chúng tôi tự nghĩ, trên phương-diện kê-cứu còn có nhiều điểm thiếu-sốt, chưa phải đã là một cuốn sử hoàn-bị. Nhưng, vì mục-đích gây một phong-trào cho công việc nghiên-cứu lịch-sử, và để góp một phần nào sử-liệu cho Phật-giáo nước nhà, nên chúng tôi cho cuốn sử nhỏ này ra mắt cùng Độc-giả, trong khi quý-vị chờ đợi một cuốn sử hoàn-bị hơn.

Saigon, Mùa Xuân năm Quý-Mão (1963)

Sa-Môn THÍCH-THANH-KIỆM

Lược sử Phật-giáo Ấn-độ

MỤC-LỤC ĐẠI-CƯƠNG

Thiên Thứ Nhất **Thời-đại Nguyên-thủy Phật-giáo**

CHƯƠNG THỨ NHẤT

THỜI-ĐẠI ĐỨC THÍCH-TÔN

- I.— Tư-tưởng Tôn-giáo đã có trước thời-đại Đức Thích-Tôn xuất-thế.
- II.— Tư-tưởng triết-học ở thời-kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thế.
- III.— Trạng-thái Chính-trị và Xã-hội trong thời-đại Đức Thích-Tôn.

CHƯƠNG THỨ HAI

LƯỢC-SỬ ĐỨC THÍCH-TÔN

- I.— Đức Thích-Tôn trước khi thành đạo.
- II.— Đức Thích-Tôn sau khi thành đạo.
- III.— Đức Thích-Tôn nhập Niết-bàn.

CHƯƠNG THỨ BA

GIÁO-ĐOÀN TỔ-CHỨC và KINH-ĐIỂN KHỞI-NGUYÊN

- I.— Giáo-đoàn tổ-chức.
- II.— Kinh-điền khởi-nguyên.

CHƯƠNG THỨ TƯ

GIÁO-LÝ NGUYÊN-THỦY PHẬT-GIÁO

- I.— Giáo lý căn-bản của Phật-giáo
- II.— Tứ-đế
- III.— 12 Nhân-Duyên
- IV.— Thế-giới-quan
- V.— Phân-loại thế-giới
- VI.— Phiền-não và giải-thoát
- VII.— Ý-nghĩa Niết-bàn,
- VIII.— Giáo-lý thực-tiến tu-hành.
- IX.— Tam-học.

Thiên Thứ Hai

Thời-đại Bộ-phái Phật-giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT

KẾT-TẬP KINH-ĐIỂN và SỰ-NGHIỆP của VUA A-DỤC ĐỐI VỚI PHẬT-GIÁO

- I.— Kết-tập kinh-điền lần thứ II
- II.— Sự-nghiệp của A-Dục Vương đối với Phật-giáo.
- III.— Kết-tập kinh-điền lần thứ III.

CHƯƠNG THỨ HAI

GIÁO-ĐOÀN PHẬT-GIÁO

- I.— Sự đối-lập căn-bản của hai bộ
- II.— Sự phân-liệt về mặt-phái của hai bộ.

CHƯƠNG THỨ BA

GIÁO-NGHĨA CỦA CÁC BỘ-PHÁI

- I — Giáo-nghĩa của Thượng-Tọa-bộ và Hữu-bộ,
- II.— Giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ,
- III.— Giáo-nghĩa của mặt-phái và chi-phái.

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHẬT-GIÁO Ở VƯƠNG-TRIỀU KANISKA

- I.— Phật-giáo sau triều-đại A-Dục-Vương
- II.— Vương-Triều Kanjska
- III.— Kết-tập kinh điển lần thứ IV.

CHƯƠNG THỨ NĂM

PHẬT-GIÁO Ở THỜI-KỲ GIỮA TIỂU-THỪA và ĐẠI-THỪA

- I.— Lời tiêu dẫn
- II.— Ngài Nagasera
- III.— Ngài Vasumitra,
- IV.— Ngài Asvaghosa (Mã-Minh Bồ-Tát)
- V.— Giáo-nghĩa của ngài Mã-Minh.

CHƯƠNG THỨ SÁU

VIỆC THÀNH LẬP TAM-TẠNG

- I.— Luật-tạng thành-lập
- II.— Kinh-tạng thành-lập,

III.— Luật-tạng thành-lập

IV.— Vấn-đề ngôn ngữ của Nguyên-thủy kinh-điền

V.— Hai hệ-thống lớn của kinh-điền Phật-giáo.

CHƯƠNG THỨ BẢY

SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA TIÊU-THỪA PHẬT-GIÁO

I.— Tiêu-thừa Phật-giáo thành-lập

II.— Sự phát-triển giáo-nghĩa của Hữu-bộ

III.— Sự phát-triển của hệ-thống Kinh-Lượng-bộ

IV.— Nội-dung bộ A-tỳ-đạt-ma Câu-Xá-luận

V.— Nam-phương Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo.

Thiên Thứ Ba

Thời-đại Đại-thừa Phật-giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT

KHỞI-NGUYÊN CỦA ĐẠI-THỪA PHẬT-GIÁO

I.— Ý-nghĩa Đại-thừa và Tiêu-thừa

II.— Khởi-nguyên của tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo

III.— Các kinh-điền của Đại-thừa Phật-giáo thành-lập trước thời-đại ngài Long-Thụ.

CHƯƠNG THỨ HAI

PHẬT-GIÁO Ở THỜI-ĐẠI NGÀI LONG-THỤ ĐỀ-BÀ và BẠT-ĐÀ-LA

I.— Lược-truyện và trước-tác của ngài Long-Thụ

II.— Giáo-nghĩa của ngài Long-Thụ

III.— Ngài Đề-Bà

IV.— Ngài Bạt-Đà-La.

CHƯƠNG THỨ BA

CÁC KINH-ĐIỂN CỦA ĐẠI-THỪA PHẬT-GIÁO

Thành-Lập sau Thời-Đại Ngài Long-Thụ

- I. — Kinh Thắng-Man
- II. — Kinh Đại-bát-niết-bàn
- III. — Kinh Giải-thâm-mật
- IV. — Kinh Lăng-già.

CHƯƠNG THỨ TƯ

PHẬT-GIÁO Ở THỜI-ĐẠI NGÀI VÔ-TRƯỚC, THẾ-THÂN

- I. — Lược-truyện và trước-tác của ngài Vô-Trước
- II. — Lược-truyện và trước-tác của ngài Thế-Thân
- III. — Giáo-nghĩa của ngài Vô-Trước và Thế-Thân.

CHƯƠNG THỨ NĂM

HAI HỆ-THỐNG LỚN CỦA ĐẠI-THỪA PHẬT-GIÁO

- I. — Các bậc luận-sư thuộc hệ-thống Thực-tướng-luận
- II. — Các bậc luận-sư thuộc hệ-thống Duyên-khởi-luận
- III. — Nguyên nhân hưng-thịnh của chùa Na-Lan-Đà.

CHƯƠNG THỨ SÁU

PHẬT-GIÁO Ở THỜI-ĐẠI NGÀI TRẦN-NA ĐẾN NGÀI GIỚI-HIỀN

- I. — Ngài Trần-Na
- II. — Ngài Thanh-Biện
- III. — Ngài Hộ-Pháp
- IV. — Ngài Trí-Quang và Giới-Hiền.

Thiên Thứ Tư
Thời-đại Mật-giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT

SỰ THÀNH-LẬP và BIẾN-THIÊN CỦA MẬT-GIÁO

- I.— Sự quan-hệ giữa Mật-giáo và Ấn-độ-giáo
- II.— Tư-tưởng Mật-giáo thành-lập,
- III.— Sự phát-triển của Mật-giáo.
- IV.— Quân Hồi-Giáo xâm-nhập và bi-kịch của Phật-giáo.

CHƯƠNG THỨ HAI

PHẬT - GIÁO TÂY - TẠNG

- I.— Phật-giáo bắt đầu truyền vào Tây-Tạng,
- II.— Sự biến-thiên của Mật-giáo Tây-Tạng,
- III.— Kinh-điền của Phật-giáo Tây-Tạng,
- IV.— Giáo-lý của Phật-giáo Tây-Tạng,

PHỤ-LỤC DI-TÍCH CỦA PHẬT-GIÁO ẤN-ĐỘ

Các sách tham khảo.

THIÊN THỨ NHẤT

Thời-đại nguyên-thủy Phật-giáo

(624 - 270 trước Tây-lịch)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Thời-đại Đức Thích-Tôn

Tư-tưởng tôn-giáo đã có trước thời-kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thế

Trước thời kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thế, văn-hóa Ấn-Độ cũng đã phát-triển tới một trình-độ khá cao, do tư-tưởng sáng-tạo của giòng người Aryan.

Nguyên thủy, giòng người Aryan cư-trụ tại miền Trung-ương Á-Tê-Á, lấy nghề du-mục để sinh-sống. Vào khoảng 3.000 năm trước kỷ-nguyên, giòng người này vượt qua dải núi Hindukush, di-cư xuống vùng Đông-nam Á-Tê-Á, một phần của giòng người này di-chuyển về phía Tây-nam thuộc Ba-Tur (Iran); một phần thì tiếp tục di-chuyển về phía Đông-Nam, xâm-nhập vào phía Tây-Bắc nước Ấn-Độ, đánh đuổi người bản-xứ, chiếm lĩnh vùng Panjab (Ngũ-hà địa-phương), thuộc thượng-lưu sông Indus, và giòng người này được gọi là Dân-tộc Aryan Ấn-Độ.

Dân-tộc Aryan Ấn-Độ cư-trụ ở vùng Panjab, ngày một phồn-thịnh, nhất là về mặt tư-tưởng thì rất phát-đạt, vì thế, dân-tộc này đã chế-tác được bộ kinh-điển đầu tiên, tức là kinh-điển Rg Veda (Lê-Câu-Phệ-Đà) 40 quyển, là nguồn tư-tưởng văn-hóa ở thời-kỳ thứ nhất của Bà-La-Môn giáo, trong khoảng 1.500-1.000 năm trước kỷ-nguyên.

Nội-dung của kinh-điển Rg Veda, chỉ là những bài ca-tán có tính-cách thần-thoại, nhưng bao hàm nhiều tư-tưởng về vũ-trụ và nhân-sinh-quan, tư-tưởng Rg Veda là tư-tưởng mở đầu cho nền văn-minh và triết-học Ấn-Độ, và cũng là cơ-sở để khai-triển cho những trào-lưu tư-tưởng hậu-lai.

Nguồn tư-tưởng ở thời-kỳ thứ hai của Bà-La-Môn giáo là thời-đại Brāhmana (Phạm-thư), trong khoảng 1.000-800 năm trước kỷ-nguyên. Trong thời-kỳ này, Dân-tộc Aryan Ấn-Độ, lần lượt tiến về phía đông, chiếm-cứ khu đất đồng bằng phì-nhiều trên bờ sông Hằng-Hà (Gange), lấy nghề canh-nông làm mục-tiêu, đặt ra chức tước vua quan, bắt những người khác giống làm nô-lệ, chia xã-hội thành bốn giai-cấp khác nhau: Giai-cấp Bà-La-Môn (Brāhmanah), chủ-trương việc nghi-lễ tôn-giáo; giai-cấp Sát-Đề-Lợi (Ksatriya) là giai-cấp vua quan, nắm quyền thông-trị; giai-cấp Tỳ-Xá (Vaisya) là giai-cấp binh-dân, nông, công, thương; giai-cấp Thủ-Đà-La (Sūdra) là giai-cấp tiện-dân, đời đời làm nô-lệ. Vì giai-cấp Bà-La-Môn chủ-trương công-việc lễ-nghi, tôn-giáo, nên đã chế-tác ra bộ kinh-điển Brāhmana, để chú-thích và thuyết-minh kinh-điển Veda.

Nội-dung của sách Brāhmana thì hoàn-toàn là một pho

sách có tính cách thần-học. Tư-tưởng triết-học của Brāhmana thì khai-triển theo thứ-tự trong ba giai-đoạn. Giai đoạn thứ nhất là Prajapati (Sinh-sản) làm trung-tâm. Tư-cách của Prajapati là thần tối-cao, tạo ra vũ-trụ, trời-đất và hư-không, rồi lần lượt tạo ra Thái-Dương-thần, Phong-thần, Hỏa-thần, con người và vạn-hữu, nên giai-đoạn này thuộc về quan-niệm sáng-tạo. Giai-đoạn thứ hai, là Brāhman (Đại-ngã) làm trung-tâm. Brāhman thay thế Prajapati để nắm quyền chi-phối các vị-thần. Giá-trị của Brāhman đứng trên hai phương-diện, một phương-diện thì duy-trì cái bản-chất bất-biến bất-động của nó, mặt khác thì hoạt-động theo hai yếu-tô là Nāma (Danh) và Rūpa (Sắc) để khai-triển vạn-hữu. Giai-đoạn thứ ba, là Atman (Tự-ngã) làm trung-tâm. Brāhman và Atman tên tuy khác nhau nhưng cùng một thể. Brāhman thuộc về phương-diện vũ-trụ, Atman thuộc về phương-diện tâm-lý. Căn-cứ vào phương-diện tâm-lý thì linh-hồn bất-diệt, nghĩa là Atman khi lìa thể xác thì linh-hồn được quy-thuộc về Brahman.

Nguồn tư-tưởng ở thời-kỳ thứ ba của Bà-La-Môn giáo là triết-học Upanishad (Áo-nghĩa-thư). Tiếp sau tư-tưởng Brāhmana là triết-học Upanishad được thành hình trong khoảng 800-600 năm trước kỷ-nguyên. Nội-dung tư-tưởng triết-học này chủ-trương thuyết PHẠM NGÃ ĐỒNG NHẤT (Brāhman, Atman aikyam), và lý-tưởng giải-thoát. Lý-tưởng giải-thoát chia làm ba giai-đoạn. Giai-đoạn thứ nhất là việc đi tìm giải-thoát, nhưng giải-thoát phải tìm ở tự nơi mình, không phải là tìm ở bên ngoài, cho nên nhân của giải-thoát là tự-giác, nhân của luân-hồi là bất-giác.

Giai-đoạn thứ hai, muốn thoát luân-hối cần phải an-trụ cái bản-tính, và bồi-dưỡng phần trí-tuệ. Giai đoạn thứ ba, phải noi theo phương-pháp tu-trì để mong phát-minh trực-quán-trí, tức là phép tu Du-già (Yoga). Theo thứ tự như thế mà tu, dần dần chân-ngã sẽ toàn-hiện, tới lúc chân-ngã toàn-hiện, thì Ātman trở thành Brāhman, tức là giải-thoát, chấm dứt luân-hối.

II. — Tư-tưởng triết-học ở thời-kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thế

Tư-tưởng trong ba thời-kỳ: Rg Veda, Brāhmana và Upanishad như trên đã kể đều là tư-tưởng căn-bản của Bà-La-Môn giáo. Nhưng từ khoảng 600 năm trước kỷ-nguyên trở về sau, tư-tưởng Ấn-Độ được tự do phát-triển, thế-lực chính-thống của Bà-La-môn giáo ngày một sút kém, vì thế nên đã phát-sinh ra nhiều tư-tưởng, tôn-giáo và triết-học mới như Phật-giáo, Kỳ-na-giáo, Lục-sư ngoại-đạo-phái, và sáu phái triết-học.

Kỳ-Na-Giáo (Jaina). — Giáo-Tổ tên là Vardhamana (Đại-Hùng). Giáo này chủ-trương về Vật-hoạt-luận. Tư-tưởng triết-học căn-bản của giáo này là thực-thê (Dravaya). Thực-thê chia ra hai trạng-thái là Sinh-mệnh yếu-tò và Phi-sinh-mệnh yếu-tò (Java, ajava). Sinh-mệnh yếu-tò thì gồm đủ hai phần lý-trí, và tình-cảm; phi-sinh-mệnh yếu-tò được chia làm 5 thứ: Không (Akasa), Pháp (Dharma), Phi-pháp (Adharma), Vật-chất (Pudgala) và Thời-gian (Kala). Không là nguyên-lý bao gồm mọi nơi mọi chốn; Vật-chất

là nguyên-lý tạo-thành nhục-thể ; Pháp là nguyên-lý vận-động ; Phi-pháp là nguyên-lý đình-chỉ ; Thời-gian là nguyên-lý biến-hóa. Sinh-mệnh yếu-tố và Phi-sinh-mệnh yếu-tố vì liên-kết với nhau, nên sinh ra các phiền-não, bị luân-quản trong vòng luân-hồi. Vì mong giải-thoát luân-hồi nên giáo này chủ-trương phương-pháp tu-hành khổ-hạnh làm mục-đích tối-cao.

Lục-Sư-ngoại-đạo phái (*Sat-Tirthakarah*).— Căn-cứ vào kinh-điển và sử-liệu của Phật-giáo, đương-thời đức Thích-Tôn, có 6 nhà Ngoại-đạo chủ-trương mỗi phần lý-thuyết khác nhau, nên Phật-giáo thường gọi là «Lục-Sư Ngoại-Đạo». Nhưng, những lý-thuyết của 6 phái này chỉ bột-phát nhất-thời rồi bị tiêu-diệt. Đại-cương về lý-thuyết của Lục-sư ngoại-đạo phái như sau :

1) — *Phái Pùrana Kàssapa (Phú-Nan-Đà Ca-Điếp)*.— Phái này chủ-trương thuyết ngẫu-nhiên, không tin luật nhân-quả, cho hết thầy sự khổ vui, họa-phúc của con người chỉ là ngẫu-nhiên, Phật-giáo gọi phái này là phái ngoại-đạo «Vát-vô nhân-quả».

2) — *Phái Makkhali Gosàla (Mạt-Già-Lê Câu-xá-Lợi)*.— Phái này chủ-trương thuyết tự-nhiên, cho hết thầy sự vui, khổ, họa, phúc của con người đều là tự-nhiên, không chịu ảnh-hưởng của bất cứ một nguyên-nhân nào. Nên Phật-giáo gọi phái này là «Tà-mệnh ngoại-đạo».

3) — *Phái Ajtakesa Kambali (A-Di-Đa Thúy-Xá-Khâm-Bà-La)*.— Phái này chủ-trương thuyết Duy-vật-luận, cho thân-thể con người chỉ là do bốn yếu-tố : Địa, Thủy, Hỏa,

Phong kết-hợp lại mà thành, khi chết thì tứ-đại lại hoàn tứ-đại, không trọng-dụng về phương-diện tinh-thần, đạo-đức, lấy chủ nghĩa khoái-lạc cho nhục-thể làm mục-đích.

4) — *Phái Pakudha Kītyāyana* (Bà-Phù-Đà Ca-Chiên-Diên).— Phái này chủ-trương sinh-mệnh và vật-chất đều thường-trụ, cho tất cả các vật được tạo-thành là nương vào sự hòa-hợp của 7 yếu-tố : Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Khô, Lạc, Sinh-mệnh. Vậy nên sự sinh-tử chỉ là một công việc tụ hay tán của 7 yếu-tố đó, mà những yếu-tố đó thì thường-trụ bất-diệt.

5) — *Phái Sānjaya Belatthiputta* (Tán-Nhạ-Gia Tỳ-La Lê-Tử).— Phái này chủ-trương thuyết tu-định, thuộc phái ngụy-biện. Họ cho chân-lý không phải là không biên giới, nên việc tu-đạo là vô-ích, mà chỉ chuyên tu thuyết-định.

6) — *Phái Nigantha Nātaputta* (Ni-Kiến-Đà Nhã-Đề-Tử).— Phái này chủ-trương tu khổ-hạnh, cho sự khổ, vui, họa, phúc của con người đều do tiền-nghiệp đã định, muốn thoát khỏi tiền-nghiệp đó, cần phải luyện-thân khắc-khổ để mong cầu giải-thoát.

Sáu phái triết-học.— Kỳ-Na-giáo và Lục-Sư ngoại-đạo-phái như trên đã lược-thuật, không thuộc về tư-tưởng của Bà-La-Môn giáo, nhưng sáu phái triết-học mới phát-sinh thì đều chịu ảnh-hưởng trực-tiếp hoặc gián-tiếp của 3 thời-kỳ Rg Veda, Brāhmana và Upanishad. Tư-tưởng đại-cương của sáu phái triết-học như sau :

1) — *Phái Nyāya* (Chính-lý-phái).— Thủy-tổ tên là Aksa-

pàda (Túc-Mục). Tư-tưởng của phái triết-học này thuộc đa-nguyên-luận, lấy kinh-điển Nyàya-Sùtra làm căn-cứ. Kinh này gồm có 538 câu. Về quan-niệm nhân-sinh, lấy phương-châm là khổ tới chỗ giải-thoát làm mục-đích. Phái này cho rằng con người được sinh ra nơi trần-thê là có đầy rẫy sự khổ, mà nguyên-nhân được sinh ra (Janma) là do tác-nghiệp (Pravrtti), Tác-nghiệp làm cơ-sở cho phiền-não (Dosa), phiền-não là căn-bản của vô-tri (Mithyajnana). Vậy nên muốn là khổ phải tiêu-diệt vô-tri, tiêu-diệt được vô-tri tức là tới cảnh-giới an-vui giải-thoát (Nihşreyasa). Lý-thuyết này tương-tự với thuyết 12 nhân-duyên trong Phật-giáo. Về phương-thức nghị-luận, phái này chia làm 5 giai-đoạn : Tôn (Pratijnà), Nhân (Hetu), Dụ (Udàhadana), Hợp (Upanaya), Kết (Nigamana). Phương-thức luận-lý này nếu đem so-sánh với luận-lý tây-phương, thì « Tôn » tương-đương với bộ-phận « Đoán-án », « Nhân » là « Mối-giới-từ » « Dụ » tương-đương với bộ-phận « Đại-tiên-đề ». Nhưng phương-thức luận-lý của phái này còn thêm hai chi là « Hợp » « Kết », tỏ ra lập-trường luận-lý rất vững-vàng. Về sau phương-thức luận-lý này được phủ-chính những chỗ chưa hoàn-bị qua tay hai bậc Thạc-học trong Phật-giáo là Thê-Thân và Trần-Na, và được chuyển làm môn luận-lý-học trong Phật-giáo.

2) — *Phái Vaisésika* (Thắng-luận-phái).— Phái này chủ-trương thuyết « Thanh thường-trụ », (Âm-thanh thường còn), đứng trên lập-trường tự-nhiên triết-học để giải-thích vũ-trụ vạn-hữu. Khai tổ là Kanada (Ca-Na Đà), kinh-điển căn-cứ là Vaisésika-Sùtra, gồm có 370 câu. Trong đó có nêu

ra 6 phạm-trù : Thực-cú-nghĩa, Đức-cú-nghĩa, Nghiệp-cú-nghĩa, Đồng-cú-nghĩa, Dị-cú-nghĩa, và Hòa-Hợp Cú-nghĩa, làm nguyên-lý để thành-lập vạn-hữu. Trước hết chỉ quan-sát vạn-hữu ở phần cụ-thể, gạt bỏ phần tính-chất, vận-động, và trạng-thái, mục-đích để đạt tới khái-niệm thực-thể của vạn-hữu. Để thích-ứng với nguyên-lý đó, nên trước hết thành-lập « Thực-cú-nghĩa » (Dravya Padartha) ; gác bỏ khái-niệm của thực-thể và vận-động chỉ quan-sát về khái-niệm tính-chất hay thuộc-tính của vạn-hữu, để thích-ứng với nguyên-lý này nên thành-lập ra « Đức-cú-nghĩa » (Guna Padartha) ; chỉ thích-ứng với nguyên-lý thực-tại để hợp với khái-niệm vận-động nên thành-lập ra « Nghiệp-cú-nghĩa » (Karma Padartha). Tóm lại vạn-hữu đều do 3 nguyên-lý « Thực, Đức, Nghiệp, » (Thể, Tướng, Dụng) kết-hợp lại mà thành lập. Căn-cứ vào 3 nguyên-lý ấy mà quan-sát sự quan-hệ trong nơi vạn-hữu, nếu trường-hợp 3 nguyên-lý ấy cùng quan-hệ với nhau, nên lại thành-lập ra « Đồng-cú-nghĩa » (Sàmànya padartha) ; nếu 3 nguyên-lý ấy ở trong trường-hợp phản-đôi nhau, nên thành-lập ra « Dị-cú-nghĩa » (Visésa Padartha) ; năm nguyên-lý kể trên nếu ở trong trường-hợp liên-kết với nhau, nên lại thành-lập ra « Hòa-hợp cú-nghĩa » (Samavàya Padartha). Sáu nguyên-lý kể trên tức là 6 phạm-trù căn-bản để thuyết-minh và lý-giải vạn-hữu.

Về phương-diện nhân-sinh-quan, phái này cho con người được thành-lập bởi 8 yếu-tố. Trước hết là yếu-tố « Átman », thực-thể của nó thì bất-sinh bất-diệt ; thứ hai là « Ý » (Manas), ý là cơ-quan liên-lạc giữa Átman và ngũ-căn, ngũ-căn thì hoàn-toàn do vật-chất tạo-thành : « Nhãn-căn » do hòa-đại ; « Nhĩ-căn » do không-đại, « Tỵ-căn » do

địa-đại, « Thiệt-căn » do thủy-đại, « Thân-căn » do phong-đại tạo-thành. Đối-tượng của ngũ-căn là ngũ-trần : Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Átman là trung-tâm, còn các cơ-quan khác chỉ là phụ-thuộc để nhận-thức và hành-động. Yếu-tố sau hết là « Nghiệp-lực » (Adrsta), bởi nghiệp-lực huân-tập nên bị luân-hồi, muốn thoát luân-hồi cần phải diệt nghiệp-lực, muốn diệt nghiệp-lực cần phải tu-trì khổ-hạnh để mong đạt tới cảnh-giới thuần-túy của Átman, đó là lý-tưởng của giải-thoát.

3) — *Phái Sàmkhya* (Sò-luận-phái). — Khai-tổ là Kapia (Ca-Tỳ-La). Phái này chủ-trương Nhị-nguyên-luận là tinh-thần và vật-chất. Vật-chất là yếu-tố để thành-lập vạn-vật, đối-lập với vật-chất là vô sở linh-hồn (tinh-thần). linh-hồn thì hoạt-động, tự-do kết-hợp với vật-chất để tạo-thành sinh-vật. Bản-chất của linh-hồn thì thuần-túy chủ-quan, không biến-động ; vật-chất là khách-quan luôn luôn biến-hóa dao-động, nương theo 3 nguyên-chất là « Sattva » (hỷ), « Rajas », (ưu), và « Tamas » (ám). Ba nguyên-chất này còn gọi là 3 Đức (Guna). Căn-cứ vào sự phối-hợp của 3 đức này để thuyết-minh hiện-tượng vạn-hữu. Thí-dụ : ba đức ấy nếu cứ hai đức một chi-phối lẫn nhau là động-lực tạo-thành ba đức ấy đứng ở trạng-thái bình-hành là nguyên-nhân tiêu-diệt.

4) — *Phái Yoga* (Du-già-phái). — Khai-tổ là Patanjali (Bát-Tử-Sà-Lê), lấy kinh-điển Yoga-Sùtra làm căn-cứ. Phái này chú-trọng ở pháp-môn tu thuyết-định để mong cầu giải-thoát, theo phương pháp thực tu chia làm 8 giai-đoạn : Cầm-chê (Yama), Khuyến-chê (Niyama), Tọa-pháp (Àsana),

Điều-tức (Prànyàma) ; Chê-cảm (Pratyàkàra), Chấp-trì (Dhàranà), Tĩnh-lự (Dhyàna), Đẳng-trì (Samàdhi). Cảm-chê cần phải giữ năm giới điều : Không sát-sinh, không trộm-cấp, không gian-dâm, không nói dối, không tham-lam, thuộc đức-độ tiêu-cực. Khuyên-chê cần phải làm năm việc : Thanh-tĩnh, mẫn-định, khổ-hạnh, học-tập kinh-điển, định-thần, thuộc đức-độ tích-cực. Toạ-pháp là để điều-hoà thân-thê. Điều-tức, để chỉnh-đôn hô-hấp. Chê-cảm, để thông-ngự ngũ-căn. Chấp-trì, để tập-trung tư-tướng. Tĩnh-lự, để thông-nhất cái tâm. Đẳng-trì, để tâm trở thành vắng-lặng như hư-không, chỉ còn là cảnh-giới sán-lạn, tức là chứng được tam-muội (Sammadhi), chỉ còn là một « Thần-ngã » giải-thoát tự-tại.

5) — *Phái Mimàmsà* (Nhĩ-Man-Tát-Phái). — Khai-tô là Jaimini (Sà-Y-Nhĩ-Ni), lấy kinh-điển Mimàmsà-Sùtra làm căn-cứ. Phái này chú-trọng về phương-diện luân-lý triết-học, phục-tùng mệnh-lệnh và cảm-chê của kinh-điển Veda, chủ-trương thuyết « Âm-thanh thường-trụ ». Về lý-tưởng giải-thoát, phái này cho rằng, hiện-thê và lai-thê muôn được sung-sướng, cần phải có nhiều hình-thức hy-sinh. Kết quả của sự hy-sinh được báo-đến trong đời tương-lai hay hiện-tại.

6) — *Phái Vedànta* (Phê-Đàn-Đa-Phái). — Khai-tô là Bàdarayana (Bà-Đạt-La-Gia-Na), lấy kinh-điển Vedànta do Bàdarayana trước-tác làm căn-cứ. Tư-tướng triết-học của phái này chủ-trương rằng, Bràhman là tổng-nguyên-lý của vũ-trụ, vạn-hữu, là duy-nhất, là siêu-việt. Thê-gian vạn-hữu đều bao-hàm trong Bràhman, tự ý-chí của

Bràhman khai-triển ra hiện-tượng giới. Bràhman, trước hết khai-triển ra « Hư-không », từ hư-không phát-sinh ra « Gió », từ gió phát-sinh ra « Lửa » từ lửa phát-sinh ra « Nước », từ nước phát-sinh ra « Đất ». Năm nguyên-tô này một mặt được tổ-chức thành vật-khí thể-gian, một mặt được tổ-chức thành hữu-tình thể-gian. Căn-cứ ở kinh Vedānta-Sūtra thì Bràhman và Ātman là một thể. Khi ở giai-đoạn chưa khai-triển thì Ātman là bào-thai của Bràhman, nhưng khi ở giai-đoạn đã khai-triển thì Ātman của con người ở địa-vị độc-lập, chịu phần chi-phôi của Bràhman. Đặc-chất của Ātman là trí-tuệ, hành-vi, nương theo vào tự-do ý-chí phán-đoán, tạo thành nhiều loại tác-nghiệp, do tác-nghiệp huân-tập nên quên mất cò-hương, chỉ theo huân-tập chịu sinh-tử luân-hồi trong hiện-tượng giới, chịu khổ-não trong loài hữu-tình. Hữu-tình là một bộ-phận của Bràhman, đầy-đủ thể-tính thanh-tịnh như Bràhman, muốn trở lại với Bràhman thì cần phải noi theo môn tu-hành giải-thoát. Do công-phu tu-hành giải-thoát, Ātman lại được dung-hợp với cảnh-giới Bràhman, tới giai-đoạn này thì hoàn-toàn giải-thoát vĩnh-viễn.

III. — Trạng-thái chính-trị và xã-hội trong thời Đức Thích-Tôn

Về thời cổ-đại, dân-tộc Ấn-độ, tổ-chức guồng máy chính-trị theo chính-thể Cộng-Hòa. Nhưng tới thời-kỳ đức Thích-Tôn xuất-thê, thì chế-độ đó đã bị suy-tàn, và được thay thế bằng chính-thể Quân-chủ chuyên-chê. Duy có hai nước là Magadha (Ma-Kiệt-Đà) và Kosala (Kiểu-Tát-La) là chế-độ Cộng-Hòa vẫn còn tồn-tại. Nước Magadha ở phía

nam sông Hằng-Hà, Đô-thị của nước này là Rajagrha (Vương-Xá-Thành). Nước Kosala ở phía bắc Ấn-Độ, đô-thị của nước này là Sravasti (Xá-Vệ-Thành). Hai nước này là trung-điểm cho nền văn-minh Ấn-Độ lúc đương-thời và rất có quan-hệ mật-thiết với Phật-giáo. Phía đông-bắc nước Ma-Kiệt-Đà có dòng họ Anga (Ưng-Già-Tộc), đóng đô ở thành Campa (Chiêm-Ba) ; đối-diện với nước này có dòng họ Licchavi (Ly-Xa-Tỳ-Tộc) đóng đô ở thành Vesali (Phệ-Xá-Ly). Ngoài ra còn có các dòng-họ Kàsi (Ka-thì), Vacchà (Bà-Ta), Mallà (Mạt-la) cư-trụ ở gần nước Kosala v.v..., gây thành trạng-thái quần-hùng cát-cứ lúc đương-thời. Và, dòng-họ của đức Phật là Sàkyà (Thích-Ca Tộc) đóng đô ở thành Ca-Tỳ-La (Kapilavastu) phương bắc nước Kosala thuộc Trung Ấn-Độ.

Thời cổ đại, dân-tộc Ấn-độ rất tôn-trọng nghi-thức tề-tự, kính-thần. Lúc đầu, họ đặt ra người Gia-Trưởng, hoặc Tộc-Trưởng để giữ việc tề-lễ, gọi là chức Ty-Tề. Dần dần, chức Ty-Tề này trở thành việc chuyên-môn nên được thay thế bằng các Tăng-Lữ. Mặt khác, vì theo đà tiên-triển của xã-hội, liền phát sinh ra 4 chức-nghiệp : Sĩ, Nông, Công, Thương. Dần dần nghề-nghiệp này trở thành giai-cấp-hóa. Giai-cấp Tăng-Lữ coi-việc tề-tự chiếm địa-vị tồi-cao ; thứ đến giai-cấp vua chúa, nắm quyền thông-trị ; thứ-dân thuộc hạng nông, công, thương ở địa-vị thứ ba ; sau cùng là tiện dân ở địa vị thấp nhất. Lỗi phân-chia giai-cấp đó mỗi ngày thêm chặt-chẽ. Các Tăng-Lữ nắm được thực-quyền của Xã-hội, liền đem tổ-chức thành bốn giai-cấp rõ-rệt : Tăng-Lữ thuộc giai-cấp Bà-La-Môn

(Bràhmanh) ; Vua chúa thuộc giai-cấp Sát-Đề-Lợi (Ksatriya) ; Bình-dân thuộc giai-cấp Tỳ-Xá (Vaisya) ; Tiện-dân thuộc giai-cấp Thủ-Đà-La (Sùdra). Hai giai-cấp Bà-La-Môn và Vua-chúa là giai-cấp thông-trị ; hai giai-cấp Bình-dân và Tiện-dân là hai giai-cấp bị-trị. Bốn giai-cấp này theo chế-độ thê-tập, cha truyền con nối, nên giai-cấp nô-lệ, cứ phải đời đời làm nô-lệ tạo-thành một tổ-chức xã-hội bất-công.

Giai-cấp Bà-La-Môn lại nương-vào chế-độ của xã-hội mà quy-định thành 4 thời kỳ tu-hành của giai-cấp mình. Bốn thời-kỳ đó như sau :

1) — *Phạm trí-kỳ* (Brahmacàrin). — Thời-kỳ sinh-hoạt học-sinh của thời-đại thiếu-niên, từ 7 tới 11 tuổi. Ở tuổi này phải xuất-gia theo thầy học-tập kinh-điển Veda, tới khi học-nghiệp thành-tựu lại được trở về nhà.

2) — *Gia-cư-kỳ* (Grhastha). — Thời-kỳ sinh-hoạt gia-đình của thời-đại tráng-niên. Thời-kỳ này là thời kỳ lập gia-đình, trông nom con cháu, làm trọn nhiệm-vụ tể-tự của người gia-trưởng.

3) — *Lâm-cư-kỳ* (Vànaprastha). — Kỳ sinh-hoạt xuất-gia của thời-đại tráng-niên. Người đã làm xong nghĩa-vụ của gia-đình rồi, liền vào chôn thâm-sơn, rừng rậm để tu-luyện thuyên-định, khổ-hạnh.

4) — *Du-hành-kỳ* (Parivràjaka). — Thời-kỳ sinh-hoạt du-hành của thời-đại lão-niên. Tới Thời-kỳ tuổi già cần phải mong cầu cho sự tu-hành được thành-tựu, thân-tâm được thanh-tịnh, giải-thoát, nơi ở không nhất-định, nay đây

mai đó. Cho nên, người tu ở thời-kỳ này có tên là Khất-sĩ (Bhiksu) hay hành-giả (Yati).

Bốn thời-kỳ sinh-hoạt kể trên, là sinh-hoạt lý-tưởng của giai-cấp Bà-La-Môn. Nếu người nào trong đó tu-hành đạt tới chỗ cứu-kính thì được mọi người trong xã-hội cung-kính tột-bậc.

Dòng họ Bà-La-Môn đã chèn-định ra bốn giai-cấp, tự cho mình ở địa-vị tối-cao, và chia sự tu-hành làm bốn thời-kỳ, sinh-hoạt theo lý-tưởng. Nhưng trái lại còn ba giai-cấp khác, nhất là giai-cấp tiện-dân lại bị xã-hội khinh-miệt, không được pháp-luật bảo-hộ, cầm-chê không cho dự phần tín-ngưỡng tôn-giáo, và tán-tụng kinh-diễn Veda. Do đó mà gây thành sự tổ-chức xã-hội bất-công, dân-chúng họ hằng khát-vọng có bậc thánh-nhân xuất-hiện cứu đời.

Để đáp lại lòng mong mỏi đó, nên đã phát-sinh một tôn-giáo tha-thiết với mục-đích nhất-vị bình-đẳng cứu đời, chính là đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni sáng-lập. Đức Phật, ngài không nương vào dòng-họ cao-thấp để định-giá con người, mà chỉ nương vào phần phẩm-hạnh đạo-đức. Đặc-biệt, Ngài phủ-nhận giai-cấp bất-công, đem chế-độ bình-đẳng để đãi-ngộ mọi hạng người trong xã-hội. Cho nên, Ngài chỉ căn-cứ vào phần trí-tuệ có nông sâu, đức-hạnh có hậu-bạc để định thứ-vị con người. Đền như kẻ tiện-dân là ông Ưu-Ba-Ly (Upali) sau khi đức Phật độ cho xuất-gia, cũng chứng được đạo-quả, mà trở thành Bậc « Trì-luật thứ nhất », là một trong số 10 vị đại-đệ-tử của Phật. Đức Phật không phân-biệt kẻ nghèo, giàu, sang, hèn, nên trong mỗi

kỳ thuyết-pháp, bá-giáo của Ngài, trên có các bậc Quốc-vương, các nhà hào-phú, dưới đến các cùng-dân nghèo khổ cũng đều được thăm-nhuần Pháp-vũ. Do đó nên mọi người trong xã-hội đương-thời, bất-luận thuộc giai-cấp nào cũng đều ngưỡng-mộ cái đức-độ Từ-Bi Hỷ-Xả của Ngài tới cực-độ.

CHƯƠNG THỨ HAI

Lược-Sử Đức Thích-Tôn

I. — Đức Thích-Tôn trước khi thành-đạo

Vị Giáo-chủ sáng-lập ra đạo-Phật là Phật Thích-Ca-Mâu-Ni (Sàkyàmuni), Tầu dịch là Năng-Nhân Tịch-Mặc, lấy ý-nghĩa Ngài là một bậc trí-tuệ trong dòng họ Thích-Ca, Tên chính của Ngài là Cù-Đàm Tất-Đạt-Đa (Gautama Siddhàrtha). Cù-Đàm nghĩa là Giác-giả (Buddha), hay là Thê-Tôn (Bhagavat). Giác-giả và Thê-Tôn là danh-hiệu tôn-xưng về đức-độ của Ngài.

Dòng họ Thích-Ca cư-trụ ở nước Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu), thuộc phía bắc Trung-Ấn. Vua nước này là Tịnh-Phạn (Suddhodana), Vương-phi là Ma-Da (Maya) phu-nhân, con gái vua A-Nâu (Anu) nước Câu-Ly (Koli), một nước nhỏ đối-diện với nước Ca-Tỳ-La-Vệ. Ma-Da Phu-nhân mãi tới 45 tuổi mới thụ-thai. Tới kỳ mãn-nguyệt khai-hoa,

phu-nhân trở về cồ-quốc để sinh nở (theo phong-tục lúc đương-thời, khi người đàn bà có thai, phải trở về quê ngoại để sinh). Ở nơi đây, một biệt-điện đã được thiết-lập sẵn sàng trong vườn Lâm-Tỳ-Ni (Lumbini) để đón Ma-Da phu-nhân. Tục-truyền, một hôm Ma-Da phu-nhân ra dạo chơi vườn thì sinh Thái-Tử dưới gốc cây Vô-Uu (Asoka), nhằm vào ngày mồng 8 tháng 4 năm 624 trước tây-lịch. (1). Vua Tịnh-Phạn đặt tên cho Thái-Tử là Tất-Đạt-Đa (Siddhàttha). Sau khi sinh Thái-Tử được 7 ngày thì Ma-Da phu-nhân bắt-hạnh từ trần. Thái-tử được kê-mẫu là Ba-Xà-Ba-Đế (Prajàpati) trông nom nuôi nấng.

Khi lên 8 tuổi, Thái-tử được theo học về cả hai ngành văn-học và võ-đạo. Vì bẩm-tính thông-minh, nên học không bao lâu, Thái-tử đều thông-thạo cả.

Đề tiếp-súc với cuộc đời, đã 3 lần Thái-tử được phép vua cha cho ra ngoài thành để quan-sát về trạng-thái dân-gian, xã-hội, Thái-tử đã mục-kích thấy những cảnh tương-tàn tương-sát của các loài sâu-bọ chim-muông, những cảnh

(1) Về niên-đại giáng-sinh của Đức Phật có nhiều thuyết khác nhau, nhưng có hai thuyết sau đây là minh xác hơn: 1) — Chúng-thánh-điềm-ký. — Căn-cứ vào Chúng-thánh-điềm-ký thì Ngài giáng-sinh vào năm 566-486 trước tây-lịch. 2) — Nam-phương Phật-giáo: Căn-cứ vào sử Dipavamsa của Nam-phương Phật-giáo thì Ngài giáng-sinh vào năm 563-483 trước tây-lịch. Nhưng Phật-giáo Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan lại thường lấy năm đức Phật nhập Niết-Bàn, tức là năm 544 trước tây-tịch làm lễ kỷ-niệm. Và Hội Phật-Giáo Thế-Giới năm 1952, đã quyết-định lấy năm đức Phật nhập-diệt đó làm năm kỷ-niệm ‘Phật-lịch’ thống-nhất của Phật-giáo. Tức là Đức Thích-Tôn giáng-sinh năm 624-544 trước tây-lịch. Hiện nay năm Phật-Lịch 2507-1963.

già, ốm, chết của nhân-thê. Vì vậy, nên Thái-tử cảm ngay thấy cuộc đời không có chi là vui sướng, là bền vững, là giải-thoát, hết thấy đều là vô-thường. Sau khi quan-sát, Thái-tử sinh ra buồn-rầu, và luôn luôn suy-nghi để tìm cách cứu-khổ cho chúng-sinh. Lại một lần nữa Thái-tử ra chơi ngoài thành, lần này gặp một vị sa-môn, tướng mạo đoan-trang, đi đứng ung-dung, trông có vẻ tiêu-giao giải-thoát, do đó Thái-tử liền nảy ra tư-tưởng xuất-gia cầu đạo.

Thái-tử đã mấy lần xin phép vua cha đi xuất-gia, nhưng vua cha đều không ưng-thuận. Vì sợ Thái-tử đi xuất-gia nên vua bắt tìm đủ mọi sự khoái-lạc để cho Thái-tử khuây-lòng. Khi 16 tuổi (hoặc 19, 20 tuổi) Thái-tử đã phải vâng lệnh vua cha, thành hôn cùng Công-chúa Da-Du Đà-La (Yásoddharà), con gái vua Thiệp-Giác (Sup-pabuddha) nước Câu-Ly (Koli), sau Thái-tử đã sinh một con trai tên là La-Hầu-La (Rùhula). Vua cha thấy thế lại càng yêu quý, vui mừng, và sai tuyển thêm mỹ-nữ vào cung để hầu-hạ Thái-tử. Nhưng vì chí xuất-gia đã quyết, nên dù ở trong hoàn-cảnh cao-quý, xa-hoa, lộng-lẫy mà Thái-tử cũng không say đắm.

Khi tới 29 tuổi, (có thuyết 19 tuổi) là thời-kỳ xuất-gia đã đến, Thái-tử không thể chậm-trễ được nữa, liền trốn vua cha, từ giã vợ và con, bỏ nơi Hoàng-cung, nửa đêm vượt thành ra đi, nhằm vào ngày mồng 8 tháng hai.

Sau khi vượt thành ra đi, Thái-tử một mình dẫn thân trước băng tuyết, tìm vào nơi sơn-lâm u-tịch để sưu-tầm chân-lý. Trước hết Thái-tử đi vào rừng khổ-hạnh, thuộc

nước Ma-Kiệt-Đà, hỏi đạo ông Tiên Bạt-Già-Bà (Bhagavà), sau khi nghe giáo-lý của ông, vì không mãn-nguyện, nên chỉ lưu-lại có một đêm rồi từ-giã ra đi nơi khác. Sau Thái-Tử lại hỏi Đạo ở nhà Đại-học giả trứ-danh của tôn-giáo Ấn-Độ đương-thời là A-Ra-La-Ca-Lan (Aràlakàlama) và Uất-Đà-Ka-La-Ma-Tử (Udraka-Ràmaputta), nhưng về tư-tưởng triết-lý của hai Học-giả này, đại-khái chỉ là tu thuyên-định để mong cầu phúc-báo sinh lên cõi trời « Vô-Sở Hữu-Xứ » (Akincavyàyatana) và « Phi-Tướng Phi-Phi Tướng-Xứ » (Naivasamjnanàsamjnyatana) làm cảnh giới giải-thoát tối-cao. Thái-tử cho rằng pháp-môn tu này cũng chưa phải là cứu-kính, vì sau khi hưởng hết phúc-báo cõi trời, rồi lại bị sinh-tử luân-hồi, nên Thái-tử cũng lại từ-biệt ra đi.

Thái-tử sau khi từ-biệt các ông Tiên ra đi, liền tự nghĩ: « Phải chính mình tu thì mới tìm được Chính đạo ». Nghĩ thế rồi, Thái-Tử đi sâu vào khu rừng khô-hạnh, thuộc tây-ngạn sông Ni-Liên-Thuyền (Naira-njanà), một chi-lưu của sông Hằng-Hà, để làm nơi căn-cứ tu-hành. Ở nơi đây, Thái-tử tu-hành khô-hạnh suốt trong 6 năm trường, mỗi ngày chỉ ăn cảm hơi một chút gạo, chút vừng, thân thể trở nên khô héo, gầy-còm, chỉ còn da bọc xương mà vẫn chưa chứng được Đạo-quả. Thái-tử tự nghĩ: « Ta thường hành-hạ xác-thịt, chỉ khô sở mà không ích gì, chi bằng cứ tự ăn uống như thường, giữ cho xác thân khỏe mạnh, để làm cái lợi-khí cầu-đạo giải-thoát ».

Sau lúc nghĩ đó, bỗng có một thiếu-nữ chặn bò tên là Nan-Đà trông thấy Thái-tử, trong lòng vui mừng khôn xiết, nàng liền chọn hai con bò mập, vắt lấy sữa đem về

nhà canh, rồi đựng vào bát vàng mang ra dâng cúng Thái-Tử, Thái-tử hoan-hỷ nạp-thụ và cầu nguyện cho nòng, do công-đức cúng-dâng này, nòng sẽ được sung-sướng đời đời.

Sau khi dùng sữa xong, Thái-tử tự thầy trong mình khoan-khoái, khí-lực điều-hòa, liền xuống sông Ni-Liên-Thuyền, tắm gội sạch những cái ghét mà trong nhiều năm tu-hành khổ-hạnh không để ý đến. Tắm xong, Thái-tử đèn dưới cây Tất-Bà-La (Pippala, tức là cây Bồ-Đề, Bodhy-druma), ở Già-Da (Yàà) rải cỏ Cát-tường làm tòa, ngồi kết già-phu, hướng mặt về phía Đông. Khi bắt đầu ngồi, Thái-tử thề rằng: « Nếu ta ngồi tòa này mà không chứng được đạo Vô-thượng Bồ-Đề, thì thân này dù nát, ta cũng quyết không chịu đứng dậy ». Phát-nguyện xong, Thái-tử lặng lẽ vào thuyền-định, suy-nghĩ luôn trong 49 ngày đêm, Ngài suy-nghĩ biết được kiếp trước của mình, của người, của mọi chúng-sinh. Đến nửa đêm thứ 49, nhằm vào ngày mồng 8 tháng 12, giữa lúc sao mai mọc thì trong tâm Thái-tử tự-nhiên Đại-ngộ, sạch hết phiền-não chứng được quả Vô-Thượng Đại Bồ-Đề, hiệu là Phật Thích-Ca Mâu-Ni, vào năm Thái-Tử 35 tuổi, (có thuyết 30 tuổi).

II.— Đức Thích-Tôn sau khi thành-đạo

Sau khi Thái-Tử thành Phật hiệu là Thích-Ca Mâu-Ni, Ngài liền đem những giáo-pháp đã chứng-ngộ được để giảng-diễn hóa-độ chúng-sinh, cho biết đến cội nguồn sự khổ và sự vui. Trước hết Ngài tuyên dương pháp-môn Tứ-đề ở vườn Lộc-Dã (Mrgadava), thuộc nước Ba-La-Nại-

Tur (Vàranasi), để độ cho năm người đệ-tử đầu-tiên tên là : A-Nhã Kiểu-Trấn-Như (Ajnàta-Kaudinya), A-Thập-Bà (Ásv-jit), Bạt-Đế (Bhadrika), Ma-Ha-Nam (Màhànàman), và Thập-Lực Ca-Diếp (Dásbala-Kàsypa). Trong Phật-điển gọi lần thuyết-pháp này là Sơ-Chuyển Pháp-Luân (Dharma-cakra-pravatana). Ngôi Tam-bảo tức là Phật-bảo (Buddha), Pháp-bảo (Dharma), Tăng-bảo (Sangha) cũng bắt đầu có từ đây.

Cũng ở vườn Lộc-Dã, Đức Phật còn độ cho Ông Trưởng-giả Da-Xá (Yassa), và lưỡng-thân của ông làm tại-gia Phật-tử. Bên nam-giới gọi là Ưu-Bà-Tắc (Upàsaka), bên nữ-giới gọi là Ưu-Bà Di (Upàsika). Hai chúng tại-gia Phật-tử cũng bắt đầu từ đó.

Sau khi độ 5 vị Tỷ-khuru, đức Phật và các đệ-tử đi các nơi giáo-hóa. Trước hết Ngài đi về nước Ma-Kiệt-Đà, thủ-phủ là Vương-Xá-Thành, ở giữa đường Ngài đã độ cho 3 anh em ông Ca-Diếp, tức là Tam-Ca-Diếp. Trưởng-huynh tên là Ưu-Lâu-Tấn-Loa Ca-Diếp (Uruvilvà-Kàsýapa), thứ-huynh là Na-Đề Ca-Diếp (Nadi-Kàsýapa), người em út là Già-Da Ca-Diếp (Giyà-Kàsýapa). Ba ông này thuộc Bà-La-Môn giáo, thờ thần Lửa, nghe Phật giáo-hóa, ai nấy đều vui mừng, làm lễ cải-giáo, xin theo Phật làm đệ-tử. Các ông này còn có 1000 người đồ-đệ cũng được đắc-độ. Vì vậy giáo-đoàn của đức-phật ngày một bành-trướng, vua Tấn-Bà Xa-La (Bimbisàra) nước Ma-Kiệt-Đà, sai Trưởng-giả Ca-Lan-Đà (Karanda), xây dựng Trúc-Lâm Tinh-Xá (Venuvana-Vihàra), phía ngoài thành Vương-xá ; và Tinh-Xá Linh-Thứu, ở núi Kỳ-Xà-Quật (Ghridrakùta), để cúng dàng Phật làm nơi thuyết-pháp an-cư. Ở nơi này,

Đức Phật đã độ cho ba ông thuộc Bà-La-Môn giáo : Xá-Lợi-Phất (Sàriputra), Mục-Kiến-Liên (Maudgalyàyana), và Đại-Ca-Diếp (Mahākāśyapa). Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiến-Liên có 250 đồ-đệ, cũng đều xin theo Phật làm đệ-tử. Đến lúc này, đệ-tử của đức Phật có 1.250 người, thường thường đi theo Phật giáo-hóa.

Khi trở về thăm bệnh Phụ-vương, Đức Phật còn giáo-hóa cho cả vua Tịnh-Phạn, cùng các hàng Vương-tử. Trong các hàng Vương-tử, có chính con của Ngài là La-Hầu-La, người em khác mẹ là Nan-Đà (Nanda), em họ là A-Nan-Đà (Ānanda), Đê-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), A-Nâu-Lâu-Đà (Anurudha), cũng đều xin theo Phật làm đệ-tử.

Sau Đức Phật đi hóa-đạo tới thành Vương-Xá thủ-phủ nước Kiểu-Tất-La, vua nước này là Ba-Tư-Nặc (Prasenajit), con vua Ba-Tư-Nặc là Thái-tử Kỳ-Đà (Jeta). Thái-tử Kỳ-Đà và một bậc phú-hào trong nước là Trương-giá Tu-Đạt-Đa (Sudatta), được nghe Phật thuyết-pháp, rất hâm-mộ và kính-phục, hai ông đều phát-nguyện làm Kỳ-Viện Tinh-Xá (Jetavana-Vihāra), để cúng-dàng Phật. Ngoài ra như vua nước Tỳ-Xá-Ly (Vaisālī) thì làm Đại-Lâm Tinh-Xá (Mahāvana-Vihāra), và giảng-đường Lộc-Tử-Mẫu (Mrgāramātuḥ-Prāsāda) ; đôi-ngạn với thành Vương-Xá là nước Phệ-Xá-Ly, thì thiết-lập Trùng-Các-Giảng-Đường (Kūtāgāra-sāla) ; phía Tây thành Vương-Xá là nước Kiểu-Thường-Dì (Kosambī) thì dựng Tinh-Xá Cù-Sử-La-Viện (Ghosilārama) để cúng-dàng Phật làm nơi thuyết-pháp. Các Tinh-Xá tuy có rất nhiều, nhưng chỉ có Trúc-Lâm Tinh-Xá và Kỳ-Viện Tinh-Xá là Đức Phật hay lui tới giảng-đạo nhiều hơn cả.

Phật thành-đạo được 5 năm thì Phụ-vương mất, kẻ mẫu của Đức Phật là Ba-Xà-Ba-Đề và Công-chúa Da-Du-Đà-La, cũng được Phật độ cho xuất-gia làm Tỷ-khuru-Ni. Đó là lần đầu tiên mà bên nữ-giới được Phật độ vào hàng đệ-tử xuất-gia. Đền đây thì Giáo-đoàn của Phật gồm đủ Tứ-chúng, là hai chúng xuất-gia : Tỷ-khuru (Bhiksu, Tăng-đoàn) và Tỷ-khuru-Ni (Bhiksuni, Ni-đoàn) ; hai chúng tại-gia là Ưu-bà-tắc (Nam-giới), và Ưu-bà-di (Nữ-giới).

Trong hàng đệ-tử của Phật thì rất đông, nhưng có 10 vị đệ-tử trứ-danh, trong kinh gọi là Thập-đại-đệ-tử. Đó là Tôn-giả Xá-Lợi-Phất là bậc trí-tuệ đệ-nhất ; Mục-Kiền-Liên, thần-thông đệ-nhất ; Đại-Ca-Diếp, tu định đệ-nhất ; Ca-Chiên-Diên, nghị-luận đệ-nhất ; (các vị đệ-tử kể trên xuất-thân từ giai-cấp Bà-La-Môn) ; A-Nan-Đà, đa-văn đệ-nhất ; A-Nâu-Lâu-Đà, thiên-nhãn đệ-nhất ; La-Hầu-La, mật-hạnh đệ-nhất (Các vị đệ-tử này xuất-thân từ giai-cấp Sát-Đề-Lợi) ; Tu-Bồ-Đề, giải-không đệ-nhất ; Phú-Lâu-Na (Purna), biện-tài đệ-nhất, (Các vị này xuất-thân từ giai-cấp Tỷ-Xá) ; Ưu-Ba-Ly, trì-luật đệ-nhất, (xuất-thân từ giai-cấp Thủ-Đà-La).

Các Đệ-tử ngoại-hộ Phật-Pháp trứ-danh trong chúng Ưu-bà-tắc như vua Tấn-Tỳ-Xa-La và vua A-Xà-Thê (Ajatasatru) nước Ma-Kiệt-Đà ; vua Ba-Tư-Nặc nước Kiêu-Tất-La ; Trưởng-giả Tu-Đạt thành Xá-Vệ... Các hàng đệ-tử trong giới Ưu-bà-di như : Vi-Đề-Hy (Videhi) phu-nhân, Mật-Lợi và Thắng-Man (Srimàlà) phu-nhân, và vợ của ông Tu-Đạt là Thiện-Sinh (Sujàtà) v.v...

III.— Đức Thích-Tôn nhập niết-bàn

Từ lúc đức Phật thành-đạo tới lúc nhập niết-bàn, trong khoảng 45 năm trời (có thuyết 49 năm), Ngài đi khắp nơi tuyên-dương Chính-pháp, hóa-độ chúng-sinh, không mấy lúc là gián-đoạn. Nơi trung-tâm-điểm mà đức Phật thường hay lui tới giáo-hóa nhiều nhất là hai nước Ma-Kiệt-Đà và Kiêu-Tất-La, rồi đến các nước thuộc Trung-Ấn-Độ, theo duyên-ngạn sông Hằng-Hà như : nước Thiêm-Ba (Campà) ở phía Đông, nước Kiêu-Thường-Di và nước Ma-Thâu-La (Mathurà) ở phía Tây, nước Ba-La-Nại-Tur (Barànaïsi) thuộc phía Nam, thành Ca-Tỳ-La thuộc phía Bắc. Ngoài ra còn nhiều nước nhỏ khác, cũng đều có vết chân của Phật tới thuyết-pháp.

Về cách-thức thuyết-pháp mà Đức Phật hay dùng nhiều nhất là phương-pháp đối-thoại và thí-dụ, cốt để người nghe Pháp dễ hiểu, và mau lĩnh-ngộ. Về nội-dung của sự thuyết-pháp thì Đức Phật tùy theo căn-cơ mà nói, nghĩa là tùy-cơ thuyết-pháp, tùy bệnh cho thuốc, như, đối với các hàng vua chúa, Đức Phật nói phương-pháp trị nước, an-dân, lợi-ích hộ-trì Phật-Pháp ; đối với thường-dân, Phật giảng dạy cách làm phúc bồ-thí, cách cư-sử trong gia-đình ngoài xã-hội. Đối với phía tại-gia Phật-tử, Phật giảng-giải những pháp Tam-quy, Ngũ-giới, Thập-thiện, và Bát-Chính-Đạo. Đối với phía Xuất-gia, Phật giảng-giải về pháp-môn Tứ-đề, 12 nhân-duyên, Ngũ uẩn v.v.. Tóm lại lời thuyết-pháp của Phật là phương-pháp dụ-dẫn từ thấp tới cao, từ nông tới sâu, từ phàm-phu trở thành Phật-quả.

Đức Phật tới khi 80 tuổi, Ngài nhận thầy cơ-duyên giáo-hóa chúng-sinh đã viên-mãn, và đã tới lúc vào Niết-Bàn, Ngài liền thông-linh các hàng đệ-tử, du-hành tới rừng Sa-La (Sala), trên bờ sông Ni-Liên Nhã-Bạt-Đế (Hiranyavati) thuộc thành Câu-Thi-Na-Yết-La (Kusinagara), để giảng giải cho các đệ-tử nghe những chỗ nào còn hồ-nghi. Trong khi đó, có ông Tu-Bạt-Đà-La (Subhadra) đã 120 tuổi, thuộc Bà-La-Môn giáo, tu ở gần đó, nghe tin Phật sắp vào Niết-Bàn, vội đến hỏi Đạo, và xin theo làm đệ-tử, Phật liền nói Pháp cho nghe, và thu nạp làm đệ-tử, đó là người đệ-tử cuối cùng được Phật-độ.

Đề ban lời giáo-huân cuối cùng, chỉ có trong một ngày đêm mà Ngài đã nói xong bộ kinh Đại-Bát Niết-Bàn. Nói xong kinh, Ngài lên toà Thất-bảo, nằm nghiêng sườn bên phải, đầu gối về phía Bắc, chân duỗi về phương Nam, mặt ngoảnh về phía Tây, rồi vào Đại-Diệt-Độ (Mahāvīra), nhằm vào ngày 15 tháng hai. Trước khi nhập Niết-Bàn, Ngài đã giao-phó y-bát cho Tôn Giả Ma-Ha Ca-Diếp, vị đệ-tử tối-cao của Ngài.

Phật nhập Niết-Bàn rồi, Ngài Ma Ha Ca-Diếp và đại-chúng rước kim-quan của Ngài tới đàn thiêu để làm lễ Trà-Tỳ (Jhāpeta, Hoả-táng), làm lễ xong thì Xá-Lợi (Sarira) được chia làm nhiều phần cho các nước để xây tháp cúng-dàng. Tập-tục tín-ngưỡng Xá-Lợi cũng được bắt nguồn từ đây. Còn các di-tích của Phật thì trở thành nơi chiêm-bái tín-ngưỡng của toàn-thể Phật-giáo-đồ. Vườn Lâm-Tỳ-Ni, nơi Phật giáng-sinh; Bồ-Đế-Đạo-Tràng, nơi Phật thành-đạo. Vườn Lộc-Dã, nơi Phật « Sơ-chuyển Pháp-luân », Sa-La-Song-Thụ, nơi Phật nhập-diệt là bốn thắng-cảnh mà được nhiều người chiêm-bái nhất.

CHƯƠNG THỨ BA

Giáo-đoàn tổ-chức và Kinh, Luật khởi nguyên

I. — Giáo-đoàn tổ-chức

Sự Tổ-Chức của Giáo-Đoàn.— Giáo-đoàn của Phật-giáo gọi là Tăng-Già (Sangha), nghĩa của Tăng-già là Đại-chúng hay hòa-hợp. Thành-phần tổ-chức của Tăng-già là đoàn-thể Tôn-giáo. Đức Thích-Tôn khi còn tại-thê, phương-thức đoàn-thể Tôn-giáo cũng đã được chế-định. Những Pháp-quy của đoàn-thể Tăng-già gọi là Luật-Tạng để quy-định về cách tổ-chức và sinh-hoạt. Thành-phần của đoàn-thể Tăng-già gồm có 7 chúng xuất-gia và tại-gia :

1) — *Tỳ-Khuru* (Bhiksu).— Phái nam xuất-gia từ 20 tuổi trở lên, đã thụ giới Cụ-túc ;

2) — *Tỳ-Khuru-Ni* (Bhiksuni).— Phái nữ, xuất-gia từ 20 tuổi trở lên đã thụ giới Cụ-túc.

3) — *Sa-Di* (Sràmanera). — Phái nam xuất-gia đã thụ 10 giới.

4) — *Sa-Di-Ni* (Sràmaneri). — Phái nữ xuất gia đã thụ 10 giới.

5) — *Thức-Xoa-Ma-Na* (Sikkhamàna). — Phái nữ đi xuất-gia, phải 2 năm chuẩn-bị học giới để thụ giới Tỷ-Khru-Ni.

6) — *U-Bà-Tắc* (Upàsaka). — Phật-giáo-đồ phái nam

7) — *U-Bà-Di* (Upàsika). — Phật-giáo-đồ phái nữ.

Trong 7 chúng, 5 chúng trên thuộc chúng xuất-gia, 2 chúng sau thuộc chúng tại-gia.

Về đoàn-thề Tăng-già có nghĩa rộng và nghĩa hẹp, nên Tăng-già được khu-phân thành 3 loại :

Loại thứ nhất là Lý-tướng Tăng-già. Lý-tướng Tăng-già thì không phân-biệt tại gia hay xuất-gia, vì ai nấy đều là Phật-tử, đều là Phật-giáo-đồ, nếu quyết-tâm tu-hành cũng đều có thể chứng ngộ, giải-thoát. Về lý-tướng Tăng-già, có thể khảo-sát theo hai phương-diện : Khảo-sát theo phần lượng, về nghĩa rộng của Tăng-già, thì hết thấy chúng-sinh đều bao-hàm ở trong Tăng-già ; nếu khảo-sát về phần chất thì hết thấy chúng-sinh đều có thể chứng-ngộ.

Loại thứ hai chỉ dành riêng cho 5 chúng xuất-gia mới gọi là Tăng-già. Tức là Tỷ-Khru Tăng-già và Tỷ-Khru-Ni Tăng-già. Sa-di thuộc Tỷ-Khru Tăng-già, Sa-Di-Ni và Thức-Xoa-Ma-Na thuộc Tỷ-Khru-Ni Tăng-già.

Loại thứ ba là Hội-nghị Tăng-già. Tỷ-Khuru Tăng-già, hoặc Tỷ-Khuru-Ni Tăng-già, căn-cứ vào nhân-số trong các cuộc tập-hợp mà thành-lập. Nghi-thức về Hội-nghị của Tăng-già, căn phải có từ 4 người trở lên mới được gọi là Tăng-già, từ 3 người trở xuống thì không gọi là Tăng-già mà gọi là « Quán » (Gana). Hội-nghị của Tăng-già chia làm 5 thứ : (1) Hội-nghị Tăng-già gồm 4 người ; (2) Hội-nghị Tăng-già gồm 5 người ; (3) Hội-nghị Tăng-già gồm 10 người ; (4) Hội-nghị Tăng-già gồm 20 người, (5) Hội-nghị Tăng-già từ 20 người trở lên. Nghi-thức hội-nghị chia nhiều thứ như vậy, là vì dựa vào từng công việc một mà xử-sự. Thí dụ việc thụ-giới Cự-Túc, nếu là nơi trung-tâm trong nước thì Hội-nghị Tăng-già căn phải có 10 người, nhưng ở nơi biên-địa thì thay thế bằng Hội-nghị 5 người. Hội-nghị Tăng-già đã được tổ-chức từ hồi đức Thích-Tôn còn tại-thế, trong lúc Ngài Sơ-chuyển Pháp-luân, độ 5 ông Tỷ-Khuru làm đệ-tử ở vườn Lộc-Dã.

Cách Sinh-Hoạt Của Người Xuất-Gia.— Đức Thích-Tôn khi còn tại-thế, Ngài đã chế-định ra giới-luật, để làm tiêu-chuẩn sự tu-hành và sinh-hoạt cho các đệ-tử. Sau khi Ngài diệt-độ, các bậc Kỳ-túc Trưởng-lão lại theo đây mà giải-thích và quy-định lại, biên thành Tỷ-Khuru Giới-Bản và Tỷ-Khuru-Ni Giới-Bản. Y vào Luật Tứ-Phận thì kinh Giới-bản của Tỷ-Khuru có 250 giới, Tỷ-Khuru-Ni có 500 giới. Theo Nam-truyền Luật-tạng thì giới-bản của Tỷ-Khuru có 257 điều, Tỷ-Khuru-Ni có 331 điều. Các giới-điều tuy có khác, nhưng chỉ khác phần chi-tiết, còn phần đại-cương vẫn giống nhau. Giới-bản của Tỷ-Khuru có 250 giới, được chia thành 8 loại như sau :

- 250 giới : 8 loại
- 1) — 4 giới Ba-La-Di (Catru-paràjikà)..
 - 2) — 13 giới Tăng-tàn (Trayodasa-Samg-hàdesesa)
 - 3) — 2 giới bất-định (Dvy-Aniyata)..
 - 4) — 30 giới Xà-đọa (Trimsan-naisargita)
 - 5) — 90 giới Đạn-đọa (Navati-Pràyascittiya)
 - 6) — 4 giới Đê-Xá-Ni (Catra-pratidesaniya)
 - 7) — 100 giới Chúng-học (Sata-saiksa)..
 - 8) — 7 giới Diệt-tránh (Sapta-dhikkàrasamatha).
- (Muốn tường-tận xin xem kinh Giới-bản của Tỳ-Khuru và Tỳ-Khuru-Ni).

Người đi xuất-gia sau khi đã được thụ-giới Cụ-túc rồi, cần phải nương theo vào các điều giới-luật như trong giới-bản để làm mực-thước sinh-hoạt hằng ngày. Về sinh-hoạt của người xuất gia phải nương vào Tứ-y-pháp : (1.— Y vào khất-thực để sinh-sống ; (2.— Y vào áo vải thô để che thân ; (3.— Y vào dưới gốc cây để ngủ-nghỉ ; (4.— Y vào thuốc hủ-nát để chữa bệnh. Nghĩa là sự sinh-hoạt hằng ngày của người xuất-gia thì không chú-trọng ở các vật xa-hoa, các món ăn cao-lương mỹ-vị, chỉ lấy sự thanh-đạm làm mãn-nguyện, đó là tinh-thần của Tứ-y-pháp. Tuy nương vào Tứ-y-pháp làm tiêu-chuẩn cho sinh-hoạt, nhưng tùy từng địa-phương, từng trường-hợp, các hàng tại gia Phật-tử, đàn-việt làm tinh-xá, giảng-đường, áo mặc, đồ ăn đem cúng dàng bồ-thí, cũng vẫn được thụ-dụng, mà không trái với Tứ-y-pháp.

Vật sở-hữu của Tỳ-Khuru thì chia ra cá-nhân sở-hữu và Tăng-già sở-hữu. Vật cá-nhân sở-hữu, nếu y vào chế-độ Nam-phương Phật-giáo là 3 tấm áo Cà-sa, : An-Đà-Hội (Antarivāsaka), Uất-Đa-La-Tăng (Uttarāsamgha), và Tăng-già-

Lã (Samhàli), Bình-bát, khăn lọc nước, giao-thê, kim khâu và túi, gọi là 8 vật. Nếu y vào chế-độ Bắc-phương Phật-giáo là 3 tấm áo Cà-sa, bình-bát, khăn lọc nước và toạ-cụ gọi là 6 vật. Ngoài ra là những dụng-cụ như giấy dếp, khăn mặt, khăn tay v.v.. Vật sở-hữu của Tăng-già như: Tự-viện, Già-Lam, Giảng-đường, phòng-xá, vườn-rừng, cây quả, chăn màn, giường gối v.v... đều là vật công-cộng của toàn-thể chư-Tăng, ai cũng có quyền tự-do sử-dụng.

Công việc hàng ngày của các Tỷ-Khuru : buổi sáng sớm thì tụng kinh, toạ-thuyết, đàm-đạo ; trước giờ Ngọ phải đi khất-thực, rồi mang về phòng ăn đúng giờ Ngọ, xong có giờ chỉ-tĩnh, rồi lại chuyên việc tu-hành, giảng-đạo ; buổi tối tụ-tập tại Thuyết-đường công-cộng để cùng nhau bàn về pháp-thoại, và có giờ nghiên-cứu cộng-đồng, mãi tới nửa đêm mới đi nghỉ. Tóm lại về sinh-hoạt hàng ngày của Tỷ-Khuru lấy sự tu-luyện làm cốt-yếu.

QUY ĐỊNH CỦA TĂNG - GIÀ.— Một bộ-phận của Luật-Tạng là Giới-bản như trên đã thuật, ngoài ra còn một bộ-phận gọi là Kiến-Độ-Phận, (Khandhaka) tức là những quy-định về các pháp Thụ-giới, Bá-tát, an-cư, Tự-tứ v.v. của đoàn-thể Tăng-già. Nội-dung của Kiến-Độ-Phận thì rất phức-tạp, Phần phức-tạp này là do các bậc Kỳ-túc Trưởng-lão của Giáo-đoàn chế-định thêm, còn y vào quy-định ở thời Đức Thích-Tôn còn tại-thê thì giản-dị hơn.

Công việc quan-trọng nhất của giáo-đoàn là việc tác-pháp Tiền-cụ (Upasampadà), nghi-thức công-nhận người gia-nhập đoàn-thể. Trước hết nếu ai tin theo Phật, được

Phật hứa-khả, tức là nghi-thức tác-pháp công-nhận người đó nhập đoàn-thê Phật-giáo-đồ. Như người được trao truyền cho giới Tam-Quy: Quy-y-Phật, Quy-y-Pháp, Quy-y-Tăng, tức là nghi-thức hứa-khả cho người đó nhập đoàn-thê Phật-tử. Người được trao-truyền cho 10 giới, tức là nghi-thức hứa-khả cho nhập đoàn-thê Sa-Di. Người được sự tác-pháp trao-truyền cho giới Cụ-túc, tức là nghi-thức hứa-khả cho nhập đoàn-thê Tỷ-Khuru. Người được nhận làm đoàn-thê Tỷ-Khuru, phải là người đủ 20 tuổi trở lên và lục-căn cụ-túc. Về phía hứa-khả cho vào đoàn-thê Tỷ-Khuru, lúc đầu thì duy có tự-thân đức Phật, đó là trường-hợp đặc-biệt, nhưng về sau thì phải có đủ 10 vị Trưởng-Lão Tỷ-Khuru, làm thầy Giới-sư để trao truyền giới-pháp. Sau khi được nhận vào đoàn-thê Tỷ-Khuru, ai này đều phải căn-cứ vào giới-luật để tu-trì, vào kinh-điển để học tập.

Quy-định về nghi-thức Bá-Tát (Upavasatha) thì mỗi tháng có hai kỳ, nghĩa là các vị Tỷ-Khuru hoặc Tỷ-Khuru-Ni cùng ở một Già-Lam, hay trong một phạm-vi kết-giới nào, mỗi tháng vào ngày 15 và 30 đều phải tận-tập, bạch Yết-Ma làm lễ Bá-tát, cử một vị tụng giới-bản, còn đại-chúng đều ngồi nghe, ai này đều tự phản-tỉnh, và nếu phạm vào điều luật nào thì phải ra trước đại-chúng phát-lộ, sám-hồi.

Quy-định về việc An-cư, an-cư còn gọi là Vũ-kỳ An-cư (Varsavasana). Vì mỗi năm cứ vào mùa mưa, nước lũ dâng lên tràn ngập cả đường lối sự đi lại giáo-hóa, truyền-đạo và khất-thực không thuận-tiện, hơn nữa lại là mùa loài côn trùng sinh nở đầy đường, đi lại sợ tổn-hại tới sinh-mệnh

các loài côn trùng, nên Đức Phật cùng các đệ-tử phải tụ-hợp tại một nơi nào thuận-tiện đó, để chuyên việc tu hành trong 3 tháng, kể từ ngày 16 tháng 4 đến ngày 15 tháng 7, gọi là Vũ-kỳ an-cư.

Ngày 15 tháng 7, ngày cuối cùng của khóa An-cư, là ngày làm lễ Tụ-tứ (Pavàranà). Tụ-tứ nghĩa là trong 3 tháng tu-trì, nếu trong đại-chúng có ai phạm vào tội lỗi mà đại-chúng ngò vực, thì được tự-do cử-tội. Pháp An-cư này có từ ngày Đức-Thích-Tôn còn tại-thê. Nghĩa là Đức Thích-Tôn, thành đạo sau một năm, cho tới khi Ngài nhập Niết-bàn, Ngài không để thiếu một khóa An-cư nào.

II.— Kinh, Luật khởi-nguyên

Kết-tập kinh-diễn lần thứ nhất.— Sau khi Đức Thích-Tôn nhập-diệt, trong hàng đệ-tử sinh ra kiến-giải bất-đồng về giáo-pháp và giới luật của Ngài, vì là sự-nghiệp tối quan-trọng của Phật-giáo, nên Tôn-Giả Ma-Ha Ca-Diếp, vị đệ-tử tối-cao của Đức Phật, liền thông-linh 500 vị A-La-Hán, họp khoáng-đại Hội-nghị tại thành Vương-Xá để kết-tập lại lời giáo-huân của Ngài. Lần kết-tập này không có bút-ký mà chỉ là họp-tụng (Samgiti). Lần kết-tập này là lần kết-tập thứ-nhất, hoặc gọi là « Vương-Xá-Thành Kết-Tập », hay « Ngũ-Bách Kết-Tập ».

Nguyên vì, sau khi đức Thích-Tôn diệt-độ, trong hàng Tỷ-Khưu, có ông thốt ra lời nói rằng : « Trong thời Đức Thích-Tôn còn tại-thê, mọi hành-động đều phải bó buộc trong phạm-vi giới-luật, mất quyền tự-do, ngày nay Đức

Thích-Tôn đã diệt-độ, từ đây trở về sau sẽ được tự-do hành-động, không bị giới-luật ràng buộc ». Tôn giả Ca-Điếp nghe thầy thề, liền nghĩ rằng, Đức Thích-Tôn mới diệt-độ được có 7 ngày, mà trong hàng đệ-tử đã thốt ra lời phá-hoại chính-pháp như vậy. Ngài sợ giới, pháp của Đức Thích-Tôn sẽ bị tà-thuyết pha trộn, nên quyết-ý để xướng ra cuộc Đại-hội-nghị để kết-tập lại lời Phật dạy. Trong kỳ kết-tập này, được sự ủng-hộ của vua A-Xà-Thề (Ajātasatru) nước Ma-Kiệt-Đà, vua ra lệnh xây Tinh-Xá mới ở hang Thất-Diệp (Sapta-parna-gūha) để làm hội-tràng kết-tập. Thành-phần Hội-nghị gồm có 500 vị đệ-tử Phật đã chứng quả A-La-Hán, do Tôn-Giả Ma-Ha Ca-Điếp là Thượng-Thủ, Ngài Ưu-Ba-Ly, vị tri-luật thứ nhất, được cử-tụng lại các điều giới luật ; Ngài A-Nan, bậc đa-văn đệ nhất, được cử-tụng lại Pháp của Đức Thích-Tôn. Sau khi tụng xong, được sự thảo-luận và thừa nhận của đại-chúng cho là đúng với lời Phật đã nói. Và hai tạng Kinh, Luật có bắt đầu từ đó. Thời kỳ kết-tập này chỉ có trong thời-gian 7 tháng.

Khởi-Nguyên của Luật-Tạng.— Luật-Tạng (*Viraya-pitaka*) được khởi-nguyên, lẽ dĩ nhiên là có từ lúc Đức Thích-Tôn còn tại-thề. Đức Thích-Tôn lúc ban đầu thuyết-pháp, Ngài không chia ra Luật và Pháp. Luật và Pháp được phân chia rõ rệt là bắt đầu từ lần kết-tập thứ nhất.

Thời-kỳ kết-tập Luật-tạng lần thứ nhất là nguyên hình giới-bản, gồm những điều-kiện căn-bản về quy-định của Tăng-già. Tới sau, các bậc kỳ-túc Trưởng-lão trong giáo-đoàn, lại căn-cứ vào nguyên-hình giới-bản, chú-thích và quy-định lại làm cho phức-tạp hơn.

Kinh-Tạng Khởi-Nguyên.— Nội-dung về Kinh-Tạng (Sùtrapitaka) kết-lập lần thứ nhất là kinh-điển A-Hàm, chỉ là những ký-lục về sự thuyết-pháp và sinh-hoạt của Đức Thích-Tôn khi còn tại-thế, và ký-lục sinh-hoạt của các đệ-tử Ngài.

Kinh-điển A-Hàm gồm có 4 bộ :

- 1.— KINH TRƯỜNG A-HÀM (*Digha-àgama.*)
- 2.— KINH TRUNG A-HÀM (*Maljhima-à.*)
- 3.— KINH TĂNG-NHẤT A-HÀM (*Anguttara-à.*)
- 4.— KINH TẬP-A-HÀM (*Samyutta-à.*)

Vậy kinh-tạng khởi-nguyên cũng từ thời-kỳ kết-tập lần thứ nhất. Thời-kỳ kết-tập lần thứ nhất lẽ dĩ-nhiên là chỉ có Luật-Tạng và Kinh-Tạng, còn Luận-Tạng hãy ở thời-kỳ chưa thành-lập.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Giáo-lý nguyên thủy Phật-giáo

I. — Giáo-lý căn-bản của Phật-giáo

Đức Thích-Tôn, trong khoảng 45 năm, Ngài tuyên-dương chính-pháp, mục-đích duy-nhất là để cứu vớt chúng-sinh thoát khỏi bể sinh-tử trầm-luân, tới chồn Niết-Bàn, thường-trụ, an-lạc. Nói trái lại, tức là chuyển-mê khai-ngộ, cho chúng-sinh. Vì mục-đích chuyển-mê khai-ngộ, nên giáo-lý của Ngài một mặt chú-trọng về phương-diện trí-tuệ, một mặt chú-trọng pháp thực-tiền tu-hành. Pháp thực-tiền tu-hành tức là pháp-môn Tứ-Đề: Khổ-Đề, Tập-Đề, Diệt-Đề và Đạo Đề.

Pháp Tứ-Đề là kết-quả của sự thực-nghiệm tu-hành mà Đức Thích-Tôn đã chứng-ngộ được ở dưới cây Bồ-Đề. Vì mục-đích lợi-tha, nên sau khi thành-đạo, trước hết Ngài khai-thị pháp Tứ-Đề ở vườn Lộc-Dã để độ 5 người đệ-tử đầu tiên. Tiếp sau, đi các nơi thuyết-pháp độ sinh, Ngài

nuơng vào căn - cơ của thính - chúng nên giáo - pháp của Ngài nói ra hoặc cao, hoặc thấp, hoặc nông, hay sâu khác nhau, nhưng tựu-trung cũng đều bắt nguồn từ pháp-môn Tứ-Đề.

II. — Tứ - Đề

Tứ-Đề còn gọi là Tứ-Thánh-Đề (Catvāri-ārya-satyāni), hay Tứ-Chân-Đề, gọi tắt là Tứ-Đề. Đề nghĩa là chân thực nên Tứ-Đề được gọi là bốn chân-lý như thực.

1.— *Khô-đẽ* (Duhkka-satya), — Trong thế-giới hiện-thực này, bất-cứ loài hữu-tình hay vô-tình, đều ở trong chân-tướng khổ-não. Căn-cứ vào lời Phật dạy, thì con người trước hết có 4 cái khổ lớn, tức là SINH (Jātir), LÃO (Jarā), BỆNH (Vyādhir), TỬ (Marana); tiếp sau, người thân-yêu bị xa cách, gọi là « Ái biệt-ly-khổ » (Priya-samprayoyra); điều mong cầu lại không toại-nguyện, gọi là « Cầu-bắt-đắc-khổ » (Yad api-tcchan-paryesamano nalabhate tad); chấp-trước vào 5 yếu-tố Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, bị nó nung nấu khổ sở, gọi là « Ngũ-âm-thịnh-khổ » (Samk-sepat-qancaupàdāra skandhā). Vì đây rẫy sự khổ-sở, không có một chút khoái-lạc, xét cho cứu-kính là cái thế-giới khổ-não. Hết thấy chúng-sinh vì hôn-mê không biết, chấp-trước ham đắm vào dục-lạc ở thế-gian cho là sung sướng, nên cứ chìm đắm vào bể khổ, bị sinh-tử luân-hồi mãi không có kỳ-hạn giải-thoát. Đức Thích-Tôn, Ngài nhận-chân thấy cuộc đời là khổ, thế-giới thì sinh, trụ, dị, diệt, vô thường, nên Ngài đã nói ra Khô-đẽ.

2.— *Tập-Đề* (Samudaya-satya).— Tập nghĩa là tập-

hợp, chứa góp những chân-tướng khổ-não làm nguyên-nhân cho hiện-tại và tương-lai. Căn-cứ vào lời Đức Thích-Tôn giáo-huần, thì thê-giới vạn-hữu hết thảy đều y vào sự quan-hệ giữa nguyên-nhân và kết-quả mà sinh hay diệt, ngay cả đến sự-tượng nhỏ bé ly-ty chẳng nữa cũng không tránh khỏi luật nhân-quả. Con người vì sinh trong thê-giới vô-thường, nên tất cả mọi sinh-hoạt của con người thường gặp những điều không như ý, nhiều khổ-não. Tất cả mọi hiện-tượng khổ-não, không phải là ngẫu-nhiên, mà đều lệ-thuộc vào Tập-nhân rồi theo luật nhân-quả chi phối. Tập-nhân tức là «vô-minh», vì y vào vô-minh nên sinh ra chấp-trước, vì chấp-trước sinh ra dục-vọng, tạo thành các nghiệp ác về Thân, Khẩu, Ý và các nghiệp khác, nên trở thành «nghiệp». Nghiệp (Karma) tức là nghiệp-lực, nó có cái sức tích-tập, nên trở thành nghiệp-nhân, các nghiệp tương-ứng với nghiệp-nhân gọi là nghiệp-quả, đưa đến khổ-báo, gây thành khổ-quả. Tóm lại, cận-nhân của quả khổ là nghiệp, và viễn-nhân của quả-khổ là vô-minh, hay là «hoặc». Vậy nên quả-khổ của hiện-tại, là do hoặc và nghiệp ở quá-khứ mà sinh, quả-khổ vị-lai là do hoặc và nghiệp của hiện-tại mà có. Quả khổ được tồn-tại là do hoặc và nghiệp cứ liên-tiếp không ngừng. Vì thế, ba thứ «Hoặc», «Nghiệp», «Khổ» cứ làm nhân lẫn nhau, gây thành quả-khổ vô-cùng vô-tận, nên gọi là Tập-đề.

3. — *Diệt-Đề* (Nirodha-saty). — Diệt-đề là giải-thoát-luận, và cũng là lý-tướng-luận của Phật-giáo. Khổ-đề và Tập-đề là nguyên-nhân và kết-quả của khổ-não, Diệt-đề là phương-pháp diệt-trừ khổ-quả và khổ-nhân, đưa chúng-

sinh tới chỗ Niết-bàn thường-trụ. Căn-cứ vào giáo-lý của Đức Phật, thì khổ-quả của con người là do nghiệp làm cận-nhân, nghiệp nương vào hoặc mà sinh, hoặc lấy vô-minh làm nguyên-nhân căn-bản. Từ Vô-minh sinh ra ngã-tướng, y vào ngã-tướng sinh ra chấp-trước, nhận thê-giới vô-thường là thực-tại, nên sinh ra vọng-tướng, vọng-tướng là cơ-bản để sinh ra mọi phiền-não, gây ra mọi nghiệp nhân, tạo thành cái quả-khổ sinh-tử. Vì vậy, nếu muốn diệt khổ-quả, trước hết phải đừng tạo nghiệp-nhân, muốn không tạo nghiệp-nhân, trước hết cần phải diệt ngã-tướng. Ngã-tướng đã đoạn, thì nhận được chân-tướng của thê-giới là BẢN-LAI VÔ-NGÃ. Biết được chân-tướng của thê-giới là Bản-lai vô-ngã, tức là ngã-tướng đoạn-diệt, cắt đứt được xiềng xích luân-hối, thoát mọi khổ-não trong bể sinh-tử, không bị luân-hối trong lục-thú, tới chôn giải-thoát Niết-Bàn, đó là Diệt-Đề.

4. — Đạo-Đế (Marga satya). — Giáo-lý dùng làm nguyên-nhân để đạt tới quả Giải-thoát Niết-Bàn, tức là những pháp-môn thực-tiên tu-hành, thuộc Đạo-đức-luận của Phật-giáo. Căn-cứ vào giáo-lý của đức Phật để đạt tới quả Niết-Bàn, thì không giống như Thuận-thê ngoại-đạo, thiên-chấp về khổ-hạnh hay khoái-lạc, mà là pháp-môn Trung-đạo (Madhya-pratipada). Pháp-môn Trung-đạo này, Đức Phật nương vào thời-cơ mà nói ra, như khi sơ-chuyển pháp-luân, Ngài nói giáo-lý BÁT-CHÍNH-ĐẠO, khi nhập Niết-Bàn, Ngài nói « TAM-THẬP THẮT-PHẨM TRỢ-ĐẠO ». Đề quy-định cách-thức tu-hành và hành-vi hàng ngày cho các đệ-tử, nên Ngài lại nói ra Giới-luật, hay thuyết-định v.v...

Vậy nên, người tu-hành trước hết phải giữ giới để thân tâm được thông-nhất, không bị mọi vọng-niệm khuấy-động, do công-phu đó mà trí-tuệ được phát-sinh, thấu suốt được chân-tướng của thế-giới, diệt-trừ được mọi HOẶC-NGHIỆP, KHỔ.

Trong Pháp-môn Tứ-đề thì Khổ-đề và Tập-đề là nhân-quả thế-gian ; Diệt-đề và Đạo-đề là nhân-quả xuất-thế-gian. Biểu-đồ tóm tắt như sau :

TỨ-ĐỀ — { Khổ-đề (quả) Tập-đề (nhân) : Nhân-quả thế-gian,
Diệt-đề (quả) Đạo-đề (nhân) : Nhân-quả xuất-thế-gian.

III.— 12 Nhân duyên

12 nhân-duyên là giáo-lý nội-quán của Đức Phật khi thành đạo. Sau khi thành đạo, Ngài căn-cứ vào lẽ sinh-khởi của khổ-giới là Khổ-đề và Tập-đề mà lần lượt nói ra sự nhân-quả quan-hệ của nó có 12 thứ, được gọi là 12 duyên-khởi, hoặc 12 chi, hay 12 nhân-duyên. Đối với giáo-lý của Phật-giáo, 12 nhân-duyên chiếm một vị-chí rất quan-trọng.

Giải-thích về 12 Nhân-duyên có nhiều phương-pháp khác nhau. Nay căn-cứ vào phương-pháp Tam-Thê-Phôi-Đáng để giải-thích đại-khái như sau :

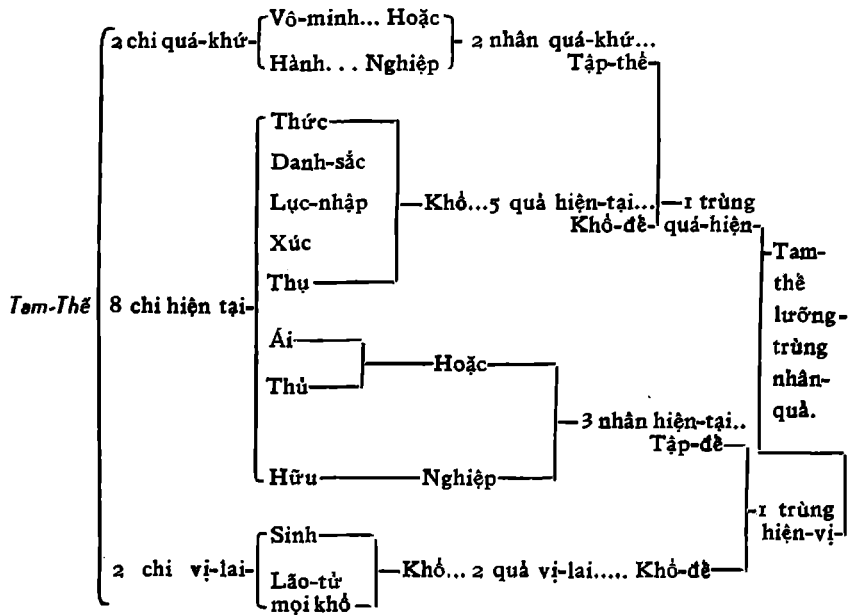
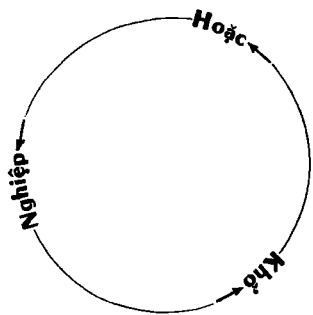
Trước hết, chi « Lão-Tử » (Javà-marana) của vị-lai phải chịu, là từ chi « Sinh » (Jàti) ở vị-lai mà có ; chi « Sinh » ở vị-lai là kết-quả về tích-tập mọi nghiệp của hiện-tại là « Hữu » mà có ; chi « Hữu » (Bhava) thì nương vào sự chấp-trước của « Thủ » mà có ; chi « Thủ » (Upàdana) nương vào sự tham-ái về sự-vật của « Ái » mà có ; « Ái » (Trsna) nương

vào sự cảm-giác khổ vui của «Thụ» mà có; chi «Thụ» (Vedanà) nương vào sự xúc-tiếp với ngoại-cảnh của «Xúc» mà có; chi «Xúc» (Sparsa) nương vào sự xúc-tiếp về 6 cảm-quan của «Lục-nhập» mà có; «Lục-nhập» (Sad-àyatana) nương vào sự kết-hợp giữa thân và tâm của «Danh-sắc» mà có; «Danh-sắc» (Nàmarūpa) nương vào sự tác-dụng nhận-thức phân-biệt của «Thức» (Vijnāna) mà có; nhưng thân-thể của hiện-tại thì đều do kết-quả về nghiệp ở quá-khứ đã tạo là «Hành» (Samskāra); «Hành» nương vào «Hoặc» tức là «Vô-Minh» (Avidyā) mà sinh ra. Như vậy, nguyên-nhân căn-bản của mọi khổ-não tức là «Vô-Minh», gọi là CĂN-BẢN VÔ-MINH.

Trong 12 chi, sinh và Lão-tử là hai quả vị-lai, nguyên-nhân trực-tiếp của hai quả này là 3 chi Ái, Thù, Hữu, gọi là 3 nhân của hiện-tại. Năm chi Thức, Danh-sắc, Lục-nhập Xúc và Thù là nguyên-nhân gián-tiếp cho hai quả vị-lai, đồng thời lại là kết quả về nghiệp của quá-khứ, nên còn gọi là 5 quả của hiện-tại. Sau hết, Vô-minh và Hành là hai nhân ở quá-khứ. Như vậy, 3 đời quá-khứ, hiện-tại và vị-lai trở thành mối quan-hệ nhân-quả lẫn cho nhau, gọi là TAM-THỂ LƯƠNG-TRUNG NHÂN-QUẢ. Nếu phối đáng với 3 thứ Hoặc, Nghiệp, Khổ thì 2 quả của vị-lai và 5 quả của hiện-tại là «Khổ», Hữu và Hành là «Nghiệp» của quá-khứ và hiện-tại; Thù, Ái và Vô-Minh là «Hoặc» của quá-khứ và hiện-tại

Khổ, Hoặc và Nghiệp cũng quan-hệ lẫn nhau, nên tạo-thành một vòng tròn tuần-hoàn không ngừng, 12 nhân-duyên cũng nương vào nhau để tạo nhân kết quả, chấp

thành mỗi giây liên-lạc vô-cùng vô-tận. Nay đem Khổ-đề và Tập-đề phối-đáng với 12 nhân-duyên theo bản đồ như sau :



12 nhân-duyên như trên đã thuật, là phép tư-duy nội-quán của Đức-Phật ở dưới cây Bồ-Đề. Ngài đã chứng-ngộ, biết được nguyên-nhân căn-bản của mọi khổ là do Hoặc tức là Vô-minh, nên Ngài đã đoạn diệt hết vô-minh và chứng được đạo Giải-thoát. Vậy nên, nếu Vô-minh diệt tức là Hành-diệt, Hành-diệt tức là Thức diệt, Thức diệt tức Danh-sắc diệt, Danh-sắc diệt tức Lục-nhập diệt, Lục-nhập diệt tức Xúc diệt, Xúc-diệt tức Thọ diệt, Thọ diệt tức Ái diệt, Ái diệt tức Thủ diệt, Thủ diệt tức Hữu diệt, Hữu diệt tức Sinh diệt, Sinh diệt tức Lão-tử mọi khổ đều diệt, đạt tới cảnh-giới Niết-Bàn Giải-thoát.

IV.— Thế-giới quan

Đức Thích-Tôn, Ngài quan-sát thế-giới theo hai dạng-thức khác nhau, tức là hiện-thực thế-giới-quan, và lý-tưởng thế-giới-quan. Hiện-thực thế-giới-quan là thế-giới sinh-tử, mê-vọng, khổ-não; lý-tưởng thế-giới-quan là thế-giới Niết-Bàn, thường-trụ an-lạc. Hai thế-giới này được khu-phân là căn-cứ vào sự chi-phôi của nhân-duyên có hay không. Về hiện-thực thế-giới thì nương vào nhân-duyên mà có, vì nương vào nhân-duyên mà có, nên là thế-giới vô-thường (Aniccatà), có sinh-diệt biến-hoá, thuộc thế-giới hữu-vi (Samskrta) ; lý-tưởng thế-giới thì không bị nhân-duyên chi-phôi, nên là thế-giới thường-trụ, không sinh-diệt biến-hoá, thuộc thế-giới vô-vi (Asamskrta).

Về thành-phần để thành-lập thế-giới thì có vật và tâm, và sự quan-hệ giữa vật và tâm, hay là không phải vật và

cũng không phải tâm, chia làm 5 yếu-tố, gọi là Ngũ-Uẩn (Pānca-skandàh). Uẩn có nghĩa là tích-tụ.

1.—*Sắc-uẩn* (Rūpa-skadha).— Tổng-thể của vật-chất, có tính-cách chướng-ngại, trước hết là bốn nguyên-tố Địa, Thủy, Hoả, Phong, sau là do sự kết-hợp của 4 nguyên-tố đó thành ngũ-quan là Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, và đối cảnh của ngũ-quan là ngũ trần : Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc.

2.—*Thụ-uẩn* (Vedanà-sk.).— Sự cảm-thụ của ngũ-căn đối với ngũ-trần, sinh ra mọi cảm-giác như khổ-sướng, vui-buồn.

3.—*Tưởng-uẩn*.— (Samjñā-sk.).— Sự tưởng-tượng và tư-duy về hình-dáng của sự-vật, sau tác-dụng của căn đối với cảnh.

4.—*Hành-uẩn* (Samskāra-sk.).— Sự quan-hệ tác-dụng của tâm và tâm bắt-tương-ứng-hành, khởi ra mọi hành-động thiện, ác.

5.—*Thức-uẩn* (Vijñāna-sk.).— Thức-uẩn là tác-dụng của tinh-thần, để nhận-thức và phân-biệt mọi trạng-thái của tâm đối với cảnh, tức là ý-thức, bản thể của tâm.

Năm uẩn đều có cái công-năng tạo-tác và kết-hợp để thành-lập thế-giới. Vì nương vào sự kết-hợp khác nhau, nên sinh ra thế-giới hữu-tình và vô-tình, thiên-hình vạn-trạng sai khác nhau. Sự kết-hợp của ngũ-uẩn thì không nhất-định, nương vào nhân-duyên mà kết-hợp, cũng lại nương vào nhân-duyên mà ly-tán. Vì lý-do kết-hợp, ly-tán, nên ước vào thời-gian thì không thường-trụ, ước vào không-

gian lại không cõ-định. Tóm lại, về hiện-tượng của thê-giới hữu-vi là biến-hóa vô-thường, nên gọi là CHU-HÀNH VÔ-THƯỜNG.

Chư-hành vô-thường là chân-tướng của thê-giới hiện-thực, là thể-giới của sinh-diệt biến-hóa. phủ nhận sự tồn-tại của NGÃ, là chủ-tê duy nhất. NGÃ chẳng qua chỉ là cái quá-trình của sinh-diệt biến-hóa, chỉ tạm thời tồn-tại, ví như nước chảy, bọt nổi đều không có thực-thể. Như vậy, nếu ngã không có thực-thể, mà tướng-tượng là thực-thể, thực-hữu, thì chỉ là sự mê-vọng, cho nên gọi là CHU-PHÁP VÔ-NGÃ.

Chúng-sinh không biết, nhận thê-giới là thường-trụ, tướng-tượng là có NGÃ, chấp-trước thành ngã-tướng, sinh ra mọi thứ Hoặc, tạo ra mọi thứ Nghiệp, gây ra mọi sự Khổ, nên gọi là NHẤT-THIỆT GIAI-KHỔ. Nếu biết được « chư-hành vô-thường », « chư-pháp vô-ngã », « nhất-thiệt giai-khổ », tức là đoạn-diệt được mọi « Hoặc », » Nghiệp », « Khổ » tới chõn Niết-Bàn Tịch-Tĩnh.

Thê-giới tuy chia ra hữu-vi và vô-vi, khổ và vui, vô-thường và thường-trụ, sinh-tử và Niết-bàn, nhưng chỉ là nương vào sự có Ngã-tướng, hay không có Ngã-tướng mà thành-lập. Nếu khởi ra tâm có Ngã-tướng, thì đồng-thời cũng sinh ra hiện-tượng-giới của nhân-duyên sinh-diệt, gây thành thê-giới hữu-vi khổ-não. Trái lại, nếu diệt được Ngã-tướng, thì đồng thời cũng giải-thoát được cái quan-hệ của nhân-duyên sinh-diệt tới cõi vô-vi an-lạc. Vậy nên pháp Vô-Ngã-Quán chiếm một địa-vị trọng-yếu trong Phật-giáo.

V.— Phân-loại Thế-giới

Yếu-tố để thành-lập thế-giới là Ngũ-uẩn. Vì sự kết-hợp sai khác nên có phần thô và phần tế của sắc, nên chia ra Sắc-giới (Rùpa-dhātu) và Vô-sắc-giới (Arùpa-dh.). Sắc-giới thì nương vào điều-kiện dục-vọng nhiều hay ít, nên lại chia ra Sắc-giới và Dục-giới (Kàma-dh.), tức là tam-giới. Vô-sắc giới được thành-lập từ phần vi-tế của Sắc-uẩn, và 4 uẩn khác ; Sắc-giới thì hoàn toàn do Ngũ-uẩn thành-lập ; Dục-giới cũng do ngũ-uẩn thành-lập, nhưng là thế-giới rất xí-thịnh về 3 mặt : ăn-uống, sắc-dục và thụ-miên.

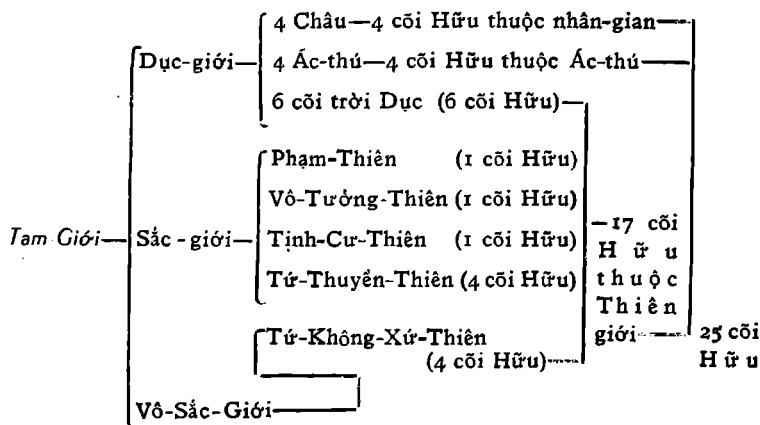
Vào giá-trị đạo-đức để phân-loại, thì thế-giới hữu-tình chia ra ngũ-thú (Pànca-gatayah), hay là lục-thú (Sad-gat.), nếu lại tế-phân thì có 25 cõi Hữu, gọi là NHỊ-THẬP NGŨ HỮU.

Ngũ-thú. — (1) — Địa-ngục (Naraka), (2) — Ngã-quỷ (Preta), (3).— Súc-sinh (Tiryagyoni). (4).— Nhân-gian (Manusya), 5. — Thiên-giới (Deva), về thiên-giới thêm A-tu-la-giới thành Lục-thú.

Nhị-thập ngũ-hữu : — (1) Tứ-châu tức là 4 đại-châu của nhân-gian ở bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc núi Tu-di (Semeru-Diệu cao-son), Châu Nam-Diêm phù-đế (Daksina-jambu) ở phương Nam, châu Phật-bà-đế (Purvàvideha) ở phương Đông, châu Cù-đà-Ni (Apara-godhanya), ở phương Tây, châu Uất-Đan-Việt (Uttara-kuru) ở phương Bắc. (2) 4 Ác-thú tức là Địa-ngục, Ngã-quỷ, Súc-sinh và A-tu la. (3) Cõi trời Lục-dục, sáu cõi trời thuộc về Dục-giới : Trời

Tứ-Thiên-Vương (Trì-Quốc, Quảng-Mục, Đa-Văn, Tăng-Trường), cõi trời Đao-Lợi (Trayastrimsah), cõi trời Dạ-Ma (Yama), cõi trời Đâu-Xuất (Tusita), cõi trời Hóa-Lạc (Nirmanarati), cõi trời Tha-Hóa-Tự-Tại (Paranirmita). (4) Cõi trời Phạm-Thiên. (5) Cõi trời Vô-Tướng (Asan-jnāsattva). (6) Cõi trời Tịnh-Cư (Suddhavāsa). (7) Cõi trời Tứ-Thuần, tức là Sơ-Thuần-Thiên, Nhị-Thuần-Thiên, Tam-Thuần-Thiên, Tứ-Thuần-Thiên. (8) Cõi trời Tứ-Không-Xứ tức là Không-Vô-Biên-Xứ, Thức-Vô-Biên-Xứ, Vô-Sở Hữu-Xứ, và Phi-Tướng Phi-Phi-Tướng-Xứ-Thiên, gồm tất cả là 25 cõi Hữu.

Bốn châu, 4 Ác-thú, 6 cõi trời Dục, là 14 cõi Hữu thuộc Dục-giới. Từ cõi trời Phạm-Thiên đến cõi trời Tứ-Thuần, gồm 7 cõi, thuộc Sắc-giới. Cõi trời Tứ Không-Xứ thuộc Vô-sắc-giới. Bản đồ tóm tắt như sau :



Vì 25 cõi Hữu là nơi y-báo của loài hữu-tình, căn-cứ vào nghiệp thiện hay ác mà phải chịu quả báo Luân-hối

sinh-tử trong 25 cõi đó, nên gọi là Hữu, thuộc thế-gian hữu-vi. Từ Địa-ngục đến A-tu-la là thế-giới đại-khổ; nhân-gian là thế-giới nửa khổ nửa vui, các cõi trời là thế-giới vui, nhưng ở trong vòng tương-đôi, không phải là vui cứu-kính, vì chưa thoát khỏi luân-hồi. Vậy nên, Tam-giới và Lục-thú đều là thế-giới khổ-não. Muốn tới chôn tuyết-đôi khoái-lạc, cứu-kính giải-thoát thì phải siêu-việt Tam-giới và Lục-thú, tiến tới cảnh-giới Tịch-Tĩnh Vô-vi Niết-Bàn.

VI. — Phiền-não và giải-thoát

Nguyên-nhân sinh-khởi của khổ-giới và luân-hồi trong Tam-giới là Nghiệp, Nghiệp nương vào phiền-não là Hoặc mà tạo-tác. Muốn đạt tới cảnh-giới giải-thoát Niết-bàn trước hết phải đoạn Hoặc-nghiệp. Hoặc có hai thứ là Trí-hoặc và Tình-hoặc. Vì mê lý của Tứ-Đề nên gọi là trí-hoặc, hay là mê lý-hoặc; mê về sự-tướng của Tứ-Đề, gọi là tình-hoặc, hay là mê sự-hoặc. Phần mê lý-hoặc, vì đoạn diệt được dễ dàng, nên gọi là kiến-hoặc; phần mê sự-hoặc, vì đoạn diệt được phải suy-nghĩ rất khó khăn, nên gọi là Tư-hoặc. Kiến-hoặc là phần đoạn-hoặc của bậc Kiến-đạo, Tư-hoặc là phần đoạn hoặc của bậc Tu-đạo.

Kiến-hoặc.— Kiến-hoặc chia ra 10 thứ gọi là Thập-sử. Sử nghĩa là phiền-não, nó luôn luôn sai khiến cái tâm làm việc sằng bậy, phá-hoại mằm mông thiện-căn. Thập-sử : (1) Thân-kiến (Satkày-drsti).— Chấp-trực thân-thê cho là thực-hữu, có cái TA. (2) Biên-kiến (Antagnàhad).— Chấp vào một bên, hoặc đoạn-diệt hay thường-trụ. (3) Tà-kiến (Mithyà-d).— Không tin nhân-quả, tội phúc báo-ứng. (4)

Kiên-thủ (Drsti-paràmarsa-d.).— Cồ chấp vào ngộ-kiến của mình cho là đúng. (5) Giới-cầm-thủ (Silavrata-paràmarsa-d.).— Những giới-cầm không phải là nhân của đạo giải-thoát, chấp làm nhân của đạo giải-thoát để tu, như ngoại-đạo Bà-La-Môn. (6) Tham-dục (Ràga), (7) Sân-hủy (Dvesa), (8) Ngu-si (Moha), (9) Mạn (Màna), (10) Nghi (Vicikitsà-nghi-ngờ) — Trong 10 sử, 5 số đầu đoạn diệt được dễ dàng, nên gọi là NGŨ-LỢI-SỬ (Panca-tiksna-dùla); 5 sử sau đoạn diệt được phải tốn nhiều công-phu khó-khăn, nên có tên là NGŨ-ĐỘN-SỬ (Pnāca-klesa-dùta).

Tư-hoặc.— Tư-hoặc là 4 hoặc Tham, Sân, Si, Mạn, chia ra làm 9 phẩm cao thấp khác nhau, tức là phẩm-thượng, phẩm-trung, phẩm-hạ, trong mỗi phẩm Thượng, trung, hạ, lại chia thành thượng, trung, hạ. Theo bản đồ như sau :

HOẶC { Kiền-hoặc (Mê-lý-hoặc)... 10 sử (Ngũ-lợi-sử, Ngũ-độn-sử)
 { Tư-hoặc (Mê-sự-hoặc).. 9 phẩm (Thê là Tham, Sân-Si, Mạn)

Nếu đoạn diệt được mọi hoặc kể trên thì có thể chứng được giải-thoát Niết-Bàn, gọi là ĐOẠN-HOẶC CHỨNG-LÝ, nghĩa là đoạn hết hoặc để chứng vào chân-lý của Niết-Bàn. Hiện-thân này, nếu nhờ vào sự đoạn hoặc mà chứng được Niết-Bàn, xác-thân được tự-do tự-tại, không bị phiền-não quây nhiễu, gọi là chứng HỮU DU NIẾT-BÀN (Sopadhisesa-nirvāna). (Dư là dư-y, nghĩa là nhục-thê hầy còn sót lại). Nếu nhục-thê khi đã chết, thì dư-y cũng không còn, tức là nghiệp-nhân và nghiệp-quả đều đoạn hết, gọi là chứng VÔ-DU NIẾT-BÀN (Nirpadhisesanirvāna).

Thí-dụ : Đức Phật, Ngài chứng-ngộ ở dưới cây Bồ-Đề,

tức là chứng-ngộ phần HỮU-DU NIẾT-BÀN ; khi đức Phật nhập NIẾT-BÀN ở rừng Xa-La Xong-Thụ, gọi là chứng VÔ-DU NIẾT-BÀN.

Vậy ai là người có thể chứng được đạo Niết-Bàn, và phải tu-hành như thế nào để chứng-ngộ ? Căn-cứ vào từng căn cơ, nương vào trình-độ đoạn hoặc, nên sự chứng-ngộ có nhanh và chậm, chia ra từng nhiều giai-đoạn tu-hành và chứng-quả khác nhau. Người lợi-căn thì đôn-ngộ, hiện-thân chứng ngay được quả Hữu-Dư Niết-Bàn, người độn-căn, Phải tu nhiều kiếp rồi mới chứng-ngộ.

Về vị-thứ của người tu-hành chia làm hai ngôi là Thánh-vị và Phạm-vị (Hiển-vị). Thánh-vị lại chia ra Tứ-quả, và tiền-đề của Tứ-quả là Tứ-Hướng. Phạm-vị chia ra tiền-kỳ và hậu-kỳ, tức là ngoại-phạm và nội-phạm, gồm 7 vị gọi là Thất-hiển-vị.

THẤT-HIỂN VỊ :

1) — *Ngũ-dình-tâm*. — Pháp tu-quán để dình-chỉ 5 thứ lỗi của tâm. (1) Quán-tướng thể-giới đều là bất-tịnh, để chữa tâm tham-dục, gọi là « Bất-tịnh-quán ». (2) Dem lòng từ-bi đối với hết thảy chúng-sinh, để chữa tâm đa-sân, gọi là « Từ-bi-quán ». (3) Quán mọi pháp đều do nhân-duyên kết-hợp mà thành, để chữa tâm ngu-si, gọi là « nhân-duyên-quán ». (4) Quán 5 uẩn, 18 giới (Lục-căn, lục-trần, lục-thức) đều là giả-hợp, để chữa bệnh ngã-chấp, gọi là « Giới-sai-biệt-quán ». (5) Quán đềm hơi thở để chữa tâm tán loạn, gọi là « Sổ-tức-quán ». Năm pháp quán này thuộc Tu-vị.

2) — *Biệt-tướng-niệm xứ vị.*— Quán riêng biệt từng tướng của chư pháp; (1) Quán thân-thê đều là bất-tịnh, gọi là « Quán-thân bất-tịnh » (2) Quán hết thấy mọi cảm-giác đều không như-ý, gọi là « Quán thụ thị-khổ ». (3) Quán tâm thay đổi luôn-luôn, gọi là « Quán-tâm vô thường ». (4) Quán hết thấy mọi pháp đều không chủ-tê, gọi là « Quán pháp vô-ngã ». 4 phép quán này thuộc Quán-pháp

3) — *Tổng tướng-niệm xứ-vị.*— Quán gồm mọi tướng của chư pháp, trái với sai-biệt-quán, tức là quán 4 pháp : Thân, Thụ, Tâm, Pháp đều là bất-tịnh, đều là khổ, đều là vô-thường, đều là vô-ngã. Ba vị-thứ như trên đã kể thuộc « ngoại-phàm-vị », 4 vị-thứ dưới đây thuộc « nội-phàm-vị »

4) — *Hoãn-vị.*— Quán về lý của Tứ-Đề, nhờ đó mà trí-tuệ phát ra, để làm mọi điều thiện, ngăn điều ác.

5) — *Định-vị.*— Nương vào phép quán, trí-tuệ dần dần được sáng tỏ, nếu cố gắng tinh-tiền sẽ bước lên Thánh-vị, nếu lười biếng tu-hành sẽ bị thoái xuống ác-thứ.

6) — *Nhãn-vị.*— Trí-tuệ đã trở nên sáng tỏ, nhận-chân được lý của Tứ-Đề.

7) — *Thế-Đệ-Nhất-vị.*— Đối với vị-thứ đoạn-hoặc thuộc hữu-lậu thê-gian, thì ngôi này ở địa-vị tòi-cao, sửa-soạn bước lên Thánh-vị.

THANH-VỊ.— Tức là Tứ-Hướng và Tứ-Quả :

1) — *Dự-Lưu-Hướng và Dự-Lưu-Quả* (Suratapanna-phala).— Kiên hoặc trong 3 cõi Dục-giới, Sắc-giới và Vô-

sắc-giới đã đoạn hết, bắt đầu dự vào hàng Thánh, Dự-Lưu-Hướng là chỉ vào trạng-thái đang lúc tu-hành để mong đạt tới quả-vị. Vị này thuộc quả Tu-Đà-Hoàn.

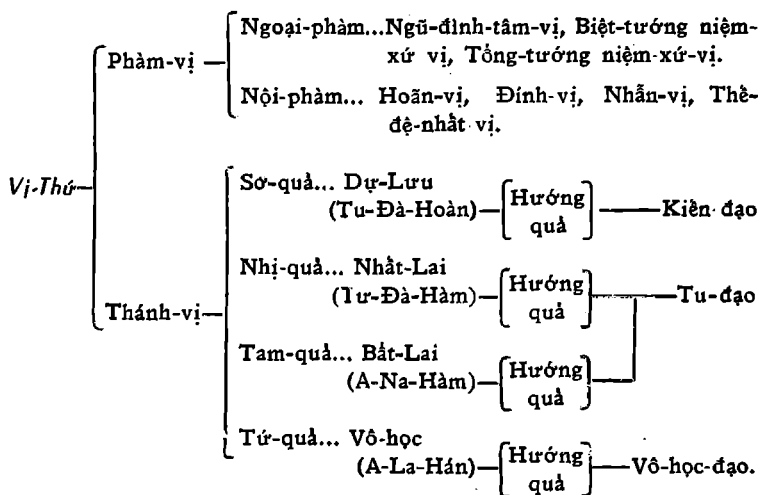
2) — *Nhất-Lai-Hướng và Nhất-Lai-Quả*.— (Sakrdàgàmin-ph.).— Tư-hoặc của Dực-giới đã đoạn được một nửa, còn phải chịu một lần tái-sinh ở cõi đó để đoạn nốt. Vị này thuộc quả Tư-Đà-Hàm.

3) — *Bất-Lai-Hướng và Bất-Lai-Quả* (Ànagàmin-ph.).— Tư-hoặc của Dực-giới đã đoạn-diệt hoàn toàn, không còn phải tái-sinh vào Dực-giới nữa. Vị này thuộc quả A-Na-Hàm.

4) — *Vô-Học-Hướng và Vô-Học-Quả* (Arhat-ph.).— Ngôi này đã hoàn-toàn đoạn-diệt hết Kiến-hoặc và Tư-hoặc trong tam-giới, sạch hết mọi phiền-não, siêu-việt tam-giới, không còn gì phải đoạn nữa. Vị này thuộc quả A-La-Hán.

Ngôi A-La-Hán là quả-vị tu-hành cao nhất của Tiểu-Thừa. Tới cảnh-giới A-La-Hán, thì hiện-thân chứng được Niết-Bàn, không còn phải chịu sinh-tử trong tam-giới, nên có tên là BẤT-SINH; giết hết đám nghịch-tặc phiền-não, nên có tên là SÁT-TẶC; nhận chịu các thứ cúng dàng của người và trời, đều khiến cho được phúc-báo, nên có tên là ỨNG-CÚNG; xa lìa được mọi ác, nên lại có tên là LY-ÁC.

Như trên đã thnật, ngôi Dự-lưu đoạn hết được phần kiến-hoặc, nên gọi là ngôi « Kiến-Đạo » (Darsana-màrga); ngôi Nhất-Lai và Bất-Lai đoạn được phần tư-hoặc, nên gọi là ngôi « Tu-Đạo » (Bhàvanà-m.) Ngôi Vô-học tức là ngôi « Vô-Học-Đạo » (Asaiksa-m.). Biểu-đồ chỉ-dẫn như sau :



VII. — Ý-nghĩa Niết-Bàn

Niết-Bàn (*Nirvāna*).— Niết-bàn có nghĩa là diệt-độ. Tức là đã đoạn-diệt hết mọi khổ sinh-tử tới cõi hoàn-toàn yên vui giải-thoát. Nguyên-lai ý-nghĩa đó có hai phương-diện là tiêu-cực và tích-cực. Cần phải đoạn hết phiền-não là nghĩa tiêu-cực, cần phải đạt tới chỗ an-lạc giải-thoát là nghĩa tích-cực. Vậy bậc tu-hành đã chứng tới Niết-bàn, thời không còn phải sinh-tử, tới chồn đại an-lạc. Niết-bàn còn có nghĩa là hết mọi vọng-động tới chỗ tịch-tĩnh, lìa mọi pháp hữu-vi tới chỗ vô-vi, lìa mọi hư-vọng tới chỗ chân-như, lìa mọi giả-tướng tới chỗ thực-tướng, siêu-việt mọi nghĩa đoạn-thường của thế-gian tới chỗ trung-đạo, vượt mọi ngã và phi-ngã của thế-gian tục-kiên tới chỗ chân-ngã.

Người đời thường ngộ-nhận về nghĩa Niết-Bàn là hư-vô, là tiêu-cực. Nhưng thực ra chỉ vì người đời ngộ-nhận, chấp-trước vào mọi hiện-tượng sinh-diệt biến-hóa ở thế-gian, nhận là thực-hữu, vì mục-đích phá ngộ-nhận đó, nên Đức Phật nói có Niết-bàn. Như vậy, Niết-Bàn không phải là nghĩa tiêu-cực, hư-vô, mà là nghĩa tích-cực, chân-thật. Tức là, đối với vô-thường thì thường-trụ, đối với khổ là Lạc, đối với Ngã là Chân-ngã, đối với Bất-tịnh là Thanh-tịnh, đối với hư-vọng là chân-thực, đối với Sai-biệt là Bình-đẳng, đối với hiện-tượng là bản-thể thực-tại. Tóm lại, Niết-bàn phải là cái đích tối-cao, để con người quy-y, là nơi An-lạc cho từng cá-nhân, nơi hiệp-đồng trụ-xử cho trăm ngàn vạn người cho toàn-thể chúng-sinh.

VIII.— Giáo-lý thực-tiên tu-hành

Phật-giáo là một tôn giáo, không thiên về triết-học, nên không chú-trọng lý-luận, mà đặc-biệt chú-trọng vào thực-hành. Phần lý-luận, chẳng qua chỉ là tiền-đề cho phần thực-hành. Về giáo-lý thực-tiên tu-hành, trước hết là pháp-môn Tứ-Đề. Căn-cứ vào mục-đích giải-thoát Niết-Bàn, nên lấy giáo-ngĩa Diệt-đề làm trung-tâm, căn-cứ vào phương-pháp để đạt tới mục-đích đó, nên lấy giáo-ngĩa Đạo-đề làm trung-tâm.

Đức Phật, lúc Sơ-chuyển pháp-luân, Ngài đã nói ra giáo-lý để làm căn-bản cho sự tu-hành, đó là giáo-lý Trung-đạo. Trung-đạo tức là Bát-chính-đạo (8 con đường chân-chính). Tới khi nhập Niết-Bàn, Phật lại nói thêm các pháp: Tứ-Niệm-Xử (Catvāri Smrtiupasthānāni), Tứ-Chính-Căn

(Catvāri samyak-pradhānāni), Tứ-Như-Ý-Túc (Catvāri riddhipādāh), Ngũ-căn (Pānca indriyāni), Ngũ-Lực (Pānca balāni), Thất-Giác-Chi (Sapta bodhiāgāni), gồm 7 khoa, chia ra 37 đạo-phẩm. Nhưng trong 7 khoa, phần trọng-yếu nhất là khoa Bát-Chính-Đạo, còn các khoa khác chỉ là phần phụ-thuộc.

1) — *Bốn-Niệm-Xứ*.— Thân-niệm-xứ, Thụ-niệm-xứ, Tâm-niệm-xứ, Pháp-niệm-xứ. Niệm-xứ nghĩa là tâm chuyên chú vào một chỗ, để ký-ức các điều-thiện. Căn-cứ vào 4 cảnh là Thân (Kāya) của Sắc-uẩn, Thụ (Vedanā) của Thụ-uẩn, Tâm (Citta) của Thức-uẩn, Pháp (Dharma) của Hành-uẩn và Tướng-uẩn, để phá 4 điên-đảo vọng-tưởng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên quán-niệm về Bất-tịnh, bất-lạc, vô-thường, vô-ngã.

2) — *Bốn Chính-Căn*.— Pháp tu của Hoãn-Vị thuộc Phạm-vị. Tứ-Niệm-Xứ là pháp nội-quán, trái lại 4 Chính-căn là phương-pháp tu cho cả trong tâm và ngoài hành-vi được thanh-tịnh. Nghĩa là, điều ác đã sinh cần phải siêng-năng đoạn-diệt ; điều ác chưa sinh cần phải siêng-năng đừng để cho sinh ; điều thiện đã làm phải siêng-năng tinh-cần làm thêm ; điều thiện chưa sinh cần phải siêng-năng làm cho mau sinh.

3) — *Bốn Như-Ý-Túc*.— Pháp tu của ngôi Đỉnh-vị thuộc Phạm-vị, để mong cầu các điều nguyện được như-ý, mãn-túc, mau chóng chứng được iục-thông (Thiên-nhân-thông, Thiên-nhĩ-thông, Túc-mệnh-thông, Tha-tâm-thông, Thần-túc-thông, và Lậu-tận-thông), để thân và tâm được tự-tại. Bốn Như-ý-túc là Dục-như-ý-túc — nương vào

thuyền-định để mong cầu được như ý muốn; Niệm-như-ý-túc.— Nhớ nghĩ tới những điều đã nguyện-vọng, để nhất tâm tu thuyền-định; Tiên-như-ý-túc.— Tinh-tiền tu-hành để thuyền-định không bị gián-đoạn; Tuệ-như-ý-túc.— Nương vào trí-tuệ để quán chư-pháp.

4) — Năm Căn và 5 Lực. — (1) Tín (Sradhha). — Tin vào Tam-bảo, chứng được quả Dự-Lưu. (2) Tiên (Viriya). — Tinh-tiền tu 4 Chính-căn để chi-ác tác-thiện. (3) Niệm (Smrti). — Nương vào Chính-niệm để tu 4 Niệm-Xứ. (4) Định (Samàdhi). — Tu thuyền-định để tâm được thông nhất. (5) Tuệ (Prajnà). — Nhờ Trí-tuệ chứng được lý Tứ-Đề. Năm căn và 5 Lực, danh mục cùng giống nhau, vì là nguyên-nhân căn-bản sinh ra mọi thiện-pháp nên gọi là Căn, nhờ quả-đức đó để phá mọi ác-nghiệp nên gọi là Lực.

5) — Bảy Giác-Chi. — (1) Niệm giác-chi (Smrti-bodhi-angah). — Nhớ-nghĩ mọi thiện-pháp để tâm được bình-tĩnh. (2) Trạch-pháp-giác-chi (Dharma-pravicaya-a.). — Tuyên-trạch về sự chân và ngụy của mọi pháp, để lấy chân bỏ ngụy. (3) Tinh-tiền giác-chi (Viriya-a.). — Tinh-tiền tu-hành mọi chân pháp. (4) Hỷ-giác-chi (priti-a.). — An-trụ vào pháp-hỷ thuyền-duyệt của chân-pháp. (5) Khinh-an giác-chi (Prasrabdhi-a.). — Thân tâm trở nên khinh-an. (6) Định-giác-chi (Samàdhi-a.). — Nương vào thuyền-định để tu. (7) Xả-giác-chi (Upeksà-a.). — Tâm được trở nên bình-đẳng. Bảy Giác-Chi này có ý-nghĩa là tuyên-trạch về thiện-ác, chân-ngụy của chư-pháp, để giúp cho sự giác-ngộ chân-lý Tứ-Đề, nên gọi là Giác-chi.

6) — *Bát-Chính-Đạo* (Āryastāngika-mārga).— Tám con đường công-bằng chân-chính, hợp với chân lý Tứ-đề, tiền tới đạo Niết-Bàn, nên gọi là Chính-đạo. (1) Chính-kiến (Samyag-drsti). — Chính-quán về lý của Tứ-Đề, tin vào sự giải-thoát và nhân-quả của mê-ngộ. (2) Chính-tư-duy (Samyak-samkalpa).— Tư duy về nghĩa chân-chính của lý Tứ-Đề, để lìa Tham, Sân, Si. (3) Chính-Ngữ (Samyag-vāca).— Nói năng ngay thẳng, lìa mọi lỗi của khẩu-nghiệp. (4) Chính-nghiệp (Samyak-karmānta).— Bỏ mọi tà-nghiệp để thân-nghiệp thanh-tịnh. (5) Chính-mệnh (Samyag-āgiva).— Lìa mọi tà-mệnh, mọi sinh-hoạt bất-chính để 3 nghiệp trong sạch. (6) Chính-tinh-tiền (Samyag-vyāyama).— Tinh-tiền về việc bỏ ác làm thiện. (7) Chính-Niệm (Samyak-smṛti).— Nhớ nghĩ về chính-pháp, gạt mọi tà-niệm. (8) Chính-định (Samyak-samādhi). — Chuyên-chú vào một cảnh để thuyến-định trở thành vô-lậu thanh-tịnh.

Tóm tắt 7 khoa có 37 trợ-đạo-phẩm như sau :

37 Trợ-Đạo-Phẩm...	{	1) — 4 Niệm-Xứ
		2) — 4 Chính-Căn
		3) — 4 Như-ý-túc
		4) — 5 Căn
		5) — 5 Lực
		6) — 7 Giác-chi
		7) — 8 Chính-đạo.

IX. — Tam-học

Nói về yêu-ước tu-hành trong Phật-giáo, ta có thể quy-kết vào Tam-Học, tức là Giới, Định, Tuệ.

Mục-đích cứu-kính của Phật-giáo là đoạn-hoặc, chứng-ngộ. Muốn đạt tới mục-đích đó thì phải nương vào trí-tuệ. Trí-tuệ đây không phải là ý-nghĩa về tri-thức và kinh-nghiệm phổ-thông ở thế-gian, mà là trí-tuệ của Xuất-thế-gian, trong Phật-giáo gọi là Vô lậu Trí-tuệ. Muốn lĩnh-ngộ được trí-tuệ đó, trước hết phải lấy Thuyển-định làm phương-pháp tu-hành tất-yếu. Nghĩa là tu Thuyển-Định để nhiếp-trì mọi căn, tập-trung tư-duy, bỏ hết tạp-niệm, thì tự-nhiên trí-tuệ được phát-hiện. Nhưng Trí-tuệ và Thuyển-định là do ở công-phu Trì-giới mà sinh. Vậy nên, do Trì-giới mà sinh ra Định, do Thuyển-định mà phát ra Trí-tuệ.

1) — *GIỚI* (Sila).— Ý nghĩa của giới là sự tích-cực làm điều thiện, tiêu-cực ngăn điều ác, để tránh mọi lỗi lầm của 3 nghiệp : Thân, Khẩu, Ý. Giới còn gọi Ba-La-Đề-Mộc-Xoa (Pràtimoksa), hay là Biệt-Giải-Thoát, gồm có các điều giới, được ghi trong Kinh Giới-bản của Tỳ-Khưu và Tỳ-Khưu-Ni.

Biệt-Giải-Thoát nghĩa là giữ riêng từng điều giới một, sẽ được giải-thoát từng tội lỗi một. Tại-gia Phật-tử thì giữ các điều-giới là Ngũ-giới và Thập-thiện.

Ngũ-giới. — Không được sát-sinh ; không được trộm-cấp, không được tà-dâm ; không được uống rượu ; và không được vọng-ngữ.

Thập-thiện. — Không sát-sinh, không trộm-cấp, không tà-dâm, là 3 thiện-nghiệp thuộc về thân ; Không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không ác-khẩu, không nói thêu dệt, là 4 thiện-nghiệp thuộc khẩu-nghiệp ; Không tham,

không sân, không tà-kiến, 3 thiện-nghiệp này thuộc về ý-nghiệp.

2) — *ĐỊNH* (Samàdhi).— Định còn gọi là Đẳng-trì, hay là Thuyền-na (Dhyàna). Tâm tập-trung vào một cảnh, không để cho tán-loạn, không thiên về lạc-quan hay bi-quan, thân tâm khinh-an, quán-suốt mọi pháp, để phát-sinh ra trí-tuệ vô-lậu. Về thuyền-định có chia ra 8 giai-đoạn, gọi là Bát-định. Tức là định Sơ-thuyền, định Nhị-thuyền, định Tam-thuyền, định Tứ-thuyền, định Không-vô-biên-xứ, định Thức-vô-biên-xứ, định Vô-sớ-hữu-xứ, và định Phi-tướng, Phi-Phi-tướng-xứ.

1) *Định-Sơ-Thuyền*.— Tâm tập-trung vào một cảnh, phần tâm thì trở nên tầm-câu (Vitraka), Tứ-sát (visàra) ; phần tinh thì cảm thấy trạng-thái Hỷ (Priti), Lạc (Skha), và Xả (Upeksà), bình-đẳng.

2) — *Định Nhị-Thuyền*.— Nhờ định này, lìa được trạng-thái Tầm-Tứ, chỉ còn cảm về Hỷ, Lạc và Xả.

3) — *Định Tam-Thuyền*.— Tu phép định này, lìa được trạng-thái Hỷ, chỉ còn cảm về trạng-thái Lạc và Xả.

4) — *Định Tứ-Thuyền*.— Định này lìa được trạng-thái Lạc, chỉ còn riêng cảm-giác Xả.

5) — *Định Không-Vô-Biên-Xứ*.— Tu định này lìa được phần thô-tạp của sắc-tướng, mà quán về trạng-thái hư-không vô-biên.

6) — *Định Thức-Vô-Biên-Xứ*.— Lìa được trạng-thái

không-quán của ngoại-giới, chỉ còn quán phần thức-vô-biên của nội-giới.

7) — *Định Vô-sở-hữu-xứ.* — Là được trạng-thái của không-quán, thức-quán, và tâm sở-hữu, chỉ còn phần quán về vô-tướng của trạng-thái bình-đẳng vô-sai-biệt.

8) — *Định Phi-tướng, Phi-Phi-tướng-xứ.* — Tu định này không những là được phần hữu-tướng của thức-xứ, mà còn là cả được trạng-thái vô-tướng của Vô.sở.hữu-xứ.

Mục-dịch của 8 phép định trên, cốt-yếu để là cái căn-nguyên mê-vọng, và quan-niệm tương-đối hữu-vô, đưa tâm đến trạng-thái chí-cực tịch-tĩnh, để có thể đoạn-trừ mọi hoặc-nghiệp.

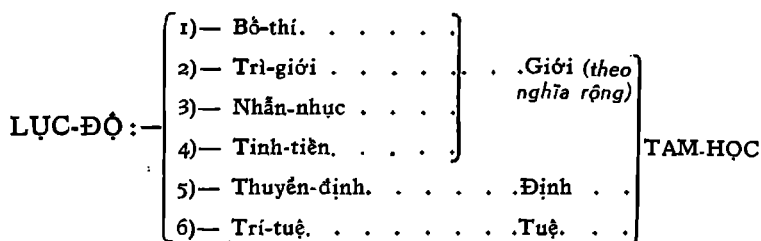
3) — *TUỆ (Prajna).* — Nhờ ở kết-quả của tu định, dần dần chân-tâm được sáng tỏ, trí-tuệ đại-vô-lậu được hiển-hiện, phân-biệt được phần tự-tướng (tính đặc-hữu) và cộng-tướng (tính cộng-thông) của mọi pháp, chứng ngộ được lý Tứ-Đề, đoạn-trừ được mọi hoặc, đưa tác-dụng của phần tâm tới chỗ thâm-áo cao-diệu.

Sau hết là phép tu tổng-quát cho tất cả các hàng Phật-tử là Lục-Độ, tức là Bô-thí (Dàna-Đàn-na), Trì-giới (Sila-Thi-la), Nhẫn-nhục (Ksanti-Sán-đề), Tinh-tiên (Virya-Tỳ-lê-gia), Thuyền-định (Dhyàn, Thuyền-na), Trí-tuệ (Prajna-Bát-nhã).

Bô-thí là tích-cực làm thiện để bỏ tâm tự-lợi và tham-dục ; Trì-giới là tiêu-cực bỏ điều ác, nhiếp-trì mọi thiện-căn ; Nhẫn-nhục là nhẫn-nại mọi sự oán-hại, không khởi ra

tâm phục-thù, và kham-nhẫn mọi sự khỗ-sở ; Tinh-tiền là chuyên-cẩn làm điều-thiện, để tránh lỗi ác ; Thuyết-định là tập-trung tâm vào một chỗ, để tâm được an-định ; Trí-tuệ thì do tu thuyết-định phát-sinh mà tỏ rõ được tính, tướng của mọi pháp.

Lược-độ phối-hợp với Tam-học theo như biểu-đồ sau :



THIÊN THỨ HAI

Thời-đại Bộ-phái Phật-giáo

(271 trước T.L. — 200 T.L.)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Kết-tập kinh-điển và sự-nghiệp của A-Dục-Vương đối với Phật-giáo

I.— Kết-tập kinh-điển lần thứ hai

Đức Thích-Tôn diệt-độ khoảng sau 100 năm, sau thời-kỳ kết-tập kinh-điển lần thứ nhất cũng khoảng 100 năm, lại có 700 vị Tỷ-Khuru họp tại thành Phệ-Xá-Li (Vesali) để kết-tập kinh-điển. Đây là lần kết-tập thứ hai, và còn gọi là « Phệ-Xá-Ly kết-tập, hay « Thất-bách tập-pháp ».

Nguyên vì, Đức Thích-Tôn diệt-độ, sau khoảng 100 năm, có các vị Tỷ-Khuru xuất-thân từ dòng họ Tỳ-Xá-Ly (Vjji), để xướng ra 10 hành-vi, chủ-trương là thích-hợp với giới-luật của Tỷ-Khuru. 10 hành-vi đó như sau :

1) — *Diêm-Tịnh* (Singilonakappa). — Căn-cứ vào giới-luật, các Tỷ-Khuru không được để đồ ăn cách đêm. Nghĩa là các thứ đồ ăn phổ-thông, không được để đến ngày hôm sau rồi lại ăn, nhưng nếu đồ ăn đó đem ướp với muối, thì vẫn có thể được dùng ở ngày hôm sau.

2) — *Chi-Tịnh* (Dvagulakappa). Về bữa ăn của Tỷ-Khuru phải là ở lúc chính-ngọ, nhưng nếu lúc đang đi giữa đường, thì bữa ăn có thể được dùng ở quá giờ Ngọ một chút, nghĩa là lúc mặt trời đã sè bóng chừng độ 2 chủ (mỗi chủ: một thước năm tấc ta).

3) — *Tự-Lạc-Gian-Tịnh* (Gamantarapappa).— Tỷ-Khuru sau khi ăn rồi, nhưng nếu ở trước giờ Ngọ, tối chồn tự-lạc khác, xin được thức ăn, vẫn có thể được thụ-dụng.

4) — *Trụ-Xứ-Tịnh* (Avasakappa). — Một tháng 2 kỳ, các Tỷ-Khuru phải tận-tập ở một trụ-xứ nào đó để làm lễ Bô-tát, nếu trụ-xứ quá hẹp, có thể được phân chia làm hai nơi để làm lễ Bô-tát.

5) — *Tùy-ý-Tịnh* (Anumatikappa).— Quyết-nghị của Đoàn-thể xuất-gia, cần phải toàn-viên tận-tập để giải-quyết, nhưng nếu gặp trường hợp không thể xuất-tịch được, sau khi giáo-đoàn quyết-nghị, sẽ có thể đem những quyết-nghị đó thông-cáo sau.

6) — *Cửu-trụ-Tịnh* (Acinnakappa).— Có thể noi theo vào tiền-lệ, nghĩa là noi theo vào những thể-lệ của người trước đã làm.

7) — *Sinh-Hòa-Hợp Tịnh* (Amathitakappa). — Sau giờ Ngọ, các Tỷ-Khuru không được ăn phi-thời, nhưng có thể được dùng nước hòa-lẫn với sữa, không cần phải để sữa lắng xuống.

8) — *Bất-ích-Lũ Ni-Sư-Dàn Tịnh* (Adasakanisi-Danakappa). — Tọa-cụ của Tỷ-Khuru, kích thước bề dài, bề rộng phải theo đúng như quy-định trong giới-luật, nhưng nếu là

toạ-cụ không có viên xung-quanh, có thể được dùng quá khuôn khổ đã định.

9) — *Thủy-Tịnh* (Jalogikappa). — Tỷ-Khuru không được uống rượu, nhưng vì trường-hợp bệnh-hoạn, dùng để làm thuốc, có thể pha lẫn với nước để uống.

10) — *Kim-tiền Tịnh* (Jatarapadikappa). — Tỷ-Khuru vẫn dĩ không được cầm tiền, nhưng nếu ở trường-hợp bắt-đắc-dĩ, có thể được cầm tiền-bạc, và súc-tích tiền-bạc. (1)

(1) Về niên-đại kết-tập, và danh-mục của 10 điều phi-pháp có nhiều chi-tiết khác nhau, đại-khái như sau :

a) — Luật Thiện-Kiến quyền thứ nhất chép : « Đức Thích-Tôn đã nhập Niết-Bàn, sau 100 năm, Tỷ-Xá-Ly Bạt-Xà-Tu Tỷ-khuru, xuất-thân từ dòng họ Tỷ-Xá-Ly, dấy ra 10 điều phi-pháp, những gì là 10? Một là Diêm-Tịnh, Hai là Chi-tịnh, Ba là Tự-lạc-tịnh, 4/ Trụ-xứ-tịnh, 5/ là Tùy-ý-tịnh, 6/ là Cựu-trụ-tịnh, 7/ là Hòa-hợp-tịnh, 8/ là Thủy-tịnh, 9/ là Bất-ích-lũ Ni-sư-đàn-tịnh, 10/ là Vàng-bạc tịnh. Đó là 10 điều thuộc phi-pháp ».

b) — Luật Ngũ-phận quyền thứ 30 chép : « Đức Thế-Tôn vào Nê-Hoàn, sau 100 năm, các Bạt-kỳ Tỷ-khuru, thuộc dòng họ Tỷ-Xá-Ly, dấy ra 10 điều phi-pháp : 1/ Diêm-khương hợp cộng-túc-tịnh ; 2/ Lương-chỉ sao-thực tịnh ; 3/ Phục-toạ-thực tịnh ; 4/ Thú-tự-lạc-thực tịnh ; 5/ Tô, du, mặt, thạch-mặt hòa-lạc tịnh ; 6/ Âm-Xà-lâu-dà tửu tịnh ; 7/ Tác toạ-cụ tùy-ý đại-tiểu tịnh ; 8/ Tập tiền sờ tập tịnh ; 9/ Cầu-thính tịnh ; 10/ Thụ-súc kim-tiền tịnh ».

c) — Luật Tứ-phận quyền thứ 45 chép : « Khi bấy giờ Đức Thế-Tôn đã Bát-Niết-Bàn, khoảng sau 100 năm, Tỷ-Xá-Ly Bạt-Xà-Tử Tỷ-khuru, nói và làm 10 điều là : Pháp-thanh tịnh, Phật sờ thính ; Ung lương-chỉ sao-thực ; Đắc tự-lạc-gian ; đắc tự-nội ; hậu-thính-khả ; đắc thường-pháp ; đắc hòa, đắc dữ-diêm cộng-túc ; được uống rượu Xà-lâu-la ; được chứa toạ-cụ không viên ; được nhận chịu vàng bạc ở ngày Bồ-tát. Khi bấy giờ, Ngài Đa-Xá-Ca-Na-Tử, thấy mọi Tỷ-khuru Tỷ-Xá-Ly, làm những việc như thế, liền đến chốn Bạt-Xà-Tử Tỷ-khuru, ở trong ngày Bồ-tát, thấy chúng-Tăng khuyến-dụ đàn-việt cúng tiền, sau khi được đồ cúng, trong chúng xướng lên rằng, nên đem phần tiền chia cho Gia-Đà-Tử Tỷ-khuru, Tỷ-khuru liền nói ta không nhận, vì Sa-môn Thích-Tử không được nhận chịu tiền bạc ».

10 điều như trên, thực ra là vi-phạm với giới-luật. Đứng về phương-diện nghiêm-khắc của giới-luật mà giải-thích là phi-pháp, nhưng đứng về mặt khoan-đại mà giải-thích, thì thích-hợp với giới-luật. Các Tỷ-Khuru ở phương Đông, đứng về phe tự-do giải thích giới-luật, nên dung-hứa 10 điều kể trên.

Trong lúc đó, ở Phương Tây, có một học-giả tinh-thông giới-luật, là Trưởng-lão Da-Xá (Yasa), du-hành tới thành Phê-Xá-Ly (Vesaly), gặp ngày Bồ-Tát, Ngài nhận thấy các Tỷ-Khuru thuộc dòng Tỷ-Xá-Ly, Khuyển-hóa các tín-đồ đem cúng-dàng tiền bạc, Ngài rất kinh-ngạc. Vì mục-đích can ngăn việc đó, nên Ngài đòi trước tín-đồ mà tuyên-cáo: «Việc Tỷ-Khuru cầm tiền và nhận tiền là một cầm-giới nghiêm-trọng trong giới-luật», để cảnh-cáo các Tỷ-Khuru. Các Tỷ-Khuru cho rằng, Trưởng-Lão Da-Xá có tính-cách làm phương-ngại sự cúng-dàng của Tín-đồ, và lăng-mạ Tăng-chúng. Rồi bắt Trưởng-Lão Da-Xá phải xin lỗi trước Đại-chúng và tín-đồ. Nhưng Trưởng-Lão Da-Xá không nghe theo, tròn vào thành, đòi trước dân-chúng công-nhiên phát-biểu 10 hành-vi phi-pháp như trên. Đại-chúng thấy vậy liền tập-tăng tác-pháp sản-xuất (đuổi ra khỏi chúng, theo luật Phật, nếu một Tỷ-Khuru nào đem lỗi xấu của Đại-chúng công-bồ trước tín-đồ sẽ bị xuất-chúng). Trưởng-Lão Da-Xá liền trở lại phương Tây, cảm-khái về giới-luật của Phật bị suy-tàn, nên quyết đi vận-động các bậc Trưởng-Lão để giải-quyết 10 điều phi-pháp, tránh mọi họa-căn cho hậu-thê.

Trưởng-Lão Da-Xá trước hết đi tới thành Kiểu-

Thương-Di (Kosambi) ở phương Tây, và phái sứ-giả đến các địa-phương như Ma-Thâu-La (Mathurà) và A-Bàn-Đề (Avanti) để cầu thỉnh các bậc Trưởng-Lão, và chính tự mình đi tới núi Ahoganga, yết-kiến Trưởng-Lão Tam-Phù-Đà (Sambhùta), tới địa-phương Sa-Hà-Xà-Đề (Sahajàti), hỏi ý-kiến Trưởng-Lão Ly-Bà-Đa (Revata), đều được sự tán-đồng, và đều cùng đi tới thành Phệ-Xá-Ly. Sau khi tới thành Phệ-Xá-Ly, lại cầu-thỉnh bậc Trưởng-Lão ở địa-phương đó, là Tát-Bà-Ca-Ma (Sabhakàmi). Tất cả Tăng-chúng của hai phía Đông, Tây gồm có 700 vị, hội-hợp để kết-tập kinh điển và để nghị-quyết về 10 hành-vi kể trên là phi-pháp hay không phi-pháp.

Nhưng, trong lúc hội-nghị, vì sinh nhiều ý-kiến bất-đồng, không thể giải-quyết ngay được, nên hội-nghị đồng-ý lựa chọn một Ủy-ban gồm 8 người, của cả Đông và Tây. Bốn vị Trưởng-Lão ở phía Tây: Ly-Bà-Đa, Tam-Phù-Đà, Da-Xá và Tu-Ma-Na (Sumana); Bốn vị ở phương Đông: Tát-Bà Ca-Ma, Sa-Lưu (Sàlha), Khuất-Xà-Tu-Tỳ-Đa (Khu-*jasobhita*) và Bà-Tát-Bà-Già-Mi (Vàsabha*gàmi*). Trưởng-Lão Ly-Bà-Đa, ủy-viên của phương Tây nêu ra từng điều trong 10 điều, để hỏi là hợp pháp hay phi-pháp; Trưởng-Lão Tát-Bà-Ca-Ma, ủy-viên của phương Đông, y vào giới-luật để chiêu-hợp từng điều và đều đã đáp là «Phi-Pháp». Như vậy 10 điều kể trên trở thành 10 điều Phi-pháp. Trong cuộc Hội-nghị, Đại-chúng còn hợp-tụng lại những Pháp-tạng, trải qua một thời-gian 8 tháng mới hoàn-thành.

Nội-dung cụ-thể của kỳ kết-tập thứ 2 này, tuy không thấy ghi chép tường-tận trong các Truyện, Lục, nhưng

mục-đích của kỳ kết-tập này không phải là chỉ dành riêng cho việc giải-quyết 10 điều phi-pháp, mà còn để xác-định lại giới-pháp của đức Thích-Tôn đã quy-định, để ngăn-ngừa mọi phi-pháp pha trộn, đó là điều xác-thực.

Mặt khác, phần đa-sô các Tỷ-Khuru thuộc Đông-bộ, không phục-tòng quyết-nghị 10 điều kể trên là phi-pháp, nên cùng nhau hội-hợp tại một nơi khác, và cũng để kết-tập kinh-điển, gọi là Đại-kết-tập (Mahāsangīti), hay là Đại-chúng kết-tập. Nội-dung của cuộc kết-tập là Kinh-tạng, Luật-tạng, Đại-pháp-tạng và Tập-tạng thành 4 tạng, và còn gọi là Ngũ-tạng, có thêm Bồ-Tát-tạng.

Vì nguyên-nhân trên, nên giáo-đoàn của Phật-giáo phân chia thành 2 bộ-phái là Thượng-Tọa-bộ (Thera) và Đại-chúng-bộ (Mahāsamghika). Thượng-Tọa-bộ thuộc phái bảo-thủ, Đại-chúng-bộ thuộc phái Canh-tân.

II. — Sự-nghiệp của A Dục-Vương đối với Phật-giáo

1) — *Tiểu-sử A-Dục-Vương.*— Đức Thích-Tôn diệt-độ, khoảng sau 200 năm, thì phạm-vi của Phật-giáo đã lan khắp các nước thuộc Trung-Ấn-Độ, trên lưu-vực sông Hằng-Hà. Tới khi đức Thích-Tôn diệt-độ chừng khoảng gần 300 năm thì phạm-vi của Phật-giáo không những ảnh-hưởng khắp trong nước mà còn lan tràn tới các nước ngoài. Nghĩa là một tôn-giáo đang ở trong phạm-vi nội-bộ, đột-nhiên phát-triển thành một tôn-giáo của thế-giới, tạo thành một trang-

sứ về-vang oai-hùng cho Phật-giáo, đó là công-lao hộ-trì Phật-giáo của Quốc-vương A-Dục (Asoka).

Khi đức Thích-Tôn còn tại-thê, Quốc-vương Tần-Tỳ-Sa-La và A-Xà-Thê của nước Ma-Kiệt-Đà, thuộc Vương-Triều Sisunàga (Thi-Tu-Na-Già) ; cách vài đời vua sau, thì Vương-Triều Sisunàga được thay thế là Vương-Triều Nanda (Nan-đà) ; kế-tiếp vương-triều Nanda là vương-triều Maurya (Không-Tước).

Nước Ma-Kiệt-Đà, vì có dã-tâm mong nắm quyền-bá-chủ Trung-Ấn, nên khi đức Thích-Tôn ở thời-kỳ vãn-niên, vua A-Xà-Thê đã ra lệnh kiến-thiết thành-trị ở vùng Pataliputta (Ba-Sắt-Ly-Tử), để chinh-phạt dòng họ Licchavi (Ly-Xa-Tỳ), sát-nhập nước này vào nước mình dần dần uy-thê của vua trở nên mạnh, rồi nắm quyền bá-chủ Trung-Ấn.

Vào khoảng cuối thế-kỷ thứ IV trước kỷ-nguyên, Đại-Đề Alexander nước Hy-Lạp, đem quân quây nhiều phía Tây Ấn-Độ, lúc đó đang là đời vua Chandragupta (Chiên-Đà-La Cặp-Đa), thuộc Vương-Triều Không-Tước. Vua nhân cơ-hội đó, đem quân tiến lên phía Bắc-Ấn, dẹp được loạn-quân Hy-Lạp lại thừa thế đem quân đánh dẹp cả 4 phương, thông-nhật được lãnh-thổ Bắc-Ấn, Trung-Ấn và Tây-Ấn. Đến đời Đại-đề Alexander thứ II của Hy-Lạp, Đại-đề lại đem quân xâm-nhập Ấn-Độ, nhưng cũng bị đánh lui, vì thế vua Hy-lạp sai Sứ-thần là Megasthenes sang cầu-hòa, trú-ngụ tại Họa-Thị-Thành, thủ-phủ của nước Ma-Kiệt-Đà, để làm trung-gian cho sự thân-thiện giữa hai nước.

Sáu, con vua Chandragupta là Tân-Đầu-Sa-La (Bindu-

sàra), nỗi đại-nghiệp của Phụ-vương, rất khéo trị-thề, nên các đời vua của Hy-Lạp đều tiếp-tục thân-thiện, và thay đổi Sứ-thần ngoại-giao. Ấy cũng vì lý-do đó, mà văn-minh của hai nước Ấn-Độ và Hy-Lạp, mỗi ngày một tiếp-xúc và ảnh-hưởng lẫn nhau, tạo thành một nền văn-minh phổn-thịnh cho Ấn-độ đương-thời. A-Dục-Vương đây tức là con của vua Tân-Đầu-Sa-La, và là Vương-vị thứ III của Vương-Triều Không-Tước.

Về đường giao-thông xưa hầy chưa thuận-tiện, nên ở quãng yếu-lộ giữa trung-tâm của Bắc-Ấn và Trung-ương-bộ của Ấn-Độ có nước Xoa-Thi-La (Taksasila), cổ-lai là nơi văn-hóa sớm được triển-khai, học-thuật tiên-bộ, nhân-dân phong-phú, nhưng vì ở cách xa Thủ-Phủ Hoa-thị-thành, nên uy-lệnh của trung-ương không đạt tới, thường thường hay dấy ra những cuộc phản-loạn. Vì thế Tân-Đầu-Sa-La liền chọn những người thông-minh anh-tuần trong các hàng Vương-tử, tuyên-nhậm làm chức quan Thái-Thứ ở các địa-phương.

Ngoài ra, thành Ô Xà-Diễn-Ni (Ujjayani) của Tây-Ấn-Độ, cũng là một yếu-lộ giao-thông cho các nước phương Tây, và là nơi rất quan-trọng để tập-tán nền kinh-tê. Vì lẽ đó, nên Vương-Tử A-Dục được bổ-nhậm làm quan Thái-Thứ ở Bắc Ấn-Độ, và Vương-Tử lại phái-khiển bộ-hạ nhậm-chức Thái-Thứ ở thành Ô-Xà-Diễn-Ni.

Cách vài năm sau, Vương-Tử A-Dục được tin cấp-báo là Phụ-vương bị bệnh nặng, liền lập tức trở về Hoa-Thị-Thành. Sau khi phụ-vương mất, các hàng Vương-Tử sinh

ra tranh nhau vương-vị trong khoảng 4 năm trường. Sau cùng, Vương-Tử A-Dục thắng-lợi, lên nối ngôi vua, thông-nhất được 3 miền Trung, Bắc, Tây Ấn-Độ, bỗng trở thành một Vương-vị của một Đại-Đề-Quốc.

Về niên-đại tức-vị của A-Dục-Vương có nhiều thuyết khác nhau (1). Nhưng đại-khái ở vào khoảng Đức Thích-Tôn diệt-độ sau 218 năm, tức là 267 năm trước kỷ-nguyên.

A-Dục-Vương lên ngôi được 9 năm, vì mục-đích thông-nhất toàn Ấn-Độ, nên vua đem quân chinh-phạt nước Kalinga (Yết-Lăng-Già) ở Nam Ấn-Độ. Nhưng vì nước này là một đại-cường-quốc của Nam-Ấn, trong nước có rất nhiều dũng-sĩ, phải đánh-dẹp rất là gian-nan vất-vả, đôi bên đều hao-tồn rất nhiều tướng-tá, binh-sỹ. Kết cục, sau A-Dục-Vương đại-thắng, thông-nhất toàn lãnh-thổ Ấn-Độ, uy-tín của vua lừng lẫy khắp trong và ngoài nước.

(1) a) — Vu-Điền Huyền-Ký chép : ‘ Đức Thế-Tôn nhập-diệt, trải sau 234 năm, có Đạt-Ma A-Dục-Vương của Ấn-Độ, hối-hận về tội ác sát-hại vô số loài hữu-tình, may được gặp bậc Thiện-tri-thức là A-La-Hán Đa-Xá, thệ-nguyện không tạo ác-nghiệp, xin quy-y Phật-Pháp, xây-dựng nhiều Bảo-tháp số đó tới 8.400 ngôi.

b) — Theo ‘ History of Ancient Sanscrit Literature ’ của Max Muller thì niên-đại xuất-thế của vua A-Dục-Vương : 477. B.C.

c) — Luật Thiện-kiến quyền thứ 1 chép : ‘ Khi bấy giờ ông Tu-Đề, chuyên tu thuyền-định, chứng được đạo A-La-Hán, đem Phật-Pháp giáo-hóa hết thầy nhân-dân. Lúc bấy giờ vua Tân-Đầu-Xa-La, sinh 100 người con, rồi vua mệnh-chung. A-Dục-Vương, trong vòng 4 năm, giết hại anh em, chỉ còn sót một người em của mẹ, rồi A-Dục-Vương tự lên làm vua, kể từ lúc đức Thích-Tôn Niết-Bàn, cho tới A-Dục-Vương tức vị, trải 218 năm. Sau A-Dục-Vương thống-lĩnh cõi Diêm-Phù-Đề, hết thầy mọi vua khác, đều phải thần-phục ’.

Sau khi chiến-tranh kết liễu, vua rất buồn phiền và hồi-hận về sự thảm-hại của chiến-tranh gây ra, nên đã phải giết hại biết bao lương-dân vô-tội, để lại biết bao nhiêu là cô-nhi quả-phụ khổ-cực. Vì thế, muốn để xám-hỏi những tội-lỗi đã gây ra, nên vua quyết-ý tin theo Phật-giáo.

Về nhân-duyên tin theo Phật-giáo của vua, một là nhờ vào nội-nhân tức là chán-ghét sự chinh-phạt, hai là nhờ sự giáo-hóa của các vị Tỷ-khuru : Ni-Câu-Luật (Nigrodha) và Hải (Sémudra), nên vua biết tính-ngộ và phát-nguyện hộ-tri Phật-giáo. Để tỏ lòng chán-ghét chiến-tranh và hồi-hận việc đã làm nên vua ban-bò sắc-lệnh đại-lược như sau :

« Thiên - Ái Thiện - Kiển - Vương (Devànapiya - piyadasa, tên riêng của vua A-Dục), tức-vị năm thứ 9, chinh-phạt nước Kalinga, bắt sống 15 vạn người, giết hại 10 vạn người, và số người chết về tật-dịch đói khát gấp bội. Kể từ ngày thôn tính nước Kalinga tới đây, Thiên-Ái rất nhiệt-tâm hộ-tri Đạt-Ma để truyền-bá khắp nơi. Nay đoái-lại những sự sát-phạt, bắt-bớ, và những sự giết hại ở nước Kalinga, Thiên - Ái rất lấy làm đau lòng đáng hồi-hận ».

Sau khi tin theo Phật-giáo, lòng tín-ngưỡng của vua ngày một tăng, nên lại càng nhiệt-tâm hộ-tri Phật-giáo. Tức-vị tới năm thứ 2, vua lại phát-tâm thụ-giới Ưu-Bà-Tắc, ngộ được Chính-trí, năm thứ 12, thường thường công-bồ nhiều sắc-lệnh chần-hung Phật-giáo. Vua tự mình bỏ nghề chơi săn bắn, hạ-lệnh cấm sát-sinh, bảo-hộ các loài sinh-vật, giảm bớt các đồ xa-hoa, thường thường nghe các bậc Đại-đức thuyết-pháp, và đặt những đại-trai cúng-dàng.

Tức-vị tới năm thứ 18, vua lại hết sức ủng-hộ việc kết-tập kinh-điển lần thứ III, tại Họa-thị-thành. Năm sau vua phái-khiển các bậc Đạo-sư Thạc-học đi các nước truyền-đạo Phật ; năm sau nữa, lại tự mình đi chiêm-bái các Phật-tích, và dựng các bia-tháp kỷ-niệm. Ngoài ra, vua còn ra sắc-lệnh kiến-thiết nhiều chùa-tháp, làm nhiều việc từ-thiện, tận - tụy với công - việc TUYÊN - DƯƠNG CHÍNH-PHÁP. Tới khi tuổi già, vua giao-phó tất cả mọi công-việc chính-trị cho Hoàng-Tộc và các quan đại-thần đảm-nhiệm, tự mình chuyên việc tu-trì. Vua tại-vị được 41 năm, thọ 70 tuổi.

2) — *Sự-Nghiệp của Vua Đối với Phật-giáo.* — Các sử-gia thường thường đem so-sánh về sự-nghiệp của A-Dục-Vương đối với Phật-giáo, còn hơn cả về sự-nghiệp của Đại-Đề Constantine của La-Mã, bảo-hộ Thiên-Chúa-Giáo. Nay kể đại-khái về sự-nghiệp của vua như sau :

Sự-nghiệp ban-bố sắc-lệnh. — Vua tức-vị từ năm thứ 12 cho tới năm thứ 39, trong khoảng 28 năm, thường thường đã bỏ-cáo nhiều sắc-lệnh. Những sắc lệnh này đã được khắc vào các hang núi, cột đá hay bia đá, mà ngày nay đã phát-kiến được ở nhiều nơi, trong toàn cõi Ấn-Độ. Những sắc-lệnh đó thực là những công-hiền sử-liệu quý báu cho các sử-gia, các nhà học-giả khảo-cổ, để biết được ảnh-hưởng của Phật-giáo, biết được phạm-vi và thế-lực của vua lúc đương thời.

Sự-nghiệp truyền-đạo. — Sau khi chinh-phạt nước Kalinga, vua đã thắng-lợi bằng võ-lực, nhận-chân được sự

thảm-hại của chiến-tranh. Nhưng sự thắng lợi chân-thật của vua là Đạt-Ma, tức là thắng-lợi về Chính-pháp. Để thực-hiện về sự thắng-lợi này, nên trong khoảng-tức-vị năm thứ 13 và 14, vua đã phái-khiển các bậc Chính-pháp Đại-quan (Dhamma-mahàmàtà) đi truyền đạo Phật ở khắp trong nước và ngoài nước, để khuyến-tướng sự an-lạc cho nhân-dân, hạnh-phúc cho nhân-loại. Các nước mà vua đã phái-khiển các Đại-quan đến truyền-đạo như : Hy-Lạp, Ai-Cập, Syria, và hầu hết các địa-phương ở đông-bộ duyên-ngạn Địa-Trung-hải ; các nước thuộc phương bắc như : Aparantaka, Kamboja ; phương Nam như : Pulinda, Bhoja, Pitinika, Andhra, Cola, Pàndya và Tambapanni. Đặc-biệt việc phái-khiển Đại-quan truyền-đạo tới Tambapanni (Tích-Lan) là Ngài Mahinda, (Mahendra, tên tiếng Pali) lại là con của vua. Vị này có nhiều công-lao xây nền đắp móng cho Thượng-Toạ-bộ thuộc Nam-phương Phật-giáo.

Sự-nghiệp từ-thiện và đạo-đức.— Vua đã ban-bỏ những sắc-lệnh : trồng các cây dược-thảo, để chữa bệnh cho nhân-dân ; đào các giếng bên đường để lấy nước cho người và động-vật uống, dùng ; lập các « Thí-liệu-viện », để chữa bệnh và nuôi người già yếu tàn-tật.

Tức-vị năm thứ 12, vua hạ sắc-lệnh cho các địa-phương, cứ mỗi 5 năm một lần, quan và dân phải tề-tập để mở Vô-Giá-Đại-Hội (Anusamayàna), nghĩa là trong cuộc tập-hội, phải cúng-dàng các Sa-môn, Bà-La-môn ; tôn trọng tính mệnh các sinh-vật ; tránh các việc xa-hoa, bạo-ác, phóng-đăng ; tôn kính cha mẹ, sư-trưởng, bậc già-cả ; hòa-mục với thân-thích bè bạn ; lân mẫn những người tàn-tật ;

thương yêu những kẻ nô-lệ, tội-tớ, và phải khuyến-hóa lẫn nhau làm điều thiện.

Sự-nghiệp chiêm-bái Phật-tịch. — Sau khi quy-y Phật-giáo, vua thường thỉnh các Đại-đức, Trưởng-Lão vào trong cung để hỏi đạo, nghe pháp. Có một khi vua được nghe pháp một vị Thạc-học là Ưu-Ba-Cấp-Đa (Upagutta), ở núi Ưu-Lâu-Mạn-Đà (Urumanda), nhờ sự chỉ-giáo của Ngài, nên vua phát-nguyện đi tuần-bái các nơi Phật-tịch Trước hết, vua đến chiêm-bái vườn Lâm-Tỳ-Ni, nơi đức Phật giáng-sinh. Ở nơi đây, vua đã sai dựng một cột đá kỷ-niệm, để ghi cái ý-nghĩa chiêm-bái của vua. (Cột đá này, về bộ-phận trên đã bị mai-một, nhưng bộ-phận dưới, các nhà khảo-cổ đã phát-quật được ở năm 1897, có ghi chép nhiều di-văn, công-hiền nhiều tài-liệu quan-trọng cho lịch-sử). Thứ nữa, vua lần lượt đi chiêm-bái thành Ca-Tỳ-La-Vệ, cô quốc của đức Phật; thôn Ưu-Lâu-Tản-La, nơi tu-hành khổ-hạnh; Bồ-Đề đạo-tràng nơi Phật thành-đạo; vườn Lộc-Dã, nơi Phật Sơ-chuyển Pháp-luân; và rừng Sa-La-Song-Thụ, nơi đức Phật tịch-diệt. Ở các nơi kể trên, vua đều sai xây tháp để cúng-dàng. Sau cùng, vua đến thăm di-tích Kỳ-Viên-Tinh-Xá, nơi có các tháp của các vị Đại-đệ-tử Phật như: Ngài Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên, Đại-Ca-Điếp, A-Nan-Đà. Ngoài ra vua còn sai xây-dựng nhiều Già-Lam và Bảo-tháp. Căn-cứ vào Bắc-truyền Phật-giáo, tổng số chùa tháp có tới 8.400 ngôi.

III. — Sự kết-tập kinh-điền lần thứ III

Sự-nghiệp trọng-yêu của A-Dục-Vương đối với Phật-

giáo, còn là việc kết-tập kinh-điển lần thứ III, tại Hoa-Thị-Thành (Pataliputra). Vì vua tín-ngưỡng Phật-giáo, nên nhiều Già-Lam được kiến-trúc, số Tăng-Ni ngày một đông. Trong số Tăng-chúng, có nhiều người ngoại-đạo cũng trà-trộn vào làm Tăng, nên trong tâm vẫn hướng về tư-tưởng ngoại-đạo, gây ra nhiều mối phân-tranh, trong chúng không hoà-hợp, khó lòng mà phân biệt được chân-ngụy, phàm-thánh. A-Dụ-Vương thấy thế, rất lo-ngại cho tiền-đồ Phật-Pháp, liền quyết-ý, muốn xác-định lại giáo-điều của Đức Thích-Tôn, trong lúc ấy, có Ngài Mục-Kiền-Liên-Tử-Đề-Tu (Moggaliputta-Tissa), ẩn-dật ở núi A-Hô Hằng-Già, (Ahoganga), vua liền sai sứ-giả đến triệu-thỉnh. Ngài Đề-Tu vâng sắc-lệnh của vua, tuyển-bạt 1000 người trong Tăng-chúng, tề-tập tại Hoa-Thị-Thành, để kết-tập lại Kinh-điển. Kỳ kết-tập này đúng ở năm vua tức-vị thứ 18, chỉ có trong 9 tháng thì hoàn-thành.

Nội-dung của kỳ kết-tập này, gồm đủ Tam-tạng, Kinh-Tạng, Luật-Tạng và Luận-Tạng. Tương-truyền Luận-Tạng tức là « Thuyết-sự » (Kathāvattnu) do Ngài Đề-Tu tự trước-tác, để thuyết-minh sự lý-luận giữa ngoại-đạo với Phật-giáo. Nhưng, kỳ kết-tập lần thứ III này chỉ thấy lưu-truyền ở Nam-phương Phật-giáo; ở Bắc-phương Phật-giáo không thấy ghi chép rõ ràng. Căn-cứ vào ký-lục của hai Ngài Pháp-Hiển và Huyền-Trang, thấy có ghi chép nơi kết-tập kỳ I và kỳ II, nhưng không thấy ghi trang-sở kết-tập kinh-điển lần thứ III.

CHƯƠNG THỨ HAI

Giáo-đoàn phân-phái

I.— Sự đối-lập căn bản của hai bộ

Mỗi phân-biệt căn-bản của Giáo-đoàn Phật-giáo là do sự đối-lập của Thượng-Tọa-Bộ và Đại-Chúng-Bộ, rồi từ hai bộ này lại chia thành nhiều mặt-phái, gồm có 20 bộ, đó là sự phân-phái của Tiểu-thừa.

Niên-đại của sự đối-lập căn-bản này, có nhiều thuyết khác nhau, nhưng tài-liệu căn-cứ rõ ràng hơn, là ở thời-kỳ kết-tập kinh-điển lần thứ hai tại Phệ-Xá-Ly-Thành, khoảng đức Thích-Tôn diệt-độ sau 100 năm.

Về nguyên-nhân đối-lập là do việc nghị-luận 10 điều phi-pháp hay hợp pháp, ở thời kết-tập lần thứ II, và 5 nghĩa mới của Đại-Thiên, (Mahadeva, Ma-Ha-Đề-Bà, Tầu dịch là Đại-Thiên). Nguyên-nhân phân-phái, nếu căn-cứ

vào Nam-truyền, thì do 10 điều phi-pháp; căn-cứ vào Bắc-truyền, thì do tân-thuyết của Đại-Thiên.

Vì nguyên-nhân đôi-lập, nên giáo-đoàn Phật-giáo chia làm hai là Thượng-Tọa-Bộ và Đại-Chúng-Bộ. Hai bộ-phái này đều là đại-biểu quan-trọng cho Tiểu-Thừa Phật-giáo. Các Bậc Trưởng-Lão thuộc khuynh-hướng bảo-thủ, lập thành Thượng-Tọa-bộ; Đại-chúng bộ thuộc khuynh-hướng cách-tân, lập thành Đại-chúng-bộ. Trong phần-tử của hai luồng tư-tưởng này, vì không thu.dung lẫn nhau, phát-sinh ra nhiều tư-tưởng mới, nên lại phân-tán thành nhiều bộ-phái khác.

10 điều phi-pháp, đã thuật ở kỳ kết-tập lần hai, thì quan-hệ về một bộ-phận của giới-luật; trái lại, tân-thuyết của Đại-Thiên về-xương, thì quan-hệ về phương-diện thành-quả. Tóm lại, nguyên-nhân phân-phái về giáo-hội, là do 10 điều phi-pháp; nguyên-nhân phân-biệt về giáo-lý là giáo-nghia tân-thuyết của Đại-Thiên.

Niên-đại về nguyên-nhân đôi-lập của Giáo-hội thì ở thời-kỳ đức Thích-Tôn diệt-độ khoảng sau 100 năm; nhưng niên-đại đôi-lập về giáo-lý, thì không được rõ ràng. Vì niên-đại xuất-thê của Ngài Đại-Thiên, có nhiều thuyết khác nhau: Khoảng đức Thích-Tôn diệt-độ sau hơn 100 năm, sau 116 năm và sau hơn 200 năm. Căn-cứ vào sử-liệu, thì, niên-đại xuất-thê của Ngài Đại-Thiên, cùng với niên-đại xuất-thê của A-Dục-Vương, nghĩa là vào khoảng hơn 200 năm, sau khi đức Thích-Tôn nhập-diệt.

Phần lịch-sử của Ngài Đại-Thiên cũng không biết được

rõ ràng. Nhưng căn-cứ vào luận Đại-Tỳ-Bà-Sa, thầy chép đại-khái : « Trước kia ở nước Ma-Thâu-La (Mathura), thuộc Trung Ấn-Độ, có người con của thuyền-chủ, tên là Đại-Thiên (Mahndeva) tới tuổi trưởng-thành, đi xuất-gia tu-đạo, bảm-tính thông-minh, tinh-thông Tam-Tạng, chứng được quả A-La-Hán, trong chúng trên dưới, hết đều tôn-kính. Nhưng có một hôm, hội-họp Bồ-Tát tại chùa Kê-Viên (Kukkutarama). Đại-Thiên liền đòi trước chúng, nói một bài kệ, gồm có 5 việc, và tới trước Đại-chúng nói rằng : Khi Phật còn tại-thê, chư-Thiên và Tứ-chúng nói ra, đều phải được Phật ần-chứng, mới gọi là Kinh, nay Phật đã diệt-độ, nếu trong đại-chúng, có người thông-minh, có tài thuyết-pháp, cũng có thể trước-tác được « KINH-ĐIÊN ».

Vi lý-do trên, nên trong đại-chúng, hết thầy đều kinh-ngạc, đem việc đó ra tranh-luận, và cho lời của Đại-Thiên nói là vọng-thuyết. A-Dục-Vương thầy vậy, liền sai sứ-thần tới làm trung-gian hòa-hợp, nhưng đôi bên đều không nghe. Đại-chúng phần đông, công-nhận về tân-thuyết của Ngài Đại-Thiên, lập thành Đại-Chúng-Bộ, thiếu số theo về phía Kỳ-túc Thượng-Toạ lập thành Thượng-Toạ-Bộ. Nên Giáo-đoàn Phật-giáo phân-liệt làm hai. Thượng-Toạ-Bộ giữ khuynh-hướng bảo-thù, lấy nước Ca-Thập-Di-La (Kasmira), thuộc Bắc-Ấn-Độ, làm địa-điểm trung-tâm truyền-đạo ; Đại-chúng-bộ tin theo thuyết mới của Đại-Thiên, có khuynh-hướng tiền-bộ, lấy vùng Trung-Ấn-Độ làm địa-điểm trung-tâm truyền-đạo.

Về 5 tân-thuyết của Đại-Thiên, Nam truyền và Bắc-truyền giải-thích có đôi-chút khác nhau. Nay căn-cứ vào

bộ « Di-Bộ-Tôn-Luân luận ». Giải-thích bài kệ của Ngài Đại-Thiên đã nói : « Dư-sở-dự, vô-tri ; do-dự, tha-linh-nhập ; đạo-nhân-thanh cồ-khởi, thị danh chân Phật-giáo », đại-lược như sau :

餘 所 誘 無 知 ， 猶 豫 他 令 入 ；
道 因 聲 故 起 ， 是 名 真 佛 教 。

1) — *Dư-Sở-Dự*. — Tới bậc A-La-Hán thì đoạn-diệt hết mọi phiền-não, nhưng vì còn có nhục-thân, nên vẫn-đề sinh lý không phải là đã hết hẳn, trong khi thụ-miên, bị ác ma dụ-hoặc, cũng vẫn có lậu-thắt.

2) — *Vô-Tri*. — Dù A-La-Hán đã đoạn-diệt được vô-minh, nhưng không phải là đã biết hết tất cả. A-La-Hán thì thấu suốt được mọi phiền-não chướng-ngại và lý-tướng giải-thoát, nhưng đối với công việc thông-thường của thế-tục, cũng có nhiều trường-hợp không biết hết.

3) — *Do-Dự*. — Tới bậc A-La-Hán thì không sinh ra nghi-hoặc (do-dự), về sự tu-hành giải-thoát, nhưng có sinh ra nghi-hoặc với công việc thường-xuyên của thế-tục. là làm thế nào là hợp-lý, thế nào là không hợp-lý.

4) — *Tha-Linh-Nhập*. — Bậc A-La-Hán, tự mình không biết được là mình đã chứng-quả A-La-Hán, cần phải có Phật, hay bậc sư-trưởng chỉ-bảo, rồi mới biết là mình đã chứng-ngộ.

5) — *Đạo Nhân Thanh Cồ Khởi*. — (Đạo-nương vào âm-tanh mà sinh). Do tâm cảm thấy khô, thốt ra tiếng khô thay ! Nên cảm thông-thiết thấy cuộc đời là khô, vô-thường,

vô-ngã, do thể mà đạt được Phật-đạo. Đại-Thiên cho 5 thuyết này là hợp với Phật-giáo.

Y vào 5 thuyết kể trên, ta nhận thấy về lý-tưởng của A-La-Hán thuộc cảnh-giới tiểu-thừa, hãy còn khuyết-điểm, nên đã nảy nở ra tư-tưởng đó, để chỉ-trích về lý-tưởng của A-La-Hán, và cũng là manh-nha cho tư-tưởng Đại-thừa.

Tóm lại sự đổi-lập căn-bản của hai bộ, khởi-nguyên cho sự phân-liệt của giáo-đoàn Phật-giáo là ở hai thời-kỳ : Thời-kỳ kết-tập kinh-điển lần thứ hai tại Phệ-Xá Ly thành, đức Thích-Tôn diệt độ, khoảng sau 100 năm, là thời-kỳ đổi-lập về giáo-hội; thời-kỳ đức Thích-Tôn diệt-độ, khoảng sau hơn 200 năm, do sự phân-tranh nghi-luận về 5 tân-thuyết của Đại-Thiên, là thời-kỳ đổi-lập về giáo-lý của Phật-giáo.

II.— Sự phân-liệt về mặt-phái của hai bộ

Y vào 10 điều phi-pháp ở thời-kỳ kết-tập lần thứ hai, nên sinh ra sự đổi-lập về Giáo-hội; nương vào 5 tân-thuyết của Đại-Thiên nên sinh ra sự đổi-lập về giáo lý. Giáo-đoàn Phật-giáo vì mỗi phân-liệt ngày một triển-khai, khuynh-hướng tự-do ngày một nảy nở, tân tư-tưởng bột-hưng, nên lại sinh ra nhiều dị-nghĩa, dị-thuyết, phân-môn rẽ phái ngày một nhiều, đều bắt nguồn từ hai phái căn-bản là Thượng-Toạ-bộ và Đại-chúng-bộ.

Về niên-đại phân-liệt của mỗi bộ-phái, theo Nam-truyền, thì từ khoảng Phật diệt-độ sau 100 năm, đến hơn 200 năm. Theo Bắc-truyền, thì ở khoảng đức Thích-Tôn diệt-độ sau 100 năm tới 200 năm, có sự phân-liệt về mặt-phái của Đại-chúng-bộ; từ lúc Đức Thích-Tôn diệt-độ khoảng sau 200 năm tới 300 năm, có sự phân-liệt về mặt-phái của Thượng-tọa-bộ. Số-mục của các bộ-phái, theo Nam-truyền gồm có 24 bộ, theo Bắc-truyền, có 2 thuyết, 18 bộ, hoặc 20 bộ. Tên gọi của các bộ, có sự sai khác nhau giữa Nam-truyền và Bắc-truyền, nhưng căn-cứ vào bộ « Di-Bộ Tôn-Luân-Luận » thì các phái gồm cả bản-mạt có 20 bộ.

Sự phân-liệt của mặt-phái, trước hết bắt nguồn từ nội-bộ của Đại-chúng. Vì bộ này rất phong-phú tư-tưởng tự-do, nên lần thứ nhất phát-sinh ra 3 bộ: Nhật-Thuyết, Xuất-Thê, Kê-Dận; lần thứ hai phát-sinh ra Đa-Văn-Bộ; lần thứ ba phát-sinh ra Thuyết-giả-bộ; lần thứ tư lại phát-sinh ra 3 bộ: Chê-đa sơn, Tây-sơn-trụ, Bắc-sơn-trụ, gồm cả bản-mạt là 9 bộ, thời-gian phân-liệt trong vòng 100 năm, kể từ khoảng sau khi Phật diệt-độ 100 năm tới 200 năm.

Về mặt khác, Thượng-tọa-bộ sau khi thoái-ấn về nước Ca-thập-Di-La, giữ khuynh-hướng bảo-thủ, quý-trọng lời truyền-thừa, tôn-trọng sự hòa hợp. Nhưng, vì chịu ảnh-hưởng phân-liệt của Đại-chúng-bộ, nên khuynh-hướng bảo-thủ truyền-thừa cũng bị thay đổi, nên từ khoảng đức

Thích-Tôn diệt-độ sau 200 năm, tới 300 năm, trong vòng 100 năm này đã chia thành II bộ (mười một bộ). Tức là, hồi thứ nhất phát-sinh ra Nhật-thiết-hữu-bộ; hồi thứ hai từ Hữu-bộ phát-sinh ra Độc-tử-bộ, hồi thứ ba từ Độc-tử-bộ sinh ra 4 bộ : Pháp-thượng-bộ, Hiền-vũ-bộ, Chính-lượng-bộ, và Mật-lâm-bộ; hồi thứ tư lại từ Hữu-bộ phát-sinh ra Hóa-địa-bộ; hồi thứ năm, từ Hóa-địa-bộ phát-sinh ra Pháp-tạng-bộ; hồi thứ sáu cũng lại từ Hữu-bộ phát-sinh ra Âm-quang-bộ; hồi thứ bảy cũng lại từ Hữu-bộ phát-sinh ra Kinh-lượng-bộ. Căn-bản Thượng-Tọa-Bộ, sau khi phân ra Hữu-bộ, thế-lực bị suy-kém, phải nhường căn-cứ-địa truyền-đạo là nước Ca-Thập-Di-La cho Hữu-bộ, rồi về ẩn-dật ở núi Tuyết-Sơn, nên lại có tên là Tuyết-sơn-bộ. Về hệ-thống phân phái, căn-cứ vào bộ « Dị-Bộ-Tôn-Luân-Luận » theo như biểu-đồ sau :

- | | | |
|------------------|-----|--|
| | { | (1) — Đại-Chúng-Bộ (Mahāsamghikāh) |
| | | 2) — Nhật-Thuyết-Bộ (Ekavyavahārikāh) |
| | | 3) — Thuyết-xuất-thê-bộ (Lokottaravādināh) |
| | | 4) — Kê-Dận-Bộ (Kaukkutikāh) |
| 1. Đại-chúng-bộ— | (2) | 5) — Đa-Văn-Bộ (Bāhusrutiyāh) |
| | (3) | 6) — Thuyết-Giả-Bộ (Prajñāptivādināh) |
| | { | 7) — Chè-Đa-Sơn-Bộ (Caityasailāh) |
| | | (4) 8) — Tây-Sơn-Trụ-Bộ (Aparasailāh) |
| | | 9) — Bắc-Sơn-Trụ-Bộ (Uttarasailāh) |

II. Thượng Tọa Bộ— T h u y è t n h à t t h i è t H ù u b ộ .	Tuyệt-Sơn-Bộ Căn-bản T.T.B.	(1)	(1) — Thượng-Tọa-Bộ (Sthavirah), sau là Tuyệt-Sơn-Bộ (Haima-vàtàh) (2) — Thuyết Nhật-Thiết-Hữu-Bộ (Saivàstivàdàh), còn gọi là Thuyết-Nhân-Bộ (Hetuvàdàh)
	(2)	(3) Độc-Tử-Bộ (Vàtsiputriyàh)	
	(3)	(4) — Pháp-Thượng-Bộ (Dharmottariyàh) (5) — Hiền-Vũ-Bộ (Bhadrayàniyàh) (6) — Chính-Lượng-Bộ (Sammitiyàh) (7) — Mật-Lâm-Sơn-Bộ (Sandagirikàh)	
	(4)	(8) — Hóa-Địa-Bộ (Mahisàsakàh)	
	(5)	(9) — Pháp-Tạng-Bộ (Dharmaguptakàh)	
	(6)	(10) — Âm-Quang-Bộ (Kàsyaپیyàh), còn gọi là Thiện-Tuê-Bộ (Suvarsakàh)	
	(7)	(11) — Kinh-Lượng-Bộ (Sautràntikàh), còn là Thuyết-Chuyên-Bộ (Samkràntivàdàh).	

Các phái như trên được phân chia đều vì tư-tưởng đòi-lập, vì nhân-duyên bất-hòa, nên đã bị chia ra. Các nhân-duyên đó đại-lược như sau :

1) — Đại-Chúng-Bộ. — Trước hết từ Đại-chúng-bộ phát sinh ra ba bộ: « Nhật-thuyết-bộ; Thuyết-xuất-thê-bộ; và Kê-Dận-bộ ». Nguyên vì Đại-chúng-bộ, trong khi lưu-trụ tại nước Ương-Quật-Đa-La (Angottara) thuộc phương bắc thành Vương-Xá, để-xướng ra vấn-đề nghiên-cứu giáo-nghĩa của các kinh-điển Đại-thừa như: Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma v. v... Nhưng trong đại-chúng

có phe thuận và không thuận, nên phân ra hai bộ Nhật-thuyết, và Thuyết-xuất-thê.

Kê-Dận-Bộ.— Bộ này chủ-trương, Kinh-tạng và Luật-tạng là giáo-pháp phương-tiện giả-thiết của đức Thích-Tôn, duy có Luận-tạng là giáo-lý chân-thật, vì Luận-tạng được giải-thích nghĩa lý tinh-vi rõ ràng, vì thế nên lập thành một bộ riêng.

Đa-Văn-Bộ.— Khi đức Thích-Tôn còn tại-thê, có vị A-La-Hán tên là Từ-Bì-Y (Yajnavalkya), trước khi đức Thích-Tôn diệt-độ, vào nhập-định ở trong núi Tuyết-Sơn, sau khi đức Thích-Tôn diệt-độ khoảng 200 năm, từ thuyên-định ra khỏi núi Tuyết-Sơn, đi tới nước Ương-Quật-Đa-La, chủ-trương nghĩa thiền-thâm của ba tạng. Nghĩa là Đại-chúng-bộ, mới chỉ hoằng-truyền nghĩa nông-cạn của ba tạng, chưa hoằng về nghĩa thâm-thúy của ba tạng, vì thế nên biệt-lập thành một bộ để nghiên-cứu nghĩa thâm-thúy của tam-tạng.

Thuyết-Giá-Bộ.— Do Ngài Đại-Ca-Chiên-Diên (Mahakatyayana), thuộc nước Ma-Ha-Lạt-Đà (Maharatta) sáng-lập. Bộ-phái này chủ-trương nghĩa chân-thuyết, giả-thuyết, chân-đề, tục-đề, nhân và quả của Phật đã nói trong 3 tạng. Bộ này còn chủ-trương lời giải-thích kinh-điển, cần phải hợp-lý, và tùy-nghĩ lựa chọn thủ-xả.

Chế-Đa-Sơn-Bộ, Tây-Sơn-trụ-bộ, và Bắc-Sơn-trụ-bộ.— Như trên đã kể, vì tranh-luận về 5 điều tân-thuyết của Đại-Thiên, nên Giáo-đoàn Phật-giáo phân-liệt ra Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ. Nhưng, về sau trong

nội-bộ của Đại-Chúng-Bộ lại đem 5 điều tân-thuyết ra tranh-luận, vì ý-kiến bất-đồng, có phe tin theo, phe không tin theo nên lại phân-liệt thành 3 bộ: Chê-đa-Son-bộ, Tây-Son-trụ-bộ, và Bắc-Son-trụ-bộ.

2) — *Thượng-Tọa-Bộ*.— Trước hết là Hữu-bộ, từ Thượng-Tọa-Bộ phát-sinh ra Hữu-bộ. Hữu-bộ chủ-trương, lấy Luận-Tạng làm bản-vị, đối-lập với Thượng-Tọa-bộ, lấy Kinh-tạng làm bản-vị, không thiên trọng về luật-tạng và luận-tạng. Vì Thượng-tọa-bộ cho rằng, Luật vì y vào người, nên có sự bất định về nghĩa khai (khoan-đung), gia (nghiêm - cảm), luận để giải-thích về Kinh-tạng, nhưng thường thường đi xa với nghĩa căn-bản của nó, nên lấy Kinh-tạng làm tiêu-chuẩn. Sau khi đức Thích-Tôn diệt-độ khoảng 300 năm, có Ngài Ca-Chiên-Diên-Tử (Katyayaniputra) ra đời, tuy cũng có hoằng-truyền cả về Kinh-Tạng và Luật-Tạng, nhưng thiên-trọng Luận-Tạng, lập ra Hữu-bộ, lấy Luận-Tạng làm bản-vị.

Độc-Tử-Bộ còn gọi là **Trụ-Tử-Bộ**.— Bộ này cũng lấy luận-tạng làm bản-vị, nhưng sở-y về luận-tạng khác với hữu-bộ. Ngài Độc-Tử (Vàtsíputra) là đệ-tử Ngài La-Hỗ-La, ngài La-Hỗ-La là đệ-tử ngài Xá-Lợi-Phất, căn-cứ về nghĩa luận cũng khác với nội-dung của bộ luận A-Tỳ-Đàm do Ngài Xá-Lợi-Phất đã nói. Vì thế nên ngài Độc-Tử biệt-lập thành một bộ gọi là Độc-Tử-Bộ.

Pháp-Thượng-Bộ, Hiền-Vũ-Bộ, Chính-Lượng-Bộ, Mật-Lâm-Son-Bộ.— Bốn bộ này cũng lấy luận-tạng làm bản-vị, được phân-xuất từ Độc-Tử-Bộ. Nguyên vì trong khi giải-thích về A-Tỳ-Đàm luận của ngài Xá-Lợi-Phất, tới chỗ

nào không được minh-bạch, liền đem ý-nghĩa của kinh thêm vào, nhưng có nhiều ý-kiến bất-đồng, nên chia ra làm bốn bộ này.

Hóa-Địa-Bộ.— Bộ này cũng từ Hữu-bộ mà biệt-lập, sau khi Phật diệt-độ 300 năm. Ngài Hóa-Địa xuất-thân từ dòng họ Bà-La-Môn, thông-đạt mọi giáo-nghĩa của Kinh-điển Phệ-Đà. Sau đi xuất-gia, chứng được quả A-La-Hán, trong khi giảng-đọc kinh-điển, nếu chỗ nào còn thiếu-sót, lại đem lời văn của kinh-điển Phệ-Đà, và văn-điển Phạm-ngữ để tu-sức, như là lời Phật nói. Sau khi Ngài Hóa-Địa mất, đệ-tử của Ngài lập thành một bộ riêng, lấy tên là Hóa-Địa-Bộ.

Pháp-Tạng-Bộ.— Bộ này từ Hóa-Tha-Bộ phát-sinh. Nguyên vì Pháp-Tạng (Dharmagupta), đệ-tử Ngài Mục-Kiền-Liên, thường thường đi theo thầy, và ký-ức tất cả những điều gì thầy đã nói. Sau khi thầy mất Ngài đem chia kinh-điển làm 5 Tạng : Kinh-tạng, Luật-tạng, Luận-tạng, Chú-tạng và Bồ-Tát-tạng, vì thế nên biệt-lập thành một bộ.

Âm-Quang-Bộ.— Ngài Âm-Quang (Kàsyapa), đã chứng quả A-La-Hán, trong khi thuyết-pháp, đem lời Phật đã nói, chia làm hai bộ phận. Một bộ-phận để đả-phá thuyết ngoại-đạo, một bộ-phận để đời-trị phiền-nã cho chúng-sinh, chủ-trương thuyết « Phá-tà hiện-chính ». Vì nhân-duyên đó, nên biệt-lập thành một bộ riêng.

Kinh-Lượng-Bộ.— Mục-đích của bộ này là phục-cổ, để tái-lập cái lập-trường bản-lai của Thượng-tọa-bộ. Nghĩa là không y vào luật-tạng và luận-tạng, chỉ y vào kinh-tạng làm tiêu-chuẩn.

CHƯƠNG THỨ BA

Giáo-nghĩa của các bộ-phái

I. — Giáo-nghĩa của Thượng-Tọa và Hữu-bộ

1) — *Lời bàn Tổng-quát.*— Về giáo-nghĩa của các bộ-phái, trừ Hữu-bộ ra, còn đều y vào bộ «*Di-Bộ-Tôn-Luân-Luận*» của Ngài *Phiệt-Tô-Mật-Tử-La* (*Vasumitra*) trước-tác, ở khoảng thế-kỷ thứ 11, do Ngài *Huyền-Trang* dịch; và các bản dịch khác như «*Thập-Bát-Bộ-Luận*», Ngài *La-Thập* dịch; «*Bộ-Chấp-Dị-Luận*», ngài *Chân-Đề* dịch, mà biết được một phần nào giáo-nghĩa đại-cương.

Về giáo-nghĩa của Thượng-tọa-bộ, là giáo-nghĩa Nguyên-thủy Phật-giáo, những giáo-nghĩa của Hữu-bộ thì nương vào sự tiên-triển của giáo-lý nguyên-thủy Phật-giáo, và sự biến-thiên của nó, vì vậy chỉ nói về giáo-nghĩa của Hữu-bộ, cũng có thể suy biết được giáo-lý của Thượng-tọa-bộ.

Về nguyên-nhân từ Thượng-tọa-bộ phát-sinh ra Hữu-bộ như ở chương thứ hai đã thuật, ở thời-kỳ đưc Thích-Tôn diệt-độ sau 300 năm, có Ngài Ca-Đa-Diễn Ni-Tử (Ca-Chiên-Diễn-Tử), chủ-trương lầy Luận-tạng làm bản-vị, đề đòi-lập với Thượng-tọa-bộ lầy Kinh-tạng làm bản-vị. Ngài Ca-Đa-Diễn-Ni-Tử, tự sáng-tác ra bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma-Phát-Trí-Luận » (Abhidharma - jñānaprasthāna - śāstra, 20 quyển), đề làm nền tảng giáo-lý cho Hữu-bộ. Vì thế nên giáo-tổ của Hữu-bộ là Ca-Đa-Diễn-Ni-Tử, Giáo-lý căn-bản của Hữu-bộ là « Phát-Trí-Luận ». Ngoài Phát-trí-luận ra, như « Lục-Túc-Luận » cũng là các bộ luận sở-y của Hữu-bộ. Lục-Túc-Luận : (1) A-Tỳ-Đạt-Ma-Tập-Dị-Môn-Túc-Luận ; (Abhidharma - sanjītiparyāpāda - śāstra, 20 quyển), tương-truyền do Ngài Xá-Lọt-Phật chế-tác trong khi đưc Thích-Tôn còn tại-thê. (2) A-Tỳ-Đạt-Ma Pháp-Uẩn-Túc-Luận : (Abhidharma - dharma - skandhapāda - śāstra, 12 quyển), do Ngài Mục-Kiền-Liên sáng-tác. (3) A-Tỳ-Đạt-Ma Thi-Thiết-Túc-Luận (Abhidharma-prajñātipāda-śāstra, 18000 bài tụng), do ngài Đại-Ca-Chiên-Diễn sáng-tạo. (4) A-Tỳ-Đạt-Ma Thức-Thân-Túc-Luận, (Abhidharma-vijñānakāyapāda-śāstra, 16 quyển), do ngài Đê-Bà-Thiết-Ma (Dev-asarman, Thiên-Tịch) sáng-tác, khoảng Phật-diệt sau 100 năm. (5) A-Tỳ-Đạt-Ma Phẩm-Loại Túc-Luận (Abhidharma-prakāśanapāda-śāstra, 18 quyển); (6) A-Tỳ-Đạt-Ma Giới-Thân-Túc-Luận (Abhidharma-haradhātukāyapāda-śāstra, 3 quyển), hai bộ này do ngài Thê-Hữu soạn-thuật, ở thời-kỳ sau khi Phật-diệt hơn 200 năm (Thê-Hữu, cũng cùng tên với ngài Thê-Hữu trước-tác bộ « Tôn-Luân-Luận », nhưng nhân-vật khác nhau). Sáu bộ luận kể trên, về phần giáo-lý

chỉ là một bộ-phận của Phát-Trí-Luận, nên gọi là Lục-Túc-Luận, còn Phát-Trí-Luận gọi là THÂN-LUẬN, đó là theo ý-nghĩa bản và mặt

Về sau, ở vương triều Ca-Nhị-Sắc-Ca. (Kaniska), các bậc học-giả của Hữu-bộ, lại giải-thích giáo-nghĩa của « Phát-Trí-Luận », biên-tập thành một bộ, gọi là « A-Tỳ-Đạt-Ma Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận » (Abhidharma-mahāvibhāsā-sāstra, 200 quyển), trong đó thường thường có dẫn-chứng nhiều về Lục-Túc-Luận.

Ngài Ca-Đa-Diên-Ni-Tử, là một bậc Thạc-học trong Phật-giáo, tinh thông Tam-tạng, nhưng Ngài không thích về chủ trương của Thượng-tọa-bộ, lấy Kinh-tạng làm bản-vị, nên Ngài lấy Luận-tạng làm bản-vị. Trong khi tu-trì ở chùa Âm-Lâm-Tự (Tamasāvanasānghārāma), nước Cinabhukti (Chi-Na-Bộc-Đề), thuộc Bắc-Ấn-Độ, Ngài đã chê-tác ra bộ « Phát-Trí-Luận », lấy Bắc-Ấn-Độ làm Trung-tâm-điểm tuyên-dương Phật-giáo.

Ngài chủ-trương lấy Luận-tạng làm bản-vị, vì hai lý-do, một là để đối-kháng với tân-thuyết của Đại-chúng-bộ; một là để đả-phá hai học-phái Thắng-luận và Sô-luận của ngoại-đạo, đang phục-hưng lúc đương-thời, thường thường hay bài-xích Phật-giáo. Vì mục-dịch đó, nên Ngài chủ-trương môn lý-luận của Phật-giáo cần phải được tổ-chức cho vững chắc, trong khi biện-luận, thường lấy nghĩa-lý của Thắng-luận và Sô-luận để dẫn-chứng, nên giáo-nghĩa của Hữu-bộ, có hình tích ảnh-hưởng về Thắng-luận, cũng như giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ, chịu ảnh-hưởng giáo-nghĩa Sô-luận của ngoại-đạo.

2) — *Ngã-Không Pháp-Hữu-Luận.*— Giáo-nghĩa của Hữu-bộ, căn-cứ về phương-diện triết-học, là « Đa-nguyên-thực-tại-luận ». Mọi hiện-tượng của các pháp, nương vào thời-gian, thì phải trải qua 4 trạng-thái sinh, trụ, dị diệt; nương vào không-gian, phải có sự ly, hợp, tập, tán, biến-hóa vô-thường, sát-na sinh-diệt, nhưng thể-tính của chư-pháp, không có sinh-diệt biến-hóa, vẫn thường tồn-tại trong 3 đời, giống như làn sóng, có sinh-diệt biến-hóa, nhưng thể-tính của nước hằng-hữu, không thay đổi. Thể-tính hằng-hữu trong 3 đời, nghĩa là các tác-dụng hấy chưa đầy ra gọi là vị-lai, các tác-dụng đang diễn ra gọi là hiện-tại, các tác-dụng đã qua gọi là quá-khứ. Đó là thuyết « Tam-thê thực-hữu, pháp-thê hằng-hữu » của Hữu-bộ.

Căn-cứ về lý-tượng tôn-giáo là đoạn-hoặc diệt-khổ để tới Niết-Bàn. Vì do hoặc tạo ra nghiệp, từ nghiệp cảm-sinh ra quả khô, vậy nên đoạn được hoặc tức là diệt được khổ. Nhưng, căn-bản của hoặc là do chấp-trước, nên trước hết phải phá chấp-trước, tức là phá ngã-chấp. Nhưng, ngã-chấp vì nương vào các pháp của « Sắc » và « Tâm » mà tồn-tại, nên việc phá ngã-chấp trước hết phải tu phép quán-tưởng, phân-tích tất cả các pháp của SẮC và TÂM, biết được mọi pháp đều do nhân-duyên hòa-hợp, sát-na sinh-diệt, biến-hóa vô-thường, đều là vô-ngã. Nói tóm lại, điều-kiện cốt-yếu để đoạn hoặc chứng-lý, là phải liễu Ngã là KHÔNG. Vì thế nên giáo-nghĩa của Hữu-bộ, gọi là « Ngã-Không Pháp-Hữu », nói về quán là « Triết-Sắc Nhập-Không », gọi tắt là « Triết-Không-Quán ».

3) — *Phân-Loại Vạn-Hữu.*— Theo Nguyên-thủy Phật-

giáo, thì 5 uẩn là những yếu-tố để thành-lập thế-giới, và phân-loại thế-giới ra « tam-giới », « nhị-thập ngũ-hữu » là nơi y-báo của chúng-sinh. Nhưng Hữu-bộ, vì ảnh-hưởng sự phân-loại thế-giới của Thắng-luận-phái, nên đem chia vạn-hữu thành 5 vị và 75 pháp, lập thành một tổ-chức nhất-định, đó là điểm đặc-biệt về giáo-lý của Hữu-bộ.

Trước hết, Hữu-bộ đem vạn-hữu chia ra Hữu-vi-pháp (Samskarta) và vô-vi-pháp (Asamskarta). Hữu-vi-pháp thì nương vào nhân-duyên sinh-diệt, biến-hóa ; Vô-vi-pháp không nương vào nhân-duyên sinh-diệt, bản-lai thường-tồn. Hữu-vi-pháp, vì nương vào Vật và Tâm ; vật-tâm cùng quan-hệ ; và không phải vật và tâm, nên lại chia thành 4 pháp : Sắc-pháp (Rùpa), Tâm-Pháp (Citta), Tâm-sở-hữu-pháp (Caitta) và Tâm-bất-tương-ứng-hành-pháp (Cittaviprayuktasamskàra), thành 5 vị :

(1) *Sắc-Pháp*.— Sắc-pháp có 11 thứ : 5 căn (Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân), 5 cảnh (Sắc, thanh, hương, vị, xúc), và vô-biểu-sắc (Avijnapttirùpa). Vô-biểu-sắc là một lực không hình không dáng, nó huân-phát ở trong thân, để đưa nghiệp-nhân của hai nghiệp thân và khẩu, cảm-sinh ra nghiệp quả ở vị-lai. (Vô-biểu-sắc thì không phải là vật-chất, nhưng vì là nơi nương tựa của sắc-pháp, nên thuộc trong ngôi sắc-pháp).

(2) *Tâm-Pháp*.— Tâm-pháp, nếu đem tế-phân là lục-thức : Nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý, nhưng đây nói về nhất-tâm-pháp tức là Tâm-vương.

(3) *Tâm - Sở - Hữu - Pháp*.— Tâm sở hữu - pháp gồm có 46 pháp là thụ, tưởng, tư v. v. ., thường thường theo nhịp với tâm-vương, dày ra mọi tác-dụng, do sự quan-hệ giữa Vật và Tâm, nên sinh ra tác-dụng của tâm. Tâm-sở nghĩa là tâm-sở-hữu của tâm-vương.

(4) *Tâm-Bất-Tương-Ứng Hành-Pháp*.— Tâm này gồm có 14 pháp : Đắc (tác-dụng kê-phược), Phi-sắc (tác-dụng xa lìa), Sinh, trụ, di, diệt v v.. không ăn nhịp với sắc và tâm, tạo-tác ra những pháp không phải vật và tâm.

(5) *Vô-Vi-Pháp*.— Vô-vi-pháp có 3 thứ : Trạch diệt, Phi-trạch-diệt và Hư-không. « Trạch-diệt » nghĩa là nhờ vào sự tuyền-trạch mà được diệt-độ, tức là nương vào sức tuyền-trạch của trí-tuệ, lìa được mọi kê-phược phiền-não, chứng đặng lý Không-tịch tức là Niết-Bàn. Nương vào sự đoạn được một hoặc, tức là được một trạch-diệt vô-vi, đoạn-hoặc trạch-diệt hai bên cân đối nhau, nên có tên trừu-tượng là « Trạch-diệt vô-vi ». « Phi-trạch-diệt vô-vi » thì bản-lai nhất-như thanh-tĩnh, không cần sức lựa chọn của trí-tuệ mới hiển-ngộ. « Hư-không vô-vi » là khoảng không-gian vô-tận, không có sự chướng-ngại của mọi pháp, và cũng không bị mọi pháp làm chướng-ngại, có tính-chất vô-ngại. Vì có vô-ngại-tính, nên sắc-pháp được tự-do, tự-tại sinh-diệt ở trong đó.

Biểu tóm tắt vạn-hữu, 5 vị và 75 pháp như sau :

		(5 vị)	(75 pháp)
		1) — Sắc-pháp 11 —	{ Nhân, nhĩ, ty, thiết, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, vô-biểu-sắc.
		2) — Tâm-pháp 1 —	{ Tâm-vương (tiếp cả 6 thức).
			Đại-địa-Pháp 10 : Thụ, tướng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác-ý, thắng-giải, tam-ma-địa.
			Đại-thiện-pháp 10 : Tín, cần, hành-xả, từ, quý, vô-tham, vô-sân, bất-hại, khinh-an, không phóng-dật.
	Hữu-Vi :	3) — Tâm-Sở-Hữu-Pháp 46 :	Đại-phiền-não địa-pháp 6 : Si, phóng-dật, giải-đãi, bất-tín, hôn-trảm, điều-cử.
			Đại bất-thiện-pháp 2 : Vô-tàm, vô-quý.
			Tiểu-phiền-não địa-pháp 10 : Phẫn, phú, san, tật, não, hại, hận, xiêm, cuồng, kiêu.
		4) — Tâm - bất - tương-ứng-hành-pháp 14 :	Bất - định - địa - pháp 8 : Hối, miên, tầm, tứ, tham, sân, mạn, nghi.
			{ Đắc, phi-đắc, chúng-đồng-phận, vô-tướng-quả, vô-tướng-định, diệt-tận-định, mệnh-căn, sinh, trụ, dị, diệt, danh-thân, cú-thân, văn-thân.
Vạn-Hữu-		Vô-Vi :-	{ 5) — Vô-vi-pháp
			3 — : Trạch-diệt vô-vi, Phi-trạch-diệt vô-vi, Hư-không vô-vi.

4) — Ba Khoa Uẩn, Giới, Xứ. — Năm vị và 75 pháp là đứng ở phương-diện khách-quan để phân-loại vũ-trụ vạn-hữu ; ba khoa : Ngũ-uẩn, 12 xứ, 18 giới, là đứng ở phương-

diện chủ-quan để phân-loại vũ-trụ vạn-hữu. Phật-giáo cho rằng con người chỉ là nương vào sự kết-hợp phân-tán của ngũ-uẩn mà sinh hay diệt, tinh-thần-của con người cũng hoàn-toàn nương vào sự quan-hệ kết-hợp đó mà sinh ra những tác-dụng. Tức là 3 phần căn, cảnh, thức làm nhân-duyên lẫn cho nhau mà sinh ra mọi tác-dụng của tinh-thần, và sinh ra các pháp.

1) — *Ngũ-Uẩn* (Panca-skandhah).— Ngũ-uẩn là 5 yếu-tố : Sắc, thụ, tưởng, hành, thức. «Sắc-uẩn» thuộc về sắc-pháp trong 5 vị; «Thụ», «Tưởng» hai uẩn thuộc về tâm-sở-pháp; «Hành-uẩn» cũng thuộc về các pháp của tâm-sở; trừ thụ, tưởng còn thuộc cả về tâm-bất-tương-ứng hành-pháp; «Thức-uẩn» thuộc về tâm-pháp. Ngũ-uẩn chỉ ăn-nhập với hữu-vi-pháp, không thích-hợp với vô-vô-pháp.

2) — *12 xứ* (Dvadasa-ayatana).— Xứ là nghĩa định-xứ và y-xứ, Tức là 6 căn và 6 trần là nơi y-cứ để sinh khởi ra tâm-vương và tâm-sở. 6 căn là 6 cơ-quan: Nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý; 6 trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sáu đối-tượng của 6 căn. Trừ ý-căn và pháp-cảnh, còn ngũ-căn và ngũ-cảnh thuộc sắc-pháp, ý-căn thuộc về tâm-pháp (tác-dụng tư-lượng của tâm-vương); pháp-cảnh tiếp hệt thấy mọi pháp, trừ ngũ-căn, ngũ-cảnh và tâm-vương. 12 xứ thì thích-hợp với tất cả các pháp hữu-vi và vô-vi.

3) — *18 Giới* (Astadasa-dhātu).— Giới là nghĩa chủng-tộc, vì tự-tính của 18 loại đều riêng biệt, trở thành những chủng-loại riêng, cho nên gọi lục-căn, lục-trần và lục-thức là 18 giới. Vì lẽ khai-hợp, nên lục-thức chỉ là sự triển-

khai từ ý-căn của 12 xứ. Cho nên, 12 xứ và 18 giới đều tiếp-thông với các pháp hữu-vi và vô-vi. Sở-dĩ một bên gọi là xứ, và một bên gọi là giới, xứ là nơi y-xứ của các pháp sinh-khởi, giới là nói về nghĩa tự-tính của các pháp.

Danh-mục của 3 khoa theo như biểu đồ sau :

3 Khoa—:	12 Xứ—:	{	Nhân-xứ, nhi-xứ, ty-xứ, thiết-xứ, thân-xứ, ý-xứ, sắc-xứ, sắc-xứ, thanh-xứ, hương-xứ, vị-xứ, xúc-xứ, pháp-xứ.		
			18 Giới—:	{	Nhân-giới, nhi-giới, ty-giới, thiết-giới, thân- giới, ý-giới ; sắc-giới, thanh-giới, hương-giới, vị-giới, xúc-giới, pháp-giới ; Nhân-thức-giới, nhi-thức-giới, ty-thức-giới, thiết-thức-giới, thân-thức-giới, ý-thức-giới.
					5 Uẩn—:

5) — *Tu-Đạo và Chứng-Quả*. — Phép tu-đạo của Hữu-bộ chia làm 3 bậc : (1) Kiến-đạo (Darsana-màrga), nương vào sức tuyên-trạch của trí-tuệ, biết được lý của tứ-đề, đoạn hết được phần kiến-hoặc. (2) Tu-đạo (Bhàvanà-màrga), đem tuệ-lực để tu-tập lý của tứ-đề, đoạn hết được tư-hoặc. (3) Vô-học-đạo (Asaiksa-màrga), không còn phải đoạn phiền-não, đạt tới bậc vô-học.

Vì nương vào căn-cơ của người tu-hành, nên lại chia ra thượng-căn, trung-căn, hạ-căn, gọi là « Tam-thừa ». Hạ-căn là Thanh-Văn-Thừa, nương vào lời dạy của Phật để tu-hành, quán về lý của tứ-đề, chứng được quả A-La-Hán. Trung-căn là Độc-giác-thừa (Bích-chi-Phật, Pratyeka-bhuddha), tự mình quán-tưởng 12 nhân-duyên mà độc-ngộ, đoạn-hoặc chứng-ly ; và lại còn gọi là Duyên-giác-thừa. Thanh-văn và Duyên-giác gọi là nhị-thừa. Thượng-căn

thuộc Bồ-tát-thừa, y vào pháp tràng-kỳ tu-hành trong nhiều kiếp nhiều đời, đoạn hết được mọi tập-khí (tập-quán-lực), đầy đủ phần nhất-thiết chủng-tri, viên-mãn phần tự-lợi lợi-tha, chứng được đạo Vô-thượng chính-giác, trở nên bậc Đại-giác tức là Phật.

6) — *Niết-Bàn và Phật-Thân.*— Khi đức Thích-Tôn còn tại-thê, thực-thân chứng được Niết-bàn, Phật-thân hiện tồn-tại, nên không có sự bàn-luận về Niết-bàn và Phật-thân. Nhưng sau khi đức Thích-Tôn nhập Niết-Bàn, thì vấn-đề đó trở thành một vấn-đề trọng-đại, sinh ra nhiều kiến-giải không giống nhau. Đặc-biệt về vấn-đề Phật-thân dần dần được lý-tưởng-hóa bởi tư-tưởng tự-do tiền-bộ, nên, hoặc có hai thân, hoặc có ba thân, làm đầu để luận-tranh cho các bộ-phái đương-thời.

Về kiến-giải của Hữu-bộ đối với vấn-đề Niết-Bàn và Phật-thân thì cũng như giáo-lý nguyên-thủy Phật-giáo. Nghĩa là Niết-Bàn cũng chia ra « Hữu-dư Niết-bàn », và « Vô-dư Niết-bàn ». Vấn-đề Phật-thân cũng hãy chưa lý-tưởng-hóa, nghĩa là Phật là một thân người hiện-thực. Thân-thê của Phật-Đà vì có liên-quan tới hoặc-nghiệp của tiền-thê, nên thọ-mệnh của xác thân có hạn-định, nghiệp-quả hết, thì xác-thân mất, vào Vô-dư Niết-bàn, trở về nơi tịch-tĩnh. Và Phật cũng có tâm vô-ký, không phải thiện, không phải ác ; tự thân không làm điều ác, nhưng vì còn có xác-thân, còn là nơi y-xứ của điều-ác. Phật cũng có sự ngu-nghi, không phải là thường thường ở định ; một sát-na của tâm không thể xuất hết được mọi pháp, một tiếng không thể nói hết được mọi pháp. Về nhân-hành của Phật ở quá-khứ, vì

mục-đích cứu-độ chúng-sinh, nên sinh ở trong Tam-giới, cốt-yếu không phải là đoạn hết phiền-não, chỉ là nương vào sự tu-hành, để chề-phục phiền-não, khi nhân-hành viên-mãn, tức là đoạn hết mọi hoặc, trở thành Phật-Đà. Đó là thuyết « Phục-hoặc nhân-hành » của Hữu-bộ.

Như trên đã lược-thuật về giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Nương vào giáo-nghĩa đó, ta có thể suy biết được giáo-nghĩa của Thượng-tọa-bộ, vì đều là phảng-phất giáo-nghĩa của Nguyên-thủy Phật-giáo. Đặc-biệt, giáo-nghĩa của Hữu-bộ, sau trở thành những tài-liệu quan-trọng cho môn Duy-thức-học trong Phật-giáo.

II. — Giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ

1) — *Vạn-Hữu-Luận*.— Giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ, nếu đem so sánh với giáo-lý nguyên-thủy Phật-giáo của Hữu-bộ, thì tiên-bộ hơn. Đứng về phương-diện triết-học, giáo-lý của Hữu-bộ là « Đa-nguyên thực-tại-luận », thì giáo-lý của Đại-chúng-bộ là « Phê-phán thực-tại-luận », phủ-định hiện-tượng, nên đề-xướng ra « Pháp-không-luận ». Pháp-không-luận, theo Hữu-bộ chủ-trương mọi pháp sát-na sinh-diệt, thể-tính của mọi pháp thường lẫn có trong 3 đời quá-khứ, hiện-tại, vị-lai; nhưng trái lại Đại-chúng-bộ chủ-trương: Vì chư pháp thì sát-na sinh-diệt, nên thể-dụng của mọi pháp ở quá-khứ không tồn-tại, thể-dụng của mọi pháp ở vị-lai hãỵ chưa xuất-hiện, đôi bên đều không phải là thực-tại, mà duy chỉ có thể-dụng của mọi pháp ở hiện-tại, trong một sát-na của hiện-tại mới là thực-tại. Đó là

thuyết « Quá-vị vô-thê, hiện-tại hữu-thê » của Đại-chúng-bộ chủ-trương, gần với thuyết « Ngã-pháp câu-không luận ».

Về vô-vi-pháp, Đại-chúng-bộ lập ra 9 thứ vô-vi-pháp. Tức là 3 thứ vô-vi của Hữu-bộ, thêm vào 6 thứ nữa là : Không-vô-biên-xứ, Thức-vô-biên-xứ ; Vô-sở-hữu-xứ ; Phi-tướng, phi phi tướng-xứ ; Duyên-khởi chi-tính ; và Thánh-đạo chi-tính. Nhưng, lý-thê vô-vi-pháp của Hữu-bộ đứng ở phương-diện tịch-tĩnh, trái lại vô-vi-pháp của Đại-chúng-bộ chủ-trương lại ở phương-diện hoạt-động. 9 thứ vô-vi-pháp : (1) Hư-không ; (2) Trạch-diệt ; (3) Phi-trạch-diệt, như trước đã giải-thích. (4) Không-vô-biên-xứ.— Tu vô-biên-xứ-định, đoạn được một phần hoặc, chứng được một phần-diệt, nương vào phần diệt đó sinh lên cõi trời Không-vô-biên-xứ. (5) Thức-vô-biên-xứ.— Quán Thức-vô-biên, diệt được một phần hoặc, chứng được một phần diệt, y vào diệt này sinh ở cõi trời Thức-vô-biên-xứ. (6) Vô-sở-hữu-xứ.— Quán về phần vô-sở-hữu, đoạn được một phần hoặc, chứng được một phần diệt, nương vào phần diệt đó, sinh lên cõi trời Vô-sở-hữu-xứ. (7) Phi-tướng, Phi-phi-tướng-xứ.— Tu định này lia hết thấy được trạng-thái hữu-tướng và vô-tướng, đoạn được một phần hoặc, chứng được một phần diệt, nương vào diệt-độ sinh ở cõi trời Phi-tướng, phi-phi-tướng-xứ. Hữu-bộ cho Xứ là thiện-xứ, nơi để sinh lên, nhưng Đại-chúng-bộ cho Xứ là « Sở-y », vì thê nên 4 xứ thuộc vô-vi-pháp, không ở trong phạm-vi Tam-giới, chỉ nương vào phần đoạn hoặc chứng diệt, tất-nhiên sinh ở thiện-xứ, đó là lý đương-nhiên không biên-đôi. (8) Duyên-khởi-chi-tính.— Về lý-pháp của sinh-tử lưu-chuyển, Hữu-bộ chỉ nhận về phần tướng của các phầu

duyên-khởi nên thộc về hữu-vi-pháp; Đại-chúng-bộ cho rằng 12 chi duyên-khởi tuy là hữu-vi-pháp, nhưng, vì nó có lý-pháp nhất-định không thay-đổi, để điều hòa về sự sinh-khởi cho tiền-nhân hậu-quả, tương-tục không ngừng, nên thuộc vô-vi-pháp. (9) Thánh-đạo-chi-tính. — Thánh-đạo-chi-tính còn gọi là « Lý-pháp của khổ-giới đoạn-diệt ». Ở trường-hợp Hữu-bộ trừ Diệt-đề ra, còn 3 đề khác đều là hữu-vi-pháp, nhưng ở trường-hợp Đại-chúng-bộ chủ-trương, các chi của « Bát-Chính-Đạo » tuy là hữu-vi, nhưng vì các chi đó đều là phần lia khổ được giải-thoát, đó là y vào lý-pháp nhất-định bất-biến nên thuộc vô-vi-pháp. Còn các chi khác đều lý-luận tương-tự như vậy.

Tóm lại về « Vô-vi-pháp » của Đại-chúng-bộ chủ-trương, không phải là tịch-tĩnh, mà là hoạt-động. Về « Pháp-Không-Luận » không phải không về bản-thể của mọi pháp, mà chỉ là phủ-định hiện-tượng của mọi pháp.

2) — *Tâm-Tính Bản-Tĩnh-Luận.* — Ở trường-hợp Hữu-bộ, cho « Tâm-tính bản-lai bất-tĩnh », vì tâm thường có đầy rẫy mê-vọng, tạp-nhiễm nhưng nhờ sự tu-đạo, nên tâm-tính được thanh-tĩnh, nghĩa là tâm-tính bản-lai bất-tĩnh, chuyển thành thanh-tĩnh, tới chỗ giải-thoát. Trái lại, ở trường-hợp của Đại-chúng-bộ chủ-trương: « Tâm-tính bản-lai thanh-tĩnh », là mọi mê-vọng tạp-nhiễm, chỉ vì khách-trần phiền-não bên ngoài làm ô-nhiễm, nên trở thành bất-tĩnh nếu nương vào sự tu-đạo, để gột rửa mọi tạp-nhiễm phiền-não đó, thì tâm trở nên thanh-tĩnh, hiển-hiện được bản-tính của nó. Đó là thuyết « Tâm-tính bản-tĩnh, khách-trần ô-nhiễm » của Đại-chúng-bộ. Thuyết này

giống như thuyết « Quan-hệ giữa tự-tính và thân-ngã » của Sô-Luận.

Vì tâm-tính thì bản-tịnh, phiền-não là khách-trần, nên phiền-não và tịnh-tâm, đều cùng có từ vô-thủy, thường thường cùng theo đuổi cái tâm, nên gọi là tùy-phiền-não. Vì có tùy-phiền-não, nên tâm trở nên ô-nhiễm, tạo ra nghiệp, lưu chuyển trong khổ-giới, nhưng nếu nương vào sự tu-đạo, thì rửa sạch được các phiền-não, chỉ còn lại một thứ tâm thanh-tịnh. Tâm là chủ mà phiền-não là khách tâm-tính thì « vô-thủy vô-chung » phiền-não thì « Vô-thủy hữu-chung », nên gọi là « Tâm-tính bản-tịnh, khách-trần ô-nhiễm ». Tóm lại Hữu-bộ chỉ nhận phần Tướng của tâm, mà không nhìn nhận về thể-tính của tâm; trái lại, Đại-chúng-bộ, quán về phần thể-tính của tâm. Đúng về phương-diện triết-học, thì Hữu-bộ chủ-trương « Hiện-tượng-luận », Đại-chúng-bộ, chủ-trương « Bản-Thê-Luận ».

3) — *Niết-Bàn và Phật-Thân.* — Niết-bàn-quan của Đại-chúng-bộ, thì không ghi chép rõ ràng, nhưng Phật-thân-quan của Đại-chúng-bộ chủ-trương, tiền-bộ hơn Hữu-bộ. Đại-chúng-bộ cho rằng, Phật vì nương vào nhân-hành của nhiều kiếp nhiều đời, nên có quả-báo thực-thân, đối với không-gian thì « Biền-mãn nhất-thiết xứ », đối với thời-gian thì « Thọ-mệnh vô-tận »; uy-lực của Phật cũng vô-biên-tê, giáo-hóa khắp mọi loài hữu-tính, tùy-nghi giáo-hóa, tùy-thời nhập-diệt, đều tự-do, tự-tại. Đức Phật khi 80 tuổi nhập-diệt, đó cũng là Hóa-thân, tùy-cơ ứng-hiện của Ngài.

Đại-chúng-bộ quan-sát Phật-thân, không giống như Hữu-bộ cho là thực-thân, mà là Siêu-nhân và tồn-tại. Phật-thân

là vô-lậu-thân, không phải là hữu-lậu-pháp ; lời Phật thì lời lời là chuyển-pháp-luân, hết đều lợi-ích ; một âm-thanh của Phật có thể nói được hết thầy pháp ; một sát-na của tâm, hiểu biết được hết thầy pháp, và thường ở định, không có thụy-miên ; chúng-sinh hỏi gì Phật đều đáp ngay, không cần phải suy-nghi.

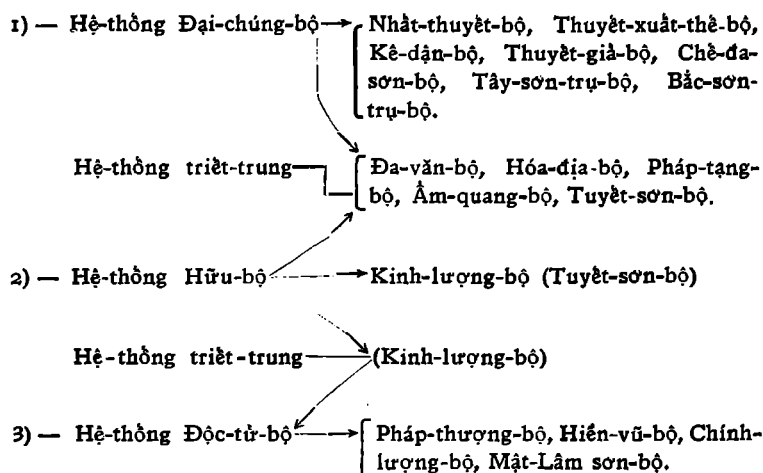
Trên đây là yêu-nghĩa của Đại-chúng-bộ. Đặc-biệt về thuyết « Ngã-pháp câu-không » rất gần với không-quán của Đại-thừa Bát-nhã ; thuyết « Vô-vi-pháp » có thể là tiền-khu cho thuyết « Châu-như duyên-khởi » của Đại-thừa ; thuyết « Tâm-tính bản-tịnh, khách-trần ô-nhiễm », về điểm phiền-não thì vô-thủy hữu-chung rất giống với thuyết « Chân-như duyên-khởi-luận », cho vô-minh là vô-thủy hữu-chung ; thuyết « Tâm-tính Bản-tịnh », cũng còn là nguyên-nhân đề dụ-dẫn đến tư-tưởng « Nhất-thiết chúng-sinh, tất hữu Phật-tính » của giáo-lý đại-thừa. Vì vậy, giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ, tuy cũng là tiểu-thừa, mà có những tư-tưởng rất gần với tư-tưởng Đại-thừa. Vậy có thể nói, giáo-nghĩa đại-thừa là từ chỗ phát-triển dần dần ở giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ.

III. — Giáo-nghĩa của mật-phái và chi-phái

1) — *Lời bàn tổng-quát.*— Như trên đã kể, về bộ-phái của tiểu-thừa gồm có 20 bộ. Các bộ đều do sự dị-chấp, nên đã từ Thượng-tọa-bộ và Đại-chúng-bộ mà phát-sinh, nhưng về phần giáo-nghĩa của các bộ, không đi đôi với sự quan-hệ của giáo-hội. Thí-dụ, các phân-phái của Đại-chúng-bộ, thì bao-hàm giáo-nghĩa của Thượng-tọa-bộ ; mật-phái

của Thượng-tọa-bộ, lại bao-hàm giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ. Sự hỗn-đồng giáo-nghĩa như vậy có rất nhiều.

Như, Đa-văn-bộ là phân-phái của Đại-chúng-bộ, nhưng về giáo-nghĩa thì phần nhiều giống với Hữu-bộ; Hóa-tha-bộ là mặt-phái của Hữu-bộ, nhưng về giáo-nghĩa, phần nhiều là giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ. Nay theo chỗ thích-nghĩa phân-loại thành từng hệ-thống như sau :



Tức là, Đa-văn-bộ phân-phái từ nội-bộ của Đại-chúng-bộ, nhưng phần nhiều lại theo giáo-nghĩa của Hữu-bộ : Hóa-địa-bộ, Pháp-tạng-bộ, Tuyết-sơn-bộ, Âm-quang-bộ, thuộc về hệ-thống Thượng-tọa-bộ, nhưng giáo-nghĩa phần nhiều lại cũng giống với Đại-chúng-bộ. Các bộ thuộc hệ-thống Độc-tử-bộ, vì có một hệ-thống đặc-biệt về giáo-nghĩa của Thượng-tọa-bộ, nên trở thành một hệ-thống riêng. Kinh lượng-bộ thì kế-thừa giáo-lý của Hữu-bộ, nhưng lại

có tư-tướng về Độc-tử-bộ. Tuyết-sơn-bộ là Căn-bản Thượng-tọa-bộ, giáo-nghĩa cũng giống như Hữu-bộ. Ngoài ra, còn các giáo-nghĩa của các chi-phái, vì sợ phiền-toái, nên tinh-lược.

2) — *Hệ-Thống Đại-Chúng-Bộ*. — Nhật-thuyết-bộ, Thuyết-xuất-thê-bộ, và Thuyết-giả-bộ, 3 bộ này có ít nhiều giáo-nghĩa đặc-sắc trong hệ-thống Đại-chúng-bộ. Trước hết, Nhật-thuyết-bộ kế-thừa thuyết các pháp ở quá-khứ và vị-lai đều không có thực-thê, duy chỉ có các pháp ở một sát-na của hiện tại là có thực-thê, rồi nghiên-cứu tiền bước hơn, cho các pháp ở trong ba trạng-thái quá-khứ, hiện-tại và vị-lai đều không có thực-thê, chỉ là giả-danh; chủ-trương thuyết « Tam-thê chư-pháp, giả-danh vô-thê ». Sau là Thuyết-xuất-thê-bộ, Nhật-thuyết-bộ thì kế-thừa giáo-lý « Pháp-không-luận » của Đại-chúng-bộ; Thuyết-xuất-thê-bộ cũng kế-thừa giáo-nghĩa đó, nhưng đứng ở lập-trường phê-phán thực-tại-luận, đề bàn luận về thực-tướng của chư-pháp. Trước hết đem các pháp chia ra « Chân-đề » và « Tục-đề ». Thê-gian-pháp thuộc về tục-đề, là giả-pháp, điên-đảo, hư-vọng không thực; xuất-thê-gian-pháp thuộc Chân-đề, thì không điên-đảo vọng-kiến, mà là chân-thực. Đó là chủ-trương thuyết « Tục-vọng, Chân-thực ». Sau nữa là Thuyết-giả-bộ, giáo-nghĩa cũng giống như Nhật-thuyết-bộ, nhưng không quyết-đoán chư-pháp là giả-danh vô-thê, và cũng không nói các pháp xuất-thê-gian, đều hoàn-toàn là chân-thực, chủ-trương các pháp thê-gian và xuất-thê-gian đều có phần giả và thực. Đó là thuyết « Chân-giả tịnh-hữu » của bộ này.

3) — *Hệ-Thống Độc-Tử-Bộ.*— Từ Hữu-bộ trước hết phát-sinh ra Độc-tử-bộ. Đặc-biệt, giáo-nghĩa của Độc-tử-bộ thì không thuộc vào Đại-chúng-bộ và Thượng-tọa-bộ, tự nó sáng-lập ra một hệ-thống giáo-nghĩa riêng. Bộ này, trước hết đem mọi pháp chia làm 3 tụ: « Hữu-vi-tụ », « Vô-vi-tụ », và « Phi-nhị-tụ », hoặc đem chia thành « Ngũ-tạng »: « Quá - khứ », « hiện - tại », « Vị - lai », « Vô - vi » và « Bất - khả - thuyết ». Ba tạng đầu gọi là « Tam-thê-tạng » do sự tề-phân từ « Hữu-vi-tụ »; « Bất-khả-thuyết » là biệt-danh của « Phi-nhị-tụ ». Nhưng về giáo-nghĩa đặc-biệt của bộ này là thuyết « Bất-khả-thuyết-tạng ». Trong bất-khả thuyết-tạng thì thành-lập một thứ « NGÃ » gọi là « Bồ-Đặc Già-La (Pudgala). Y vào thuyết này, con người tạo ra nghiệp, thiện, ác, rồi cảm đền kết-quả của nó, là vì có một thực-thê tồn-tại, nó liên-tục từ hiện-tại tới vị-lai; nếu không có thực-thê đó duy-trì, con người khi chết, đồng-thời ngũ-uẩn cũng tiêu-diệt, sẽ không có sự chuyển-sinh ở lai-thê. Cái thực-thê đó thì tự-do tự-tại, thường-trụ không biến và luôn luôn liên-tục để duy-trì cái nghiệp nhân trong ba đời quá-khứ, hiện-tại, vị-lai; và cái thực-thê này, từ ở địa-vị phạm-phu cho tới sau khi thành Phật cũng vẫn tồn-tục, gọi là « Bồ-đặc già-la ». Bồ-đặc già-la này tức là « NGÃ » thuộc « Bất-khả-thuyết-tạng », cái NGÃ này không phải là đương-thê của Ngũ - uẩn, và cũng phải là ngoài ngũ - uẩn ra mà tồn - tại giống như linh-hồn (Atman), nên lại gọi là « Phi-tức phi-ly-ngã ». Theo như nghĩa trên thì không thể nói cái « Ngã » đó thuộc về hữu-vi-pháp của ngũ-uẩn, và cũng có thể nói là thuộc về vô-vi-pháp của Niết-Bàn, nghĩa là nó không thuộc về cả hữu-vi và vô-vi, nó là sự tồn-tại của « Phi-nhị-tụ ».

Sau là Pháp-thượng-bộ, Hiền-vũ-bộ, Chính-lượng-bộ, Mật-lâm-sơn-bộ, bốn bộ này đều kế-thừa giáo-nghĩa của Độc-tử-bộ. Nhưng giáo-nghĩa của Chính-lượng-bộ đã trở thành ưu-thể. Cho nên Chính-lượng-bộ và Hữu-bộ là 2 bộ-phái trọng-yếu của Tiểu-thừa Phật-giáo.

4) — *Hệ-thống triết-trung.* — Đa-văn-bộ là phân-phái của Đại-chúng-bộ, nhưng về giáo-nghĩa phần nhiều lại nương theo giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Đặc-điểm về giáo-nghĩa của bộ này là, đem giáo-pháp của Phật chia ra thế-gian và xuất-thế-gian, chủ-trương : « Vô-thường, Khổ, Không, Vô-ngã, Tịch-tĩnh Niết-bàn » là giáo-pháp vô-lậu, xuất-thế-gian ; còn các giáo-pháp khác đều là giáo-pháp hữu-lậu của thế-gian. Về Đại-chúng-bộ cho ngôn-giáo của Phật đều là vô-lậu, trái lại Hữu-bộ lại cho hết thấy là hữu-lậu, vì lẽ đó nên giáo-nghĩa của Đa-văn-bộ thuộc hệ-thống triết-trung.

Hóa-Tha-Bộ.— Bộ này là phân-phái của Hữu-bộ, nhưng chủ-trương thuyết « Quá, vị vô-thể » của Đại-chúng-bộ. Phần đặc-điểm về giáo-nghĩa của bộ này, đem vô-vi-pháp chia ra làm 9 thứ. Ba thứ vô-vi đầu cũng giống như Hữu-bộ, 2 thứ cuối là « Chi-đạo chân-như » và « Duyên-khởi chân-như », cũng giống như nghĩa « Thánh-đạo chi-tịnh » và « Duyên-khởi chi-tịnh » của Đại-chúng-bộ ; trung-gian là 4 thứ vô-vi : « Bất-động, Thiện-pháp chân-như, Bất-thiện-pháp-chân-như, Vô-ký-pháp chân-như ». Bất-động vô-vi là lý-thể để đoạn-diệt tâm thô-động, nó làm chướng-ngại thuyên-định. Thiện-pháp chân-như là lẽ làm thiện tất được thiện-quả. Bất-thiện-pháp là Lẽ làm ác tất phải chịu ác-quả.

Vô-ký-pháp chân-như là cái « Lý-pháp » làm việc không phải thiện, không phải ác, sẽ đưa đến kết-quả vô-ký. Chân-như có nghĩa là chân-thực như thường, không bị sinh-diệt chi-phôi, nó là cái « Lý-pháp bất-biến ».

Pháp Tạng-Bộ — Bộ này là phân-phái của Hóa-tha-bộ, thắm-dụng nhiều giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ. Phần đặc-điểm giáo-nghĩa của bộ này là đem Kinh-điển chia thành 5 tạng : Kinh, Luật, Luận, Chú, và Bồ-Tát. Đặc-biệt, Bồ-tát-tạng có nói nhiều về sắc-thái của giáo-lý Đại-thừa, chủ-trương thuyết « Tăng-trung hữu-phật, Tam-thừa đồng-nhất giải-thoát », rất gần với giáo-lý của Đại-thừa. Sau là Âm-quang-bộ, phân-phái của Hữu-bộ, giáo-nghĩa cũng giống như Pháp-tạng-bộ.

5) — *Hệ-thống Kinh-lượng-bộ*.— Đại-thế giáo-nghĩa của Kinh-lượng-bộ thuộc hệ-thống Hữu-bộ, nhưng có nhiều tư-tưởng đặc-biệt, như thuyết « Chung-Tử », nên thành-lập một hệ-thống riêng. Bộ này cũng như Độc-tử-bộ, thành-lập một thứ « Ngã » gọi là « Thắng-nghĩa-ngã » (Paramārth-pudhala), và tư-tưởng « Nhất-vị-uẩn » cùng « Vô-lậu-chung-tử ».

Tư-Tướng Nhất-vị-uẩn.— Nhất-vị-uẩn nghĩa là một loại không thay đổi, ngoài ngũ-uẩn sát-na sinh-diệt-ra, còn có « Vi-tê ngũ-uẩn » là căn-bản cho « Sinh-diệt ngũ-uẩn », nó liên-tục trong quá-khứ, hiện-tại, vị-lai. Vi-tê ngũ-uẩn này trở thành chung-tử, sinh ra phần thô-ngũ-uẩn. Thô-ngũ-uẩn thì sát-na sinh-diệt, liên-tục mãi mãi, không để cho đến chỗ diệt mất. Thô-ngũ-uẩn đối với « Nhất-vị-uẩn » thì

gọi là « Căn-biên-uẩn » (Chi-mạt-uẩn). Sở-dĩ gọi là « Nhật-vị-uẩn » là vị từ vô-thủy trở lại đều luôn luôn tương-tục, nhật-vị hòa-hợp với Thụ-uẩn, Tướng-uẩn, Hành-uẩn, Thức-uẩn ; và Sắc-uẩn thì bao-hàm chủng-tử của tâm và chủng-tử của sắc, tâm thì bao-hàm chủng-tử của sắc và chủng-tử của tâm, vì vậy nên có tên « Sắc tâm hõ-tri-thuyết » và « Sắc-tâm hõ-huân-huyết ».

Thắng-nghĩa-ngã. — Thắng-nghĩa-ngã là một thực-thể của vô-thủy vô-chung, thông với tất-cả các pháp hữu-vi và vô-vi, thông với nhân-vị và quả-vị, thông với cả các pháp hữu-lậu và vô-lậu.

Vô-Lậu Chủng-Tử.— Tuy còn ở địa-vị phạm-phu, nhưng cũng đã sẵn có cái chủng-tử xuất-thể vô-lậu từ đời vô-thủy lại đây, bản-lai có cái thê-lực giải-thoát. Thuyết « Vô-lậu chủng-tử » là một giáo-nghĩa đặc-biệt của Tiểu-thừa.

Ngoài ra, tư-tướng tương-tự với thuyết chủng-tử của Kinh-lượng-bộ, là tư-tướng (thuộc chi-phái của các bộ. Như chi-phái thuộc hệ-thông Đại-chúng-bộ, để-xương ra thuyết « Hữu-lậu-pháp chủng-tử » và « Đa-tâm hòa-hợp », tương-tự với-thuyết « Nhật-vị-uẩn » của Kinh-lượng-bộ ; chi-phái của Hóa-tha-bộ, chủ-trương thuyết « Cùng-sinh-tử-âm », cũng tương-tự với thuyết « Nhật-vị-uẩn » của Kinh-lượng-bộ.

Như trên đã thuật khái-quát giáo-nghĩa của mạt-phái và chi-phái trong các bộ, có thể nói tư-tướng của các bộ-phái đó là tư-tướng « Duyên-khởi-luận ». Tư-tướng « Thắng-nghĩa-ngã » và « Vô-lậu chủng-tử », rất tương-tự với tư-

tướng « Như-Lai-Tạng » của Đại-thừa ; Tư-tướng « Nhất-vị-uẩn » và « Hữu-lậu chủng-tử », là tiền-đề cho tư-tướng « Căn bản-thức » ; « Vô-lậu chủng-tử » cũng là tư-tướng tiền-khu cho « Phật-tính-luận », tư-tướng « Tam-thừa đồng-nhất giải-thoát » là căn-nguyên cho tư-tướng « Nhất-thiết-giai-thành-Phật » của Đại-thừa.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Phật-giáo ở vương-triều Kaniska

I. — Phật-giáo sau triều-đại A-Dục-Vương

Vì A - Dục - Vương nhiệt - tâm bảo - hộ Phật - giáo, nên Phật-Giáo đã trở thành một đại tôn-giáo của thế-giới. Và sau đó một khoảng thời-gian 300 năm, Phật-Giáo lại được sự bảo-hộ của quốc-vương Kaniska (Ca-Nhị-Sắc-Ca), vị anh-quân của một Đại-đế-quốc từ nửa Bắc-Ấn-Độ đến Trung-ương Á-Tê-Á, và mở một đường lối truyền bá Phậo-giáo tới Đông-phương.

Tại Trung-Ấn, sau khi A-Dục-Vương tạ-thê, Không-Tước Vương-Triều nổi-nghiệp, nhưng uy-thê của Vương-Triều này không được như xưa, hơn nữa các Vua nổi-nghiệp, phần nhiều lại tin theo Bà-La-Môn giáo và Kỳ-Na-giáo, không thực tâm bảo-hộ Phật-giáo. Tới khoảng đầu thế-kỷ thứ II trước Tây-Lịch, có Võ-thần là Pusyamitra

(Bô-Sa-Mật-Đa-La) nổi lên cướp ngôi vua và lập ra Vương-triều Sunga, vương-triều này cũng thiên-tín về Bà-La-Môn giáo, bách-hại Phật-giáo. Tới đầu thế-kỷ I trước Tây-lịch, Vương-triều Kàna được thành-lập thay thế Vương-triều Sunga, cũng tin theo Bà-La-Môn giáo, nên Phật-giáo ở Trung-Ấn bị sút kém dần dần.

Nhưng vì thế-lực của các Vương-triều kể trên, chỉ cục-hạn trong phạm-vi Trung-Ấn mà các bậc thạc-học cao-đức ở Trung-Ấn phần nhiều đi truyền-đạo ở nước ngoài, nên các nước ngoài Trung-Ấn, Phật-giáo lại phát-triển.

Lời kiến-trúc tại Trung-Ấn đương-thời mà di-tích hiện còn như các Phật-Tháp ở Lộc-Dã-Uyền (Magadava), Phật-Đà-Già-Da (Buddha-gaya) v. v..

Phật-giáo ở tây Bắc-Ấn-Độ, dưới triều-đại A-Dục-Vương, đã có nhiều bậc truyền-đạo tới. Đặc-biệt là hai nước Kasmitra (Ca-Thập-Di-La) và Gandhàra (Kiến-Đà-La) là hai căn-cứ-địa truyền-đạo của Thượng-tọa-bộ. Trong đó giáo-lý của Hữu-bộ được phổ-cập rõ rệt hơn.

Phía Tây Nam-Ấn-Độ, hiện còn các di-tích như các động : Ellora, Ajantà, và các Phật-tháp Amaràvati, Sanchi, được kiến-tạo vào khoảng từ thế-kỷ thứ II trước Tây-lịch. Tới thế-kỷ thứ II sau T. L. Ở các địa-phương này cũng là nơi lưu-bá của Đại-chúng-bộ, và Thượng-Tọa Bộ.

Phía đông Bắc-Ấn-Độ vì thế-lực bành-trướng của Kỳ-Na giáo, đông Nam-Ấn-Độ bị sự uy-hiệp của dân-tộc Tamil nên ảnh-hưởng của Phật-giáo không được sâu rộng.

Tóm lại, Phật-giáo sau thời-đại A-Dục-Vương chỉ được bành-trướng và thịnh-hành ở Bắc-Ấn, Tây-Ấn và Tích-Lan, còn ở các địa-phương khác mãi tới Vương-triều Kaniska mới phổ-biến khắp.

II. — Vương-triều Kaniska

Kaniska, một ông vua rất tôn-sùng và bảo-hộ Phật-giáo, sánh ngang với sự bảo-hộ Phật-giáo của triều-đại A-Dục-Vương. Tổ-tiên vua Kaniska, dòng dõi một bộ-tướng nước Nhục-Chi (Tukhàra). Đương-thời lãnh thổ nước đó phân cắt thành 5 chư-hầu. Tới khoảng nửa thế-kỷ thứ I trước Tây-lịch, trong năm chư-hầu đó, có Kujula-kadphises thuộc Kusana (Quý-Xương-Hầu), thế-lực mạnh hơn cả, liền nổi lên diệt 4 chư-hầu khác, và lập ra Vương-triều Kusana. Sau con của Kujula-Kadphises là Wema-kadphises nổi-nghiệp, lại đem quân chinh-phục các nơi, và chiếm-lĩnh các nước Kasmitra và Gandhàra, các nước thuộc Bắc-Ấn cùng một bộ-phận Tây-Ấn, thế-lực ngày một mạnh, bỗng trở thành một đại-đề-quốc tại Trung-Á-Tê-Á. Vua Kaniska, người kế-thừa lãnh-thổ vĩ-đại này, là ngôi vua thứ ba thuộc Vương-triều Kusana (Quý-Xương-Hầu). Niên-hiệu tức-vị của vua không được biết rõ ràng, nhưng đại-khái vào khoảng đầu thế-kỷ thứ II sau Tây-lịch.

Sau khi tức-vị, vua đem quân tiến vào Trung-Ấn, chiếm-lĩnh thành Pataliputra (Hoa-Thị-Thành), và chinh-phục cả nước Parthia (An-Tức) thuộc Ba-Tư bây-giờ, đồng thời chiếm cả lãnh-thổ nhà Hậu-Hán như : Sớ-Lặc (Kashgar);

Xa-Sa (Yarkand) và Vu-Điền (Khotan). Vua đóng đô ở thành Purusapura (Bá-Lộ-Xa-Thành) thuộc nước Gandhàra, liền-thiết thêm thành Kaniskapura (Ca-Nhị-Sắc-Ca-Thành) tại nước Kasmitra.

Vua Kaniska tuy tín phụng Phật-giáo, nhưng, tin về giáo-lý của Hữu-bộ. Sự-nghiệp quan-hệ đối với Phật-giáo của vua có 3 điểm trọng-yếu :

- 1) Phỏng theo sự-nghiệp của A-Dục-Vương, thiết-lập rất nhiều Tháp để thờ Xá-Lợi của Phật.
- 2) Khuyến-kích và bảo-hộ duy-trì nền văn-minh Gandhàra (Kiến-Đà-Là mỹ-thuật).
- 3) Có công-đức lớn với sự-nghiệp kết-tập kinh-diễn lần thứ IV.

Vua Kaniska tại vị được hơn 30 năm thì mất. Các Vương-triều kế tiếp sau, tuy có ủng-hộ Phật-giáo, nhưng cũng có Vương-triều lại bài-xích, nên Phật-giáo không được hưng-thịnh như trước.

III.— Kết-tập Kinh-diễn lần thứ IV

Vương-triều Kaniska đối với Phật-giáo, một sự-nghiệp vĩ-dại nhất là việc kết-tập kinh-diễn của Hữu-bộ lần thứ IV tại nước Kasmitra.

Tương-truyền, vua Kaniska cứ mỗi ngày thỉnh một vị tăng vào cung để nghe pháp, và lại chính mình duyệt-lãm các kinh, luận, thầy giáo-nghĩa không giống nhau, lấy làm ngờ-vực, đem hỏi ngài Hiệp-Tôn-Giả (Parsva). Tôn-giả

giảng giải cho vua biết lý-do, vì có nhiều bộ-phái, nên giáo-nghĩa của mỗi bộ-phái cũng khác nhau. Vua thấy thế, nảy ra ý nghĩ thông nhất giáo-nghĩa của mọi bộ-phái, liền bàn cùng với ngài Hiệp-Tôn-giả, rồi phát-nguyện mở đại-hội kết-tập.

Trước hết, vua hạ lệnh chiêu-tập các học-giả khắp trong nước, tuyển-bạt lấy 500 vị, là những bậc học rộng tài cao, tinh thông Tam-tạng, hội họp tại Tinh-Xá Hoàn-Lâm (Kundalavana-samgharàma) nước Kasmitra để kết-tập Tam-Tạng. Kỳ kết-tập này do ngài Vasumitra (Thê-Hữu) là Thượng-Thủ, và có các Đại-Đức Dharmatràta (Pháp-Cứu), Ghosa (Diệu-Âm), Buddhadeva (Giác-Thiên) và Pàrsva (Hiệp-Tôn-giả), các ngài chú-thích Kinh-tạng gồm 10 vạn bài tụng ; Luật-tạng gồm 10 vạn bài tụng ; và Luận-tạng (Abhidharma-vibhàsa), 10 vạn bài tụng, cả thảy là 30 vạn bài tụng, gồm 660 vạn lời. Kỳ kết-tập này, Kinh, Luật và Luận đều được khắc vào bản bằng đồng, trước sau phải mất 12 năm mới hoàn-thành. Sau khi hoàn-thành, vua ra lệnh xây cất một bảo-tháp lớn để tàng-trữ, cất cử người hộ-vệ, để ngăn-ngừa học-thuyết ngoại-đạo trà-trộn. Nếu ai muôn học hỏi và nghiên-cứu chỉ được xem ở trong tháp, cấm không được đem ra bên ngoài. Tuy thế, nhưng Kinh-tạng và Luật-tạng cũng đã sớm bị thất-lạc, không còn thấy truyền tới ngày nay, duy có phần chú-thích của Luận-tạng Abhidharma-mahavibhàsa-sutra (A-Tỳ-Đạt-Ma Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận), gồm 200 quyển do ngài Huyền-Trang dịch là hiện còn lưu-truyền. Nội-dung của bộ-luận này là Tổng-hợp giáo-nghĩa dị-đồng của các bộ-phái để hoàn-thành giáo-nghĩa của Hữu-bộ.

Về niên-đại kỳ kết-tập này có nhiều thuyết khác nhau, nghĩa là Đức Phật nhập-diệt sau 400 năm, 500 năm. hoặc 600 năm. Thuyết Phật diệt-độ sau khoảng 600 năm thì thích ứng hơn, tức là ở vào khoảng đầu thế-kỷ thứ II sau Tây-lịch.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Phật-giáo ở thời kỳ giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa

I.— Lời Tiểu dẫn

Như các chương trên đã thuật, đó là sự phát-đạt và biến-thiên của tiểu-thừa Phật-giáo. Tới khoảng thế-kỷ thứ III (Phật diệt-độ sau 800 năm), có các bậc Đại-Luận-Sư ra đời như Bồ-Tát Long-Thụ và Đề-Bà, là những bậc đã phát-huy chân giáo-lý của Đại-thừa Phật-giáo, làm cho Đại-thừa Phật-giáo được phát-triển và hưng-thịnh. Nhưng, Đại-thừa Phật-giáo không phải đột-nhiên mà xuất-hiện, nghĩa là không phải do Ngài Long-Thụ, Đề-Bà xuất-hiện mới bắt đầu dựng ra, mà nó vẫn tiềm-tàng ở tư-tưởng trong giáo-nghĩa của các bộ-phái, rồi dần dần phát-triển thành tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo. Các học-giả ở thời-kỳ

giữa tiểu-thừa và đại-thừa này, ta có thể kể các Ngài như Nàgasena, Vasumitra và Asvaghosa làm đại-biểu,

II. — Ngài Nàgasena

(*Na-Tiên Tỷ-Khuru hoặc Long-Quân*)

Ngài Nàgasena xuất-hiện ở cuối thế-kỷ thứ II trước tây-lịch, người Trung-Ấn, thiếu-thời, ngài tới ngài Rùpana (Lâu-Ba) xin đầu Phật xuất-gia, 20 tuổi thụ-giới cụ-túc ở ngài Asvagupta. Ngài rất chuyên-tâm tu-hành, chứng tới quả A-La-Hán, sau đi các địa-phương giáo-hóa. Khi tới thành Sàgàla (Sa-Yết-La) thuộc Bắc-Ấn, ngài thuyết-pháp cho vua Milinda (Di-Lân-Đà) nghe, vua nhờ sự giáo-hóa của ngài, liền quy y Phật-giáo. Đương-thời, sự vấn-đáp giữa nhà vua và Nàgasena, đều được ghi chép lại, nên trong Đại-tạng có kinh gọi là « Na-Tiên Tỷ-Khuru-Kinh » Nam-truyền Đại-tạng-kinh gọi là Milinda-panha, hiện còn lưu-truyền tới nay.

Vào Kinh Milinda-panha, thì Nàgasena chủ-trương tư-tướng vô-ngã của tiểu-thừa để đả phá cái ngã-kiến của nhà vua. Nhưng trong đó có thuyết, hiện-thể làm ác-nghiệp, tới lúc lâm-chung, nương vào công-đức niệm Phật, thì không những chỉ tiêu-bạt được nghiệp-chướng mà còn được hưởng quả-báo sinh thiên. Vậy nên, ta có thể biết được Ngài Nàgasena không phải là nhà học-giả thuần-túy tiểu-thừa, mà là người kiêm học cả tiểu-thừa và đại-thừa.

Sự khởi nguyên tư-tướng niệm Phật, và đôi-tượng niệm Phật của Nàgasena, tuy trong sử không chép rõ ràng,

nhưng đương thời, tư-tưởng của các bộ-phái tiểu-thừa, có tư-tưởng quán Phật-thân; từ thế-kỷ thứ II trước tây-lịch trở về sau, đã có điêu-khắc tượng Phật để làm đôi-tượng tín-ngưỡng. Đó là lẽ phát-đạt tự nhiên từ tiểu-thừa tiến tới đại-thừa.

III. — Ngài Vasumitra (Thế-Hữu)

Ngài Vasumitra xuất-hiện ở đầu thế-kỷ thứ II, người nước Gandhara, Tục-truyền ngài trước-thuật hai bộ luận « Dị-Bộ-Tôn-Luân-Luận » (1 quyển) do ngài Huyền-Trang dịch, và « Tôn-Bà-Tu-Mật-Bổ-Tát Sở-Tập-Luận » (10 quyển). Giáo-nghĩa của hai bộ này thuộc tiểu-thừa Hữu-bộ. Nhưng căn-cứ vào lý-do sau đây thì tư-tưởng của ngài là bậc kiêm học cả tiểu-thừa và Đại-thừa.

Vì ngài Chân-Đế đời Trần bên Tàu dịch bộ « Bộ-Chấp-Dị-Luận », và ngài Huyền-Trang đời Đường dịch bộ « Dị-Bộ-Tôn-Luân-Luận », đều tôn-xưng danh-hiệu ngài là « Thiên-Hữu-Đại-Bổ-Tát », và « Thế-Hữu-Đại-Bổ-Tát », như vậy tỏ ra ngài không phải là học-giả thuần-túy của Tiểu-thừa mà kiêm cả tư-tưởng Đại-thừa.

IV. — Ngài Asvaghosa (Mã-Minh Bồ-Tát)

Asvaghosa, về niên-đại xuất-thê của Ngài có nhiều thuyết khác nhau, khó thể mà xác-định được rõ ràng. Như những thuyết Ngài xuất-thê vào khoảng Phật diệt-độ sau 300 năm, sau 400 năm, hoặc 600 năm. Căn-cứ vào luận

Thích-Ma-Ha-Diễn (1), thì từ khi đức Phật còn tại thế cho tới lúc ngài nhập-diệt sau 800 năm, trong khoảng thời-gian đó có tất cả sáu Ngài Mã-Minh ra đời.

Tác-giả của luận Đại-thừa Khởi-Tín, căn-cứ vào nội-dung tư-tưởng của bộ luận này, thì tư-tưởng của tác-giả là thuần-túy Đại-thừa. Vì lẽ đó, nên ngài Asvaghosa, có thể có từ hai người trở lên, một người là tác-giả của tư-tưởng tiểu-thừa, một người là tác-giả của Đại-thừa Khởi-Tín-Luận. Theo cuốn « Ấn-Độ Phật-Giáo-Sử » của tác-giả Shoma-Gyokei cũng chép : « Ngài Mã-Minh, luận-chủ luận Khởi-Tín là tác-giả tư-tưởng thuần Đại-thừa thì xuất-hiện ở thời-đại sau, riêng về ngài Mã-Minh kiêm học cả Tiểu-thừa và Đại-thừa thì xuất-thê ở khoảng thời-đại giữa tuổi vãn-niên của vua Kaniska, cho tới khoảng ngài Long-Thụ xuất-thê, tức là ở khoảng 700 năm sau khi Phật diệt-độ, hậu-bán thế-kỷ thứ hai tây-lịch ».

(1) Luận « Thích-Ma-Ha-Diễn » chép có sáu ngài Mã-Minh xuất-thế như sau :

- 1) — Ngài Mã-Minh xuất-thế cùng với thời-đại đức Phật,
(Xuất-xứ ở kinh Thăng-Định-Vương)
- 2) — Cũng xuất-thế đồng thời đại với đức Phật,
(Xuất-xứ ở kinh Đại-Thừa Bản-Pháp)
- 3) — Xuất-thế khoảng Phật diệt-độ sau 100 năm.
(Kinh Ma-Ni Thanh-Tịnh)
- 4) — Xuất-thế khoảng Phật diệt-độ sau 300 năm,
(Kinh Biến-Hóa Công-Đức)
- 5) — Xuất-thế khoảng Phật diệt-độ sau 600 năm'
(Kinh Ma-Ha-Ma-Già, Mahàmaya-sùtra)
- 6) — Xuất-thế khoảng Phật diệt-độ sau 800 năm,
(Xuất-xứ ở kinh Thường-Đức Tam-Muội)

Ngài Asvaghosa thuộc dòng-dõi Bà-Là-Môn, người thành Sakera (Sa-Kỳ-Đa) thuộc Trung-Ấn. Ngài học rộng tài cao, biện-tài vô-ngại, lại thông-hiểu cả Hán-học, có tài làm ca-phú. Lúc đầu, ngài tin theo ngoại-đạo, khi tới nước Magàdha (Ma-Kiệt-Đà), biện-luận hầu hết với các nhà học-giả Phật-giáo tại đó, Ngài đều chiếm phần ưu-thê, nhưng sau biện-luận với ngài Purnayasas (Phú-Na-Sa) bị thua, nên ngài quy-y Phật-giáo và tôn ngài Purnayasas làm thầy. (hoặc biện-luận cùng với ngài Hiệp-Tôn-Giả bị thua, xin phục-tùng làm đệ-tử). Sau ngài đi du-lịch các địa-phương như Trung-Ấn, Bắc-Ấn, đem sức biện-tài trác-tuyệt để tuyên - dương Phật - giáo. Và Ngài đem lời văn hùng - tráng để tán-dương công-đức quảng-đại vô-biên của đức Phật, sau được ghi chép thành một bộ gọi là « Phật-Sô Hạnh-Tán ». Hơn nữa ngài còn đem sức hùng-biện triết-phục Sô-Luận, để tuyên-dương chính-giáo. Thanh-danh của ngài vang-dội khắp Ấn-Độ lúc đương-thời. Hoặc có thuyết nói, khi vua Kaniska tới đánh thành Pataliputra (Hoa-Thị-Thành), vua yêu cầu phải nộp vàng 9 ức, chủ thành Pataliputra không có đủ vàng để nộp, nên phải đem ngài Mã-Minh dâng để thay-thê cho một bộ-phận vàng. Khi vua Kaniska được ngài Mã-Minh, liền tước về Bắc-Ấn để hoằng-dương Đại-thừa Phật-giáo. Tương-truyền trong thời kỳ kết-tập kinh-điển lần thứ IV, ngài Mã-Minh cũng có tham-gia, đảm đương công việc nhuận-sắc văn-chương.

Phần trước-tác, tương-truyền ngài soạn thuật tới hơn 100 bộ kinh luận, nhưng hiện nay trong Đại-tạng chữ Hán chỉ còn lưu-truyền các bộ như sau :

1. — « Phật-Sở Hạnh-Tán » (Buddhacaritakāvya) 5 quyển, (Đàm-Vô-Sâm (Dharmarakṣa) dịch)
2. — « Đại-Trang-Nghiêm Luận-Kinh » (Mahālankārasūtrasāstra) 15 quyển, (Ngài La-Thập (Kumārajīva) dịch)
3. — « Thập-bất-Thiện-Nghiệp-Đạo-Kinh » 1 quyển, (Nhật-Xứng (Sūryayasas) dịch)
4. — « Lục-Thú Luân-Hối Kinh » 1 quyển. (Nhật-Xứng dịch)
5. — Sự-Sur - Pháp Ngũ - Thập - Tụng 1 quyển (Nhật-Xứng dịch)
6. — Ni - Kiến - Tử văn vô - ngã nghĩa - kinh » 1 quyển (Nhật-Xứng dịch)
7. — « Đại-Tôn-Địa huyền-văn bản-luận » (Mahāyānabhūmigūhyavācāmūla-sūtra) 20 quyển. (Chân-Đề (Paramārtha) dịch)
8. — « Đại-Thừa Khởi-Tín Luận » (Mahāyāna-sraddhotpāda-sūtra) 1 quyển, (Ngài Chân-Đề dịch đời Hậu-Đường, ngài Thực-Xoa Nan-Đà (Sikṣānanda) lại dịch thành 2 quyển gọi là tân-dịch).

« Phật-Sở hạnh-tán » là những bài tụng để tán-dương công-đức của đức Phật. « Đại-trang-nghiêm Luận Kinh » là những lời biện-luận để phá ngoại-đạo, Thắng-luận và Sở-luận. « Thập-bất-Thiện-nghiệp Kinh », là những lời khuyên để tránh thập-ác là nhân của địa-ngục. « Lục-thú Luân-hối kinh », bàn rõ cái nghiệp nhân luân-hối trong sáu ngã. « Ni-

Kiến-Tử văn Vô-ngã nghĩa kinh », thì mượn lời hỏi của Ni-Kiến-Tử để giải-nghĩa Đại-thừa, nói cái lý tâm-tính bản-tính, chư pháp vô-ngã, nhất-thiết giai-không, tuy là một đoạn-văn, nhưng, là một trước-tác trọng-yếu về giáo-ly. « Huyền-Văn Bản-luận », thì giải rõ về vị-thứ tu-hành của Bồ-Tát. « Đại-thừa Khởi-Tín Luận » bàn rõ lý chân-như duyên-khởi.

Căn-cứ vào nội-dung giáo-nghĩa của các bộ kể trên thì giáo-nghĩa của luận Khởi-Tín thuộc giáo-ly thuần-túy Đại-thừa, còn các bộ khác hoặc thuộc giáo-nghĩa thuần Tiểu-thừa, hoặc thuộc giáo-nghĩa kiêm cả Tiểu-thừa và Đại-thừa. Vì vậy Kỳono-Tetsu, tác-giả cuốn « Ấn-Độ Phật-giáo sử-cương (trang 179) đã kết-luận : « Ngài Mã-Minh thuộc tư-tướng Tiểu-thừa thì xuất-hiện ở khoảng trước hoặc sau thế-kỷ thứ nhất, còn Ngài Mã-Minh thuộc tư-tướng Đại-thừa thì hoàn-toàn là người xuất-hiện ở thế-kỷ sau ». Như vậy tác-giả cuốn sử kể trên nhận có hai ngài Mã-Minh ra đời. Nhưng theo thiên-kiến của tôi, thì có thể chỉ là một Ngài Mã-Minh, vì lúc đầu Ngài tin theo tiểu-thừa, nên trước-tác của Ngài thuộc tiểu-thừa giáo, sau ngài chuyển-hướng theo Đại-thừa nên trước-tác của ngài cũng là tư-tướng đại-thừa. Tức là, ngài là bậc kiêm-học cả tiểu-thừa và đại-thừa.

V. — Giáo-ly của Ngài Mã-Minh (*Asvaghosa*)

1) — *Lời tiền-dẫn.* — Căn-cứ vào bài tựa quy-kính của bộ « Đại trang-nghiêm luận-kinh » của Mã-Minh có chép : « Phú-Na, Hiệp-Tỳ-Khuru, Di-Chức chư luận-sư, Tát-Bà-

Thất-Bà chúng, Nguru-vương Chính-Đạo giả, thị đẳng chư luận-sư, ngã đẳng giai kính thuận » *Di-Chức* tức là dịch âm

富那脇比丘彌織諸論師
 薩婆室婆衆牛王正道者
 是等諸論師我等皆敬順

của chữ Mahisasaka (Hóa-tha-bộ), *Tát-Bà Thất-Bà* là dịch âm của chữ Sarvastivāda (Nhật-thiết Hữu-hộ), *Nguru-vương* có thể cũng là dịch âm của chữ Kaukkutika (Kê-Dận-Bộ). Nghĩa là ngài Phú-Na, ngài Hiệp-Tôn-giả, và tất cả giáo-nghĩa của các bộ, ngài đều cung-kính tùy-thuận hết thầy. Đó chính là thái-độ khoan-dung của ngài, cốt để thám-câu chỗ sở-trường và bỏ chỗ sở-đoàn. Ngài là một nhà kiêm-học cả tiểu-thừa và đại-thừa, nên về tư-tướng của ngài có thể như là một chiếc cầu bắc ngang giữa 2 luồng tư-tướng đó.

2) — *Chư-Pháp Thực-Tướng*. — Đề thuyết-minh về chư-pháp, nên ngài Mã-Minh lập ra « Thê-tục-đề » và « Thắng-nghĩa-đề ». Thành-lập Thê-tục-đề (Samvrti-satya) để quan-sát về hiện-tượng-luận ; thành-lập Thắng-nghĩa-đề (Parāmartha-Satya) để quan-sát về bản-thê-luận. Nghĩa là nương vào Thê-tục-đề quan-sát chư-pháp, thì có sự khu-biệt giữa mình và người, giữa nghiệp-báo thiện và ác, giữa gia-đình và xã-hội, tóm lại tức là có sự sai biệt về thê-gian, xuất thê-gian, hữu-vi và vô-vi. Nếu nương vào thắng-nghĩa-đề để quan-sát thực-tướng của mọi pháp thì không có sự thiên-giải, phân-biệt, tương-đôi như trên. Nhưng chúng-sinh vì không biết được thực-tướng của chư-pháp, nương

vào thê-tục-đề để quan-sát chư-pháp, nên cứ chấp trước vào kiến-giải sai-biệt, hư vọng không-thực, tương-đôi tồn-tại, sinh ra mọi phiền-não, tạo ra mọi nghiệp, chịu mọi khổ-não sinh diệt, quả báo thiện ác. Nếu chúng-sinh biết nương vào Thắng-nghĩa-đề để quan-sát, thì lìa được kiến-giải sai-biệt, xa được mọi hư vọng, không còn mọi chấp-trước phiền-não, không còn quả báo thiện ác, cùng khổ-não sinh-tử, an trụ vào cảnh-giới tịch-tĩnh tuyệt-đôi.

« Chư pháp thực-tướng » có ý nghĩa là siêu vượt về nhận-thức sai-biệt, lìa mọi quan-niệm tương-đôi, vượt ra ngoài vòng hữu-vô, thuộc cảnh-giới « Nhất-thiết giai không ». Ở cảnh-giới này tức là chân-như, bản-lai tự-tính thanh-tịnh, chân-thực không hư, cho nên lại gọi là « Chân-như Tự-tính » và ở cảnh-giới này thì đoạn-tuyệt mọi lý-luận, duy có chân-trí vô-lậu, cho nên lại có tên là « Bồ-đề tâm-tướng (Theo kinh Ni-Kiến-Tử).

3) — *Vạn Hữu Duyên-Khởi*.— Thuyết « Vạn-hữu duyên-khởi » của ngài Mã-Minh cũng tương-tự như thuyết « Nghiệp-cảm duyên-khởi » của tiều-thừa. Nghĩa là loài hữu-tình vì nương vào Thê-tục-đề, cho nên dẫy ra nhiều sự sai biệt tự và tha, tự mình mắc vào vòng mê-kiến, sinh ra nghi-hoặc, tăng trưởng mọi phiền-não, gây ra nghiệp thiện, ác, chịu quả khổ sinh-tử luân-hối trong sáu ngã. Nhưng nếu nương vào Thắng-nghĩa-đề để quan-sát thê-tướng, biết chúng-sinh và khí-thê-gian đều như mộng-huyễn, biết được tác-nghiệp và thụ-nghiệp đều là do cái « TA », hiểu được con người đều là vì phiền-não trói buộc, gây ra kê-chấp, tạo ra nghiệp thiện ác quả báo, cũng ví như từ hạt giống

mà sinh ra mầm cây, hạt giống và mầm cây tuy không phải là một, nhưng vì từ hạt giống mới có mầm cây. Và cũng ví như người mẹ và đứa con thơ, tuy không phải là một, nhưng người mẹ ường thuộc thì khỏi được bệnh của đứa con. (Theo đại-ý « Đại trang-nghiêm luận kinh »). Vậy nên, nếu chúng-sinh biết lia bỏ Thê-tục-đê, quay về Thắng-nghĩa-đê, đem trí bát-nhã đê quán-chiêu vào thực tướng của chư pháp, thì sẽ trừ được mọi hoặc nghiệp, thoát được sinh-tử.

4) — *Thuyết Vạn Pháp duy nhất tâm.*— Căn-cứ vào giáo-nghĩa-luận « Đại-thừa khởi-tín », thì giáo-nghĩa căn-bản của Ngài Mã-Minh là « Vạn-pháp duy nhất-tâm ». Nghĩa là hết thấy mọi pháp của vật và tâm, hữu-vi và vô-vi, thê-gian và xuất-thê-gian, đều duy ở nhất-tâm, và cho cả đên toàn vũ-trụ pháp-giới cũng quy vào duy-nhất-tâm, ngoài nhất-tâm ra, không còn nhận một sự vật nào tồn tại, tức là thuyết « Vạn-pháp duy nhất tâm ». Thuyết nhất tâm này không phải là cái tâm vật-tâm tương-đối, mà nó tổng quát hết thấy vật và tâm, hết thấy vạn-pháp hữu-hình và vô-hình. Vì vậy nên có thể gọi « Nhất-tâm » này là « Vạn-hữu tổng-cai-tâm ». Phật-tâm và chúng sinh tâm tên tuy khác nhau, nhưng cũng chỉ là tên riêng của nhất-tâm. Vì chúng-sinh bị vọng kiến phân-biệt che đậy, nên không biết được cái tuyệt-đối của nhất-tâm đó. Ngài vì mục-đích chuyển mê khai-ngộ cho chúng-sinh, nên ngài nói rằng, cái nhất-tâm nó vẫn đầy-đủ ở chúng-sinh-tâm, bản tính của chúng-sinh-tâm vẫn đầy-đủ cái pháp-thê của Ma-ha diến (Đại-thừa). Luận Đại-thừa Khởi-tín chép : « Sở ngôn pháp-giả vị chúng-sinh tâm, thị tâm tác nghiệp nhất-thiết thê-gian, xuất-thê-gian, y ư thủ tâm, hiển thị Ma-ha-diến ». Nói về pháp

tức là tâm chúng-sinh. Tâm này bao gồm hết thảy các pháp thể-gian, xuất thể-gian. Nương vào tâm này mà hiện-thị được nghĩa Ma-ha-diễn (Đại-thừa).

Nói về tâm chúng-sinh, nếu đứng ở phương-diện bản-thể-luận mà quan-sát thì cái tâm đó là tổng-thể của vũ-trụ, vì nó vẫn đủ bản-thể chân-như, không sinh không diệt, không tăng không giảm; đứng về hiện-tượng-luận mà quan-sát, thì cái tâm đó sai biệt vô-thường, biến hóa sinh-diệt. Luận Đại-Thừa Khởi-Tín chép: «Y nhất tâm-pháp, hữu nhị chủng môn. Vân hà vi nhị, nhất giả tâm chân như môn, nhị giả tâm sinh-diệt môn, thị nhị chủng môn, giai các tổng nhiếp nhất thiết pháp. Thứ nghĩa vân hà, dĩ thị nhị môn bất tương ly cố». Nghĩa là nương ở nhất tâm-pháp, nên có hai phần. Những gì là hai? — Một là tâm chân-như-môn, hai là tâm sinh-diệt-môn. Hai thứ tâm này đều tổng quát hết thảy mọi pháp. Nghĩa đó ra sao? Vì hai môn đó không rời nhau.

Vi nhất-tâm là chúng-sinh-tâm, nên căn-cứ vào bản-tính và đức-dụng của nó tức là THỰC-TÍNH của chân-như bình-đẳng. TÍNH-NĂNG của nó bao-hàm vô-lượng công-đức. ĐỨC-DỤNG của nó hay sinh ra mọi pháp thể-gian, xuất thể-gian, hữu-lậu và vô-lậu. Vậy nên thực-tính đó tức là THỂ-ĐẠI của nhất-tâm, tính-năng đó tức là TƯỚNG-ĐẠI, và đức-dụng đó là DỤNG-ĐẠI của nhất-tâm, nên gọi là TAM-ĐẠI. ĐẠI có nghĩa là rộng lớn vô-biên. Như trên đã thuật « Nhất-tâm », « Nhị-môn », « Tam-đại », đó là thuyết « Vạn-hữu duy nhất tâm » của ngài Mã-Minh đã nói trong bộ Đại-Thừa Khởi-Tín.

Tóm tắt nghĩa trên như sau :

Nhật-Tâm (Vạn-hữu tổng-thê)	Nhị-môn.	Chân-như-môn ————— Bàn-thê-quan
		Sinh-diệt-môn ————— Hiện-tượng-quan
	Tam-đại.	Thê-đại ————— Thực-tính
		Tướng-đại ————— Tính-năng
Dụng-đại ————— Đức-dụng.		

5) — *Phương-pháp Thực-tiến tu-hành.* — Về phương-pháp thực-tiến tu-hành của Ngài Mã-Minh là « Tam-học » và « Lục-độ », nhưng trong đó lấy trí-tuệ làm nền tảng then-chốt. Tức là đem trí-tuệ để đả-phá mọi mê-vọng, đạt tới chân-như bản-lai thanh-tịnh.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Việc thành-lập Tam-tạng

I. — Luật tạng thành-lập

Tam-Tạng (Tripitaka) là Kinh-tạng, Luật-tạng và Luận-tạng, tiếng gọi tổng-quát kinh-điển của Phật-giáo. Đại-thừa và Tiểu-thừa đều có Tam-tạng riêng, nội-dung và hình-thức của đôi bên cũng không giống nhau. Đây nói thành-lập Tam-tạng là nói sự thành-lập tam-tạng của tiểu-thừa Phật-giáo.

Khởi-nguyên của Luật-tạng, lẽ dĩ nhiên đã có từ khi đức Thích-Tôn còn tại-thê, nhưng việc thành-lập Luật-tạng thì ở khoảng triều-đại A-Dục-Vương. Nghĩa là sau khi giáo-đoàn Phật-giáo chia ra Thượng-Tọa-Bộ và Đại-Chúng-Bộ, thì đôi bên đều có Luật-tạng riêng, tới khi phân-chia ra các mặt-phái thì mỗi phái cũng lại y theo từng bộ luật riêng. Nội-dung căn-bản của các bộ luật thì giống

nhau, nhưng khác nhau ở phần chi-tiết, đó là vì sự kế-thừa và thực-hành của mỗi bộ bất-đồng. Luật-tạng có 6 bộ chính mà các bộ-phái lấy đó làm căn-cứ như sau: (1)

- 1.— Vinayapitaka (Luật-tạng) Nam-phương Thượng-Tọa-Bộ. (Luật-Bộ thuộc Nam-truyền Đại-tạng-kinh)
- 2.— Thập-Tụng Luật (61 quyển), Hữu-bộ. (Ngài La-Thập dịch năm 404 Tây-Lịch)
- 3.— Tứ - Phận - Luật (60 quyển), Pháp - tạng - bộ. (Ngài Trúc Phật-Niệm dịch năm 412 T. L.)
- 4.— Ma-ha Tăng-Kỳ luật (40 quyển), Đại-Chúng-Bộ. (Ngài Phật-Đà-Bạt-Đà-La, Ngài Pháp-Hiền dịch năm 416 T. L.)
- 5.— Di - Sa - Tác - Hòa - Hê - Ngũ - Phận - Luật (30 quyển), Hóa-Tha-Bộ. (Ngài Trúc-Đạo-Sinh dịch năm 424 T. L.)
- 6.— Căn-bản Thuyết Nhất-thiết Hữu-bộ Tỳ-Nại-Da (50 quyển), Căn-bản Hữu-Bộ. (Ngài Nghĩa-Tĩnh dịch năm 710 T. L.)

II. — Kinh-tạng thành-lập

Việc thành-lập kinh-tạng, tức là thành-lập Kinh-điển A-Hàm, phát-triển qua 3 giai-đoạn. Giai-đoạn đầu tiên là ở thời-kỳ kết-tập kinh-điển lần thứ nhất, ở giai-đoạn này chỉ

(1) Biểu đồ theo tài liệu cuốn « Ấn-Độ Phật-giáo sử », của tác-giả Ruuzan-Shojin, trang 89.

tặng toát-yếu lại những giáo-pháp của Phật. Giai-đoạn thứ hai, ở thời-kỳ trước khi Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ phân-liệt, trong giai-đoạn này lại được truy-gia những lời thuyết-pháp hoặc thuyết-thoại của đức Phật mà ở kỳ kết-tập lần thứ nhất còn thiếu sót. Giai-đoạn thứ ba, ở thời-kỳ sau các bộ-phái phân-liệt, là giai-đoạn hoàn-thành Kinh tạng thì gồm có « Tứ-A-Hàm kinh », tức là Tràng-A-Hàm, Trung-A-Hàm, Tạp-A-Hàm và Tăng-Nhật A-Hàm ; hoặc thêm kinh Tạp-Tạng tức là Tiểu-A-Hàm, gọi là « Ngũ-A-Hàm ». Căn-cứ vào Tứ-A-Hàm trong tạng kinh chữ Hán mà các bộ-phái lấy đó làm căn-cứ như sau :

Tràng-A-Hàm kinh (22 quyển) Pháp-Tạng (Ngài Phật-Đà-Da-Xá, Ngài Trúc-Phật-Niệm dịch khoảng năm 412-3 T.L.).

Trung-A-Hàm (60 quyển) Hữu-Bộ (Ngài Tăng-Già Đề-Bà dịch ở khoảng năm 397-8 T.L.).

Tạp-A-Hàm kinh (50 quyển) Hữu-bộ (Cầu-Na Bạt-Đà-La dịch ở khoảng năm 435-443 T.L.).

Tăng-Nhật A-Hàm kinh (51 quyển) Hệ-thông Đại-Chúng-bộ. (Ngài Tăng-Già Đề-Bà dịch năm 397 L.L.). (1)

III. — Luận-tạng thành-lập

Luận-tạng tức là A-Tỳ-Đạt-Ma tạng. Ở thời-kỳ kết-tập kinh-diễn lần thứ nhất, lẽ dĩ-nhiên Luận-tạng hãy chưa có ;

(1) Kinh Tứ-A-Hàm trong tạng kinh chữ Hán đều dịch từ ở nguyên-diễn chữ Phạm ra, không phải là nguyên-diễn chép bằng tiếng Pali.

thời-kỳ kết-tập lần thứ hai cũng chưa độc-lập thành một tạng riêng ; mãi tới thời-đại các bộ-phái xuất-hiện, nhất là hệ-thống của Thượng-Tọa-Bộ chủ-trương lời chú-thích để thuyết-minh về giáo-pháp của đức Phật đã nói, và phân-tích biện-luận cho rõ ràng, vì thế nên Luận-tạng mới độc-lập thành một tạng riêng.

Hiện nay, Luận-tạng của Tiểu-thừa, có các bộ luận thuộc Hữu-bộ, thấy ở trong tạng-kinh chữ Hán ; và 7 bộ luận thuộc hệ-thống Nam-phương Thượng-Tọa-Bộ. Tên các bộ đó như sau :

Bảy bộ luận thuộc Nam-phương Thượng-tọa bộ :

(1) Nhân-Thi-thiết-luận, (2) Giới-thuyết-luận, (3) Pháp-tự-luận, (4) Phân-biệt-luận, (5) Song-luận, (6) Phát-thú-luận, (7) Luận-sự-luận.

Bảy bộ luận thuộc Thuyết Nhất-thiết hữu-bộ :

(1) Tập-dị-môn túc-luận (20 quyển), (2) Pháp-uẩn-túc-luận (12 quyển), (3) Thi-thiết túc-luận (7 quyển), (4) Thức-thân túc-luận (16 quyển), (5) Giới-thân túc-luận (3 quyển), (6) Phạm-loại túc-luận (18 quyển), (7) Phát-trí-luận (20 quyển).

IV. — Vấn-đề ngôn-ngữ của nguyên-thủy kinh-điền

Khi đức Thích-Tôn còn tại thế, trong khi thuyết-pháp, đàm thoại, Ngài thường dùng thứ ngôn-ngữ nào, cho tới ngày nay vẫn chưa quyết-đoán được đích-xác. Ngôn ngữ lúc

đương thời về hệ-thống kinh điển Veda thì được dùng bằng chữ Phạm, và nước Magadha (Ma-kiệt-Đà) thì dùng tiếng phương-ngôn của nước đó gọi là tiếng Magadhi, phổ-thông trong quần-chúng thì dùng thứ tiếng tục-ngữ hỗn-hợp. Tiếng tục-ngữ này lấy tiếng Magadhi làm cơ-sở, rất trọng yếu trong việc giao-tê lúc đương-thời. Có lẽ đương-thời, đức Phật đã dùng thứ tiếng này để hóa-độ quần-chúng. Sau khi ngài diệt-độ trong giáo-đoàn phần nhiều cũng dùng thứ tiếng đó. Và lại sau khi Phật-giáo được truyền tới Tích-Lan, thứ tiếng đó lại được canh-cải biên-hóa rồi thành tiếng Ba-Lị (Pali). Và thứ tiếng này được dùng để ghi chép kinh-điển của Nam-truyền Phật-giáo.

V. — Hai hệ-thống lớn của kinh điển Phật-giáo

Căn-cứ vào giáo-lý của Phật-giáo, thì Phật-giáo chia ra hai hệ -thống lớn là Đại-thừa và Tiểu-thừa. Những nước thuộc hệ-thống Đại-thừa Phật-giáo như Bắc Ấn-Độ, các địa-phương Trung Á-Tê-Á, Tây-Tạng, Mông-Cổ, Mãn-Châu, Trung-Quốc, Việt-Nam, Triều-Tiên và Nhật-Bản. Phật-giáo ở các nước này gọi là Bắc-truyền hay Bắc-phương Phật-giáo. Các nước thuộc hệ-thống tiểu-thừa Phật-giáo : Tích-Lan, Miên-Điện, Mã-Lai, Thái-Lan, Ai-Lao và Cao-Mên. Phật-giáo ở các nước này gọi là Nam-truyền hay Nam-phương Phật-giáo. Nguyên-điển của Nam-phương Phật-giáo thì được ghi chép bằng tiếng Ba-Lị (Pali), nên gọi là « Pali Phật-điển ». Nguyên-điển của Bắc-truyền Phật-giáo, được chép bằng tiếng Phạm (Sanskrit) nên gọi là « Phạm-ngữ Phật-điển ». Tuy chia ra Đại-thừa và Tiểu-thừa,

hay Nam-truyền và Bắc-truyền, đó chỉ là sự phân-chia của địa-lý, thực ra Bắc-phương Phật-giáo cũng gồm đủ về các Kinh, Luật, Luận của Tiểu-thừa, Nam-phương Phật-giáo cũng có chỗ sen lẫn giáo-lý của Đại-thừa.

Pali Phật-điển.— Nội-dung của Pali Phật-điển gồm có ba phần : Kinh, Luật và Luận. Hiện nay bộ Nam-truyền Đại-tạng gồm có các kinh-điển theo như biểu-đồ sau đây : (1)

TRIPITAKA (Tam-Tạng)

A) Vinaya-pitaka (Luật-tạng)

- I.— Suttavibhanga (Kinh phân-biệt) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 1, 2)
- II.— Khandhaka (Kiến-độ-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 3, 4)
- III.— Parivàra (Phụ-Tùy) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 5)

B) Sutta-pitaka (Kinh-tạng)

- I.— Dīgha-nikāya (Tràng-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 6, 7, 8)
- II.— Majjhima-nikāya (Trung-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền, quyển 9, 10, 11)
- III.— Samyutta-nikāya (Trương-Ứng-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền, quyển 12... 15, 16)

(1) Biểu-đồ căn-cứ ở cuốn « Phật-giáo giảng-tọa III », trang 227, « Đại-Tạng xuất-bản » biên-tập.

IV.— Anguttara-nikàya (Tăng-nhật-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 17 — 21, 22).

V.— Khuddaka-nikàya (Tiểu-bộ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 23 — 41).

- 1.— Khuddaka-pàtha (Tiểu-tụng) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 23)
- 2.— Dhammapada (Pháp-cú) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 23)
- 3.— Udàna (Tự-thuyết) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 23)
- 4.— Itivuttaka (Như-thị-ngữ) (cùng cùng quyển 23)
- 5.— Sutta-nipàta (Kinh-tập) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 24)
- 6.— Vimàna-vatthu (Thiên-cung-sự) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 24)
- 7.— Peta - vatthu (Ngã-quỷ-sự) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 24)
- 8.— Thera-gàthà (Trưởng-Lão-kệ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 25)
- 9.— Theri-gàthà (Trưởng-Lão-Ni-kệ) (Nhật-dịch Nam-truyền q. 25)
- 10.— Jàtaka (Bản-sinh-kinh) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 28 — 39)

11. — Niddesa (Nghĩa - thích) (Nhật - dịch Nam - truyền quyển 42 — 44)
12. — Patisambhidà-magga (Vô-ngại giải-đạo) Nhật-dịch quyển 40, 41)
13. — Apadàna (Thí-dụ) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 26, 27)
14. — Buddha - vamsa (Phật - chủng - tính) (Nhật - dịch Nam-truyền q. 41)
15. — Carivà-pitaka (Sở-hạnh-tạng) (Nhật-dịch Nam-truyền q. 41)

C) Abhidhamma-pitaka (Luận-tạng)

- I. — Dhammasangani (Pháp - tập - luận) (Nhật - dịch Nam - truyền q. 45)
- II. — Vibhanga (Phân - biệt - luận) (Nhật - dịch Nam - truyền q. 46, 47)
- III. — Dhàtu - kathà (Giới - thuyết - luận) (Nhật - dịch Nam - truyền q. 49)
- IV. — Puggala-pannatti (Nhân-thi-thiết-luận) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 47)
- V. — Kathàvatthu (Luận-sự) (Nhật-dịch Nam-truyền q. 57, 58)
- VI. — Yamaka (Song-luận) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 48, 49)

VII.— Patthàma (Phát-thú-luận) (Nhật-dịch Nam-truyền q. 50, đến 56)

D) Tam-Tạng Chú-Thích

I.— Samantapàsàdikà (Nhật-thiết thiện - kiền - luật - chú) (Nhật-dịch quyển 65)

E) Các Thánh-Điền Trọng-Yếu ngoài Tam-Tạng

I.— Dīpa-vamsa (Đào-sử) Nhật-dịch Nam-truyền quyển 60)

II.— Mahā-vamsa (Đại-sử) (Nhật-dịch Nam-truyền q. 61)

III.— Cūla-vamsa (Tiểu-sử) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 61)

IV.— Milindapanha (Kinh Na-Tiên Tỷ-Khuru) (Nhật-dịch Nam-truyền quyển 59)

V.— Visuddhi-magga (Thanh-tịnh đạo-luận) Nhật-dịch Nam-truyền quyển 62, 63, 64)

VI.— Abhidhammattha-sangaha (Nhiếp-A-Tỳ-Đạt-Ma nghĩa-luận), (Nhật-dịch Nam-truyền Đại-Tạng quyển thứ 65).

Phạm-ngữ Phật-điển.— Nguyên-điển của Phật-giáo Đại-thừa thì đều được ghi bằng tiếng Phạm. Từ nguyên-điển này lại được dịch sang chữ Tây-Tạng, gọi là « Tây-Tạng Phật-điển », dịch sang chữ Hán, gọi là « Hán-dịch Đại-

tạng kinh». Phật-giáo Nhật-Bản lại đem in lại bộ Hán-dịch Đại-tạng-kinh, và thêm các bộ Kinh, Luận của các Cao-tăng Nhật-Bản, gọi là «Đại-Chính Tân-Tu Đại-Tạng-Kinh». Bộ này bắt đầu in từ năm 1924, hoàn thành năm 1934, gồm có 100 tập, trong đó có 13.520 quyển, nhưng những kinh-điển bằng nguyên-văn chữ Phạm mà hiện nay hãy còn, chỉ có các bộ theo như biểu-đồ sau : (1)

I. — Bát-Nhã Bộ

Satasahasrikà-Prajnapàramità (Đại-bát-nhã sơ-phận), Pancavimsàtisa-Hasrikà-P. (Đại-phẩm bát-nhã), Astasahasrikà P. (Tiểu-phẩm Bát-nhã), Saptasàtikà-P. (Văn-Thù bát-nhã), Suvikràntavikràmi-P. (Thắng thiên-vương bát-nhã), Adhyardhasatikà-P. (Lý-thú bát-nhã), Vajracchedikà-P. (Kim-cương bát-nhã), Pràjnàpàramitahrdaya (Bát-nhã tâm-kinh). Trong các bộ kể trên duy có Lý-thú bát-nhã, chỉ còn từng bản một rời rạc không đủ, còn các bộ khác đều hoàn-toàn nguyên-bản, và được phúc-tả thành nhiều bản.

II. — Hoa-Nghiêm Bộ

Dasabhùmisvara (Thập-địa-phẩm), Gandàvyùha (Hành-nguyện-phẩm tức là Tứ-Thập Hoa-Nghiêm), Bhadracaripranidhàna (Phả-hiến hành-nguyện tán).

(1) Biểu-đồ căn-cứ ở cuốn « Phật-giáo Âu-Mỹ » của Kaihukku Watanabe.

III.— Phương-Quảng Bộ

Saddharmapundarika (Pháp-hoa kinh), Sukhavativyûha (A-Di-Đà-kinh), Lankavatara (Lăng-Già kinh), Karunapundarika (Bi-hoa-kinh), Suvarnaprabhâsa (Kim-quang minh-kinh), Samâdhirâja (Nguyệt-đăng tam-muội kinh), Divyâvadâna (Bộ này hãy chưa dịch hoàn-toàn sang chữ Hán) Avadanasataka (Soạn-tập bách duyên kinh), Mahâvastu (Phật-bản-hạnh tập kinh dị bản).

IV.— Bảo-Tích-Bộ

Râstrapâlâpariprccha (Hộ-quốc Tôn-giả sở-vân kinh), Kâsyapaparivarta (Đại-Ca-Diếp hội), Sukhavativyûha (Vô-Lượng-Thọ hội, tức Vô-Lượng-Thọ kinh).

V.— Bí-Mật-Bộ

Aparimitâyur-dhârani (Vô-lượng-thọ quyết-định Quang-Minh-Vương Đà-La-Ni), Ârya-Târâbhattarikâyâ namâstot-tara Satakâ (Tán-dương thánh-đức đa-la Bồ-Tát nhất-bách bát danh kinh), Bhûti dâmara tantra (Kim-cương thủ Bồ-Tát hàng-phục nhất-thiết bộ-đa Đại-giáo vương kinh), Dhvajagrakayûridhârani (Vô-năng-thắng Phan-vương Như-Lai trang nghiêm Đà-la-ni), Ekavimsati Stotra (Thánh cứu-độ Phật-mẫu nhị-thập nhất chủng lễ-tán kinh), Grahâmâtrkâ (Thánh Diệu-mẫu Đà-la-ni kinh), Hevajradâkinijalasambara-tantra (Đại-bi Không-trí Kim-cương đại-giáo vương nghi-quỹ kinh), Kârândavyûha (Đại-thừa trang-nghiêm bảo-vương kinh), Mahâmâyûri-vidyârâjni (Phật-mẫu đại-không-

trước vương-kinh) Mahamegha-sùtra (Đại-vân thính-vũ kinh), Mahàpratisarà-dhàrani (Đại tùy-cầu Đà-la-ni), Mahàpra-tyangira-dhàrani (Đại bạch tán-cái Đà-la-ni kinh), Mahàsa-hasrapra-mardana (Thù-hộ đại-thiên quốc-độ kinh), Mahàsi-tavati (Đại-hàn-lâm thánh-nan-noa Đà-la-ni), Mantrànusàrini (Đại hộ-minh Đà-la-ni kinh), Màrici-dhàrani (Ma-lị-chi thiên Đà-la-ni kinh), Nàmasamgtti (Văn-Thù sở-thuyết tồi thắng danh-nghĩa kinh), Parnasavari-dhàrani (Bát-lan-sa-phược-la Đại-đà-la-ni), Tathàgatagnhyaka (Nhật-thiết Như-Lai tam-nghiệp tồi-thượng bí-mật đại-giáo-vương kinh), Usnisavidyà-dhàrani (Nhật-thiết Như-Lai ô-cấm nhị-sa tồi-thắng tông-tri kinh), Vàjradàranà-dhàrani (Hoại-tướng kim-cương Đà-la-ni kinh), Vasudhàradhàrani (Tri-thê đà-la-ni kinh).

VI. — Trước-tác của các Thánh-Tăng Ấn-Độ

Buddhacarita (Phật-sở Hạnh-tán Mã-Minh), Madhyama-kàrikà (Trung-luận bản-tụng, Long-Thụ), Bodhisattvabhùmi (Du-già sư địa-luận trung bổ-tát địa, Vô-Trước), Sùtràlàmkarà (Đại-thừa trang-nghiêm luận, Vô-Trước), Sik-sàsamucchaya (Đại-thừa tập bổ-tát học luận, Tịch-Thiên), Bodhikariyàvatàra (Bổ-đề hạnh-kinh, Tịch-Thiên), Vajrasàci (Kim-cương chân-luận, Pháp-Xứng), Dharmasamgraha (Pháp-số danh-tập kinh dị-bản). (1)

Tây-Tạng Phật-diển. - Đặc-biệt, Đại-tạng-kinh của Phật-giáo Tây-Tạng thì được phiên-âm thẳng từ nguyên-

(1) Ngoài ra còn nhiều bản nguyên-văn chữ Phạm nhưng hãy chưa dịch ra chữ Hán.

điền chữ Phạm sang, nên rất tinh-tường đích-xác. Vì thế bộ Đại-tạng này đứng về mặt nghiên-cứu nguyên-điền của Phật-giáo rất có giá-trị vô-cùng. Nội-dung bộ này chia làm hai bộ lớn là Kanjur (Cam-Thù) và Tanjur (Đan-Thù), gồm đủ cả Kinh, Luật và Luận, theo biểu-đồ như sau : (1)

I.— Kanjur (Cam-Thù.— Bộ này chia ra 7 bộ lớn, gồm có 100 hòm :

- 1.— Dulva (Vinaya, Luật-bộ).— 13 hòm, gồm hơn 600 quyển.
- 2.— Ser - chin (Prajñāpāramitā, Bát - nhã - bộ), 21 hòm, gồm 100 quyển.
- 3.— Phal-chen (Avatamsaha, Hoa-nghiêm-bộ), 6 hòm, gồm 2200 bài-diệp.
- 4.— Kon-tsegs (Rannakūt, Bảo-tích bộ), 6 hòm, từ hội thứ nhất đến hội thứ 44.
- 5.— Mdò (Sūtra, Kinh - tập), 30 hòm, gồm hơn hai trăm bộ.
- 6.— Myang - hdas (Māhāparinirvāna, Đại bát - niết - bàn bộ), 2 hòm.
- 7.— Gyut (Tantra, Bí-mật-bộ) 22 hòm, gồm 287 bộ.

II.— Tanjur (Đan-Thù) Bộ này cũng chia ra 3 bộ lớn :

- 1.— Tán-Ca-tập.— 1 hòm, gồm 58 bộ.

(1) Căn-cứ ở cuốn « Phật-giáo Âu-Mỹ » của Watanabe-Unlai, trong 182-184.

- 2.— Bí-mật nghi-quỹ. — 87 hòm, gồm hơn 2600 bộ.
- 3.— Luận-thích-tập. — Gồm có 136 hòm. Tập này là bộ-phận rất quan-trọng cho sự nghiên-cứu kinh-diễn Phật-giáo Tây-Tạng. Trong đó có nhiều các bộ sớ-thích của Đại-thừa-kinh, và nhiều sách khác như : Nhân-Minh, tác-thi-pháp, tu-từ-pháp, văn-pháp, tự-vặng, âm-nhạc, toán-sô, y-học, thiên-văn v. v... mà hãỷ chưa được dịch sang tạng chữ Hán.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Sự phát-triển của Tiểu-thừa Phật - giáo

I.— Tiểu-thừa Phật-giáo thành-lập

Khi Đại-thừa Phật-giáo chưa ra đời thì danh-từ Tiểu-thừa Phật-giáo cũng chưa có, mà chỉ gọi là « Nguyên-thủy Phật-giáo » và « Bộ-phái Phật-giáo ». Nhưng sau khi Đại-thừa Phật-giáo hưng long, các nhà học-giả của Đại-thừa Phật-giáo có mục-đích phân-biệt sự cao-thấp về mặt tư-tưởng giáo-lý, nên gọi giáo-lý của Bộ-phái Phật-giáo, và Nguyên-thủy Phật-giáo là « Tiểu-thừa Phật-giáo ». Vì lý do đó, nên Tiểu-thừa Phật-giáo được thành-lập sau thời-đại Đại-thừa Phật-giáo ra đời. Trong khi Đại-thừa Phật-giáo hưng-long, thì Tiểu-thừa Phật-giáo cũng chịu sự ảnh-hưởng kích-thích, nên cũng trở nên phát-triển. Giáo-lý của Tiểu-

thừa Phật-giáo được phát-triển hơn cả là giáo-lý của Hữu-bộ, Kinh-lượng-bộ thuộc hệ-thống Thượng-tọa-bộ.

II.— Sự phát-triển Giáo-nghĩa của Hữu-bộ

Giáo-nghĩa của Hữu-bộ lúc đầu thì nương vào bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma Phát-Trí-Luận » (Abhidharma-jñānaprasthāna-Sāstra) do ngài Kātyāyana (Ca-Đa-Diên Ni-Tử) soạn-thuật làm cơ-sở, sau lại nương theo bộ này mà soạn ra bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma Đại-Tỳ Bà-Sa-Luận » (Abhidharma-Mahā-Vibhāsā-sāstra). Sau khi bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận đã được biên-soạn, thì giáo-nghĩa của Hữu-bộ trở nên cô-định, ngừng phát-triển. Nhưng sau bị sự công-kích của các vị Đại-luận-sư của Đại-thừa Phật-giáo là Long-Thụ và Đế-Bà, vì phản-ứng này, nên Tiểu-thừa Phật-giáo cũng thức-tỉnh. Trước hết các bậc Luận-sư của Hữu-bộ hết sức chỉnh-đôn lại giáo-nghĩa của nội-bộ. Như ngài Sitapāni (Thi-Đà-Bàn-Ni) soạn thuật bộ « Bể-Bà-Sa Luận » (14 quyển); Ngài Dharmasri (Pháp-Thắng) soạn-thuật bộ « A-Tỳ-Đàm Tâm-luận » (Abhidharmahrdaya-sāstra 4 quyển), hai bộ luận này đều là những bộ y-cứ của Hữu-bộ. Sau đó ngài Upasānta (Ưu-Bà-Phiên-Đà) sáng-tác bộ « A-Tỳ-Đàm Tâm-luận-kinh » (Abhidharmahrdayasāstra-Sūtra, 6 quyển); Ngài Dharmarāta (Đạt-Ma-Đà-La) trước-tác bộ « Tạp-A-Tỳ-Đàm Tâm-Luận » (11 quyển). Tất cả những bộ-luận trên đều cùng chung một mục-đích, là phát-huy cái chân giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Về niên đại xuất-thể của các vị luận-sư kể trên thì ở khoảng đầu thế-kỷ thứ II đến cuối thế-kỷ thứ IV.

Đền khoảng thế-kỷ thứ V, ngài Skandila (Tác-kiến-Địa-

La) lại trước-thuật bộ « Nhập A-Tỳ-Đạt-Ma-luận » (Abhidharmavātara-sāstra 2 quyển); Ngài Thê-Thân trước-tác bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma Câu-Xá-Luận » (Abhidharma-losasastra 30 quyển). Luận Câu-Xá có mục-đích để cải-thiện giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Nhưng ngài Samghabhadra (Tăng-Già Bạt-Đà-La, đệ-tử ngài Skandila) lại phản-đôi về giáo-nghĩa của Câu-Xá-Luận, nên ngài lại soạn ra bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma Thuận-chính-lý luận » (Abhidharma-samayapradīpika-sāstra 80 quyển) và bộ « A-Tỳ-Đạt-Ma Hiền-tôn-luận » (Abhidharma-samayapradīpika-sāstra 4 quyển). Nhưng « Câu-Xá-Luận » của Ngài Thê-Thân sau khi ra đời thì chiếm phần ưu-thê về giáo-nghĩa của Hữu-bộ, nên, nếu các nhà học-giả muốn nghiên-cứu về giáo-lý của Hữu-bộ, chỉ nghiên-cứu về « Câu-Xá-Luận » là đầy đủ. Còn hai bộ luận của Ngài Samghabhadra soạn, chủ-trương đề phản-kháng lại bộ « Câu-Xá-Luận », trái lại, lại được coi là phản-bội về giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Vì thế nên đời sau gọi ngài Thê-Thân là nhà Luận-giả của « Tân-Bà-Sa ».

III. — Sự phát triển của hệ thống Kinh-lượng-bộ

Kinh-Lượng-Bộ được chia ra từ Hữu-bộ ở khoảng hậu-bán thế-kỷ thứ I trước tây-lịch. Nhưng Kinh-Lượng-bộ được phát-triển rõ ràng nhất là ở thời-kỳ bộ « Thành-Thực-Luận » (Satyasiddhi-sāstra) 16 quyển do ngài Harivarman (Ma-Lê-Bạt-Ma) trước-tác ra đời. Về niên-đại xuất-thê của ngài Harivarman ở khoảng giữa thế-kỷ thứ IV tây-lịch.

Ngài Harivarman người Trung-Ấn, thuộc dòng họ Bà-La-Môn, lúc đầu ngài tin theo số-luận, sau ngài quy-y Phật-

giáo, theo học giáo-nghĩa của Hữu-bộ, nhưng ngài nhận thấy giáo-nghĩa của Hữu-bộ còn nông-cạn và danh-mục pháp-tướng thì quá phiền-toái, nên ngài bỏ Hữu-bộ, chuyên theo nghiên-cứu giáo-nghĩa của Đại-chúng-bộ. Ngoài ra, ngài còn nghiên-cứu cả giáo-lý của Đại-thừa Phật-giáo. Ngài có mục-đích thông-nhất giáo-nghĩa của các bộ-phái, nên mới soạn ra bộ « Thành-Thực-Luận ».

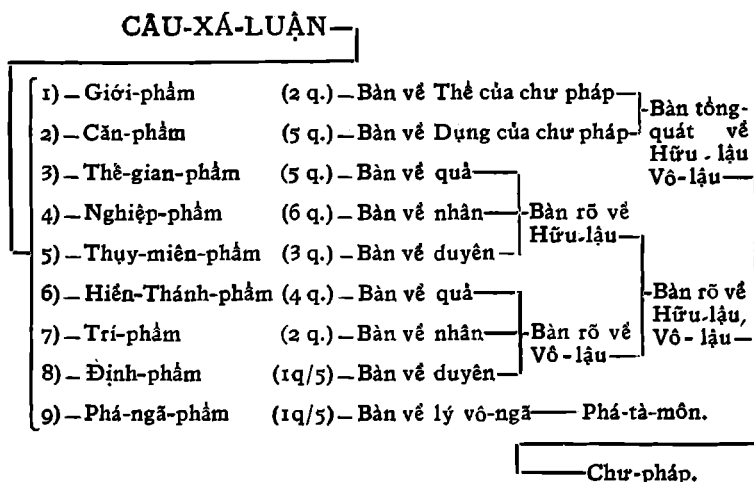
Nội-dung của bộ Thành-Thực-Luận thì căn-cứ vào giáo-lý « Tứ-Thánh-Đề » để chỉnh-đốn lại giáo-lý của Phật-giáo. Bộ luận này chia ra 5 tụ, trong đó có 202 phẩm. Năm tụ là Phát-tụ, Khổ-đề-tụ, Tập-đề-tụ, Diệt-đề-tụ, và Đạo-đề-tụ. Phát-tụ thì giải-thích nghĩa Tam-Bảo và mục-đích tạo luận ; Khổ-đề-tụ, nói về cái khổ nung-nấu của ngũ-âm ; Tập-đề-tụ, bàn vấn-đề nghiệp và phiền-não ; Diệt-đề-tụ, giải-thích vấn-đề Niết-Bàn ; Đạo-đề-tụ, thuyết-minh về Định và Trí. Đặc-biệt ở Phẩm Diệt-Pháp-Tâm có nói đến vấn-đề « Nhân-Pháp Câu-Không » giống như giáo-nghĩa của Đại-thừa Phật-giáo, còn nội-dung của các phẩm khác đều bàn về giáo-nghĩa của Tiểu-thừa Phật-giáo. Ngoài ra, ngài còn kê-thừa thuyết « Hiện-tại Thực-hữu ; quá-khứ, vị-lai vô-thê » của Kinh-Lượng-Bộ.

IV.— Nội-dung Bộ A-Tỳ Đạt-Ma Câu-Xá-Luận

A-Tỳ-Đạt-Ma Câu-Xá-Luận, gọi tắt là « Câu-Xá-Luận ». Bộ luận do ngài Thê-Thân trước-tác bởi hai lý-do. Lý-do thứ nhất là thông-nhất giáo-nghĩa của Hữu-bộ ; Lý-do thứ hai, nêu rõ lập-trường chân-chính của Phật-giáo. Vì vậy, nên bộ luận này được coi là một tác-phẩm đại-biểu cho

Tiểu-thừa Phật-giáo. Sau khi bộ luận này truyền vào Trung-Quốc, lại được thành-lập một tôn riêng biệt gọi là « Câu-Xá-Tôn ».

Về nội-dung của Câu-Xá-Luận (gồm 30 quyển) do Ngài Huyền-Trang dịch theo như biểu-đồ sau :



Các pháp trong thê-giới được chia ra hữu-vi-pháp và vô-vi-pháp, trong hai pháp đó lại chia ra năm vị, trong 5 vị gồm có 75 pháp.

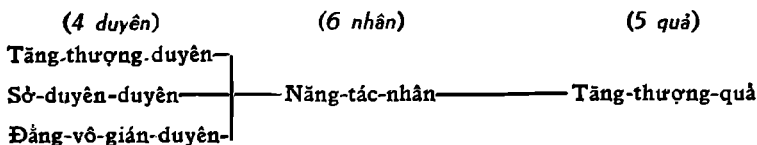
Trước hết, Nhật-thiết-pháp thì có hữu-vi-pháp và vô-vi-pháp. Hữu-vi-pháp vì nương vào nhân-duyên mà có, nên biến-thiên theo thời-gian, có nhiễm và tịnh khác nhau. Vô-vi-pháp thì hoàn-toàn là hư-không, đứng ngoài trạng-thái tác-dụng. Năm vị gồm 75 pháp của hữu-vi-pháp và vô-vi-pháp, theo như biểu đồ sau :

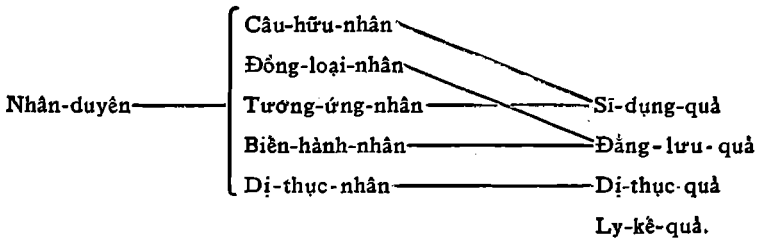
Hữu-vi-pháp (72)	1) — Sắc-pháp (11)	Năm căn, năm trần, và Vô-biểu-sắc.												
	2) — Tâm-pháp (1)	Tâm-vương.												
	3) — Tâm-sở-pháp (46)	<table border="0" style="border-left: 1px solid black; padding-left: 5px;"> <tr> <td style="padding-right: 5px;">1)</td> <td>Đại-địa-pháp (10): Thụ, tướng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác-ý, thắng-giải, tam-ma-địa.</td> </tr> <tr> <td style="padding-right: 5px;">2)</td> <td>Đại-thiện-địa-pháp (10) : Tín, căn, xả, tà, quý, vô-tham, vô-sân, bất-hại, khinh-an, bất-phóng-dật.</td> </tr> <tr> <td style="padding-right: 5px;">3)</td> <td>Đại-phiền-não-địa-pháp (6) : Vô-minh, phóng-dật, giải-đãi, bất-tín, hôn-trảm, trạo-cử.</td> </tr> <tr> <td style="padding-right: 5px;">4)</td> <td>Đại-bất-thiện-pháp (2) : Vô-tâm, Vô-quý.</td> </tr> <tr> <td style="padding-right: 5px;">5)</td> <td>Tiểu-phiền-não-địa-pháp (10): Phẫn, phú, san, tật, não, hại, hận, xiêm, cuồng, kiêu.</td> </tr> <tr> <td style="padding-right: 5px;">6)</td> <td>Bất-định-địa-pháp (8): Ác-tác, thụy-miên, tầm, tứ, tham, sân, mạn, nghi.</td> </tr> </table>	1)	Đại-địa-pháp (10): Thụ, tướng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác-ý, thắng-giải, tam-ma-địa.	2)	Đại-thiện-địa-pháp (10) : Tín, căn, xả, tà, quý, vô-tham, vô-sân, bất-hại, khinh-an, bất-phóng-dật.	3)	Đại-phiền-não-địa-pháp (6) : Vô-minh, phóng-dật, giải-đãi, bất-tín, hôn-trảm, trạo-cử.	4)	Đại-bất-thiện-pháp (2) : Vô-tâm, Vô-quý.	5)	Tiểu-phiền-não-địa-pháp (10): Phẫn, phú, san, tật, não, hại, hận, xiêm, cuồng, kiêu.	6)	Bất-định-địa-pháp (8): Ác-tác, thụy-miên, tầm, tứ, tham, sân, mạn, nghi.
	1)	Đại-địa-pháp (10): Thụ, tướng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác-ý, thắng-giải, tam-ma-địa.												
2)	Đại-thiện-địa-pháp (10) : Tín, căn, xả, tà, quý, vô-tham, vô-sân, bất-hại, khinh-an, bất-phóng-dật.													
3)	Đại-phiền-não-địa-pháp (6) : Vô-minh, phóng-dật, giải-đãi, bất-tín, hôn-trảm, trạo-cử.													
4)	Đại-bất-thiện-pháp (2) : Vô-tâm, Vô-quý.													
5)	Tiểu-phiền-não-địa-pháp (10): Phẫn, phú, san, tật, não, hại, hận, xiêm, cuồng, kiêu.													
6)	Bất-định-địa-pháp (8): Ác-tác, thụy-miên, tầm, tứ, tham, sân, mạn, nghi.													
4) — Tâm bắt tương-ứng hành-pháp (14)														

{ : Đắc, phi-đắc, mệnh-căn, đồng-phận, vô-tương-định, vô-tương-quả, diệt-tận-định, sinh, trụ, dị, diệt, danh-thân, cú-thân, văn-thân.

Vô-vi-pháp (3) : ————— Hư-không, trạch-diệt, phi-trạch-diệt.

Cách phân-loại vạn-pháp tuy chia ra 75 pháp theo như biểu - trên, nhưng các pháp đó lại quan - hệ mật - thiết với nhau về nhân và quả. Về sự quan-hệ đó lại chia ra 6 nhân 4 duyên và 5 quả, theo như biểu-đồ sau :

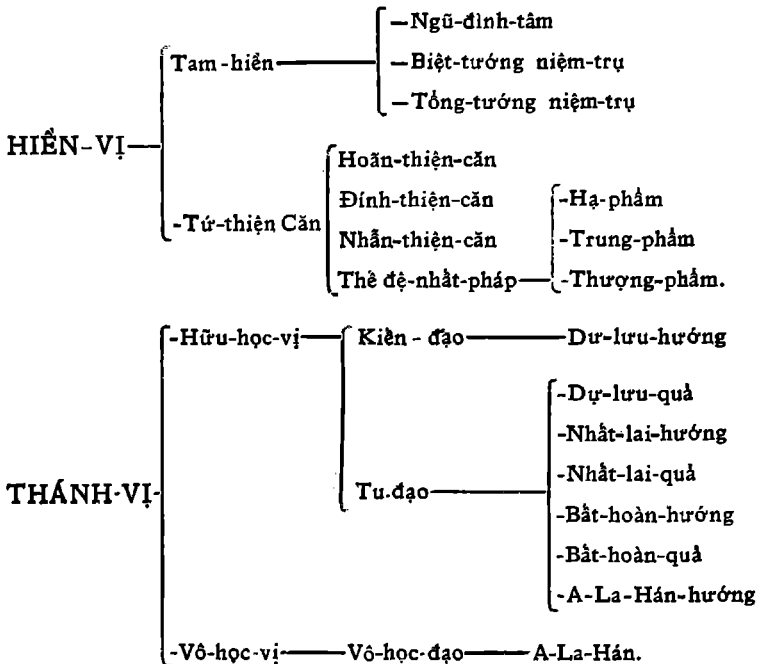




Cách phân-loại như trên được giải-thích rõ ở « Giới-phẩm » và « Căn-phẩm » trong Câu-Xá-Luận.

« Thê - gian - phẩm », « Nghiệp - phẩm » và « Thụy - miên - phẩm » thì nói về quả, nhân và duyên của mê-giới. Trước hết đem chia thê-gian ra hữu-tình thê-gian và khí-thê-gian. Khí-thê-gian lại chia ra ba cõi là Dục-giới, sắc-giới và Vô-sắc-giới, luân-hồi theo 4 định-luật là thành, trụ, hoại, không. Hữu-tình thê-gian chia ra 5 đạo là địa-ngục, ngã-quỷ, súc-sinh, người và trời. Năm đạo này đều nương vào 12 thứ nhân-duyên, theo trạng-thái luân-hồi sanh-tử. « Nghiệp-phẩm », chia ra 3 nghiệp là thân, khẩu và ý. Thân, Khẩu hai nghiệp đều lại chia ra biểu-nghiệp và vô-biểu-nghiệp. Biểu-nghiệp nghĩa là sự hiển-hiện của cử-chỉ hành-động. Vô-biểu-nghiệp nghĩa là biểu-nghiệp sau khi đã hiện ra mà còn rớt lại cái nghiệp-thê tiềm-tàng ở trong thân, và chính nó có ảnh-hưởng tới hành-vi ở tương-lai. « Thụy-miên-phẩm », nói ý-nghĩa của phiền-não, vì tạo-nghiệp nên gây ra quả khổ. Phiền-não thì chia ra căn-bản phiền-não và chi-diệp phiền-não. Hoặc-nghiệp, chia ra kiên-hoặc và tư-hoặc. Kiên-hoặc là hoặc mê về lý, tư-hoặc là hoặc mê về sự. « Hiền-thánh-phẩm », « Trí-phẩm » và « Định-phẩm », nói về phần quả, nhân và duyên của pháp tu-chứng. Trước hết,

Trí có « Hữu-lậu-Trí » và « Vô-lậu-Trí ». Sinh-đắc-tuệ, Văn-tuệ, Tư-tuệ và Tu-tuệ thuộc Hữu-lậu-trí; còn Pháp-trí và Loại-trí thuộc vô-lậu-trí. « Định » nghĩa là tâm chuyên nhất để sinh ra vô-lậu-trí. Định lại chia ra Sinh-đắc-định và Tu-đắc-định, mỗi định này lại chia ra Tứ-sắc giới-định (Tứ-thuyến) và Tứ-vô-sắc giới-định. Sau hết, nương vào trí và định lần lượt chứng được quả vị, gọi là quả hiển-thánh của quả-vị, lại nương theo ở sự đoạn hoặc chứng quả nhiều hay ít mà định đoạt, rất là phức-tạp theo như biểu-đồ sau :



Biểu-đồ trên là nói về quả vị của hàng Thanh-Văn. Ngôi Độc-giác thì nương vào pháp tu 12 nhân-duyên mà

ngộ-đạo. Sau bàn dâng quả-vị của Bồ-Tát. Nhưng Bồ-Tát đây khác với Bồ-Tát của Đại-thừa Phật-giáo. Ngôi Bồ-Tát này, trước hết phải tu qua 3 A-tăng-kỳ kiếp, tu theo những pháp lục-độ, vạn-hạnh, rồi sau hiện vào cung vua, xuất-gia, tu-đạo, thành Phật. Cuối cùng là Phẩm-phá-ngã, phẩm này bàn về lý Vô-ngã của Phật-giáo để phá thuyết hữu-ngã của ngoại-đạo.

V.— Nam-phương Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo

Hiện-tại, các địa-vực theo Nam-phương Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo, là các nước Tích-Lan, Miên-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao và Cao-Mên. Sở dĩ có danh-từ « Nam-phương Thượng-tọa-bộ » là để phân-biệt với Thượng-tọa-bộ tại Bắc ẤN-ĐỘ. Các nước kể trên vì đều cùng thông-dụng kinh-diễn chép bằng tiếng Ba-Lị (Pali), nên lại gọi là Ba-Lị Phật-giáo.

Phật-giáo Tích-Lan (Ceylon).— Trong Thời-đại A-Dục-vương (Thê-kỷ thứ III trước T.L.), vua sắc-lệnh phái-khiển các bậc Truyền-đạo-sư đi các nước truyền-đạo. Vị Truyền-đạo-sư được phái-khiển tới đảo Tích-Lan là Trưởng-lão Mahinda, đem Phật-giáo truyền vào đảo này đầu tiên. Đương thời vua nước Tích-Lan là Devànampiya-Tissa (Thiên-Ái-Đề-Tu thứ 7) vua rất hâm-mộ tin theo, và xây chùa tháp để cúng-dâng Xá-Lợi Phật. Sau lại có con gái A-Dục-Vương là Sanghamittà, (Tăng-già Mật-Đa, em gái Trưởng-Lão Mahinda) đã mang một ngành cây Bồ-Đề từ nơi đức Phật thành-đạo tới trồng tại Tích-Lan, mà trong sử gọi là chuyền cây « Thánh-thụ ». Phật-giáo Tích-Lan từ

đầy ngày một phát-triển. Giáo-lý của Phật-giáo Tích-Lan lúc đầu thuộc hệ-thống Thượng-tọa-bộ. Giáo-đoàn của Phật-giáo gọi là « Đại-Tịnh-Xá Tự-Phái » (Mahāvihāra) hay gọi tắt là Đại-tự-phái, thuộc « Thượng-Tọa-bộ » (Theriyānikāya).

Tới triều vua Vatthagāmani-Abhaya (Vô-Ưu-Vương, Thê-kỳ thứ I trước T.L.), vua rất hâm-mò Phật-giáo, nên đã sáng-lập một chùa lớn, ở núi Vô-Ưu (Abhaya) gọi là « Vô-Ưu-Sơn-Tự » (Abhayagiri). Sau Tăng-chúng ở chùa này vì có sự bất đồng ý-kiến về vấn-đề giới-luật, không hòa hợp với Đại-tự-phái, nên lập riêng một phái gọi là « Vô-Ưu-Sơn tự-phái », thuộc « Pháp-hỉ bộ » (Dhammaruci-nikāya).

Ở triều vua Gotabhaya, (205 T.L.) trị-thê, giáo-đoàn Phật-giáo Tích-Lan lại phát-sinh ra một phái mới gọi là « Kỳ-Đà-Lâm-Tự-phái » (Tetavana). Như vậy Phật-giáo Tích-Lan tới thời này có 3 phái đôi-lập nhau.

Phật-giáo Tích-Lan từ thời cổ-đại vẫn truyền-tụng bằng cách đọc thuộc lòng, nhưng ở thời-đại vua Vatthagāmani-Abhaya, những kinh-điển đã bắt đầu được ghi chép bằng tiếng Ba-Li. Mãi tới thê-kỳ thứ V, thì có ngài Buddhaghosa (Phật-âm), người Trung-Ấn tới Tích-Lan, nghiên-cứu về giáo-lý của « Đại-Tự-phái ». Ngài vốn là một vị thông-minh đĩnh-ngộ, nên Ngài dùng tiếng Ba-Li, để chú-thích hầu hết các Kinh, Luật, Luận, của Nam-truyền Đại-tạng, còn những bộ-phận chưa chú-thích xong thì Ngài Dhammapāla (Hộ-Pháp) tiếp-tục hoàn-thành. Và riêng ngài Buddhaghosa đã chê-tác ra bộ luận « Thanh-Tịnh-đạo-luận » (Visuddhimagga), nội-dung của bộ luận này là một thể-hệ « Tam-học »: giới,

định và tuệ, và cũng là một giáo-học hoàn-bị của Đại-tự-phái.

Tới đầu thế-kỷ thứ XI, Tích-Lan bị dân-tộc Tamil ở Nam Ấn-Độ tràn tới, đánh phá đổ thành, thiêu hủy chùa tháp, hãm hại Tăng-Ni, nên Phật-giáo Tích-Lan bị suy vi một thời-kỳ. Sau đó vài mươi năm, có vua Vijaya-bhāhu (1059-1113) nổi lên đánh đuổi quân thù, khôi phục lại bờ cõi, sai sứ nghênh-thỉnh Phật-giáo từ Miền-Điện về để chấn hưng Phật-giáo, nên Phật-giáo lại trở lại hưng-thịnh.

Khoảng cuối thế-kỷ thứ (XII), vua Parakhama bhāhu, (1153-1186) một vị anh-quân ra đời, ngài hết sức lưu-tâm đến công việc chấn-hưng Phật-giáo, đưa Phật-giáo Tích-Lan thông-nhất về một mối. Nghĩa là Phật-giáo Tích-Lan từ trước tới thời-đại này, 3 phái vẫn đôi-lập nhau, nhưng nhờ sự điều hòa của nhà vua, nên 3 phái thông nhất lại làm một, và lấy giáo-học của « Thượng-tọa-bộ Phật-giáo », thuộc « Đại-Tự-Phái » làm giáo-học chính-thông.

Kể từ thế-kỷ thứ XVI trở lại, có người các nước Bồ-Đào-Nha (Portugal), Hòa-Lan (Holland) và Anh-Cát-Lợi (England), tiếp-tục tới buôn bán, rồi chi-phối đảo Tích-Lan. Người Bồ-Đào-Nha trước hết chiếm-lĩnh các địa-đới duyên-hải của Tích-Lan từ năm 1520 tới năm 1650, trong khoảng thời-gian 130 năm. Người Hòa-Lan chiếm-lĩnh từ năm 1650 đến năm 1796, trong khoảng thời-gian 146 năm. Trong các thời-gian chiếm-lĩnh trên, người Bồ-Đào-Nha thì hết sức truyền-bá về Thiên-chúa giáo (Cơ-ru-giáo), người Hòa-Lan cũng truyền-bá về Thiên-chúa giáo (Tân-giáo). Họ đều tỏ thái-độ áp-bức Phật-giáo. Họ truyền-bá tư-tưởng Thiên-

chúa giáo ở các học-đường bằng cách bổ-nhiệm các giáo-sư đều là người Thiên-chúa-giáo, và đủ mọi hình-thức khác. Tuy vậy, nhưng dân-chúng Tích-Lan phần đông vẫn là tín-đồ của Phật-giáo.

Từ cuối thế-kỷ thứ XVIII, thế-lực của Hòa-Lan bị tan rã, rồi người Anh-Cát-Lợi thay thế chiếm-lĩnh toàn-đảo Tích-Lan. Người Anh chiếm-lĩnh Tích-Lan từ năm 1796 — đến năm 1948, trong khoảng 152 năm. Trong thời-gian này, người Anh vì dùng chính sách tự-do tín-ngưỡng, nên sinh-lực của Phật-giáo cũng dần dần được khôi-phục.

Nước Tích-Lan tuy đã phải trải qua những thời bị-trị, nhưng ảnh-hưởng của tôn-giáo ngoại-lai cũng không thể khuất-phục được tín-ngưỡng cổ-truyền của dân-tộc họ là Phật-giáo. Để phản-kháng lại chính-sách đàn-áp của ngoại-lai tôn-giáo, nên trước hết có Trường-Lão Saramankara (1698-1778), rồi đến thế-kỷ thứ XIX lại có danh-tăng là Migettuvatti Gunananda xuất-hiện để tuyên-dương chính-pháp của Phật. Từ năm 1865 trở lại, danh-tăng M. Gunananda đã có 5 lần công-khai thảo-luận với các Tuyên-giáo Mục-sư, do những cuộc thảo-luận sôi-nổi này đã làm tăng phần uy-tín của quốc-dân đối với Phật-giáo. Nhân hội thảo-luận thắng lợi cuối cùng ở năm 1873, bản thảo-luận này được dịch sang tiếng Anh, rồi truyền tới nước Mỹ. Đại-Tá người Mỹ là Henry Steele Ocott được đọc bản đó liền rất có cảm-tình với Phật-giáo. Ngay năm đó Đại-Tá cấp-tộc vận-động lập Hội Phật-giáo ở ngay New-York, rồi ông lại qua Ấn-Độ và Tích-Lan. Sau khi tới Tích-Lan, ông đứng ra kêu gọi những người da trắng hãy

nên cải tôn theo Phật-giáo. Do việc này, nên đã làm chấn-động và thức-tỉnh cho toàn dân-chúng Tích-Lan. Ông còn hô-hào thành-lập các hội Thanh-Niên Phật-giáo ở Tích-Lan, và sáng-lập « Phật-giáo Hiệp-hội » ở tại Colombo để làm cơ-quan trung-ương vận-động cho Phật-giáo Tích-Lan. Đến ngày 17-2-1907 thì ông mất. Để tỏ lòng biết ơn hộ-trì Phật-Pháp của ông, nên ngày đó dân-chúng Tích-Lan có ngày kỷ-niệm gọi là ngày kỷ-niệm Ocott.

Ngoại-hộ Phật-giáo có Ocott, nội-bộ Tăng-già lại có danh-tăng Hikkaduwe-Sri-Sumangura Trưởng-lão Tỷ-Khru, một bậc đạo-cao đức-trọng, ngài thiết-lập ra Phật-Học-Viện « Vidyodaya Pirivena » để làm nơi đào-tạo tăng-tài và sản-xuất những nhà học-giả của Phật-giáo. Ngoài ra, còn có nhà học-giả Tích-Lan là Anagarika Dharmapala, khi còn ở thời-kỳ thanh-niên, ông là một nhân-vật giúp đỡ đắc-lực cho Đại-Tá Ocott trong công cuộc chấn-hưng Phật giáo. Hơn nữa ông còn có công lao vĩ-đại, là vận-động phục-hưng lại những nơi Phật-tích bị hoang-phê ở Ấn-Độ; và là người sáng-lập ra hội « Maha Boddhi » ở Ấn-Độ để Phục-hưng Phật-giáo đã bị suy-tàn trong bao thế-kỷ.

Tới tháng 2 năm 1948, Tích-Lan thoát khỏi vòng cai-trị của người Anh, trịnh-trọng tuyên-ngôn độc-lập. Ngày 6-1-1950, nước Tích-Lan ban-bỏ Chính-thể Cộng-Hòa. Cũng trong năm ấy có Giáo-sư của Đại-học-đường Tích-Lan là Bác-sĩ Malalasekera, vẫn ấp-ủ hoài-bảo thông-nhất Phật-giáo, ông liền đi du-lịch các nước trên thế-giới để cổ-động sự đoàn-kết của Phật-giáo-đồ. Do đó mà cuộc Hội-nghị của Phật-giáo Thế-giới được chiêu-tập vào hồi tháng 5 năm

1950, gồm có các Đại-biểu của tất cả 29 nước trên thế-giới tham-gia, mà nước Việt-Nam ta cũng là một nước hội-viên sáng-lập do Thượng-Tọa Tô-Liên đại-diện.

Ngày 25-5-1950, tất cả Đại-biểu của 29 nước đều tề-tập tại Chùa Răng Phật, tại tỉnh Candy, cách Colombo chừng 150 cây số để cùng nhau thệ-nguyện thành-lập « Hội Phật-Giáo Thế-giới » (The World Fellowship of Buddhists, gọi tắt là W.F.B.). Nội-dung bản TUYÊN-THỆ như sau: (1)

BẢN TUYÊN-THỆ

« Chúng tôi đại-biểu Phật-giáo các nước và đại-biểu tất cả các tổ-chức Phật-giáo trên hoàn-cầu, hôm nay (25-5-1950) họp trước cửa Tam-bảo tôn-nghiêm ở chùa Răng Phật đây, vốn là nơi chùa lịch-sử của kinh-đô cổ-tích này, chúng tôi cùng nhau phát-thệ rằng : Chúng tôi và tất cả các Phật-tử mà chúng tôi thay mặt đều chi-thành phát thệ : Cả xuất-gia lẫn tại-gia đều sẽ hết sức tuân theo thi-hành giáo-pháp và giới-luật của Đức Phật THÍCH-CA. Chúng tôi với các Phật-tử sẽ phải cố-gắng đem mình làm những tấm gương trong sạch sáng suốt giữa nền tín-ngưỡng Phật-giáo để làm cho tinh-thần Phật-giáo chung đúc thành một khối sáng-sủa mạnh-mẽ khắp hoàn-cầu.

Muôn đạt được mục-đích ấy, chúng tôi cùng nhau thệ nguyện sẽ phải thông-nhất Phật-giáo, đoàn-kết Phật-tử theo nghĩa « Lục-hòa » với lòng thâm-tín, để đìu-dắt tất cả Phật-tử trên khắp

(1) Trích ở quyển « KÝ-SỰ », Phái-Đoàn Phật-Giáo Việt-Nam đi Ấn-Độ và Tích-Len của Thượng-Tọa Tô-Liên, trang 143-144.

hoàn-cầu làm cho đạo-lý của Phật, tinh-thần thanh-tĩnh của chư Tăng được tất cả mọi người trên thế-giới hiểu biết. Mong rằng tinh-thần « Từ-bi, hỷ, xả của Đức Phật có lực-lượng mạnh-mẽ vô cùng để hướng dẫn các dân-tộc và các Chính-phủ của dân-tộc đó đều tin-tưởng cũng như đều hoạt-động theo một con đường từ-bi bình-đẳng để chung sống với cuộc đời sáng-suốt, rừa sạch hết những khối óc tham, sân, si, như thế để tỏ lòng bác-ái, tình hữu-nghị giữa dân-tộc nọ với dân-tộc kia sẽ hòa-giải, sẽ thân-thiết, ức triệu người như một để cho hòa-bình của nhân-loại sẽ thực-hiện. Muốn đạt tới mục-đích vĩ-đại đó, phải có một cơ sở vĩ-đại, một chương-trình hoàn-bị, để giao cho một cơ-quan lãnh-đạo. Vì thế nên chúng tôi quyết định thành-lập hội Phật-giáo thế giới với tất cả các Trường Phái-đoàn Phật-giáo có góp mặt góp nhời tại buổi lễ tuyên-thệ này, đều được đủ thẩm-quyền quyết đoán và thi-hành quyết nghị này.

Chúng tôi rất mực thành kính cầu xin Đức Phật phù-hộ cho tất cả các sự cố-gắng của chúng tôi ».

Sau buổi lễ Tuyên-Thệ, rồi ngày hôm sau Đại-hội nghị được long-trọng khai-mạc tại Hội-Quán Thanh-Niên Phật-Giáo ở Thủ-Đô Colombo từ ngày 26 đến 30-5-1950; gồm có 127 Đại-biêu của các nước. Hội-nghị đã quyết-định lấy lá cờ 5 sắc, lá cờ tượng-trưng sự thông-nhất cho toàn-thể các nước có Phật-giáo trên thế-giới, đồng-thời bản hiến-chương của Phật giáo Thế-giới cũng được ra đời. Hội-nghị còn quyết-định từ nay trở đi các nước theo tiêu-thừa Phật-giáo đều gọi là Theravada (Thượng-Tọa-Bộ Phật-Giáo), nên Tiêu-thừa Phật-giáo và Đại-thừa Phật-giáo đã có sự thông-cảm nhau hoàn-toàn. Đại Hội-nghị của Hội Phật-

giáo Thê-Giới thì cứ mỗi 2 năm lại họp một lần. Lần thứ II họp tại Nhật-Bản hồi tháng 9 năm 1952 ; Lần thứ III họp tại Miên-Điện vào tháng 12 năm 1954 ; Lần thứ IV họp ở Népal vào tháng 11 năm 1956 ; Lần thứ V họp tại Thái-Lan vào tháng 11 năm 1958 ; lần thứ VI họp tại Cao-Mên vào tháng 11 năm 1961. Hội Phật-Giáo Thê-Giới kể từ ngày thành-lập cho tới nay vẫn tiên-triển đều đặn, nên cũng thu được nhiều kết quả khả-quan.

- ✱ Nước Tích-Lan về diện-tích 65.610 km²
 Nhân số : 9.165.000 người (theo thông-kê của Quốc-Liên 1957)
- ✱ Thủ-đô : Colombo (450.000)
- ✱ Tín-đồ của Phật-giáo có 5.217.143 người (theo thông-kê năm 1957)

còn là tín-đồ Ấn-Độ-giáo, Hồi-giáo, Thiên-chúa-Giáo v. v... Phật-giáo Tích-Lan có cái đặc-sắc, từ khi bị-trị cho tới hiện nay độc-lập, vẫn giữ nguyên được mẫu sắc giáo-lý của « Thượng-Tọa-Bộ Phật-Giáo ».

Phật-giáo Miên-Điện (Burma).— Phật-giáo Miên-Điện, về niên-đại lúc đầu được truyền vào thì không biết được đích-xác. Nhưng căn-cứ vào Đào-Sử (Dipavamsa) thì trong thời-đại A-Dục-Vương, vua phái-khiển các vị Truyền-đạo-sư tới các nước truyền đạo, đã có một vị tới truyền-đạo tại nước Suvannabhumi (Kim-địa). Nước Suvannabhumi tức là chỉ vào một nước từ ở duyên-hải đông-nam Miên-Điện cho tới tây-ngạn của bắc-bộ bán-đảo Mã-Lai. Như vậy Phật-giáo của Miên-Điện cũng có thể được truyền tới từ thế-kỷ thứ III trước T. L.

Từ thời cổ-đại, người Ấn-độ đã dùng đường thủy và đường bộ để tới Miền-Điện, và đồng-thời họ đem cả văn-hóa của Ấn-Độ, tức là văn-hóa Bà-La-Môn giáo truyền vào. Còn Phật giáo được lưu-truyền tại Miền-Điện một cách xác-thực nhất là ở khoảng thế-kỷ thứ IV trở về sau.

Phật-giáo Miền-Điện, trước hết, giáo-nghĩa của hệ-thống «*Nhật-thiết Hữu-bộ*» được truyền vào. Khoảng thế-kỷ thứ V thì giáo-lý của hệ-thống Thượng-tọa-bộ Phật-giáo được truyền vào từ Tích-Lan. Tiếp sau Mật-giáo của Đại-thừa Phật-giáo cũng được truyền vào. Nhưng tới vương-triều Pagan (1043-1069) thành-lập, đời vua Anawrahta (năm 1059), vua nhận thấy sự đọa-lạc của Mật-giáo, nên chỉ tin theo giáo-lý của Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo. Vương-triều Pagan trị-vì trong một thời kỳ 240 năm, các đời vua kế-tiếp, đời vua nào cũng tôn-sùng, quy-y Phật-giáo, nên quốc-dân cũng theo thế mà tín-ngưỡng Phật-giáo.

Ở cuối thế-kỷ thứ XIII, Miền-Điện bị quân Mông-Cô xâm-nhập đánh cướp, nên vương-triều Pagan bị diệt-vong. Từ đây trở về sau, trong một khoảng thời-gian dài hơn hai trăm năm, cũng có những vương-triều ngắn xuất-hiện. Trong các Vương-triều đó có vua Dhamanaceti, năm 1475, vua phái-khiển sứ-thần tới Tích-Lan để rước Phật-giáo chính-thống tại đó, và đồng-thời có cầu thỉnh cả các vị Trưởng-Lão thuộc «*Đại-tự-phái*» trao truyền cho cách-thức thụ-giới-pháp. Từ đó Giáo-đoàn Phật-giáo Miền-Điện đã chính-đôn và thống-nhất được cách-thức thụ-giới-pháp. Sau đó là Vương-triều Pegu được thành-lập, trải qua 200 năm, rồi đến Vương-triều Alaungpaya, trải qua 130 năm. Ở cuối

vương-triều Alaungpaya, tức là khoảng đầu thế-kỷ thứ XVI, thì có người Bồ-Đào-Nha tới buôn-bán ở các địa-phương, Martaban, Tenasserin duyên-hải phía nam Miền-Điện. Sau lại có người Hòa-Lan, người Pháp, người Anh cũng lần lượt tới buôn bán. Vì quyền-lợi xung-đột, nên đã mấy lần xảy ra cuộc chiến-tranh Anh-Miền, rồi cuộc Miền-điện đã trở thành một lãnh-thổ của người Anh kể từ ngày 1-1-1886. Sau thời-kỳ Thế-giới đại-chiến lần thứ hai kết-thúc, tới năm 1948 Miền-Điện cũng trở thành một nước độc-lập.

Phật-giáo Miền-Điện nếu đem so-sánh với Phật-giáo Tích-Lan, thì Phật-giáo Miền-Điện có rất nhiều đặc-sắc. Đặc-sắc thứ nhất là công-cuộc nghiên cứu về Luận-tạng trong Tam-tạng rất thịnh-hành, đã kết-tập kinh-điển lần thứ VI ở năm 1956 tại Thủ-Đô Rangoon, và cách đây 100 năm trở về trước, cũng đã kết-tập kinh-điển lần thứ V tại Mandalay, Thủ-đô của Bắc Miền-Điện. Đặc-biệt thứ hai, rất chú-trọng về công-đức xây cất chùa tháp. Đặc-sắc thứ ba, con trai (15-16 tuổi) trong nước, ai ai cũng phải qua một thời-gian vào chùa tu-học, làm sư, người nào phát-nguyện đi xuất-gia, thì suốt đời làm Tỷ-Khưu, nếu không chỉ tu một thời-gian ngắn rồi lại hoàn-tục theo sinh-hoạt tại-gia. Đặc-điểm thứ tư, các tăng-lữ đều là những người chỉ-đạo về mặt tinh-thần của xã-hội, dân-chúng. Mỗi tự-viện là một trường học, mỗi vị tăng đều là một giáo-sư. Hơn nữa các vị sư của Miền-Điện lại rất chú-trọng công-tác hoạt-động trong xã-hội.

✧ Diện-tích : 677.950 km²,

Nhân-số : 19.242.000 người, (Theo thống-kê của Quốc-Liên năm 1957).

✧ Thủ-đô : Rangoon,

✧ Tín-đồ Phật-giáo : 16.221.006 người.

Phật-giáo Thái-Lan (Thailand).— Thái-Lan ở thời cổ-đại gọi là nước Nam-Chiều, thuộc địa-hạt Văn-Nam, phía nam China. Nước này đời với các vương-triều của China, có lúc thì phụ-thuộc, có lúc độc-lập. Mãi tới thế-kỷ thứ XIII, nước Nam-Chiều bị quân Nguyên tàn phá, dân tộc Thái-Lan phải chạy trốn về phía nam, tới lưu-vực sông Menam. Ở đây, dân-tộc Thái-Lan liền lập ra Vương-triều Sukhotai (1238-1406).

Dân-tộc Thái-Lan ở thời-đại Nam-Chiều thì hấp-thụ văn-hóa của China, và có thể cũng hấp-thụ cả giáo-lý Đại-thừa Phật-giáo ở thời đó. Nhưng, từ khi vương-triều Sukhotai được thiết-lập, thì dân-tộc Thái-Lan lại tin theo giáo-lý của « Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo » được truyền vào từ Miền-Điện. Kề nghiệp Vương-triều Sukhotai là Vương-triều Ayuthia (1407-1767). Từ vương-triều Sukhotai cho tới hết vương-triều Ayuthia, trải qua một thời-gian 500 năm, thì văn-hóa của Phật-giáo rất là xán-lạn. Đặc-biệt, đời Siri Sùriyavamsa Rama, năm 1361 tây-lịch, vua đã phái sứ-thần tới Tích-Lan để thỉnh-cầu giáo-lý chính-thông Phật-giáo thuộc « Đại-tự-phái », và suy-tôn Phật-giáo là tôn-giáo chính-thông của Quốc-gia. Hơn nữa còn thỉnh các vị Trưởng-lão từ Tích-Lan tới để truyền cho cách-thức thụ giới-pháp, và giảng-giải về kinh-điển Pali. Các vua thì đời đời tin theo

và hết lòng ủng-hộ Phật-giáo. Năm 1767, Thái-Lan bị quân Miên-Điện xâm-nhập đánh phá, nên Vương-triều Ayuthia bị diệt-vong, một khoảng thời-gian ngắn Phật-giáo bị suy-vi. Nhưng tới năm 1782, có danh-tướng Chao Phaya Chak-kri ra đời, khôi-phục lại bờ cõi, lập ra Vương-triều Bangkok, rồi tự lên ngôi vua, gọi là Ramathibodi, tức là Rama nhất-thê. Trong Vương-triều này, sau có vua Mongkut, vua ra tay cải-cách mọi công việc trị-an trong nước, đồng-thời lại cải-cách cả Phật-giáo, đưa giáo-đoàn Phật-giáo vào vòng giới-luật nghiêm khắc. Vì thế nên giáo-đoàn Phật-giáo Thái-Lan chia làm hai phái. Một phái nghiêm-trì giới-luật gọi là Thammayut (Chính-pháp-phái), một phái không dự phần cải-cách trên, thì khoan-hồng giới-luật, gọi là phái Mahayut (Đại-chúng-phái). Giáo-lý của hai phái tuy giống nhau, nhưng khác nhau về phần giới-luật là nghiêm-trì và khoan-hồng. Tuy vậy, giáo-đoàn trung-tâm của Phật-giáo Thái-Lan vẫn là phái Thammayut.

Tới thời-đại vua Chulalongkora (1868-1910), tức là Rama ngũ-thê, chính-phủ Ấn-Độ có ký-tặng một bộ-phận Xá-Lợi của Phật, phát-quật được ở cổ-tháp Piprahwa. Vua liền kiến-thiết chùa Saket để cúng dâng. Năm 1888, nhà vua lại phát-nguyện xuất-bản bộ « Nam-truyện đại-tạng », tới năm 1894 thì hoàn-thành. Tiếp sau là Rama lục-thê, và Rama thất-thê cũng nhiệt-thành về công việc xuất-bản Đại-Tạng. Phật-giáo Thái-Lan, trên phương-diện giáo-lý cũng giống như Phật-giáo Tích-Lan, Miên-Điện, nghĩa là cùng chung một giáo-lý của « Thượng-Tọa-Bộ Phật-giáo ». Nhưng, Phật-giáo Thái-Lan có nhiều đặc-sắc về hình-thức :

Đặc-sắc thứ nhất, Phật-giáo là của quốc - dân và quốc-gia. Theo hiến-pháp Thái-Lan thì nhân-dân được quyền tự-do tín-ngưỡng, nhưng đấng Quốc-vương bắt buộc phải là người tín-ngưỡng Phật-giáo. Các nghi-thức công-cộng trong nước và tư-nhân đều theo nghi-thức Phật-giáo. Chùa là các trường-học của quốc-dân. Sự quan-hệ giữa quốc-gia, quốc-dân và Phật-giáo không bao giờ xa cách nhau.

Đặc-sắc thứ hai, giản-dị hóa kinh-điển để phổ-biến Phật-giáo sâu rộng trong lớp dân-chúng. Các trường học đều được dạy tiếng Pali. Nhà vua và vương-thất rất ham-chuộng sự-nghiệp xuất-bản Đại-tạng để truyền-bá Phật-giáo.

Đặc-sắc thứ ba, thành-phần con trai trong nước, ở tuổi thanh-thiếu-niên, ai ai cũng phải vào chùa tu một thời-gian ngắn. Tục-lệ này cũng giống như Miên-Điện, nhưng ở Thái-Lan thì nghiêm-khắc hơn. Và cũng như Phật-giáo Tích-Lan không có Ni-chúng.

✧ Diện-tích : 514.000 km²,

Dân - số : 20.686.000 người (theo thông-kê năm 1957)

Thủ - đô : Bangkok

Tín-đồ Phật-giáo : 15.581.240 người.

Phật-giáo Ai-Lao (Laos).— Phật-giáo Ai-Lao cũng tương-tự như Phật-giáo Thái-Lan, vì đều là một hệ-thống giáo-lý của Thượng-tọa-bộ Phật-giáo Tích-Lan. Ai-Lao lấy Phật-giáo làm quốc-giáo. Điều thứ 7 trong Hiến-pháp đã

định « Phật-giáo là quốc-giáo, vua là người bảo-hộ tối-cao ». Điều thứ 8 : « Vua là người tối-cao trong nước. Thân-thể của nhà vua là Thần-Thánh, không thể xâm-phạm, nhưng vua phải là người Phật-giáo-đó thuần-thành.

✱ Diện-tích : 236.800 km²,

Nhân-số : Ước 2.000.000 người,

Thủ - đô : Vientiane.

Phật-giáo Cao-Mên (Cambodia).— Ở thời cổ-đại, nước Cao-Mên gọi là Phù-Nam (Phnom Bhnam). Theo sử Tàu chép, thì nước Tàu đã giao-thiệp với nước Phù-Nam từ khoảng thế-kỷ thứ III trước tây-lịch. Dân-tộc Cao-Mên thuộc dòng-dõi Khmer, hỗn-huyết người phía Nam Mông-Cổ. Ngôi vua đầu tiên của nước này lại là người Ấn-Độ, vì thế nên văn-hóa của Ấn-Độ cũng sớm được ảnh-hưởng, nhất là văn-hóa của Ấn-độ-giáo. Mãi tới thế-kỷ thứ V tây-lịch thì Phật-giáo mới được truyền vào. Đầu thế-kỷ thứ VI có ngài Mandra (Mạn-Trà-La) và Sanghavarman (Tăng-Già-Ba-Đế), từ Ấn-Độ qua Tàu dịch kinh, các ngài đã lưu lại ở nước này một thời-gian, và đã dịch được nhiều bộ kinh về Đại-thừa cùng Tiểu-thừa.

Cuối thế-kỷ thứ VI, nước Phù-Nam đổi là Chân-Lạp. Tới thế-kỷ thứ VIII, lại chia ra Lục-Chân-Lạp và Thủy-Chân-Lạp. Lục-Chân-Lạp thuộc phía Bắc, Thủy-Chân-Lạp thuộc phía Nam. Đầu thế-kỷ thứ IX, Thủy-Chân-Lạp thế-lực mạnh hơn, liền thôn-tính Lục-Chân-Lạp, thông-nhất nước Chân-Lạp về một mối. Tới thế-kỷ thứ XIII thì bản-

đồ của nước Chân-Lạp rất rộng, gồm cả một phần nước Thái-Lan, Cao-Mên và một phần Nam Việt-Nam.

Trong khoảng thời-gian kể trên, ở hậu-bán thế-kỷ thứ VIII, nước Srivijaya thuộc đảo Sumatra, thế-lực rất mạnh, hiệp-lực cùng với vương-triều Sailendra của Java, đem quân tiến đánh bán-đảo Mã-Lai, thế-lực đó lan tràn tới nước Chân-Lạp. Đầu thế-kỷ thứ IX thì vua Jayavarman nhị-thê trở thành ngôi vua nước Chân-Lạp, từ đó trở về sau thế-lực của Chân-Lạp mỗi ngày một mạnh.

Trong khoảng thời-gian từ đầu thế-kỷ thứ X, do vua Suryavarman nhị-thê khởi-sáng, đến đầu thế-kỷ thứ XIII, ở đời vua Javyavarman nhất-thê thì hoàn-thành được những công-trình kiến-trúc vĩ-đại, đó là hai Đại-già-lam Angkor-Thom và Angkor-Wat. Trong hai Già-lam vĩ-đại này có rất nhiều di-tích về Phật-giáo, cùng Ấn-Độ-giáo, như vậy cũng đủ chứng-minh cho sự hưng-thịnh của Phật giáo lúc đương-thời.

Kể từ cuối thế-kỷ thứ XIII trở đi, thì các Quốc-vương, thuộc Chân-Lạp dần dần suy-yếu, lại thêm có dân-tộc «Thái» tràn sang đánh phá, cướp-đoạt cả Thủ-đô Angkor, rồi đến cuối thế-kỷ thứ XVI thì Vương-triều thuộc Chân-Lạp bị tiêu-diệt hẳn. (Về sự suy-vong của Vương-triều Chân-Lạp trong sử không thầy chép rõ ràng). Những di-tích tráng-lệ ở Angkor trở thành hoang-phê. Nhưng, cách đây gần 100 năm trở về trước, có người Pháp thám-hiểm, đột-nhiên đã khám-phá ra những di-tích kể trên ở giữa cánh rừng rậm hoang-vu, và đã giới-thiệu cho thế-giới biết một kỳ-quan của nghệ-thuật cổ-đại Á-Đông.

Còn Phật-giáo của Cao-Mên hiện nay, thì không phải là Phật-giáo ở thế-kỷ thứ XIII trở về trước, vì ở thời-đó, Phật-giáo kiêm cả Đại-thừa, Tiểu-thừa, và pha-trộn cả ngoại-giáo, không phải là thuần-túy Phật-giáo, mà là «Thượng-Tọa-Bộ Phật-Giáo» (Thuần-túy Tiểu-thừa) được truyền vào từ Thái-Lan ở khoảng trung-diệp thế-kỷ thứ XIV, rồi liên tục tới bây giờ. Vậy nên Phật-giáo Cao-Mên cũng là Hệ-thông «Thượng-Tọa-Bộ Phật-Giáo» cũng như Tích-Lan, và Miên-Điện, lấy Phật-giáo làm Quốc-giáo.

✱ Diện-tích : 181.000 km²

Nhân-số : Ước chừng 4.000.000 người (theo thông-kê năm 1957)

Thủ - đô : Phnom-Penh

Tín-đồ Phật-giáo : 3.600.000 người.

Tóm lại, sự tiên-triển của Nam-phương «Thượng-Tọa-Bộ Phật-Giáo» trải qua các nước : Tích-Lan, Miên-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Mên, rất có nhiều đặc-sắc, nhưng những đặc sắc then chốt là :

- Chỉ Tôn-thờ Phật Thích-Ca là đấng Bản-Sư duy-nhất ;
- Đều cùng sử-dụng một thứ Kinh-điển chép bằng tiếng Pali ;
- Phái xuất-gia thì cõ-gắng giữ-gìn giới-luật, phái tại-gia thì ham-chuộng, việc bồ-thí cúng-dùng.

THIÊN THỨ BA

Thời-đại Đại-Thừa Phật-giáo

(201 - 700 T. L.)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Khởi nguyên của Đại - Thừa Phật - giáo

I.— Ý-nghĩa Đại thừa và Tiểu-thừa

Đại-thừa tiếng Phạm gọi làm Mahayana, Tiểu-thừa là Hinayana. Giáo-lý của Đại-thừa Phật-giáo thì cao-siêu huyền-diệu nên gọi là Đại-thừa, ví như cỗ xe vận-tải lớn, chở được nhiều người ; giáo-lý của Tiểu-thừa, thì thấp kém, nông cạn, nên gọi là Tiểu-thừa, ví như cỗ xe nhỏ, chỉ vận-tải được ít người. Chữ thừa có ý-nghĩa là vận-chuyển chúng-sinh từ bèn mê tới ngàn-giác.

Giáo-lý của Phật-giáo, sở dĩ chia ra Đại-thừa và Tiểu-thừa là vì tư-tướng và sự phát-triển của đôi bên không giống nhau. Thí dụ Tiểu-thừa Phật-giáo nói : « Ngã không pháp-hữu », nhưng Đại-thừa Phật-giáo lại nói : « Ngã-pháp câu không ». Trên phương-diện thực-tiến thì Tiểu-thừa

Phật-giáo chủ-trương phần tự-lợi, Đại-thừa chủ-trương phần lợi-tha. Ở phương-diện chứng quả, Tiểu-thừa cho quả A-La-Hán là cứu-kính, Đại-thừa lại mong đạt tới Vô-thượng Phật-quả làm viên mãn. Như vậy ta có thể kết luận, giáo-lý của Đại-thừa Phật-giáo là giáo-lý thành Phật, và giáo-lý của Tiểu-thừa Phật-giáo là giáo-lý đoạn-hoặc chứng Niết-bàn.

II. — Khởi-nguyên của tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo

Khởi-nguyên tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo lẽ dĩ-nhiên là đã có từ khi đức Phật còn tại-thê. Sau khi Phật diệt-độ hơn 100 năm thì trong giáo-đoàn Phật-giáo chia ra Thượng-Tọa-bộ và Đại-chúng-bộ, rồi dần dần phân chia ra các bộ-phái, trong giáo-nghĩa của các bộ-phái đó phần nhiều cũng bao hàm cả giáo-lý của Đại-thừa. Tới thời-đại vua Asoka (A-Dục-Vương), đến thời-đại vua Kaniska (Ca-Nhị-Sắc-Ca) thì tư-tưởng của Đại-thừa Phật-giáo dần dần thực-hiện.

Đương-thời tư-tưởng Đại-thừa được truyền-bá, nếu y vào địa-lý thì trước hết bắt nguồn ở phía Nam Ấn-Độ, nơi căn-cứ truyền-bá giáo-lý của Đại-chúng-bộ. Ở địa-phương này trước hết nảy nở ra tư-tưởng « Bát-Nhã Đại-Thừa », đại-biểu cho tư-tưởng « KHÔNG » của Đại-thừa Phật-giáo. Và phía Bắc Ấn-Độ, từ thời-đại vua Asoka trở về sau, ở các địa-phương này vì chịu ảnh-hưởng của tư-tưởng Hy-Lạp, nên tư-tưởng của Đại-thừa Phật-giáo cũng sớm được nảy nở để thích-ứng với thời-đại.

Tóm lại, khởi-nguyên của Đại-thừa Phật-giáo phát-triển theo hai phương-diện, nghĩa là, một mặt thì phát-triển từ ở giáo-nghĩa của bộ-phái Phật-giáo, một mặt thì phản-kháng giáo-lý của Tiểu-thừa Phật-giáo để thích-ứng với thời-đại. Về niên-đại thành-lập Đại-thừa Phật-giáo thì ở khoảng sau kỷ-nguyên tây-lịch.

III. — Các kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo thành-lập trước thời-đại Ngài Long-Thụ

Đại-thừa Phật-giáo tuy thành-lập trước thời-đại ngài Long-Thụ, nhưng về chân-ý-nghĩa của Đại-thừa Phật-giáo được phát-huy và được tổ-chức thành một hệ-thống rõ rệt là do công-huân của Thánh-Tăng Long-Thụ Bồ-Tát. Ngài Long-Thụ tuy có công tổ-chức về giáo-học của Đại-thừa Phật-giáo, nhưng không phải là nhà biên-tập về Kinh-điển Đại-thừa mà chỉ chú-thích những Kinh-điển của Đại-thừa đã sẵn có.

Về trước tác của Ngài Long-Thụ có rất nhiều, nhưng những kinh-điển Đại-thừa được dẫn-chứng nhiều thấy ở các bộ « Đại-Thừa Trí-Độ-Luận » và « Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận ». Căn-cứ vào sự dịch kinh ở Trung-Quốc thì Ngài Chi-Lâu Ca-Sâm (Lokaraksa tới Trung-Quốc năm 167 T.L.), Ngài Ngô-Chi-Khiêm (tới Trung-Quốc năm 220), Ngài Khang-Tăng-Khải (Samghavarman, tới Trung-quốc năm 252), Ngài Trúc-Pháp-Hộ (Dharmaraksa, tới Trung-Quốc năm 265), Các vị kể trên đều là những nhân-vật trước hoặc cùng thời-đại với Ngài Long-Thụ (Thê-kỳ thứ III), và đã phiên-

dịch rất nhiều Kinh-điển Đại-thừa sang chữ Hán. Vậy các kinh-điển đã dịch đó thành-lập trước thời-đại Ngài Long-Thụ, gồm có những bộ chủ-yếu như : Đại-Phẩm Bát-Nhã Kinh (25.000 bài tụng, tức là Quang-Tán hay Phóng-Quang Bát-Nhã), Tiểu-Phẩm Bát-Nhã Kinh (8.000 bài tụng, tức là Hành-Đạo Bát-Nhã hay Phật-Mẫu Bát-Nhã), Diệu-Pháp Liên-Hoa Kinh, Hoa-Nghiêm Kinh, Đại-Vô-Lượng-Thọ Kinh, Thủ-Lăng-Nghiêm Tam-Muội Kinh, Duy-Ma Kinh v.v... Ý-nghĩa tổng-quát của các bộ kinh kể trên như sau :

Kinh Bát-Nhã (*Prajñāpāramitā-Sūtra*).— Trong các kinh-điển Đại-thừa, thì kinh Bát-Nhã được hình-thành sớm nhất. Chủ-yếu về giáo-lý của kinh này là tư-tưởng « KHÔNG ». Kinh Bát-nhã có nhiều thứ khác nhau, căn-cứ ở bộ Đại-Bát-Nhã Kinh do ngài Huyền-Trang dịch thì gồm có 600 quyển. Nhưng, ở thời-đại ngài Long-Thụ chỉ thầy lưu-hành có Tiểu-Phẩm Bát-Nhã (*Astasāhasrikā-prajñāpāramitā*). Về nội-dung tư-tưởng của hai bộ này thì tương-tự nhau, vì Đại-Phẩm Bát-Nhã chỉ là phần tăng-gia của Tiểu-Phẩm Bát-Nhã.

Lập-trường giáo-lý căn-bản của kinh Bát-Nhã là tư-tưởng « KHÔNG », nhưng không đây không phải là « Hư-vô chủ-nghĩa », mà là « Chân-không diệu-hữu ». Nghĩa là nương vào mục-tiêu Bát-Nhã (Trí-tuệ) chứng được chính-quán, phá hết ngã-chấp, tâm cảnh được tự tại, biết được mọi pháp ở thế-gian đều là không. Khi đã đạt được tới cảnh-ngộ « KHÔNG » đó thì tâm cảnh sáng láng, trí-tuệ vô-biên, ánh-sáng của trí-tuệ này lại phản-chiều lại thế-gian, và thế-gian lúc đó là diệu-hữu. Đó là nghĩa chân-không trở thành

diệu-hữu. ý-nghĩa « Mọi pháp đều không » trong kinh Bát-Nhã có giảng-giải rất nhiều, nhưng tóm lại không ngoài mục-đích để chuyển-biên cái giá-trị căn-bản của nhân-sinh, và đưa nhân-sinh tới chỗ toàn thiện toàn mỹ, vượt hẳn sự đối-lập khổ vui, nghèo giàu, mê ngộ, thiện ác.

Tư-tưởng « Chân-không diệu-hữu » của kinh Bát-nhã chính là quan-niệm căn-bản của tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo, làm trung-tâm xuất-phát cho giáo-lý Đại-thừa, nên kinh Bát-nhã chiếm một địa-vị rất trọng yếu trong Đại-thừa Phật-giáo.

Kinh Hoa-nghiêm (*Avatamsaka hay Gandavyha*). — Lập-trường của kinh Hoa-Nghiêm là « Tịnh-Tâm Duyên-Khởi », và khai-triển thành Diệu-hữu thê-giới-quan. Kinh Hoa-Nghiêm có 2 bản dịch là cựu-dịch và tân-dịch. Cựu-dịch toàn bộ gồm có 60 quyển do ngài Phật-Đà Bạt-Đa-La dịch; Tân-dịch gồm 80 quyển do ngài Thực-Xoa Nan-Đà dịch. Ở thời-đại ngài Long-Thụ kinh Hoa-Nghiêm đã hoàn-toàn trọn bộ hay không, không thể biết được đích-xác, nhưng, trước thời-đại ngài thì đại-bộ-phận của kinh Hoa-Nghiêm đã được dịch sang chữ Hán, như « Kinh Thập-Địa » và « Phẩm Nhập-Pháp-Giới ». Như vậy, đại-bộ-phận của kinh này đã được thành-lập trước thời ngài Long-Thụ.

Tư-tưởng Kinh Hoa-Nghiêm cũng như kinh Bát-Nhã thuộc Duy-tâm-luận. Trong kinh Hoa-Nghiêm nói « Tam-giới hư-vọng, dẫn thị nhất-tâm tác », nghĩa là những sự hư-vọng trong ba cõi Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới đều do nhất-tâm tạo ra cả. Lại nói « Tâm như công-họa-sư, họa chủng chủng ngũ-uẩn, nhất-thiết thê-giới trung, vô pháp

nhì bất tạo », nghĩa là tâm như người thợ vẽ, vẽ các thứ ngũ-uẩn ; các pháp trong thế-giới, pháp nào cũng vẽ được cả. Kinh Hoa-Nghiêm và Kinh Bát-nhã đều chủ-trương về « Duy-tâm luận », nhưng lập-trường duyên-khởi của hai kinh khác nhau. Lập-trường kinh Bát-nhã là « Vọng-tâm duyên-khởi », mà lập-trường kinh Hoa-Nghiêm là « Thanh-Tịnh-tâm duyên-khởi ».

Căn-cứ vào kinh Hoa-Nghiêm, thì đức Thích-Ca ngồi tĩnh-tọa dưới gốc cây Bồ-Đề, sau khi thành Chính-giác, trong khoảng 37 ngày tư-duy, Ngài ở trong định « Hải-ân tam-muội », hiện ra thân-tướng Pháp-thân Đại-Nhật (Vairocana) Như-Lai, mà nói ra bộ kinh Hoa-Nghiêm này để hóa-độ cho các bậc Bồ-tát từ ngôi sơ-địa trở lên. Duyên-khởi-quán của nguyên-thủy Phật-giáo thì bắt đầu từ vô-minh, rồi đến lão-tử, đó là « Vọng-tâm duyên-khởi ». Nhưng, đức Phật, ngài ở trong định Hải-ân Tam-muội thuộc tâm thuần-túy thanh-tịnh, mà vận-dụng phép quán duyên-khởi, để triển khai ra nhiều thế-giới, nên các thế giới đều là diệu-hữu. Nghĩa là các thế-giới đều do sự biểu-hiện của Pháp-thân Tỳ-Lư-Xá-Na Phật (Đại-Nhật Như-Lai) nên hoàn-toàn là vĩnh-viễn, là chân-thực. Các thế-giới được hiển-hiện ra thì đều liên-quan mật thiết với nhau. Thí-dụ, vật nhỏ bé như một lá cây, một ngọn cỏ cũng đều phản ảnh với toàn thế-giới ; trong một giây, một tích-tắc cũng bao hàm một thời-gian vĩnh-viễn. Thời-gian và không-gian can thiệp lẫn nhau không có một mảy may nào cô-lập, vì thế nên các nhà chú-thích kinh này gọi là « Trùng trùng vô-tận duyên-khởi ».

Kinh Duy-Ma (*Vimālakīrtinīrdeśa-sūtra*).— Duy-Ma là

bộ kinh để đả-phá giáo-lý tiểu-thừa, tán-dương giáo-lý Đại-thừa. Lập trường của kinh này cũng chủ-trương tư-tướng « KHÔNG » Duy-Ma-Cật là chủ-nhân ông trong bộ kinh này lại là một cư-sĩ, hiện thân ở nơi trần-tục, nhưng tư-tướng và nhân-cách của ngài lại siêu-việt thế-tục. Ngài Xá-Lợi-Phất, một vị thông-minh bậc nhất trong thập-đại đệ-tử của Phật cũng phải thua kém. Giáo-lý căn-bản của bộ kinh này là « Sinh-Tử tức Niết-Bàn ; phiến-não tức Bồ-Đề ».

Kinh Thủ-Lăng-nghiêm Tam-muội (*Sùrangama-samà-dhi-Sutra*). — Lập-trường của kinh Lăng Nghiêm là y vào sức Tam-muội (Chính-định) để phát-huy cái lực-dụng của bất-tư-nghi giải-thoát. Trong Phật-giáo, đặc biệt về Đại-thừa Phật-giáo có nói nhiều về Tam-muội, nhưng trong kinh này lấy hai thứ Tam-muội làm cứu-kính, tức là Thủ-Lăng-Nghiêm Tam-Muội (*Sùrangama-samàdhi*), và Ban-Chu Tam-Muội (*Pratyutpanna-samàdhi*). Y vào định Ban-Chu Tam-muội để được thấy rõ chư Phật ; y vào Thủ-Lăng-Nghiêm Tam-muội để hiểu biết chư pháp đều là không, và thể-hiện ra lực-dụng diệu-hữu.

Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa (*Saddharma-pundarika-Sùtra*). Kinh Pháp-Hoa, về Hán-dịch có nhiều bản khác nhau, nhưng ở Trung-Quốc, Nhật-Bản và Việt-Nam đều chuyên-trì bản dịch của Ngài La-Thập, gồm có 28 phẩm chia ra 7 quyển hoặc 8 quyển. Trong 28 phẩm, 14 phẩm đầu thuộc Tích-môn, 14 phẩm cuối thuộc Bản-môn.

Tư-tướng then chốt của kinh Pháp-Hoa là « Khai quyền

hiển thực ». Nhưng khai-quyển hiển-thực ngã theo hai phía, là chúng-sinh, và Phật. Về phía chúng-sinh thì nói giáo-lý « Khai tam hiển-nhật. » Khai tam hiển nhật nghĩa là khai triển ra tam-thừa là Thanh-Văn, Duyên-Giác và Bồ-Tát, rồi quy-tụ về nhật-thừa-đạo. Tuy nói ra tam-thừa, nhưng chỉ là phương-tiện để dụ dẫn đó thôi, chứ thực ra chỉ có một-thừa tức là nhật-thừa-đạo. Nên trong kinh Pháp-Hoa nói : « Duy hữu nhật thừa pháp, vô nhị diệc vô tam », nghĩa là chỉ có nhật-thừa-pháp, không có nhị-thừa, và cũng không có tam-thừa. Về phía Phật thì nói về giáo-lý « Khai-tích hiển-bản ». Phật-Thích-Ca từ khi thành-đạo, tới lúc 80 tuổi ngài nhập Niết-bàn, đó chỉ là một phương-tiện quyển hiện ra cõi đời này, chứ thực ra pháp-thân của ngài vẫn thường-trụ, và đã thành Phật từ ở những kiếp xa xưa mới chính là bản-Phật. Đó là nghĩa « Khai-tích hiển-bản ».

Phần giáo-lý của kinh Pháp-Hoa thì bàn về nghĩa Pháp-thân thường-trụ, hay Phật-thân thường-trụ, nêu rõ cái mục-đích cứu-kính của giáo-lý Đại-thừa là hết thầy chúng-sinh đều được thành Phật-đạo.

Tịnh-Độ kinh-diễn. — Khuynh-hướng tín-ngưỡng Tịnh-độ, ở thời-đại ngài Long-Thụ chia ra 3 hệ-thống :

1) — *Đâu-Xuất Tịnh-Độ của Di-Lặc Phật.* — Di-Lặc (Maitrya), vị Phật tương-lai, gọi là Nhật-Sinh Bồ-Xứ Bồ-Tát, hiện trụ ở cung trời Đâu-Xuất, và sẽ xuất-hiện ở cõi Sa-Bà để giáo-hóa chúng-sinh. Di-Lặc Thành Phật-Kinh (Ngài La-Thập dịch) và Di-Lặc Hạ-Sinh kinh (Ngài Pháp-Hộ dịch) có chép về sự-tích ngài. Tư-tưởng cầu vãng-sinh lên cung trời Đâu-Xuất, để mong được trực-tiếp nghe pháp của

Ngài Di-Lặc thầy chép ở kinh « Di-Lặc Bồ-Tát Thượng-Thăng Đầu-Xuất kinh ». Điều-kiện vãng-sinh là chuyên niệm danh-hiệu Di-Lặc Phật. Ở Ấn-Độ và Nhật-Bản đều có khuynh-hướng về tín-ngưỡng này.

2) — *Nước Diệu-Hỷ Tịnh-Độ của A-Sơ-Phật.*— Căn-cứ ở kinh A-Sơ-Phật-Quốc và kinh Đại-Bảo-Tích chép, ở phương đông có nước gọi là Diệu-Hỷ, đức Phật ở nước này là Đại-Mục Như-Lai, trong nước đó có A-Sơ (Aksobhya) tỷ-khưu đi xuất-gia, phát 39 điều nguyện (16 tự hành nguyện và 23 Tịnh-độ-nguyện), sau khi hành nguyện viên-mãn được thành Phật gọi là A-Sơ-Phật. Điều-kiện vãng-sinh tới nước đó thì cần phải tu hạnh Bồ-Tát, pháp Lục-độ, và niệm danh-hiệu Ngài.

3) — *Cực-Lạc Tịnh-Độ của A-Di-Đà-Phật.*— Phật A-Di-Đà (Amitàyus, Amitàbha, Vô-Lượng-thọ, Vô-lượng-quang) thì ở cõi Tây-phương. Tư-tưởng Tịnh-độ này có rất nhiều đặc-sắc, nhưng đại thể chia làm hai.

Đặc-sắc thứ nhất là tự-thân của Phật A-Di-Đà có Vô-lượng-thọ và Vô-lượng-quang, chúng-sinh nếu được vãng-sinh sang nước ngài thì thân thể cũng giống như Ngài, và được hưởng mọi thứ cực kỳ khoái-lạc, nên gọi là thế-giới Cực-Lạc.

Đặc-sắc thứ hai là dễ tu dễ chứng. Căn-cứ vào kinh Tứ-Thập-Bát Nguyện, và Kinh A-Di-Đà, thì chỉ cần xưng-danh niệm-Phật mà được vãng-sinh. Đó là nhờ ở sức bản-nguyện của Phật A-Di-Đà. Môn Tịnh-độ này thì được phổ-biến khắp mọi tầng lớp, ai ai cũng có thể tu được.

CHƯƠNG THỨ HAI

Phật-giáo ở thời-dại Ngài Long Thụ, Đễ-Bà và Bạt-Đa-La

I. — Lược-truyện và trước tác của Ngài Long-Thụ

Long-Thụ (Nàgàrjuna), ngài là vị ty-tô của Đại-thừa Phật-giáo. Niên-đại xuất-thê của Ngài có nhiều thuyết khác nhau, nhưng đại-khái ở vào khoảng đầu thê-kỷ thứ III (Phật diệt-độ khoảng hơn 700 năm). Ngài người nước Vidharbha (Tỳ-Đạt-Bà) Nam-Ấn, thuộc dòng dõi Bà-La-Môn, bẩm-tính rất thông-minh. Lúc thiếu-thời, ngài đã tinh-thông các kinh-điển Veda của Bà-La-Môn giáo, và mọi kỹ-nghệ học-thuật của thiên-văn, địa-lý, khoa-học, lịch-sở v. v. . . Nhưng, các môn học thuật đó đều không làm cho Ngài mãn-nguyện, nên Ngài quyết-tâm xuất-gia tìm đạo cao-siêu chiêm-mẫu trong Phật-giáo. Lúc đầu, Ngài theo học về

giáo-lý tiêu-thừa, sau nghiên-cứu giáo-lý của Đại-thừa Phật-giáo. Đương thời Ngài, các kinh-điển thuộc Đại-thừa Phật-giáo hiện đã có, ngài đều thông hiểu hết, nên Ngài tổ-chức lại thành một thể-hệ giáo-học của Đại-thừa Phật-giáo. Địa-điểm hoạt-động của ngài có rất nhiều nơi, nhưng nơi trung-tâm truyền-bá là nước Kosala (Kiểu-Tất-La). Vua nước Kosala là Satavahana, vì mến đức-độ của Ngài nên phát-tâm quy-y Phật-giáo và kiến-thiết một Đại Tinh-xá tại núi Bhràmaragiti (Hắc-Long-Sơn) ở phía tây-nam để ngài trụ-trì. Ở nơi đây, không những chỉ là một căn-cứ-địa để tuyên-dương giáo-lý Đại-thừa, mà còn là nơi trước-tác nhiều bộ luận của ngài, và cũng là nơi nhập-diệt của Ngài ở cuối thế-kỳ thứ III. Vì có công-trình tổ-chức về giáo-học của Đại-thừa Phật-giáo, nên ngài được coi như là Phật-Thích-Ca tái-hiện.

Về phần trước-tác, Ngài đã trước-tác được rất nhiều các bộ luận, nên cô-lai thường gọi ngài là bậc Luận-chủ của ngàn bộ-luận. Tuy vậy, nhưng những bộ luận đã được dịch sang chữ Hán chỉ có các bộ như sau :

1. — Trung - Quán - luận (Madhya - dhyàna - sàstra) 4 quyển, Ngài La-Thập (Kumàrajiva) dịch.
2. — Thập-nhị-môn-luận (Dvādasa-nikàya-sàstra) 1 quyển, ngài La-Thập dịch.
3. — Đại-trí-độ-luận (Mahàprajñàpàramitā-sàstra) 100 quyển, Ngài La-Thập dịch.
4. — Thập-trụ-tỳ-bà-sa-luận (Dasabhūmi-vibhāsā-sàstra) 17 quyển, Ngài La-Thập dịch.

- 5.— Thập - bát - không - luận (Astàdasàkasa - sàstra) 1 quyển, ngài Chân-Đề (Paramàrtha) dịch.
- 6.— Đại-thừa-phá-hữu-luận (Mahàyàna-bhavabheda-sàstra) 1 quyển, ngài Thi-Hộ (Dànapanà) dịch.
- 7.— Bồ-đề-tư-lương-luận, 6 quyển, ngài Đạt-Ma-Cấp-Đa (Dharmagupta) dịch.
- 8.— Bồ-đề-tâm-ly-tướng-luận (Laksanavimakta-bodhihrdaya-sàstra) 1 quyển, Ngài Thi-Hộ dịch.
- 9.— Hồi-tránh-luận (Vivàdasamana-sàstra ?) 1 quyển, ngài Cù-Đàm-Lưu-Chi (Gautama-Ruci) dịch.
- 10.— Phương-tiện-tâm-luận, 1 quyển, ngài Cát-Ca-Dạ dịch.
- 11.— Khuyển-phát-chư-vương-yêu-kệ (Àrya-nàgàrjuna-bodhisattva-suhrlekha) 1 quyển, Ngài Tăng-Già-Bạt-Ma dịch (Sanghavarman).
- 12.— Tán-pháp-giới-tụng (Dharmadhātu-stotra) 1 quyển Ngài Thi-Hộ dịch.
- 13.— Quảng-đại-phát-nguyện-tụng (Mahàpranidhànòtpàda-gàthà) 1 quyển, Ngài Thi-Hộ dịch.

Trong các bộ luận kể trên, « Trung-Quán-Luận », « Thập-nhị-môn-luận », hai luận này nói về những pháp để đả-phá tiểu-thừa và ngoại-đạo, và để biểu-hiện giáo-lý « Trung-đạo ». « Đại-trí-độ-luận » hoặc gọi là « Ma-ha Bát-nhã-ba-la-mật kinh thích-luận ». Bộ luận này giải-thích « Đại-phẩm-bát-nhã kinh » bàn về « Vô-tướng giai-không » theo phương-diện tiêu-cực, thuyết-minh về « Thực-tướng của chư pháp »

theo phương-diện tích-cực. Đồng-thời, ngài còn dẫn-chứng các kinh-điển của các học-phái nội-giáo, và ngoại-đạo, những giáo-lý dị-đồng của Đại-thừa, Tiểu-thừa, những danh-từ về thiên-văn, địa-lý, khoa-học, hết thảy các học-thuật của các tôn-giáo đương-thời, thực là một bộ « Phật-giáo bách-khoa toàn-thư » trong Phật-giáo. « Tỳ-ba sa-luận » là bộ luận thích phẩm Thập-địa của kinh Hoa-Nghiêm, nói về sự tu-hành của các ngôi Thập-địa Bồ-Tát. « Trung-quán-luận », « Thập-nhi-môn-luận » của ngài và thêm « Bách-luận » là 3 bộ luận căn-bản của học phái « Tam-luận-tôn », thêm bộ « Trí-độ-luận » là 4 bộ luận căn-bản của học phái « Tứ-luận-tôn ». Các bộ luận kể trên là những trước-tác căn-bản của Ngài Long-Thụ.

« Thập-bát-không-luận », bộ luận trọng-yếu bàn về tư-tưởng không. Trong đó chia ra 18 môn là « Nội-không ; ngoại-không, nội-ngoại-không, hữu-vi-không, vô-vi-không-tật-kính-không, tính-không, tướng-không, nhất-thiết-pháp-không v. v..., và rút lại đều bàn về lý « Nhất-thiết giai-không ». « Pháp-hữu-luận » thì đả-phá sự mê-chấp thực-hữu. « Tư-lương-luận », nói về các pháp « Tứ-vô-lượng-tâm », « Thập-ba-la-mật », là các hạnh của Đại-thừa Bồ-Tát. « Ly-tướng-luận », thích về Bồ-đề-tâm. Bồ-đề-tâm lấy đại-bi làm thể. « Phương-tiện tâm-luận » và « Hồi-tránh-luận » đều bàn về phương-pháp triệt-phục ngoại-đạo. « Khuyển-phát chư-vương-yếu-kệ », mục-đích để khuyên các bậc quốc-vương ngoại-hộ Phật-pháp làm theo pháp thập-thiện. « Tán-pháp-giới-tụng » thì nương vào kinh Bát-nhã, kinh Pháp-Hoa để thuyết-minh cái chân-như nhất-tướng bình-đẳng, bất-sinh, bất-diệt, bất-tăng, bất-giảm. « Phát-nguyện-tụng », nói về cảnh-giới của chúng-sinh vô-tận, quốc-độ của chư Phật

cũng vô-biên. Chúng-sinh nương vào công-đức kính lễ chư Phật thì diệt được mọi tội-nghiệp, sinh ra mọi phúc lành, và đem phúc lành này để hồi-hương cho hết thầy chúng-sinh.

Tương-truyền, ngài Long-Thụ đã trước-tác bộ « Đại-bất-tư-nghi-luận » để chú-thích kinh Hoa-Nghiêm, gồm 10 vạn bài tụng, bộ « Thập-trụ tỳ-bà-sa-luận » kể trên, chỉ là một bộ-phận nhỏ ở trong bộ này, và bộ « Trang-nghiêm Phật-đạo-luận » cùng « Đại-từ phương-tiện-luận » đều gồm 5.000 bài kệ.

II. — Giáo-nghiã của Ngài Long-Thụ

Ngài Long-Thụ, vì ngài có rất nhiều trước-tác, nên giáo-nghiã của Ngài cũng trở thành đa-phương. Cổ-lai thường tôn-xưng Ngài là vị tổ khai-sáng của Thuyết-tôn, Tịnh-độ-tôn, Mật-tôn, Hoa-nghiêm-tôn, Tam-luận-tôn v.v... Nhưng, giáo-nghiã căn-bản của Ngài để phá tà-đạo và hiển chính-giáo, đó là tư-tưởng « Trung-đạo ». Tư-tưởng trung-đạo này được trình bày rất rõ trong bộ « Trung-quán-luận », gọi tắt là « Trung-Luận ».

Trước hết lý-luận về « Chư-pháp thực-tướng », ngài Long-Thụ gọi chư-pháp thực-tướng là « Chân-không vô-tướng ». Nhưng « KHÔNG » đây không phải là cái « KHÔNG » đòi lập với « CÓ », cũng không phải là ý-nghiã « HƯ-VÔ », mà là cái tên vượt ra ngoài vòng « CÓ và KHÔNG », để đặt một danh-từ thay thế cho ý-nghiã trên tức là « Trung-đạo ». « Trung-Luận » quyển thứ nhất nói : « Bất-sinh diệt bất-diệt »,

bắt thường diệt bắt-đoạn ; bắt nhất diệt bắt đi, bắt lại diệt bắt khứ ». Nghĩa là thực-tướng của chư-pháp thì bản-lai không có sinh cũng không có diệt, không có thường cũng không có đoạn, không một cũng không khác, không có lại và cũng không có đi. Nhưng vì quan-niệm cô-định của thế-gian thì có sinh, có diệt, có thường, có đoạn, có một, có khác, có đi, có lại, thuộc 8 quan-niệm giả-tướng, để phủ-định những quan-niệm đó, nên ngài Long-Thụ nói ra 8 thứ không là « Không sinh, không diệt, không thường, không đoạn, không một, không khác, không lại, không đi », để biểu-hiện cái thực-thể của chư-pháp, và cũng là để thuyết-minh nghĩa « Trung-đạo ». Vậy nên nghĩa « Trung-đạo » không phải là ý-nghĩa trung-gian giữ cái « CÓ » và « KHÔNG » mà là cái ý nghĩa vượt ra ngoài vòng sai biệt tương-đôi, siêu-vượt khỏi lãnh-vực « CÓ », « KHÔNG » và cả « không cả cái không », thuộc ở trường-hợp « ngôn-ngữ đạo-đoạn ».

III. — Ngài Đề-Bà

Ngài Đề-Bà (Deva), hoặc gọi là Aryadeva (Thánh-Thiên), đệ-tử ngài Long-Thụ, sinh ở cuối thế-kỷ thứ III. Ngài người Nam-Ấn, bẩm-tính thông-minh, có tài hùng-biện, nên ngài được phái-khiển tới các địa-phương để truyền-bá giáo-lý Đại-thừa, triết-phục tiểu-thừa, ngoại-đạo. Tương-truyền, sau ngài bị phái ngoại-đạo thừa cơ hãm-hại.

Phần trước-tác của Ngài có 3 bộ :

« Bách-Luận » (Sata-sàstra) 2 quyển, ngài La-Thập dịch.

« Bách-tự-luận » (Satàksara-sàstra), 1 quyển, ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.

« Quảng-Bách-Luận » (Sata-sàstra-vaipulya) 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.

Nội-dung của các bộ kể trên thì đều nương vào tư-tưởng « Trung-luận » của ngài Long-Thụ làm cơ-sở, không ngoài mục-đích để phá-tà hiện-chính.

IV.— Ngài Bạt-Đà-La

Ngài La-Hầu-La Bạt-Đà-La (Ràhula-bhadra), gọi tắt là Bạt-Đà-La, đệ-tử ngài Đề-Bà người Trung-Ấn, sinh ở cuối thế-kỷ thứ III. Ngài cũng là bậc thông-minh, có tài biện-luận, và thường tới các nước ở vùng Trung-Ấn để tuyên-dương giáo-lý Đại-thừa Phật-giáo. Ngài đã chú-thích bộ « Trung-luận » của ngài Long-Thụ, nhưng không còn truyền tới ngày nay.

CHƯƠNG THỨ BA

Các kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo thành-lập sau thời-dại Ngài Long-Thụ

I.— Kinh Thắng-Man

Trong khoảng thời-gian từ sau thời-dại ngài Long-Thụ tới thời-dại ngài Vô-Trước, Thế-Thân xuất-thê, có rất nhiều kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo xuất-hiện, nhưng, những kinh-điển chủ-yếu là : « Kinh Thắng-Man » « Kinh Đại-Bát-Niết-Bàn », Kinh Giải-Thâm-Mật », và « Kinh Lăng-Già ».

Kinh THẮNG-MAN, tức là kinh « Thắng-Man Sư-Tử nhật - thừa đại phương quảng ». Kinh này có 2 bản dịch : Ngài Cầu-Na Bạt-Đà-La dịch (năm 436 T. L.), và Ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch (năm 700-713 T.L.).

Giáo-lý trung-tâm của kinh này thì bàn tư-tướng « Như-Lai-Tạng ». Như-Lai-Tạng là một tên riêng của Phật-tính. Cái tâm thường ngày của chúng-sinh vì bị bao thứ phiền-não khuấy-trộn, nên Phật-tính của chúng-sinh bị lu-mờ, nhưng cái Phật-tính đó vẫn hoàn-toàn đầy đủ như tâm-tính của Như-Lai, tỷ-dụ như nước với sóng. Cái tâm thường ngày của chúng-sinh cũng ví như làn sóng ở trong bể lớn của thanh-tịnh nhất tâm. Vậy nên cái tâm thường ngày của chúng-sinh và tâm-tính bản-tịnh chỉ là một thể. Đó là tư-tướng « Như-Lai-tạng » của kinh này.

II.— Kinh Đại-Bát Niết-Bàn

Kinh Đại-Bát Niết-Bàn được dịch sang chữ Hán có hai bản là Bắc-bản và Nam-bản. Kinh Đại-bát niết-bàn (40 quyển) do ngài Đàm-Vô-Sâm dịch (421 T.L.) thuộc bắc-bản, và ngài Tuệ-Nghiêm đính-chính lại kinh đó chia thành 36 quyển gọi là Nam-bản. Nội-dung của hai bộ này thì giống nhau, nhưng khác nhau về lời hành-văn và tên các phẩm.

Kinh Đại-bát-niết-bàn tức là kinh « Đại-thừa Niết-bàn ». Kinh này được phát-triển từ ở các kinh Tiểu-thừa Niết-bàn như « Du-hành-kinh » v.v... Nhưng về lập-trường của đôi bên không giống nhau. Kinh Tiểu-thừa Niết-bàn chỉ là một tác-phẩm ghi chép về sự sinh-hoạt của đức Thích-Tôn ở tuổi vãn-niên, nhưng kinh Đại-thừa niết-bàn thì không ghi chép về sự-thực đó mà chủ-trương một giáo-lý một đường lối nhất-định riêng.

Kinh Đại-thừa Niết-bàn, một mặt thì kế-thừa tư-tướng

« KHÔNG » của kinh Bát-nhã, và giáo-lý « Tâm-tính Bản-tịnh » của Đại-chúng-bộ ; một mặt lại kê-thừa tư-tưởng « Nhất-thừa » của kinh Pháp-Hoa. Đặc-sắc về giáo nghĩa của kinh này là « Pháp-thân thường-trụ ». « Hết thấy chúng-sinh đều có Phật-tịch » và « Xiển-đế thành Phật ».

Sự nhập Niết-bàn của Phật Thích-Ca chẳng qua chỉ là một thù-tịch của Ứng-hóa-thân, còn bản-tính của Ngài thì không có quan-hệ với lẽ sinh-tử, Pháp-thân của Ngài vẫn thường-trụ không biên. Nhưng Pháp-thân không phải chỉ riêng đức Phật mới có, mà tất cả chúng-sinh cũng vẫn đầy đủ, vì chúng-sinh bản-lai vẫn có Phật-tính. Sờ-dĩ có sự sai khác nhau giữa Phật và chúng-sinh là do chỗ kết-quả của sự tu hành và mê-ngộ. Thông thường mà nói, thì hết thấy chúng-sinh đều được thành Phật, vì chúng-sinh bản-lai vẫn có Phật-tính chỉ trừ kẻ xiển-tế (ichantika, kẻ không có tín-căn, hay đoạn mất thiện-căn) là không được thành Phật, nhưng, chủ-trương của kinh này, nếu kẻ xiển-đế biết hồi-tâm, và trở lại được tín-tâm thì cũng được thành Phật.

III. — Kinh Giải-thâm-mật

Kinh Giải-thâm-mật có hai bản dịch : « Thâm-thâm giải-thoát kinh » (5 quyển) do ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch (515), và « Giải-thâm-mật kinh » (5 quyển), do ngài Huyền-Trang dịch (647). Nội-dung của kinh này là một tư-tưởng rất trọng-yếu cho môn duy-thức. Tư-tưởng đó có 3 yếu điểm như sau :

1) — Tư-tưởng A-lại-da-thức. — Ở phạm « Tâm-ý-thức

tướng » của kinh này có nói đến tư-tướng « Nhật-thiết chủng-tử tâm-thức ». Cái tâm-thức này có từ ở giây phút lúc bắt đầu thụ-sinh. Sau khi thụ-sinh rồi thì phát-triển dần dần thành 5 thức để phối-hợp với 5 căn, rồi đến các tâm-sở v. v. ...

« Nhật-thiết chủng-tử tâm-thức » thì gọi là « A-đà-na-thức », và A-lại-da-thức », hoặc gọi tắt là « TÂM ». A-đà-na-thức (Ādānavijñāna), dịch là « Chấp-trì-thức », có cái năng-lực duy-trì các chủng-tử. A-lại-da-thức (Ālayavijñāna), dịch là « Tạng-thức », có cái năng-lực chứa-đựng các chủng-tử. Sau nói về tâm (Citta), chỉ về phương-diện hoạt-động chủ-quan của 6 thức đối với 6 trần.

2) — *Thuyết tam-tướng, tam-vô-lính.* — Ở phẩm « Nhật-thiết pháp-tướng » của kinh này có nêu ra 3 tướng : « Biền-kê sở-chấp-tướng » (Parikalpita-lakasana), « Y-tha-khởi-tướng » (Paratantra-1.), và « Viên-thành-thực tướng » (Parinispāna-1.).

Biền-kê sở-chấp gọi là huyễn-giác hay thác-giác ; y-tha khởi-tướng, là các pháp nương vào nhân-duyên mà sinh ; viên-thành-thực-tướng là tướng bình-đẳng chân-như của mọi pháp. Biền-kê sở-chấp-tướng vì do nơi biểu-hiện của tâm mà có, nên nó không có tự-tính, gọi là « Tướng-vô tự-tính ». Y-tha khởi-tướng thì nương vào nhân-duyên mà có, nên không có tự-tính riêng, gọi là « Sinh vô-tự-tính ». Viên-thành-thực-tướng là nơi sở-duyên của tâm thanh-tịnh, nhưng nếu nó lìa khỏi-tâm thì không có phần tự-tính riêng, gọi là « Thắng-nghĩa vô-tự-tính ». Sau hết quy-tụ hết thấy

mọi pháp cũng đều không có tự-tính, cũng tương-tự như tư-tướng « KHÔNG » trong kinh Bát-nhã.

3) — *Thuyết tam-thời liễu, vị-liễu.* — Kinh này còn thành-lập ra 3 thứ tính là Thanh-văn-tính, Duyên-giác-tính và Bồ-Tát-tính. Đức Phật lúc ban đầu nói ra pháp tứ-đề đề hóa-độ Tiểu-thừa Thanh-văn, nên thuộc « Vị-liễu-nghĩa-thuyết ». Sau ngài đối với cơ Bồ-Tát nói ra những pháp bất-sinh, bất-diệt, bản-lai thanh-tịnh, đó cũng thuộc về « Vị-liễu-nghĩa-thuyết ». Khi ngài nói ra thuyết « Tam-tướng tam-vô-tính » trong kinh này mới thuộc « Liễu-nghĩa-thuyết ». Đó cũng là một phương-pháp « Giáo-phán » của Phật-giáo thầy xuất-hiện ở kinh này đầu tiên.

IV. — Kinh Lăng-Già

Kinh Lăng-Già, hoặc gọi là « Nhập Lăng-già kinh » (Lankavatāra). Kinh này được dịch sang chữ Hán có 3 bản khác nhau : « Lăng-già A-bạt-đa-la bảo-kinh » (4 quyển), do ngài Cầu-Na-Bạt-Đà-La dịch (443 T. L.) « Nhập-Lăng-già-kinh » (10 quyển), ngài Bồ-Đề-Lưu-Chi dịch (513) ; « Đại-thừa nhập-lăng-già kinh » (7 quyển), ngài Thực-Xoa-Nan-Đà dịch (704 T.L.).

Nội-dung của kinh này tuy có nhiều giáo-lý chủ-yếu của Đại-thừa Phật-giáo, và còn liên-can đến cả học-thuyết ngoại-giáo, nhưng tư-tướng nhất-quán là tư-tướng « Như-Lai-Tạng » và « A-lại-da-thức ». Như-lai-tạng là cái tên riêng của « Chân-như », « Không », « Pháp thân », « Niết-bàn », « Bản-tính thanh-tịnh » v.v... A-lại-da-thức, một mặt thì

đồng-nhất với « Như-lai-tạng », một mặt thì có sinh có diệt khác với Như-lai tạng là bất-sinh bất-diệt. Cho tất cả mọi pháp đều từ A-lại-da-thức mà xuất-hiện.

Giáo-nghĩa chủ-yếu của kinh này còn là « 5 pháp », « 5 tính » « 8 thức » và « Hai-vô-ngã ». Năm pháp là « Danh » (nàma), « Tướng » (Nimitta), « Phân-biệt » (samhàlpa), « Chính-trí » (Samyaginàna), và « Như-như » (tathatà, chân-như). Trong các bộ luận như « Du-già-sur-địa-luận », « Hiền-dương thánh-giáo-luận », « Thành-duy-thức-luận », và « Phật-tính-luận » đều có nói đến năm pháp này. Ba tính là « Vọng-kê tự-tính », « Duyên-khởi tự-tính » và « Viên-thành tự-tính ». Ba tính này vì quan-hệ mật-thiết với 5 pháp, nên « Danh » và « Tướng » thuộc « Vọng-kê tự-tính » ; « Phân-biệt » thuộc « Duyên-khởi tự-tính », « Chính-trí » và « Như-như » thuộc « Viên-thành tự-tính ». Tám-thức là A lại-da-thức, Ý, ý-thức và tiền ngũ-thức. Hai vô-ngã là « Nhân-vô-ngã » và « Pháp-vô-ngã ». 5 pháp, 3 tính, 8 thức, và 2 vô-ngã thì thu-nhiếp hết thấy mọi pháp.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Phật-giáo ở thời-đại Ngài Vô-Trước, Thê-Thân

I.— Lược-truyện và trước-tác của Ngài Vô-Trước

Sau ngài Long-Thụ xuất-thê hơn một trăm năm, thì có hai bậc Đại-học-giả trong Phật-giáo ra đời, đó là ngài Vô-Trước và Thê-Thân, Ngài Vô-Trước (Asanga), sinh ở khoảng cuối thế-kỷ thứ IV T.L., tại thành Purusapura (Bá-lộ-sa), thuộc nước Gandhara (Kiển-đà-la) Bắc-Ấn, dòng dõi Bà-La-Môn. Thân-phụ là Kausika (Kiểu-Thi-Ca), thân-mẫu là Virinci (Tỳ-Lân-Trì). Trong 3 anh em, ngài là anh cả, ngài Thê-Thân (Vasubandha) là em lớn, và Virincivaisa (Tỳ-Lân-Trì-Từ) là em út, cả 3 anh em đều đầu-Phật xuất-gia.

Ngài Vô-Trước lúc đầu tin theo Bà-La-Môn-Giáo, sau bỏ Bà-La-Môn giáo đi xuất-gia, học-tập giáo-lý Tiểu-thừa

thuộc Hữu bộ. Nhưng, vì không mãn nguyện với giáo-lý Tiểu-thừa, Ngài lại chuyển sang nghiên-cứu kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Tương truyền, ngài dùng sức thần thông lên cung trời Đâu-xuất (Tusit) để nghe Bồ-Tát Di-Lặc (Maitreya) giảng giáo-lý Đại-thừa. Sau khi nghe giảng xong, ngài lại thỉnh Bồ-Tát giảng xuống hạ-giới, ngự tại một giảng-đường thuộc nước Ayodhya (A-Du-Đà) Trung-Ấn. Trong một khoảng thời-gian 4 tháng, cứ về ban đêm thì ngài nghe Bồ-Tát thuyết-pháp, ban ngày, ngài lại đem những điều đã nghe được giảng lại cho đại-chúng. Nơi trung-tâm hưng-long Đại-thừa Phật-giáo của ngài là nước Ayodhya, nước Magadhà (Ma-kiệt-Đà). Ngài thọ 75 tuổi.

Phần trước-tác của Ngài thì quan-hệ mật-thiết với phần trước-tác của Bồ-Tát Di-Lặc. Tuy vậy, nhưng phần trước-tác của Bồ-Tát Di-Lặc thì không độc-lập thành một hệ-thống giáo-học riêng mà chỉ là phụ-thuộc vào trước-tác của Ngài. Ngài trước-tác rất nhiều tác-phẩm, nhưng những tác-phẩm được dịch sang chữ Hán chỉ thấy có các bộ như sau :

PHẦN TRƯỚC-TÁC CỦA NGÀI DI-LẶC :

- 1.— « Du-già-sư-địa luận » (100 quyển), (Yogàcàrya-bhùmi-sàstra), ngài Huyền-Trang dịch.
- 2.— « Đại-thừa-trang-nghiêm kinh-luận (Mahàyàna-lan-kàra-sàstra) bản-tụng », ngài Ba-La-Ba-Mật-Đa-La dịch.

- 3.— « Thập-địa kinh-luận (Dasabhùmikà-sùtra-sàstra) bản-tụng », ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.
- 4.— « Trung-biên phân-biệt luận » (Madhyàntavibhàga-sàstra) 2 quyển, ngài Chân-Đề dịch.

PHẦN TRƯỚC-TÁC RIÊNG của NGÀI VÔ-TRƯỚC :

- 5.— « Hiền-dương Thánh-giáo luận » (Prakaranàryavàca-sàstra) 20 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 6.— « Nhiếp-đại-thừa-luận » (Mahàyànà-samparigraha-s.) 3 quyển, ngài Chân-Đề dịch.
- 7.— « Đại-thừa A-tỳ-đạt-ma-tạp luận » (Mahàyànàbhi-dharma-sangìti-s.) 7 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 8.— « Kim-cương Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh-luận » (Vajraprajnà-pàramitàsùtra - sùtra - sùtra - sàstra) 3 quyển, ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.
- 9.— « Thuận-trung luận » 2 quyển, ngài Bát-Nhã Lưu-Chi dịch.

Trong các bộ luận kể trên, « Du-già sư-địa-luận » thì bàn về tư-tướng « A-Lại-da duyên-khởi », là bộ luận căn-bản của Du-già, duy-thức Phật-giáo. « Đại-thừa trang-nghiêm kinh luận » chủ-trương, Đại-thừa do Phật-thuyết, và bàn về sự phát-tâm tu-hành « Đệ-nhất nghĩa-tướng » của Đại-thừa. « Thập-địa kinh luận », giải-thích về phẩm Thập-địa trong kinh Hoa-Nghiêm, và bàn về lý « Chân-như duyên-khởi ». « Trung-biên phân-biệt luận », nói về thuyết « Trung-đạo », và lý « Tâm-tĩnh bản-tĩnh », Tứ-đề, Bát-chính-đạo v. v. . .

« Hiền-dương Thánh-giáo luận », bàn về yếu-lĩnh của « Du-Già sư-địa luận », và giáo-nghĩa của du-già, Duy-thức. « Nhiếp-đại-thừa luận », bộ luận y-cứ của Nhiếp-luận-tôn và Pháp-tướng-tôn, lý-luận về giáo nghĩa của Đại-thừa hơn Tiểu-thừa, vì có 10 « Thắng-tướng ». Trong 10 thắng-tướng, 3 tướng đầu bàn về A-lại-da-thức, 3 tính và duy-thức-quán, 7 tướng sau nói rõ phép thực-tiền tu-hành và chứng-quả. Thuyết trung-tâm của bộ luận này là « A-lại-da duyên-khởi ». « Đại-thừa A-tỳ-đạt-ma tạp-luận », bàn về các pháp như : Uẩn, xứ, giới, chủng-tứ, tứ-đề, thắng-nghĩa-ngã. « Kim-cương Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh-luận », giải-thích ý-nghĩa kinh « Kim-cương ». « Thuận-trung-luận », giải-thích nghĩa Trung-luận của ngài Long-Thụ.

II. — Lược-truyện và trước-tác của Ngài Thế-Thân

Ngài Thế-Thân (Vasubandhu), sinh sau ngài Vô-Trước ước 20 năm, ở cuối thế-kỷ thứ IV T.L.. Ngài đi xuất-gia lúc đầu theo học hệ-thông Hữu-bộ, sau tới nước Kasmira (Ca-Thập-Di-La) học giáo-nghĩa của Đại-tỳ-bà-sa-luận, rồi ngài trở về bản-quốc là nước Gandhàra thuộc Bắc-Ấn soạn ra bộ « Câu-Xá-Luận ». Nội-dung của bộ luận này như thiên trước đã thuật, là một bộ luận tổng-hợp giáo-nghĩa của Hữu-bộ. Lúc đầu ngài hết sức hoằng-dương giáo-lý Tiểu-thừa, nhưng sau nghe lời khuyên của anh là Vô-Trước, nên Ngài chuyển theo Đại-thừa Phật-giáo. Trước hết, Ngài nghiên-cứu và giải-thích các trước-tác-phẩm của Vô-Trước, sau Ngài nghiên-cứu các kinh-điển của Đại-thừa, rồi tự Ngài lại trước-tác nhiều bộ luận. Cuối cùng Ngài nhập-diệt ở nước Ayodhya (A-Du-Đà), hưởng-thọ 80 tuổi.

Phần trước-tác của Ngài, cổ-lai thường gọi Ngài là bậc Luận-chủ của ngàn bộ luận, nhưng, những bộ đã được dịch sang chữ Hán, chỉ có các bộ như sau :

1. — « A-tỳ-đạt-ma câu-xá-luận » (Abhidharma-kosa-sàstra), 20 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
2. — « A-tỳ-đạt-ma câu-xá bản-tụng », 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
3. — « Duy-thức tam-thập luận-tụng » (Vidyàmàtrasiddhi-tridasa-sàstra-kàrikà) 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
4. — « Duy-thức-nhi-thập-luận » (Vidyàmàtra-vimsatisàstra), 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
5. — « Đại-thừa bách-pháp minh-môn luận » (Mahàyàna-satadharmavidyàdvàra-sàstra), 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
6. — « Đại-thừa ngũ-uẩn-luận » (Mahàyànavaipulya Pancaskahdhaka-sàstra), 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
7. — « Phật-tính-luận » (Buddha-gotra-sàstra) 4 quyển, ngài Chân-Đề dịch.
8. — « Nhiếp đại-thừa-luận thích » (Mahàyànasamparigraha-sàstravyākhyà), 15 quyển, ngài Chân-Đề dịch.
9. — « Thập-địa kinh-luận » (Dasabhūmika-sūtra-sàstra) 12 quyển, ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.

- 10.— « Diệu-Pháp Liên-Hoa kinh Ưu-ba-đề-xá » (Saddharmapundarika - sùtra - sàstopadesa), 2 quyển, Ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.
- 11.— « Vô-lượng-thọ kinh ưu-ba-đề-xá » (Amitàyus-sùtropadesa), 1 quyển, ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.
- 12.— « Chuyển-pháp-luân kinh ưu-ba-đề-xá » (Dharmacakrapravatana - sùtropadesa), 1 quyển, ngài Tỳ-Mục Trí-Tiên dịch.
- 13.— « Kim-cương bát-nhā ba-la-mật kinh-luận » (Vajraprajñāyaramitā-sùtra-sāstra), 3 quyển, ngài Bồ-Đề Lưu-Chi dịch.
- 14.— « Lục-môn giáo-thụ tập-định-luận », 1 quyển, ngài Nghĩa-Thịnh dịch.

Trong các bộ luận kể trên, « Câu-Xá-Luận », là bộ luận thuộc Tiểu-thừa Phật-giáo. « Tam-thập-tụng » và « Nhị-thập-luận », hai bộ luận này bàn về yếu-nghĩa của duy-thức, là những bộ luận y-cứ của Pháp-tướng-tôn. « Bách-pháp minh-môn luận », thuyết-minh và phân-tích về chư-pháp. « Ngũ-uẩn-luận », bàn về nghĩa ngũ-uẩn để đòi-trị mọi tà-chấp. « Phật-tính-luận », nói về thuyết « hết thấy chúng-sinh đều có Phật-tính ». Thuyết này y-cứ ở kinh Niết-bàn nói ra. « Nhiếp-đại-thừa luận-thích, giải-thích về « Nhiếp-luận của ngài Vô Trước ». « Thập-địa-luận », chú-thích bộ « Thập-địa kinh luận bản-tụng » của Ngài Di-Lặc, bàn về lý « Chân-như duyên-khởi ». « Diệu-pháp liên-hoa kinh Ưu-ba-đề-xá », phổ-thông gọi là « Pháp-hoa kinh-luận », kinh này chia ra 5 môn, để giải-thích về nghĩa-

lý kinh Pháp-hoa, bàn rõ tư-tưởng nhất-thừa. « Vô-lượng-thọ kinh Ưu-ba-đề-xá », phổ-thông gọi là « Tịnh-độ-luận », là một tác-phẩm biểu-hiện sự tín-ngưỡng của ngài Thê-Thân, và cũng là tư-tưởng khởi-nguyên của pháp-môn tu tịnh-độ. « Chuyển-pháp-luân-kinh Ưu-ba-đề-xá » và « Kim-cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận », đều y vào tên kinh đó mà giải-thích. « Lục-môn giáo-thụ tập-định-luận », bàn về pháp thực-tiến tu-hành.

Các tác-phẩm kể trên của ngài Thê-Thân, cũng như ngài Vô-Trước và Long-Thụ, đều là những trước-tác bất-hủ trong lịch-sử giáo-lý của Phật-giáo.

III.— Giáo-nghĩa của ngài Vô-Trước và Thê-Thân

Về giáo-nghĩa đặc-sắc của Vô-Trước là tư-tưởng « A-lại-da duyên-khởi Luận ». Ngài là bậc Đại-học-giả hưng-long cho Đại-thừa Phật-giáo. Còn ngài Thê-Thân, lúc đầu, ngài truyền-bá Tiểu-thừa Phật-giáo, sau mới hưng-long Đại-thừa Phật-giáo. Ngài trước-tác rất nhiều bộ luận, nên tư-tưởng của Ngài thuộc nhiều phương-diện, khó thể mà tổng-hợp thành một thuyết đồng-nhất. Tức là, lúc đầu ngài được truyền-thừa tư tưởng của Hữu-bộ, sau kế-thừa tư-tưởng « Đại-thừa A-lại-da duyên-khởi » của ngài Vô-Trước. Ngài lại nói ra các thuyết như : « Chân-như duyên-khởi », « Thực-tướng-luận » và « Tịnh-độ-giáo » v.v... Khi còn hưng-long tư-tưởng Tiểu-thừa, Ngài đã trước-tác bộ « Câu-Xá-Luận », hoàn-thành cho giáo-nghĩa của Hữu-bộ ; khi ở địa-hạt Đại-thừa, thì ngài trước-tác các bộ luận để hoàn-thành giáo-nghĩa Duy-thức Phật-giáo.

Ngoài ra, những đặc-sắc của Ngài cũng đi song-osng với ngài Long-Thụ. Nghĩa là, ngài Long-Thụ là bậc hưng-long Đại-thừa Phật-giáo ở thời đầu, thì ngài Thê-Thân là bậc hưng-long Đại-thừa Phật-giáo ở thời giữa. Ngài Long-Thụ hưng-long Đại-thừa Phật-giáo ở Nam-Ấn, thì ngài Thê-Thân ở Bắc-Ấn. Ngài Long-Thụ kế-thừa về giáo-lý của Đại-chúng-bộ, thì ngài kế-thừa giáo-lý của hệ-thống Thượng-tọa-bộ. Ngài Long-Thụ khởi-xướng ra thuyết « Chư-pháp thực-tướng-luận », thuộc tư-tướng « KHÔNG »; ngài Thê-Thân khởi-xướng ra tư-tướng « Chư-pháp duyên-khởi-luận », thuộc tư-tướng « Hữu ». Ngài Long-Thụ phá-tà hiện-chính cực-lực bài-bác Tiểu-thừa; ngài Thê-Thân thì chủ-trương tư-tướng bao-dung.

Về giáo-nghĩa của hai ngài Vô-Trước, Thê-Thân như trên đã thuật, nhưng về tư-tướng căn-bản đồng-nhất của hai Ngài đó là thuyết « A-lại-da duyên-khởi ». Tức là hết thấy mọi pháp ở trong thế-gian đều không ngoài tâm-thức của con người mà có, thuộc duy-tâm luận, và cũng là thuyết « Vạn-pháp duy-thức luận ». Nhưng cái nguồn-gốc năng-hiện của mọi pháp lại là cái thức căn-bản vẫn đầy đủ của con người, tức là « A-lại-da-thức ». Vì vạn-pháp đều y vào thức này mà xuất-hiện, nên gọi là « A-lại-da duyên-khởi », gọi tắt là « Duyên-khởi-luận ».

CHƯƠNG THỨ NĂM

Hai hệ thống lớn của Đại-thừa Phật-giáo

I.— Các bậc Luận-sư thuộc hệ - thống Thực - Tướng - Luận

Vì, Ngài Long-Thụ và Đế-Bà, khởi xướng ra tư-tưởng « Thực-tướng-Luận », ngài Vô-Trước và Thê-Thân, xướng ra thuyết « Duyên-khởi-luận », nên có hai hệ-thống lớn của Đại-thừa Phật-giáo được xuất-hiện ở Ấn-Độ. Tức là hệ-thống « Thực-tướng-luận », hoặc gọi là « Trung-quán-phái », và hệ-thống « Duyên-khởi-luận », hoặc gọi là « Du-Già-hành-phái ». Thực-tướng-luận thì quan-sát về thực-tướng của chư pháp, cho hết thấy mọi pháp đều là không, để biểu-hiện lý « Trung-đạo », nên gọi là « Không-Tôn » hay « Trung-quán-tôn ». Duyên-khởi-luận thì bàn về sự duyên-khởi của 2 pháp Chân và Giả, để biểu-hiện phần « Chân-hữu », và

nuơng vào phép quán Du-Già (Yoga), để biểu-hiện phần « Chân-như », nên gọi là « Hữu-Tôn », hay « Du-Già-Tôn ».

Hệ-thông truyền-thừa về tư-tướng « Thực-tướng-luận » của ngài Long-Thụ, sau thời-đại ngài Đề-Bà, và La-Hầu-La-Đa, thì không thấy chép rõ ràng, nhưng, ở khoảng thế-kỷ thứ IV T.L., sau ngài La-Hầu-La-Đa có ngài Thanh-Mục (Pingala), chú-thích bộ « Trung-Luận » của ngài Long-Thụ, ngài Kiên-Ỡ, trước-tác bộ « Nhập-đại-thừa-luận » (2 quyển), đều truyền về tư-tướng « Vô-tướng giai-không » của ngài Long-Thụ. Trong thế kỷ thứ V, ở Nam-Ấn, có ngài Phật-Hộ (Buddhapàlita) ra đời, tuyên-dương về thuyết « Phi-hữu phi-không luận » của ngài Long-Thụ. Lại ở thế-kỷ thứ VI, cũng ở Nam-Ấn, có ngài Thanh-Biện (Bhàvaviveka) ra đời, chủ-trương thuyết « Vô-tướng giai-không ». Cuối thế-kỷ thứ VI, có ngài Trí-Quang, đệ-tử ngài Thanh-Biện ra đời, khởi xướng ra lời phán-thích về giáo-lý của Phật-giáo, và sắp-hạng giáo-nghĩa của ngài Long-Thụ đứng ở vị-trí tối-cao của Phật-giáo. Và cũng ở Nam-Ấn, có ngài Nguyệt-Xứng (Candrakirti) ra đời, soạn bộ « Trung-luận-thích » (Madhyamika-vrtti). Ở đầu thế-kỷ thứ VII, có Sư-Tử-Quang (đệ tử ngài Trí-Quang) ra đời, giảng về « Tam-luận » tại chùa Na-Lan-Đà. Ngoài ra còn có các bậc Luận-sư khác như Thắng-Quang, Trí-Hộ v. v..., đều là những vị tuyên-dương về giáo-nghĩa của ngài Long-Thụ tại chùa Na-Lan-Đà.

Căn-cứ như thứ-tự trên, vậy hệ-thông truyền-thừa về « Thực-tướng-luận » của ngài Long-Thụ có thể như sau :

Long-Thụ—Đề-Bà—La - Hâu - La - Đa—Thanh-Mục—Thanh-Biện—Trí-Quang—Sư-Tử-Quang—Thắng-Quang v.v...

II. — Các bậc Luận-sư thuộc hệ-thống duyên - khởi - luận

Ngài Vô-Trước và Thê-Thân, khởi-xướng ra thuyết « A-lại-da duyên-khởi », và tổ-chức thành một hệ-thống Duy-thức Phật-giáo. Hệ-thống này được truyền-bá hầu khắp Ấn-độ, đứng ngang hàng với hệ-thống « Thực-tướng-luận » của ngài Long-Thụ, là hai hệ-thống lớn và có thế-lực nhất của Phật-giáo Ấn-Độ lúc đương-thời. Từ khoảng ngài Thê-Thân nhập-tịch cho đến thế-kỷ thứ VI, trong một khoảng thời-gian 200 năm, có rất nhiều các bậc luận-sư thuộc hệ-thống « Duyên-khởi-luận » tiếp-tục ra đời. Theo thứ-tự mà kể, thì sau thời-đại ngài Thê-Thân một chút, có ngài Thân-Thắng (Bandhusri) và Hòa-Biện (Citrabhàna) ra đời. Ngài Thân-Thắng thì lược-thích bộ « Duy-thức nhị thập-tụng », rất tài về phần câu-tạo ý-tưởng ; ngài Hòa-Biện cũng chú-thích bộ luận kể trên, lại rất khéo về lời hành-văn. Tiếp sau là ngài Đức-Tuệ (Gunamati), người Nam-Ấn, trước-tác bộ « Tùy-tướng-luận » (1 quyển), ngài Chân-Đề dịch. Bậc Luận-sư nổi tiếng, cũng người Nam-Ấn xuất-hiện, đó là ngài Trấn-Na (Dignàga, hay Nahàdignàga), hoàn-thành về môn học « Nhân-Minh Lý-luận », và tuyên-dương về « A-lại-da duyên-khởi luận ». Ở thế-kỷ thứ VI, có ngài An-Tuệ (Sthiramati, đệ-tử ngài Đức-Tuệ), chú-thích bộ « Duy-thức tam-thập-tụng », và trước-tác các bộ như « Đại-thừa trung-quán thích-luận », (9 quyển), « Đại-thừa quảng ngũ-uẩn luận » (1 quyển), « Đại-thừa A-tỳ-đạt-ma tạp-tập luận » (16 quyển), để tuyên-dương giáo-ngĩa duy-thức. Ngài Nan-Đà (Nanda) xướng ra thuyết « Chung-tử », ngài Tịnh-

Nguyệt, (Suddhacandra) chú-thích bộ « Tập-Luận », ngài Hộ-Nguyệt, chú-thích bộ « Trung-biên-luận » v.v...

Các bậc Luận-sư kể trên, đều là những vị tuyên-dương giáo-nghĩa Duy-thức, nhưng về tư-tưởng của các ngài có đôi chút khác nhau. Thí-dụ, như sự thành-lập về nhận-thức của thuyết « A-lại-da duyên-khởi », ngài An-Tuệ chủ-trương, chỉ duy có « Tự-chứng-phận » làm tác-dụng nhận-thức của tâm-thức là có thực-thể, còn « Tướng-phận » và « Kiển-phận » thì không có thực-thể. Trái lại, các ngài Thân-Thắng, Nan-Đà, Đức-Tuệ, Tịnh-Nguyệt đều chỉ thành-lập có 2 phận là « Tướng-phận » và « Kiển-phận » ; ngài Hòa-Biện, Trần-Na thì chủ-trương cả 3 phận đều có thực-thể.

Về thuyết « Chung-tử », ngài Nan-Đà chủ-trương, chung-tử chỉ có phần tân-huân, mà không có phần bản-hữu, nên trong Duy-thức-giới gọi Ngài là « Duy-tân-huân-gia ». Trái lại, ngài Hộ-Nguyệt chủ-trương, chung-tử chỉ có phần bản-hữu, còn phần tân-huân chung-tử là sự phát-triển về ngoại-duyên của bản-hữu chung-tử, nên trong duy-thức gọi ngài là « Duy-bản-hữu gia ». Tới ngài Hộ-pháp (Dharmapàla), ngài dung-hòa tất cả các thuyết sai khác nhau, mà lập-thành một hệ-thống duy-nhất của Duy-thức Phật-giáo.

Sau ngài Hộ-Pháp, có các ngài Giới-Hiển (Silabhadra), Tỳ-Thắng-Tử (Jinaputra), Thắng-Hữu (Visesamitra), Trí-Nguyệt (Jnànacandra) và Thân-Quang v.v... xuất-hiện. Ở đầu thế-kỷ thứ VII, khi ngài Huyền-Trang qua Ấn-Độ, ngài Giới-Hiển đã hơn 100 tuổi già, ngài đem pháp-môn Duy-thức truyền cho ngài Huyền-Trang. Ngài Tỳ-Thắng-Tử

chú-thích bộ « Du-già-luận ». Ngài Thân-Quang trước-tác bộ « Phật-địa kinh-luận » (7 quyển).

Trong số các bậc Luận-sư như trên đã thuật, thì các ngài Thân-Thắng, Hòa-Biện, Đức-Tuệ, An-Tuệ, Nan-Đà, Tịnh-Nguyệt, Hộ-Pháp, Thắng-Hữu, Tội-Thắng-Tử, Trí-Nguyệt được gọi là 10 bậc Đại-luận-sư của Duy-thức. Ngài Huyền-Trang liền đem tập trung tất cả các giáo-nghĩa của 10 bậc luận-sư kể trên mà dịch thành bộ « Thành-Duy-thức luận » (10 quyển), nhưng ngài lấy giáo-nghĩa của ngài Hộ-Pháp làm phần-chính, còn giáo-nghĩa của 9 bậc luận-sư khác chỉ là phần phụ-thuộc.

III.— Nguyên-nhân hưng-thịnh của chùa Na-Lan-Đà

Chùa Na-Lan-Đà (Nalanda), ngôi chùa rất quan-hệ mật-thiết với hai hệ-thông lớn của Đại-thừa Phật-giáo. Phật-giáo của ngài Long-Thụ và Đề-Bà thì phát-khởi từ Nam-Ấn, rồi dần dần truyền tới Bắc-Ấn ; Phật-giáo của ngài Vô-Trước và Thê-Thân thì hưng-khởi ở Bắc-Ấn, cũng dần dần lan tràn tới Nam-Ấn. Chùa Na-Lan-Đà thì ở giữa giao-điểm đó, tức là Trung-Ấn. Cho nên, các bậc học-giả của hai hệ-thông đó phần nhiều đều tập-trung tại chùa Na-Lan-Đà, chùa này bỗng trở thành một đại-tùng-lâm, một trung-tâm học-địa của toàn nước Ấn-Độ, là một bản-doanh tối-cao của Phật-giáo đương thời. Trong khoảng mấy thế-kỷ, chùa này hằng ngày thường có mấy ngàn các bậc học-tượng và đồ-đệ tụ-tập tu-hành, nghiên-cứu giáo-lý. Người muốn lưu-học

tại chùa này, trước hết phải qua một kỳ khảo-sát về năng-lực tu-học rồi mới hứa-khả cho nhập-học. Vì thế nên người đã tu-học xong chương-trình ở chùa này ra, đều trở thành những bậc học-giả của Phật-giáo.

Chùa Na-Lan-Đà thì ở phương bắc thành Vương-Xá, thuộc Trung Ấn. Chùa này được kiến-thiết từ năm nào hiện chưa biết rõ, nhưng có thể căn-cứ vào sử-liệu để suy-định. Khi ngài Pháp-Hiển qua Ấn-Độ, ở hồi đầu thế-kỷ thứ V, theo ký-sự của ngài thì không thấy ghi chép gì về lịch-sử chùa này. Tới tiền-bán thế-kỷ thứ VII, khi ngài Huyền-Trang qua Ấn, trong ký-sự của ngài có thấy ghi chép về lịch-sử ngôi chùa này.

Theo ký-sự của ngài Huyền-Trang, thì có nhiều đời vua kiến-thiết ngôi chùa này. Trước hết, vua Sakrāditya (Đề-Nhật-Vương 480 T.L.) sáng-lập một ngôi Già-Lam tại trung-ương; con vua Sakrāditya là Buddhagupta (Giác-Hộ-Vương), dựng thêm một ngôi già-lam ở phương nam; thứ ba là vua Tathāgatagupta (Như-Lai Hộ-Vương) dựng thêm một ngôi già-lam ở phương đông; thứ tư là vua Bālāditya (Ấu-Nhật-Vương) kiến-thiết thêm một già-lam ở phía đông-bắc; thứ năm là vua Vajra (Kim-Cương-Vương), con vua Bālāditya, kiến-thiết thêm một già-lam ở phía tây v.v... Và theo ký-sự của ngài Nghĩa-Tĩnh qua Ấn-Độ ở cuối thế-kỷ thứ VII, thì chùa Na-Lan-Đà gồm có 8 viện, 300 phòng, một đại-già-lam nguy-nga tráng-lệ.

Căn-cứ như ký-sự kể trên, thì chùa Na-Lan-Đà, đã được kiến-thiết ở khoảng hậu-bán thế-kỷ thứ V tây-lịch.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Phật-giáo ở thời-đại ngài Trần-Na đến ngài Giới Hiền

I.— Ngài Trần-Na

Sau khi ngài Thê-Thân thị tịch, người kế-truyền tư-tưởng « A-lại-da duyên-khởi », đó là ngài Trần-Na (Dignāga, hay Māhadignāga). Ngài xuất-thê ở cuối thê-kỷ thứ V, người Nam-Ấn, sinh tại thành Kāncipura (Kiền-Tri-Thành), thuộc nước Drāvīda (Đạt-La-Tỳ-Trà). Lúc đầu, ngài học giáo-lý tiểu-thừa, sau chuyển sang đại-thừa, nên ngài đều thông hiểu thấu đáo cả giáo-lý của tiểu-thừa và đại-thừa. Ngoài ra, ngài còn tinh-thông cả môn lý-luận-học của Ấn-Độ là « Nhân-Minh » (Hetuvidyā). Ngài nhận thầy lỗi Nhân-minh-học lúc đương-thời hãy còn phức-tạp, nên ngài giản-dị-hóa và tổ-chức lời học đó thành một hệ-thống mới, và hệ-

thông mới này được gọi là « Tân-nhân-minh », còn lời cũ gọi là « Cỗ-nhân-minh ». Ngài thường đem lời luận-lý nhân-minh ra biện-luận để hàng-phục ngoại-đạo, nên thanh-danh ngài lừng lẫy khắp Ấn-Độ đương thời. Khi Ngài trụ ở chùa Ajantà (chùa hang), thuộc nước Mahàrattha (Ma-ha-Lạt-Đà), Ngài soạn được nhiều bộ luận để tuyên-dương tư-tướng « A-lại-da duyên-khởi ». Trước-tác của ngài hiện còn thấy lưu-truyền có các bộ như sau :

- 1.— « Nhân-minh chính-Lý môn luận-bản » (Hetuvidyanyayadvàra-sàstra-mùla), 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch. « Nhân-minh chính-lý-luận » (Dị-dịch), 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.
- 2.— « Quán-sở-duyên-duyên luận » (Àlambanaprtiyadyàna-sàstra) 1 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 3.— « Vô-tướng tư-trấn luận » (Anàkàra-cintà-rajassàstra ?), 1 quyển, ngài Chân-Đề dịch.
- 4.— « Thủ-nhân giả-thiết luận » (Prajnàpti-hetu-sangrahasàstra ?) 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.
- 5.— « Quán-tông-tướng luận-tụng » (Sarvalaksanadhyàna-sàstra-kàrikà) 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.
- 6.— « Chương-Trung-luận » (Tàlàntaraka sàstra) 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.

Bộ « Nhân-minh chính-lý-môn luận-bản », thì giải-thích về phương-pháp luân-lý của nhân-minh. Còn các bộ ở sau, đều nói về « A-lại-da duyên-khởi ».

Nguyên-lai ở Ấn-Độ, môn Nhân-minh học đã có từ

cổ-xưa, nhưng người đứng ra tổ-chức thành một hệ-thống nhất-định, đó là ngài Aksapàda, thủy-tổ phái Nyàya, (Chính-lý-phái), một trong sáu phái của Triệt-học Ấn-Độ, ở khoảng thế-kỷ thứ III trước tây-lịch. Trong thời-đại các Bộ-phái Phật-giáo, thì nhân-minh học cũng đã được manh-nha, và các bậc luận-sư từ thời-đại sau Bộ-phái Phật-giáo cũng vẫn thường dùng môn nhân-minh-học trong khi tranh-biện. Nhưng đến thời-đại ngài Trần-Na, thì ngài tổ-chức Nhân-minh-học lại thành một hệ-thống mới. Cho nên, nhân-minh-học từ thời-đại ngài Trần-Na trở về trước gọi là « Cồ-nhân-minh », từ thời-đại ngài Trần-Na trở về sau, gọi là « Tân-nhân-minh ». Cồ-nhân-minh có 5 bộ phận, gọi là « Ngũ-chi tác-pháp », tức là « Ngũ-đoạn luận-pháp ». Tân-nhân-minh có 3 bộ phận, gọi là « Tam-chi tác-pháp ». Sự đối-chiều giữa cồ-nhân-minh và Tân-nhân-minh như sau :

CỒ - NHÂN - MINH (Ngũ-chi tác-pháp)	—	Tôn :	Âm-thanh là vô-thường,
		Nhân :	Vì lý-do tác-động mà sinh ra,
		Dụ :	Ví như cái bình,
		Hợp :	Cái bình do sự tác-động mà có, nên là vô thường, âm-thanh cũng do sự tác-động mà có, nên âm-thanh cũng vô-thường.
		Kết :	Vì thế, nên âm-thanh là vô thường.
TÂN-NHÂN-MINH (Tam-chi tác-pháp)	—	Tôn :	Âm-thanh là vô-thường,
		Nhân :	Vì do từ tác-động mà có,
		Dụ :	Ví như cái bình v. v.

Sau đệ-tử của Trần-Na là Sankarasvamin (Thương-Yết-La-Chủ), soạn bộ « Nhân-minh nhập-chính-lý luận » (Nyà-

yadvàratàraka-sastra) 1 quyển, thuyết-minh về yêu-nghĩa nhân-minh của ngài Trần-Na. Ngài Hộ-Pháp (Dharmakirti) cũng trước-thuật và chú-thích nhiều bộ luận về nhân-minh học, nên môn học này trở thành một môn học trọng-yếu trong Phật-giáo.

Về tư-tưởng « A-lại-da duyên-khởi » của ngài Trần-Na thì hoàn-toàn kế-thừa tư-tưởng của ngài Thê-Thân, duy có vấn-đề thành-lập về nhận-thức thì kế-thừa thuyết « Tướng-phận, kiến-phận, tự-chứng-phận » của ngài Hòa-Biện là khác.

II.— Ngài Thanh-Biện

Người tuyên-dương giáo-nghĩa « Thực-tướng-luận » của ngài Long-Thụ, đó là ngài Thanh-Biện (Bhavaviveka). Ngài người Nam-Ấn, ở khoảng tiền-bán thế-kỷ thứ VI tây-lịch. Lúc đầu ngài học giáo-nghĩa ngoại-đạo, đặc-biệt nghiên-cứu về Sô-luận, sau ngài bỏ ngoại-đạo chuyển theo Phật-giáo, kế-thừa giáo-nghĩa của ngài Long-Thụ và Đề-Bà. Nơi trung-tâm bá-giáo của ngài là nước Dhanakataka, thuộc Nam-Ấn. Ngài trước-tác hai bộ luận như sau :

- 1.— « Đại-thừa chương-trân luận » (Mahàyànatànaratna-sàstra) 2 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 2.— « Bát-nhã đấng-luận thích » (Prajnàdìpà-sàstra-kàrika) 15 quyển, ngài Ba-La-Phả-Mật-Đa La dịch.

« Đại-thừa chương-trân luận », nói về giáo-nghĩa « Hữu-vi-không, Vô-vi-không ». « Bát-nhã đấng-luận thích », giải-thích về « Trung-luận » của ngài Long-Thụ.

III. — Ngài Hộ - Pháp

Một bậc Đại-luận-sư kế-thừa tư-tướng « A-lại-da duyên-khởi », và xác định lại môn-học của Duy-thức Phật-giáo, đó là ngài Hộ-Pháp (Dharmapàla). Ngài cũng cùng thời-đại với ngài Giới-Hiển, người nước Dràvida thuộc Nam-Ấn. Lúc đầu, ngài học giáo-lý của Tiểu-thừa, sau tới ngài Trần-Na học môn Duy-thức của Đại-thừa. Vì mục-đích chu-du tham-học, nên ngài tới chùa Na-Lan-Đà tu-học, bảm-tính thông-minh, nên bỗng trở thành một bậc Đại-học-tượng của Phật-giáo đương-thời. Khi 29 tuổi, ngài lại rời chùa Na-Lan-Đà tới ẩn-dật tại chùa Đại-Bồ-Đề, chuyên công việc trước-thuật, tới 32 tuổi thì mất. Các trước-tác của ngài hiện còn như sau :

- 1.— « Thành-duy-thức-luận » (Vijnapti mātṛatā siddhi-sāstra) 10 quyển, ngài Huyền-Trang dịch.
- 2.— « Thành-duy-thức bảo-sinh luận », 5 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.
- 3.— « Quán-sở duyên-duyên luận thích », 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.
- 4.— « Đại-thừa quảng-bách luận » 1 quyển, ngài Nghĩa-Tĩnh dịch.

« Thành-duy-thức-luận », thích về bộ « Duy-thức tam-thập-tụng » của ngài Thê-Thân. Tất cả có 10 nhà giải-thích bộ luận Tam-thập-tụng của ngài Thê-Thân, nhưng ngài Huyền-Trang lấy thuyết của ngài Hộ-Pháp làm chính, và tổng-hợp 9 nhà chú-thích khác mà dịch thành bộ « Thành-

duy-thức-luận » này, một bộ luận rất trọng-yếu cho công-
việc nghiên-cứu Duy-thức-học. « Thành-duy-thức bảo-sinh
luận », thích nghĩa bộ « Duy-thức nhị-thập tụng » của ngài
Thê-Thân. « Quán-sở duyên duyên luận thích », chú thích
bộ « Quán-sở duyên-duyên luận » của ngài Trần-Na. « Đại-
thừa quảng-bách luận », chú thích bộ « Bách-luận » của ngài
Đề - Bà.

IV.— Ngài Trí-Quang và Giới-Hiền

Ngài Trí-Quang (Jnānaprabha), đệ-tử ngài Thanh-Biến,
đắc-truyền hệ-thống « Thực-tướng-luận » của ngài Long-Thụ,
tại chùa Na-Lan-Đà. Ngài là bậc tinh-thông cả giáo-nghĩa
của Tiểu-thừa và Đại-thừa, nên Ngài tổng-hợp tất cả giáo-
lý của Phật-giáo, và phán-thích ra làm 3 hạng. Tức là
« Tâm-cảnh câu-hữu giáo », « Tâm-hữu cảnh-không giáo » và
« Tâm-cảnh câu không giáo ». Tiểu-thừa Phật-giáo, thì thuộc
« Tâm-cảnh câu-hữu giáo », ở hạng thấp nhất ; giáo-nghĩa
của ngài Vô-Trước và Thê-Thân, thuộc « Tâm-hữu cảnh-
không giáo », ở địa-vị trung-gian ; giáo-nghĩa của ngài Long-
Thụ, thuộc « Tâm-cảnh câu không giáo », ở địa-vị cao nhất
trong Phật-giáo. Đó là lời phán-thích giáo-tướng của Phật-
giáo, mà ngài Trí-Quang là người xướng-xuất đầu tiên trong
lịch-sử Phật-giáo.

Ngài Giới Hiên (Siladhara), đệ-tử ngài Hộ-Pháp,
người nước Samatata thuộc Trung-Ấn. Ngài thường chu
du các nơi học hỏi, khi tới chùa Na-Lan-Đà, được ngài
Hộ-Pháp truyền cho pháp-môn Duy-thức. Ngài dần dần
trở thành một bậc đại-luận-sư của môn Duy-thức-học. Ở

niên-hiệu Chinh-Quán năm thứ 16 đời Đường bên Tàu, (636 tây-lich), khi ngài Huyền-Trang qua Ấn, lúc tới chùa Na-Lan-Đà, thì Ngài Giới-Hiền đã tới 106 tuổi, và được Ngài đem Pháp-môn Duy-thức truyền lại cho.

Ngài Giới-Hiền vì mục-dịch tuyên-dương giáo nghĩa của Duy-thức, để đối ứng lại với lời phân-giáo của Ngài Trí-Quang, nên Ngài cũng thành-lập ra ba Giáo-Pháp để định vị trí giáo-lý của Phật-giáo. Tức là « Hữu-giáo », « Không-giáo » và « Trung-đạo-giáo ». Tiểu-thừa Phật-giáo, thuộc « Hữu-giáo », ở ngôi thấp nhất ; Giáo-nghĩa của Ngài Long-Thụ, thuộc « Không-giáo », ở ngôi giữa ; giáo-nghĩa của ngài Vô-Trước và Thê-Thân, thuộc « Trung-đạo-giáo », ở ngôi cao nhất trong Phật-giáo.

Cứ như vậy, sự đôi-lập về giáo-nghĩa của hai hệ-thống lớn trong Phật-giáo mỗi ngày một rõ rệt, và kéo dài sự tranh-biện giữa tư-tưởng « Hữu-Vô » không ngừng, để phát-huy những giáo-nghĩa uyên-thâm trong nền Phật-học.

THIÊN THỨ TƯ

Thời - đại Mặt - giáo

(701 - 1.200 T. L.)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Sự thành-lập và biến-thiên của Mật-giáo

I.— Sự quan hệ giữa Mật-giáo và Ấn-Độ-giáo

Mật-giáo là tiếng gọi tắt của Bí-mật Phật-giáo. Trên phương-diện giáo-lý và giáo-tướng của Mật-giáo thì được phát-triển từ tư-tưởng của Đại-thừa Phật-giáo, nhưng ở phương-diện sự-tướng của Mật-giáo thì chịu ảnh-hưởng nghi-thức tác-pháp của Tân-Bà-La-Môn-giáo, tức là Ấn-Độ-giáo. Thí-dụ như đồ-hình Mandala (Mạn-Trà-La) của Mật-giáo, trong đồ-hình đó, một mặt thì phối-trí các hình chư Phật, một mặt kết-hợp các vị thần của Bà-la-môn-giáo. Mandala của Mật-giáo có nhiều thứ khác nhau, nhưng Mandala chính đề-tượng-trưng cho Chân-thực-giới của Mật-giáo thì phối-trí Ngũ-Phật, hay Lục-Phật. Tức là ở trung-

trong của đồ-hình Mandala có hình Đại-Nhật-Phật, bốn phương của đồ-hình có bốn đức Phật là A-Sơ-Phật, Bảo-Sinh-Phật, Bất-Không Thành-Tựu Phật, và A-Di-Đà-Phật, gọi là Ngũ-Phật, hoặc trên năm đức Phật này lại thêm đức Phật Kim-cương Tát-Đòa (Vajrasattva), gọi là Lục-Phật. Ngoài ra còn có rất nhiều Mandala của chư Bồ-tát, và các thần của ngoại-giáo. Các đồ-hình Mandala tuy nhiều, nhưng hình-tượng và sắc-thê của nó đại khái có hai phương-pháp là hóa-hiện và điều-phục. Hóa-hiện có ý-nghĩa là chư Phật và Bồ-tát vì mục-đích hóa-độ chúng-sinh, nên phương-tiện quyền-hiện ra hình-tượng các thần của ngoại-giáo. Thí-dụ như đức Quan-Âm hóa hiện ra 33 thân là Phạm-Thiên, Đê-Thích, và Đại-Tự-Tại-Thiên v. v... Điều-phục có ý-nghĩa là chư Phật và Bồ-Tát dùng rất nhiều uy-lực quyền-thê để chinh-phục các thần của ngoại-đạo, khiến các thần đó quay về với Phật-giáo. Vì lý do quan-hệ đó, nên hình-tượng của chư Phật, Bồ-Tát và các thần của Ấn-độ-giáo dần dần trở thành một quan-điểm cộng-thông.

Sự-tượng của Mật-giáo như các cách tụng Thần-chú, quán Du-già v.v... không phải là lời tác-pháp đặc-biệt của Mật-giáo mà cũng là chịu ảnh-hưởng tập-tục cổ-truyền của dân-tộc Ấn-Độ và Bà-La-Môn-Giáo. Thí dụ như pháp thuyên-định của Phật-giáo thì chú-trọng ở chỗ đạt tới trí-tuệ, nhưng phép quán Du-già của Mật-giáo lại chú-trọng ở mục-tiêu cầu phúc trừ tai cho thế-gian.

Sau hết là sự quan-hệ mật-tiếp giữa phái Sàkta (Tinh-lực-phái) của Ấn-Độ-giáo, và phái Kim-cương-thừa (Vajrayana) của Mật-giáo. Nguyên-lai phái Sàkta thì sùng-bái

nữ-thần Durga, nghi-thức của phái này rất là bí-mật, có nhiều trò ma-thuật, nhiều hình-thức dâm-đăng. Sau lời hành-pháp của phái này lạm-nhập vào lời hành-pháp của phái « Kim-Cương-Thừa », nên phái Kim-Cương Thừa dần dần bị đọa-lạc vào vòng tà-đạo, và cũng là nguyên-nhân đọa-lạc của Mật-giáo.

Sự giao-thiếp giữa Mật giáo và Ấn-Độ-giáo cứ mỗi ngày mỗi rõ rệt, một mặt thì mật-giáo tiếp-nhận các yếu-tố hành-pháp của Ấn-độ-giáo, một mặt thì Ấn-độ-giáo tiếp-nhận các lời hành-pháp của Mật-giáo, nên hai giáo trở thành một trạng-thái hỗn-hợp khó thể phân-biệt được rõ ràng.

II.— Tư-tưởng Mật-giáo thành-lập

Khởi nguyên tư-tưởng của Mật-giáo, có thể là đã có từ thời-đại Nguyên-thủy kinh-điển. Vì trong nguyên-thủy kinh-điển có thầy chép các thần-chú thủ-hộ trong các bộ luật, và trong kinh Không-Tức. Nhưng đó chỉ là sự phối thài của tư-tưởng Mật-giáo. Tư-tưởng Mật-giáo được thành-lập một cách đích xác là ở khoảng thế-kỷ thứ VII, khi bộ kinh « Đại-Nhật » được xuất-hiện ở Nam-Ấn-Độ. Sau khi bộ kinh này xuất-hiện thì Mật-giáo cũng được thành-lập. Bộ kinh này gọi đủ tức là « Đại-Tỳ-Lư-Giá-Na Thành-Phật Thần-Biên Gia-Tri Kinh », gồm 7 quyển, 63 phẩm. Tư-tưởng căn-bản của bộ kinh này là « Tức-sự nhi chân », rút ở hệ thông tư-tưởng của kinh Hoa-Nghiêm. Mật-giáo lấy bộ kinh này làm căn-cứ và gọi là phái « Chân-Ngôn-Thừa » (Mantra-yàna). Phái này là phái thuần-túy của Mật-giáo, nên

lại gọi là « Hữu-đạo Mật-giáo ». Phái này đại biểu cho phần lý-luận của Mật-giáo.

Tới khoảng cuối thế-kỷ thứ VII, lại có bộ « Kim-Cương Đỉnh-Kinh » xuất-hiện, bộ kinh này gồm có 18 hội. 10 vạn bài tụng. Nội-dung của bộ kinh này thuộc hệ-thống « Du-già hành-phái », nương vào tâm-thức mà tổ-chức thành. Hệ-thống Mật-giáo y vào bộ kinh này làm căn-bản, gọi là phái « Kim-Cương-Thừa » (Vajra-yāna). Nhưng phái mật-giáo này vì sau kết-hợp với phái Sākta của Ấn-độ-giáo, đọa-lạc vào vòng tà-đạo. Nên lại gọi là « Tà-đạo Mật-giáo ». Phái này đại-biểu cho phần thực-tê của Mật-giáo.

III. — Sự phát-triển của Mật-giáo

Hai hệ-thống « Chân-ngôn-thừa » và « Kim-Cương-Thừa » của Mật-giáo sau khi xuất-hiện, thì tư-tưởng Mật-giáo phát-triển mạnh mẽ trên lãnh-thổ Ấn-Độ. Trong hai hệ-thống này, « Chân-Ngôn-Thừa » thì chú-trọng phần lý-luận, nên kém phát-triển ở phương-diện thực-tê, trái lại « Kim-Cương-Thừa », chú-trọng phần thực-tê, nên kém phát-triển ở phương-diện lý-luận. Từ khoảng thế-kỷ thứ X trở về sau, vì « Kim-Cương-Thừa » kết-hợp với phái Sākta của Ấn-độ-giáo, nên phái này bày đặt ra nhiều lời hành-pháp theo tà-giáo, dần dần đi vào vòng đọa-lạc, lấy chủ-nghĩa khoái-lạc, dục-vọng cho là diệu-lý chí-nhân, làm mất hẳn cái bản-lai chân-tướng của Phật-giáo.

Trong lúc Mật-giáo đang phát-triển, các Vương-triều Pàla thuộc Đông-Ấn đều bảo-hộ Phật-giáo, nhất là vua

Dharma-pàla (Pháp-Hộ), dựng ra ngôi chùa rất lớn ở thê-kỳ thứ VIII, tức là ngôi chùa Vikramasilà, để làm nơi đạo-tràng căn-bản cho Mật-giáo. Các bậc học-tượng của Mật-giáo phần nhiều đều xuất-thân từ ngôi chùa này. Và ngôi chùa này cũng là nơi trước-tác của nhiều bộ kinh-điển thuộc Mật-giáo. Thí-dụ như bộ « Như-Lai Tam-nghiệp bí-mật kinh » (Tathàgata-guhyaka Guhyasamàja), « Sàdhanamàlà » và rất nhiều các « Nghi-quỹ » (Tantra) v.v..., Kinh « Như-Lai Tam-nghiệp bí-mật » có ghi chép rất nhiều lời tác-pháp kỳ-quái, đó chính là ảnh-hưởng tư-tưởng phái Skàta của Ấn-độ-giáo.

Trên phương-diện truyền-bá tư-tưởng Mật-giáo, và làm cho Mật-giáo được phát-triển ở Ấn-Độ, Trung-Quốc, Tây-Tạng và các nước khác thì có các vị Đại-học-già như ngài Thiện-Vô-Ưu (Subha-karasimha, 637-735), người Trung-Ấn, ngài Kim-Cương-Trí (Vajra-bodhi, 671-741), người Nam-Ấn, và ngài Bất-Không Kim-Cương (Amoghavajra, 705-774) người Tích-Lan, 3 vị này không những làm cho Mật-giáo hưng-thịnh ở trong nước, mà các Ngài đều cùng lần lượt đem tư-tưởng Mật-giáo sang Trung-Quốc, phiên-dịch nhiều kinh-điển của Mật-giáo sang chữ Hán, làm cho Mật-giáo ở Trung-Quốc phát-triển rất mạnh mẽ. Cũng ở thê-kỳ thứ VIII, lại có ngài Liên-Hoa-Sinh (Padmasambava) xuất-hiện, ngài đem Mật-giáo truyền-bá sang Tây-Tạng, và sáng-lập ra Lạt-Ma-giáo ở Tây-Tạng. Từ thê-kỳ thứ VIII trở về sau, cũng có nhiều vị học-già của Mật-giáo xuất-hiện, đều là những vị xuất thân ở chùa Vikramasila. Đặc-biệt ở thê-kỳ thứ XI, có ngài Dipankarasrijnàna, tức là Atisa ra đời, ngài cũng sang Tây-Tạng truyền tư-tưởng Mật-giáo, và trở thành một nhà Đại-phiên-dịch của Tây-Tạng. Còn các nước

thuộc Đông-Nam-Á-Tê-Á như : Tích-Lan, Miên-Điện, Cao-Mên, đảo Java, Sumatra v.v..., Mật-giáo cũng đều được truyền vào. Chính lối kiến-trúc cung-thành như Angkor-Thom và Angkor-Wat của Cao-Mên ở thế-kỷ thứ XII, đó cũng là những kết-tinh của tư-tưởng Mật-giáo.

IV. — Quân Hồi-giáo xâm nhập và bi-kịch của Phật-giáo

Từ thế-kỷ thứ VIII, quân Hồi-giáo thuộc hệ-thống Thô-Nhĩ-Kỳ đã xâm-nhập vào phía Tây-bắc Ấn-Độ. Rồi từ thế-kỷ này cho tới thế-kỷ thứ XI, đã bao lần quân Hồi-giáo xâm-nhập, đánh phá Trung-Ấn-Độ, gây nhiều tai-hại cho Phật-giáo, và gieo bao nỗi đau khổ cho dân-tộc Ấn-Độ. Đề phản-kháng quân Hồi-giáo, nên các tôn-giáo của Ấn-độ liền kết lại, lập thành một tôn-giáo gọi là « Thời-Luân-Giáo » (Kàlacakra-Tantra), tôn-giáo này là một biến-hình của Mật-giáo. Nhưng tới đầu thế-kỷ thứ XIII, tức là năm 1203, quân Hồi-giáo, do tướng Iktiyar Ud-din chỉ-huy, đem đại-quân tiến vào Trung-Ấn-Độ, tiêu-diệt vương-triều Sena, rồi làm bá-chủ khắp Trung-Ấn, Trung-Ấn trở thành lãnh-thổ của Đế-quốc Hồi-giáo. Sau thế-lực của Hồi-giáo dần dần lan đi các ngả.

Vì mục-đích lập một Đế-Quốc Hồi-giáo, nên quân-đội Hồi-giáo rất hung-ác, tàn-bạo. Đi đến nơi nào, nếu là người khác-giáo thì họ đều giết hại. Vậy nên, Phật-giáo cũng như Ấn-Độ-giáo, đều bị cái thảm-họa chung, trong lúc quân Hồi-giáo xâm-nhập. Nhưng riêng về Phật-giáo, thì quân

Hồi-giáo lại đòi-đãi tàn-ngược hơn, họ phá-hủy chùa tháp, thiêu đốt kinh-điển, tịch thu bảo-vật, hãm hại tăng-ni, làm cho Phật-giáo hầu như đèn chổi tiêu-diệt. Các vị cao-tăng lúc bấy giờ một mặt thì phải ẩn-náu trong rừng núi, một mặt chạy trốn sang Tây-Tạng hoặc nước khác. Đó thực là một trang-sử rất đau thương trong lịch-sử Phật-giáo.

Phật-giáo ở Ấn-Độ trải qua 1700 năm lịch-sử, đã từng làm bá-chủ về tư-tưởng của toàn Ấn-Độ, đoạt hẳn được địa-vị độc-tôn của Bà-La-Môn giáo. Nhất là Phật-giáo ở dưới thời-đại hai vương-triều A-Dục-Vương và Kaniska (Ca-Nhị-Sắc-Ca) thực là cực kỳ phồn-thịnh. Phật-giáo đã phát-triển thành một đại-tôn-giáo của thế-giới. Qua thời-đại Đại-thừa Phật-giáo tới thời-đại Mật-giáo, đã có biết bao những vị Thánh-tăng, học-tượng ra đời, tổ-chức Phật-giáo thành một hệ-thống giáo-học có quy-mô trật-tự. Nhưng theo định-luật biến-thiên, di chuyển của thời-đại có thịnh tất phải có suy, nên Phật-giáo cũng không thoát khỏi cái vòng định-luật đó vậy.

Tuy nhiên, Phật-giáo bị suy tàn ở Ấn-Độ lúc đương thời, nhưng ánh sáng của Phật-giáo đã lan tràn đi các ngã, chiếu vào mọi chôn khắp nơi, và hiện nay ánh sáng đó đang chiếu trở về nơi bản-xứ.

Nghĩa là, từ cuối thế-kỷ XIX cho tới hiện nay, Phật-giáo trên giải đất Ấn-Độ đã có cơ-hội phục-hưng và đang phát-triển. Người đứng ra vận-động phục-hưng, trong đó có nhà học Phật uyên-thâm là Anagarika-Dharmapala, người có công-huân hơn cả.

Anagarika Dharmapala người Tích-Lan, Ông là con một nhà tín-đồ Phật-giáo ở Colombo, thủ-đô Tích-Lan. Ngay từ khi còn nhỏ, ông thường phải theo học ở trường học của Thiên-Chúa giáo, mỗi ngày phải đọc kinh cầu nguyện tại trường, tuy vậy, nhưng ông vẫn tỏ ra là con một tín-đồ thuần thành của Phật-giáo. Nhân khi Đại-Tá Henry Steelle Ocott, người Hoa-Kỳ, qua Tích-Lan chân-hưng Phật-giáo, thì ông A. Dharmapala là một người giúp việc đắc-lực cho Đại-Tá. Vì thế lòng mộ-đạo của ông ngày một vững. Sự nghiên-cứu Đạo Phật ngày một uyên-thâm, đi đôi với mục-đích duy-nhất của ông là phải chân-hưng Phật-giáo tại Tích-Lan và Ấn-Độ.

Năm 1891 là năm ông 29 tuổi. Ông qua Ấn-Độ chiêm-bái các nơi Phật-tích. Trước hết ông tới Lộc-Dã-Uyển (Mrgadana), nơi thuyết-pháp đầu tiên của Đức Phật. Ở nơi đây, ông đã chứng kiến di-cảnh điêu-tàn nơi Thánh-địa. Rồi ông lại tiếp-tục tới chiêm-bái « Bồ-Đề Đạo-Tràng, hay gọi là nơi Phật Thành-Đạo » (Phật Đà Già-Da, Buddha-gayà). Gặp cảnh sinh tâm, nên ông vô cùng xúc-động mà phát ra lời thệ-nguyện : « Uy-nghiêm thay ! nơi Thánh-Tích ! thực quả là một thắng cảnh vô-tỷ của thế-giới. Mỗi Phật-tử chúng ta, ai nấy phải có nhiệm-vụ bảo-hộ duy-trì, để nơi Thánh-địa này tới khi nào có các vị tu-hành tới quán-đốc, không thế để cho một Thánh-địa vĩ-đại như thế này phải đoạn-tuyệt » ! (1). Rồi ông lấy ngày ông chiêm-bái (ngày 21-1-1891) làm ngày kỷ-niệm phục-hưng Phật-giáo Ấn-Độ.

(1) Theo « Phật-giáo Đại-niên-giám » năm 1961, trang 73. (Nhật-Bản).

Năm 1892, Ông đi truyền-bá đạo Phật ở Calcutta, và thường diễn-thuyết với đề-tài « Sự-quan-hệ giữa Phật-giáo và Ấn-Độ-giáo ». Đồng thời, ông cho phát-hành tờ « Bồ-Đề Tạp-Chí » (Bodhi Journal) làm cơ-quan truyền-bá Phật-giáo, và liên-lạc với Phật-giáo-đồ của các nước trên thế-giới, kêu gọi sự ủng-hộ « phục-hưng Phật-tích » tại Ấn-Độ.

Ông còn tiếp-tục du-lich các nước Nhật-Bản, Hawaii, Hoa-Kỳ, Âu-châu để liên-lạc sự hộ-trì thiết-thực của các nước. Sau khi trở về, ông sáng-lập một hội Phật để đảm-nhiệm công cuộc vận-động chấn-hưng Phật-giáo tại Ấn-Độ, lấy tên là « Hội Đại-Bồ-Đề Ấn-Độ » (Maha Bodhi Society of India).

Tới ngày 13 tháng 7 1930, ông chính-thức được thề-phát xuất-gia. Càng về tuổi già, sự hoạt-động của Ngài càng tinh-tiền. Mỗi khi diễn-thuyết trước các tín-đồ, Ngài thường trình-trọng tuyên-bồ : « Phật-giáo-đồ Ấn-Độ đã bị truy-phóng một thời-gian dài 800 năm, ngày nay họ đã và đang tiếp-tục quay trở về cô-quốc. Tất cả chúng ta hãy thức-tỉnh, siêu vượt chế-độ giai-cấp và tín-điều, với mục-đích duy-nhất của Hội Đại-Bồ-Đề là đem giáo-lý của đấng Phật Đà tặng mọi người dân Ấn-Độ ».

Công việc hoạt-động của Ngài đang tiến-hành, tới tháng 12 năm 1932, Ngài thụ bệnh mà mất. Các đệ-tử của Ngài kế-thừa sự-nghiệp, duy-trì Hội Đại-Bồ-Đề cho tới hiện nay. Hội này là một trong những hội Phật hoạt-động nhất tại Ấn-Độ.

Nhờ có Hội Đại-Bồ-Đề hoạt-động và các hội Phật-giáo

khác ở Ấn-Độ, nên số tín-đồ của Phật-giáo Ấn-Độ ngày một tăng, mỗi ngày một bành-trướng. Hơn thế, Ấn-Độ hiện nay là một nước ban-bổ Chính-thể Cộng-Hòa, tất nhiên phải coi « Tứ-Dân bình-đẳng » làm nền tảng căn-bản cho « Dân-chủ Chủ-nghĩa », mà yếu-tố này lại rất hợp với chủ-nghĩa Từ-bi bình-đẳng, đã phá giai-cấp của Phật-giáo chủ-trương. Vì vậy, hiện nay các vị lãnh-tụ, các chính-trị-gia của Ấn-Độ đều hằng lưu-ý đến công-cuộc chân-hưng Phật-giáo tại bản xứ.

Theo sự thông-kê năm 1957 của Quốc-liên về nhân số Ấn-Độ như sau :

* Diện-tích : 3.288.876 km²,

Nhân số : 392.440.000 người.

Thủ - Đô : New Delhi.

Tín-đồ Phật-giáo ước : 4.000.000 người.

CHƯƠNG THỨ HAI

Phật - giáo Tây - Tạng

I. — Phật-giáo bắt đầu truyền vào Tây-Tạng

Tương truyền, Phật-giáo bắt đầu truyền vào Tây-Tạng đã từ ở khoảng giữa thế-kỷ thứ III, nhưng Phật-giáo chính-thức được truyền vào là ở thời-đại vua Sron-btsan-sgam-po (569-650). Trong thời-đại này, nhà vua đã phái-khiến Sứ-Tiết thân thiện đi các nước, nhất là nước Tầu, Ấn-Độ, và đón tiếp văn-hóa của nhà Đường và Bắc-Ấn, nên văn-hóa của Phật-giáo cũng được truyền vào. Đặc biệt là Vương-nữ nước Nepal và Công-chúa Văn-Thành nhà Đường được mời tới Tây-Tạng, đều là những người tin theo Phật-giáo. Sau nhà vua lại đón các vị Cao-tăng của nhà Đường và Ấn-Độ tới, để phiên-dịch Kinh-điển Phật-giáo sang tiếng Tây-Tạng, Phật-giáo Tây-Tạng được bắt nguồn tiên-truyền từ đây.

Sau thời-đại vua Sron-btsan-sgam-po ước hơn 100 năm, có vua Khri-lde-btsan (755-781) ra đời. Trong thời-đại vua này thì Mật-giáo cũng được truyền-vào. Nhà vua rất hâm-mộ Phật-giáo, sai Sứ-thần tới Ấn-Độ cầu thỉnh kinh-điển, và đón ngài Santaraksita (Tịch-Hộ) tới Tây-Tạng. Vua lại tự phát-tâm thụ-giới Bồ-tát ở ngài Santaraksita. Sau vua nghe lời khuyên của ngài Santaraksita, thỉnh được ngài Padmasambhava (Liên-Hoa-Sinh), tới để truyền-bá Mật-giáo ở Tây-Tạng. Ngài Padmasambhava là bậc đại-học-giả của phái « Kim-cương-thừa » Mật-giáo Ấn-Độ. Sau khi tới Tây-Tạng, ngài hết sức truyền-bá tư-tưởng Mật-giáo ở đó. Vua còn kiên-thiết ngôi chùa Bsam-yus để làm nơi phiên-dịch kinh-điển Phật-giáo sang tiếng Tây-Tạng. Ngôi chùa này phỏng theo kiểu mẫu chùa Vikra-masila của Ấn-Độ, toàn cảnh ngôi chùa này cấu-tạo thành một đồ-hình Đại Mamdala và cứ tiếp-tục như vậy, mỗi thời-đại mỗi nhiều các bậc Cao-tăng từ Ấn-độ tới, rồi di-chuyển toàn-thể Phật-giáo từ Ấn-Độ vào Tây-Tạng.

Tới thời-đại vua Ral-pa-can (814-836) ra đời, vua là người rất nhiệt-thành với công-cuộc chấn-hưng Phật-giáo. Công việc vĩ-đại nhất của vua là việc ủng-hộ sự-nghiệp phiên-dịch kinh-điển. Nghĩa là tất cả những kinh-điển đã dịch, thuộc cựu-dịch thì đều được dịch lại và đính-chính, nên lần phiên-dịch ở thời-đại này gọi là tân-dịch. Bộ Đại-Tạng-Kinh của Tây-Tạng hiện nay cũng đều căn-cứ vào sự-nghiệp phiên-dịch ở thời-đại này mà hoàn-thành. Tới thời-đại vua Clan-dar-ma, vua là người không tin theo Phật-giáo, lại còn tìm nhiều cách phá-hoại. Phật-giáo Tây-Tạng một thời đã lâm vào mỗi nguy-cơ diệt-vong. Sau vua Clan-

dar-ma bị ám-sát, trong nước bị phân-liệt, nên Phật-giáo cũng không thể phục-hưng được một cách dễ-dàng. Theo sự khu-phân của lịch-sử Phật-giáo Tây-Tạng, thì từ đời vua Clan-dar-ma trở về trước, gọi là thời-kỳ sơ-truyền, từ thời vua đó trở về sau, gọi là thời-kỳ hậu-truyền.

Từ đời vua Clan-dar-ma trở về sau, Phật-giáo Tây-Tạng dần dần được phát-triển trên 3 phương-diện là Giới-luật, Hiền-giáo và Mật-giáo. Đặc biệt về Mật-giáo, sau khi ngài Rin-chên-brán-po qua Nepal học được Mật-giáo đem về nước, và phiên-dịch được nhiều « Nghi-Quỹ » của Mật-giáo, làm cho Mật-giáo được phát-triển ở Tây-Tạng, nên gọi là thời-đại tân Mật-giáo.

Lại ở thời-đại vua Ysses Hod thuộc địa-phương Tây-bộ Tây-Tạng, vua thỉnh được ngài Atisa (980-1055) từ Ấn-Độ tới. Ngài Átisa xuất-thân từ một Vương-tộc ở Trung Ấn, 29 tuổi đi xuất-gia, và đã từng làm chức Thủ-tọa tại ngôi chùa Vikramasila Trung-Ấn. Ngài là một bậc Học-tượng nổi tiếng lúc đương thời. Sau khi tới Tây-Tạng, ngài tích-cực hoằng-dương Mật-giáo. Nhưng về hệ-thống Mật-giáo của ngài thuộc Thời-luân-giáo của phái « Kim-Cương-Thừa », nên có nhiều lỗi tác-pháp kỳ-quái. Sau 16 năm truyền-đạo ở các địa-vực Tây-Tạng, rồi ngài mất tại đó. Sau khi ngài mất, người kế-tiếp về giáo-lý của ngài gọi là phái Bkàh-gdams-pa. Về sau phái này lại chia thành nhiều phái khác nhau như : Atisa, Nin-ma-pa, Kadan-pa, Sa-skyapa và Kargyut-pa v.v... đều chủ-trương dung-hòa cả hiền-giáo và Mật-giáo, nhưng mầu-sắc của mật-giáo mạnh hơn.

Khi vua Thê-Tô nhà Nguyên đem quân tiến vào chiếm

Tây-Tạng, và bắt được ngài Pags-pa (Phát-Tư-Ba), thuộc phái Sa-skya-pa đem về Mông-Cổ. Và Lạt-Ma-giáo được truyền vào Mông-Cổ bắt đầu từ đó. Ngài Pags-pa được vua Thê-Tồ rất mến-phục, sau lại đưa Ngài về Tây-Tạng ủy-thác cho chủ-quyền cai-trị. Vì thế nên Vương-triều Sa-skya được thành-lập. Vương-triều này nắm giữ cả hai quyền-hành là chính-trị và tôn-giáo. Trong Vương-triều này lại có ngài Mi-la-ras-pa (1038-1120) xuất-hiện. Ngài là một vị đạt tới chỗ bí-mật của Mật-giáo, trở thành một nhà thần-bí, đồng-thời ngài lại còn là một Thi-nhân, thơ của ngài hã y còn được nhiều người đọc ở hiện nay.

II. — Sự biến-thiên của Mật-giáo Tây-Tạng

Các phái kế-thừa giáo-nghĩa của ngài Atisa, sau dần dần loại bỏ giáo-lý hiển-giáo, chỉ chú-trọng ở giáo-lý Mật-giáo, đi vào lối tác-pháp cực-đoan của « Kim-Cương-Thừa », nên Mật-giáo dần dần bị truy-lạc. Tức là mật-giáo đi vào con đường dị-đoan của tà-đạo. Trong thời-kỳ đó, may có ngài Tson-kha-pa (Tôn-Khách-Ba, 1357-1419) ra đời. Ngài xuất-thân ở tỉnh Cam-Túc, lúc đầu học về hiển-giáo, sau tu theo mật-giáo, và rất nghiêm-trì giới-luật. Để cứu-vãn lại tình-thê của Mật-giáo, nên Ngài đưa hết năng-lực vào sự-nghiệp vận-động cải-cách Phật-giáo, đưa Phật-giáo lại một hệ-thống tổ-chức mới. Sau sự cải-cách của ngài đã thành-công. Hệ-thống phái cải-cách này gọi là « Hoàng-mạo-phái » (Phái mũ vàng), phái này tuy cũng là Mật-giáo nhưng lấy giới-luật làm trọng. Còn các phái cũ gọi là « Hồng-mạo-phái » (Phái mũ hồng). Về trước-tác của Tson-kha-pa gồm có bộ « Bộ-

để đạo thứ-đệ luận », là trước-tác đại-biểu cho hiền-giáo ; bộ « Chân-ngôn thứ-đệ luận », trước-tác đại-biểu cho Mật-giáo, và các tác-phẩm khác ước 300 bộ. Ngài còn sáng-lập ra chùa Dgah-ldan ở phía đông thủ-đô Lhasa để làm nơi đạo-tràng căn-bản cho « Hoàng-mạo-phái », và lấy ngày 15 tháng giêng làm ngày lễ đản-sinh đức Phật, theo lịch Tây-Tạng. Sau khi cải cách thành-công, thanh danh của ngài lừng lẫy khắp nơi. Vua Thái-Tổ nhà Minh mấy lần phái Sứ-giả tới thỉnh ngài, nhưng ngài đều từ chối, mà chỉ phái-khiển đệ-tử tới triều-kiến. Vua Thái-Tổ và Nhân-Tôn đời Minh, đều là những ông vua tin theo Lạt-Ma-giáo, nên đã khắc được bộ « Tây-Tạng Đại-tạng-kinh, kinh-luật bộ ». Bộ đại-tạng này gọi là « Vĩnh-Lạc-bản Đại-Tạng-Kinh ».

Đời Dalai-bla-ma thứ ba là ngài Bsodnams rgya-mtsho (1543-1588), Ngài có công truyền-bá Lạt-Ma-giáo ở địa-phương Nội-Mông-Cổ.

Sau khi Tson-Kha-pa (Tôn-Khách-Ba) mất, các đệ-tử kế-thừa sự-nghiệp của Ngài có rất nhiều. Theo « Thánh-Võ ký đệ ngũ Quốc-Triều, Tây-Tạng ký » chép : « Tson-Kha-pa, trước khi tịch, Ngài đem giáo-pháp di-chức cho hai đệ-tử Thượng-thủ là Dalai-Blama (Đạt-Lai Lạt-Ma) và Panchen-Blama (Ban-Thiền-Lạt-Ma). Ngài Dalai Blama là Hóa-thân của Quan-Thê-Âm Bồ-Tát ; Panchen-Blama là hóa-thân của A-Di-Đà Như-Lai, hai vị này cứ đời đời chuyển-sinh ». Nhưng thuyết này chép không được tường-tận.

Tức là sau khi Tson-Kha-pa, khai-tỏ của Hoàng-Mạo-phái tịch, thì có hai đệ-tử Thượng-túc của Ngài là Dharma-Run-Chen và Dge-Hdun-Grub. Ngài Dharma-run-chen được

kê-thừa pháp-đăng của Hoàng-Mạo-phái. Còn Dge-hdun-grub, năm 1439 được lên nối ngôi vua, nắm quyền cai-trị quốc-dân, đồng thời ngài còn dựng chùa Bkra-sis lhun-po để khoáng-trương giáo-quyển, và chính ngài là Sơ-tổ của Đạt-Lai Lạt-Ma. Mãi đến đầu thế-kỷ thứ XVII, có Blo-bzan chos-gyi rgyal-mtshan dựng ra một ngôi chùa làm nơi căn-cứ tu-trì, rồi tự xưng tên hiệu là Panchen-Blama, tức là đệ-nhật-thê của Ban-Thiền Lạt-Ma. Tiếp đến Blo-bzan ye-sés-dpal-bzan po (mất năm 1737) là đệ-nhị-thê ; Dpal-ldan ye-sés (mất năm 1779), đệ-tam-thê ; Blo-bzan bstan-pahi ni-ma (mất năm 1852), đệ-tứ-thê ; Chos-Kyi-grags-pa bstan-pa idban-phyug (mất năm 1882), đệ-ngũ-thê ; Blo-bzan thub-bstan chos-kyi ni-ma (mất năm 1935), đệ-lục-thê ; ngài Ban-Thiền Lạt-Ma hiện đang ở Tây-Tạng là đệ-thất-thê.

Ngài Panchen Blama cũng như Dalai Blama là hai vị Phật-sống, đều được Quốc dân cung kính ; nhưng Dalai Blama vì ngài nắm cả chức-vị Quốc-vương và Pháp-vương, nên nhiều quyền-hành hơn.

Sau khi ngài Dge hdun grub, thủy-tổ của Dalai Blama tịch, những vị thừa kế sau cũng đều là hóa-thân của Quan-Thê-Âm Bồ-Tát hóa-sinh, và đều là hóa-thân của Dalai Blama thứ nhất. Đời Dalai Blama thứ ba tên là Bsodnams rgya mtsho (1543-1588), ngài có công truyền-bá Lạt-Ma-giáo ở địa-phương Nội-Mông-Cổ.

Các đời truyền-thông hóa-thân của vị Dalai Blama cho tới hiện nay là đời thứ XIV.

Đời Dalai-bla-ma thứ V là ngài Blo-Kzan rgya-mtsho

(1617-1680), ngài có công thông-nhất lãnh-thổ Tây-Tạng. Vì ngài được sự giúp-sức của Cỗ-Thủy-Hãn, một Tù-trưởng của Mông-Cổ, nên diệt được giáo-đồ của « Hồng-Mạo-phái » ở Tây-bộ Tây-Tạng, đưa giang-sơn thông-nhất về một môi. Trong tay ngài nắm tất cả quyền-hành chính-trị và tôn-giáo, nên ngài vừa là ngôi Pháp-vương của tôn-giáo và cũng là ngôi Quốc-vương của Quốc-gia. Sau ngài được Thanh-triều mời tới Bắc-Kinh, và tôn ngài là bậc Quốc-sư trong nước.

Đời Dalai-Bla-ma thứ VI, vì sự áp-bức của Thanh-Triều nên Ngài phải trốn sang Mông-Cổ. Đời Dalai-Bla-ma thứ VII, ngài là bậc kiêm cả học-văn và đạo-đức, lại thông-hiểu đường lối chính-trị, nên thế-lực tôn-giáo cũng như là quốc-gia trở nên khá mạnh. Từ đời thứ VIII cho đến đời thứ XII, thì không có việc gì quan-trọng đáng kể xảy ra. Đặc-biệt, đời Dalai-Bla-ma thứ XIII, là Thub-ldan rgya-mtsho (1875-1933), vì ngài liên-kết với Russia, nên bị quân Anh-xâm-nhập, phải chạy sang tỵ-nạn tại Mông-Cổ, và sau lại trở về Lhasa, nhưng lại bị quân Tứ-xuyên tràn vào, nên lại phải chạy trốn sang Ấn-Độ, cách mấy năm sau ngài lại trở về bản-quốc. Sau khi trở về nước, ngài nhiệt-tâm hưng-long Phật-giáo, và khuyến-khích về sự nghiên-cứu giáo-học của Phật-giáo. Ngài rất có công lớn về sự-nghiệp in bộ « Tây-Tạng Đại-Tạng Kinh » và nhiều kinh khác.

Hiện nay là đương-thời Dalai-bla-ma thứ XIV, tên là Chamo Tondrup, sinh ngày 6-6-1935 tại Amdo, thuộc tỉnh Thanh-Hải (Tsinghai) một tỉnh ở biên-giới Tây-Tạng, Trung-Quốc, hiện nay Ngài đang lưu-vong tại Ấn-Độ, sau khi quân Trung-Cộng xâm-nhập Tây-Tạng.

Chữ Bla-ma có ý-nghĩa là « Thượng-nhân », nhưng ý-nghĩa phổ-thông là « Sư-trưởng » hay « Thiện-tri-thức ». Lạt-Ma-giáo tức là một quốc-giáo của Tây-Tạng. Ngôi Pháp-vương của Lạt-Ma-giáo, đồng-thời cũng là địa-vị quốc-vương trong nước.

Nước Tây-Tạng chiếm một diện-tích rất rộng, gồm có 1.520.000 Km², nhưng phần nhiều là rừng núi. Dân-số có chừng 3.790.000 người, phần đông là tín-đồ Phật-giáo. Tổng-Bản-Sơn của Lạt-Ma-giáo là chùa Labrang ở giữa Thủ-đô Lhasa. Chung quanh chùa này còn có 30 Đại-già-Lam và rất nhiều chùa nhỏ ở trung-tâm đô-thị, gồm có hơn 10 vạn vị tăng Lạt-ma. Người Tây-Tạng gọi Lhasa, chữ này có nghĩa là Liên-Hoa (hoa sen), vì Kinh-đô này được coi như là cái Nhị-Hoa ở giữa các dải núi cao Côn-Lôn và Hy-Mã-Lạp-Sơn, coi tựa hoa-sen nên gọi là Lhasa.

III. — Kinh-diễn của Phật-giáo Tây-Tạng

Đại-Tạng-kinh của Tây-Tạng vì được dịch từ nguyên-diễn chữ Phạm sang tiếng Tây-Tạng, dịch theo lối « trực-tự » (dịch theo từng chữ một), nên rất sát-nghĩa với kinh-diễn chữ Phạm. Lúc ban đầu thì chép bằng bút, mãi đến hồi thế-kỷ thứ XIII mới khắc bản in, rồi dần dần in hết toàn bộ. Đại-tạng-kinh của Tây-Tạng có nhiều bản khác nhau, nhưng bản được lấy làm « Quyết-định-bản » là bản in ở đời Dalai-bla-ma thứ XIII.

Nội-dung bộ « Đại-Tạng-kinh » của Tây-Tạng gồm có Kinh, Luật, Luận và các trước-tác của các nhà học-giả Phật-

giáo Tây-Tạng. Bộ Đại-Tạng này chia thành hai bộ-phần, là Kanjur (Cam-thù) và Tanjur (Đan-thù) Kanjur gồm có những bộ luật và kinh. Tanjur gồm có những phần chú-sớ kinh-luận và các tập-thư. (xem mục Tây-Tạng Phật-điển ở trang thứ 158).

IV. — Giáo-ly của Phật-giáo Tây-Tạng

Giáo-nghĩa của Lạt-Mạ-giáo, thành phần gồm có giáo-nghĩa của Mật-giáo Ấn-Độ lấy làm chủ-yếu, và thêm vào sự tín-ngưỡng tập-tục cổ-truyền của dân-tộc, tức là tôn-giáo « BON », một tôn-giáo sùng-bái thần-linh, quý-thần, đặc-biệt tin sự bói toán. Cổ-Lai dân-tộc Tây-Tạng rất tín-ngưỡng tư-tưởng hóa-thân, họ tin các vị Dalai-bla-ma đời đời đều là những vị hóa-thân của Phật mà ra.

Lúc đầu, ngài Padmasambhava (Liên-Hoa-Sinh), đem Mật-giáo từ Ấn-Độ truyền vào Tây-Tạng, hệ-thống mật-giáo này thuộc phái « Kim-Cương-Thừa Thời-Luân-Tôn » của Mật-giáo Ấn-Độ. Phái này vì kết-hợp với phái Sàkta (Tính-lực-phái) của Ấn-Độ-giáo, nên pha trộn nhiều tà-nghĩa. Hệ-thống Mật-giáo ở Tây-Tạng thuộc phái « Kim-Cương-Thừa Thời-Luân-Tôn » này gọi là « Cựu-giáo », tức là « Hồng-mạo-phái ». Nhưng sau ngài Tson-kha-pa đứng ra cải-cách lại lập-thành « Tân-giáo », tức là « Hoàng-mạo-phái ». Phái này vì dung-hòa cả giáo-ly của hiện-giáo và Mật-giáo, nên lại gọi là « Hiện-mật tương-quan giáo ».

Hiện-giáo, phổ-thông gọi là Đại-thừa Phật-giáo, và còn gọi là « Ba-la-mật thừa ». Hiện-giáo chia ra làm ba bậc là « Tiểu-trượng-phụ-đạo », « Trung-trượng-phụ-đạo » và « Đại-trượng-phụ-đạo ». Tiểu-trượng-phụ-đạo, thì nương vào lý nhân-quả mà tu-hành để cầu lấy quả lành ở vị-lai, tương-

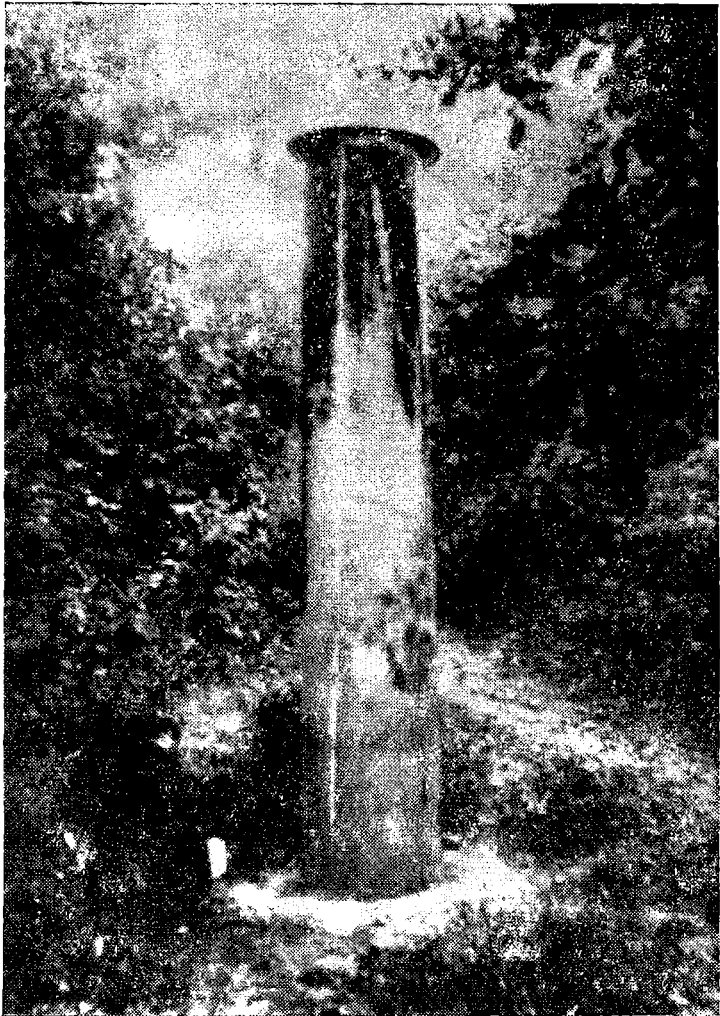
đương với Tiểu-thừa Phật-giáo. Trung-trượng-phu-đạo thì quán-tưởng lý Tứ-đề, đề mong đạt tới đích Niết-bàn, tương-đương với Tiểu-thừa Chung-giáo. Đại-trượng-phu-đạo thì phải phát tâm Đại-bồ-đề để tề-độ chúng-sinh, và tu theo hạnh Lục-độ để cầu đạo Đại-bồ-Đề, tương-đương với Đại-thừa Bồ-Tát. Ba-la-mật thừa, thì chú-trọng vào phép tu bát-nhã-ba-la-mật. Muốn hoàn-thành phép tu này cần phải tu môn chỉ-quán. Tới khi phép tu chỉ-quán đã thành-tựu, tức là chứng được đạo Đại-bồ-đề.

Mật-giáo của Tây-Tạng thuộc hệ-thống « Kim-Cương-Thừa Thời-Luân-Tôn », hay gọi là phái Tantra. Tantra có chia ra nhiều phép-tác về cách tu-trì để đạt tới cảnh-giới « Đại-Lạc ». Muốn đạt tới cảnh-giới này cần phải tu theo 5 giai-đoạn. Giai-đoạn thứ nhất là « Tam-ma-da-giới », nghĩa là tự mình phát-tâm Bồ-đề để ngự-chê 3 nghiệp thân, khẩu Ý. Thứ hai là « Quán-Đỉnh », nghĩa là Sư-trưởng lấy nước pháp Cam-lộ dội lên đầu đệ-tử để trao-truyền cho tư-cách là một hành-giả của bí-mật-giới. Hai giai-đoạn này là lời dự-bị cho phép tu, nên gọi là « nhân-tướng ». Giai-đoạn thứ ba là « Tu-pháp », nghĩa là phải tu các pháp như : Gia-trì, tụng-niệm, tu-thiện v. v. . . ; kiên-lập Mandala để khuyến thỉnh chư Phật Bồ-Tát, và phải quán-tưởng Mandala với tự mình đều bình-đẳng không hai tướng. Giai-đoạn thứ tư là « Quán-pháp », nghĩa là người hành-giả phải luôn luôn trụ ở phép quán Du-già (Thuyền-định) để tu luyện. Hai giai-đoạn này thuộc bản-chất của lời tu nên gọi là « Tính-tướng ». Giai-đoạn thứ năm là « Đắc-quả », tức là sự tu-hành đã tới chỗ cứu-kính viên-mãn, hiện-thân được thành Phật nên gọi là « Quả-tướng ».

PHỤ - LỤC

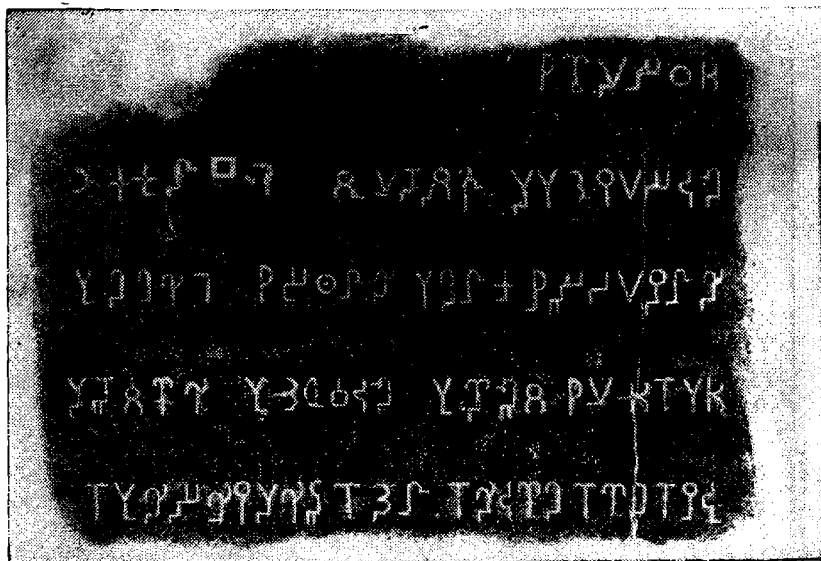
Di-tích của Phật-giáo Ấn-Độ

CỘT ĐÁ A-DỤC-VƯƠNG Dựng Ở VƯỜN LÂM-TỶ-NI (*Lumbini*)



Cột đá này do A-Dục-Vương sắc dựng từ ở thế-kỷ thứ III trước kỷ-nguyên, để kỷ-niệm nơi đức Phật giáng-sinh tại vườn Lâm-Tỳ-Ni, cao 7.8m, hát-kiến được ở năm 1897 T.L.

BÀI SẮC VĂN KHẮC Ở CỘT ĐÁ A-DỤC-VƯƠNG

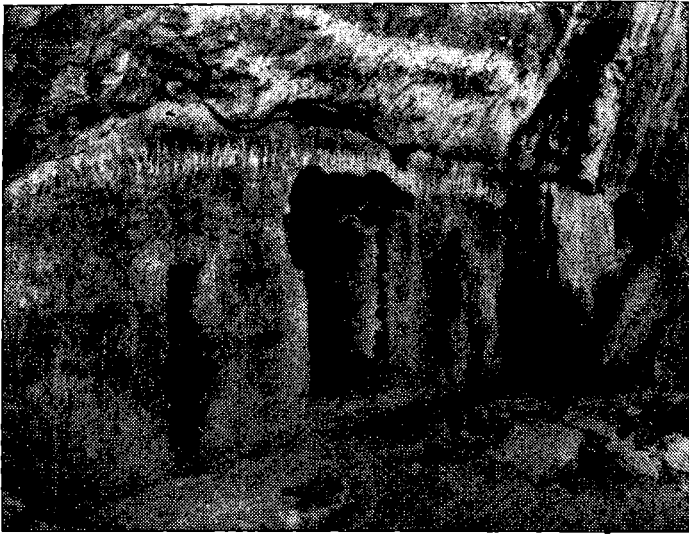


Bài sắc văn này có 5 hàng chữ như sau :

- 1.— *Devanapiyena piyadasina lagina visativasabhisitena*
- 2.— *Atana agaca mahi yite hida budhe jate sakyamuniti*
- 3.— *Sila vigadabhica kalapita silathabheca usapapite*
- 4.— *Hida thagavam jateti Lumminigane ubalikekate*
- 5.— *Athabhagiyeca.*

Tạm dịch : « Vua Thiên-Ái Thiện-Kiến (A-Dục-Vương) tức vị năm thứ 25, thân tới nơi này chiêm bái ; Đức Phật-Đà, dòng họ Thích-Ca đi xuất-gia, quả thực dân-sinh ở nơi đây. Vua liền sắc dựng « Thạch-Trụ » để kỷ-niệm nơi đức Thích-Tôn dân-sinh ; Thôn Lumbini, nơi Đức Thích-Tôn Đản-sinh thì được miễn thuế-khóa để được gọi ơn nhà vua ».

HANG LƯU-ẢNH Ở NÚI TIỀN-CHÍNH-GIÁC (*Pragbodhigiri*)



Đức Thích-Tôn khi hầy chưa thành Chính-Giác, Ngài đã lên ngọn núi này để lựa chọn chỗ tu thiền-định, nên núi đó có tên là « Tiên-Chính-Giác-Sơn ». Ở phía Tây núi này có hang « Lưu-ảnh », thờ-dân vùng đó thường gọi là hang « Durga-Sri ».

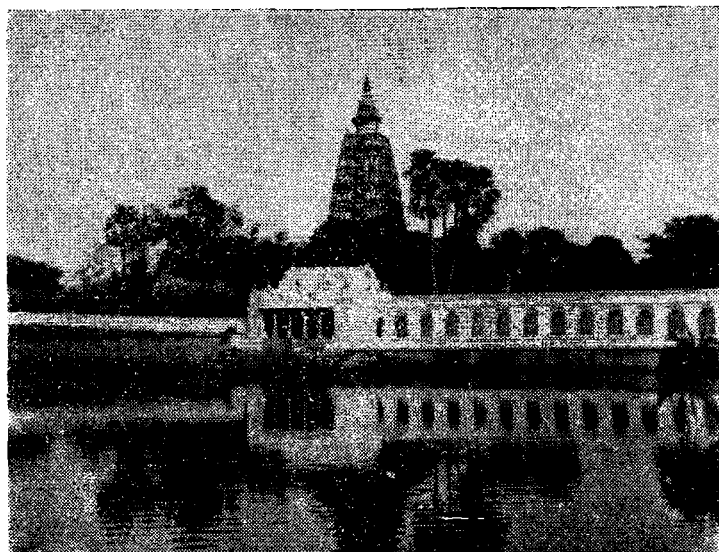
ĐẠI THÁP PHẬT-ĐÀ GIÀ-DA (*Buddha-Gaya* : Bồ-Đề Đạc-Tràng)

Đại Tháp Phật-Đà Già-Da là một trong những Đại-Linh-tích của Đức Thích-Tôn. Đại Tháp này cách ga Gaya chừng 7 dặm, ở thượng-lưu phía Nam sông Ni-Liên-Thuyền. Đại-Tháp được dựng ra để kỷ-niệm nơi Đức

Thích-Tôn thành đạo Đại-Bồ-Đề, Vô-Thượng Chính-Đẳng Chính-Giác, và được sửa chữa lại ở năm 1880 T.L. Nội-trận của Đại-Tháp có thờ tượng Đức Thích-Tôn ngồi thuyền-dịnh, tay kết ấn hàng-ma.

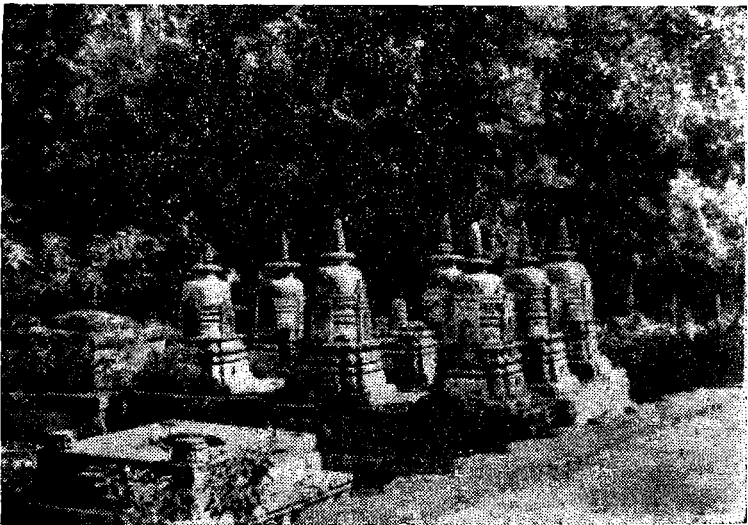
Đại-Tháp, trừ ngọn nhỏ ở trên cùng ra, nom bề ngoài có 9 tầng, nhưng thực ra chỉ có 2 tầng, tầng dưới cùng và tầng thứ hai, có bao lơn vây chung quanh. Bốn góc của Đại-Tháp đều có bốn tháp nhỏ, hình giống nhau. Những tháp nhỏ rải rác trong vườn tháp là những tháp của Quốc-Vương, Trường-Giả dựng lên đề cúng dâng.

VIÊN-CẢNH CỦA ĐẠI-THÁP PHẬT-ĐÀ GIÀ-DA



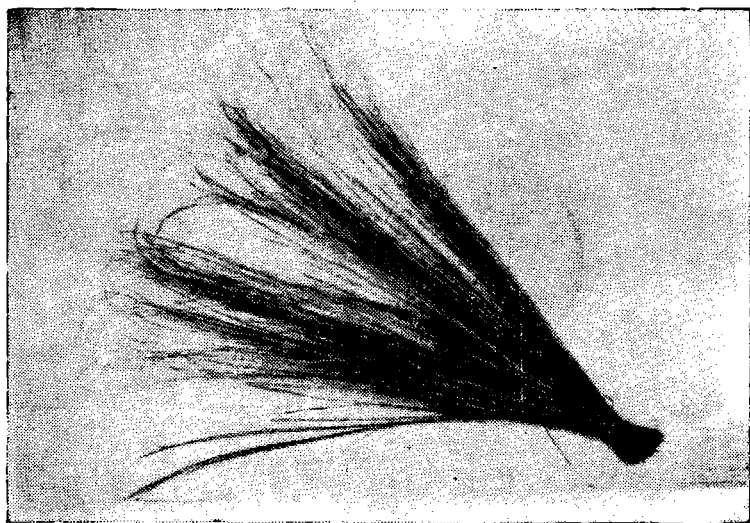
Phía trước cửa Nam của Đại-Tháp có một hồ sen lớn. Tới mùa hoa nở, trong hồ có rất nhiều bông hoa màu trắng, màu hồng, hương thơm ngào-ngạt, làm say đắm lòng khách viễn-phương tới chiêm bái, kính-cần hướng lễ về ngôi tháp nguy nga đồ-sộ ở một quãng xa xa.

CÁC THÁP NHỎ TỤ Ở VƯỜN ĐẠI-THÁP PHẬT-ĐÀ GIÀ-ĐA



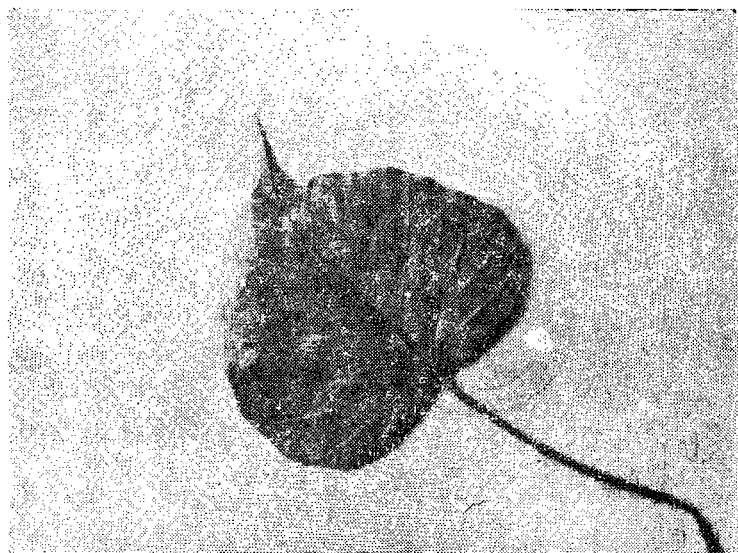
Các tháp nhỏ này là do các Quốc-Vương, Trưởng-Giả xưa kia dựng lên để cúng dàng, tất cả có mấy trăm ngôi, và nay đem tụ-tập lại ở trước sân của Đại-Tháp.

CỎ CÁT-TƯỜNG DÙNG ĐỂ LÀM TÒA TU ĐỊNH



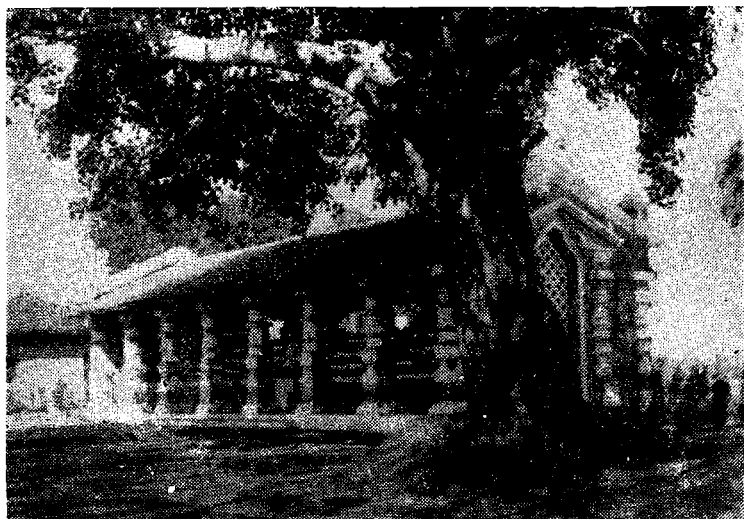
Khi Phật sắp sửa tới gốc cây Bồ-Đề ngồi định thì gặp người cắt cỏ đem cúng dàng Phật một thứ cỏ gọi là 'Cát-Trường' để Phật rải làm tòa ngồi thuyền-định.

LÁ CÂY BỒ-ĐỀ NƠI ĐỨC PHẬT NGỒI TU THÀNH ĐẠO



Đức Thích-Tôn ngồi ở dưới gốc cây Tát-Ba-La (Pippala) đề tu thiền-định, và thành ngôi Chính-Giác, nên cây đó gọi lá cây Bồ-Đề, và lá cây đó như hình trên.

BẢO-TÀNG-QUÁN CỦA ĐẠI THÁP PHẬT-ĐÀ GIÀ-DA

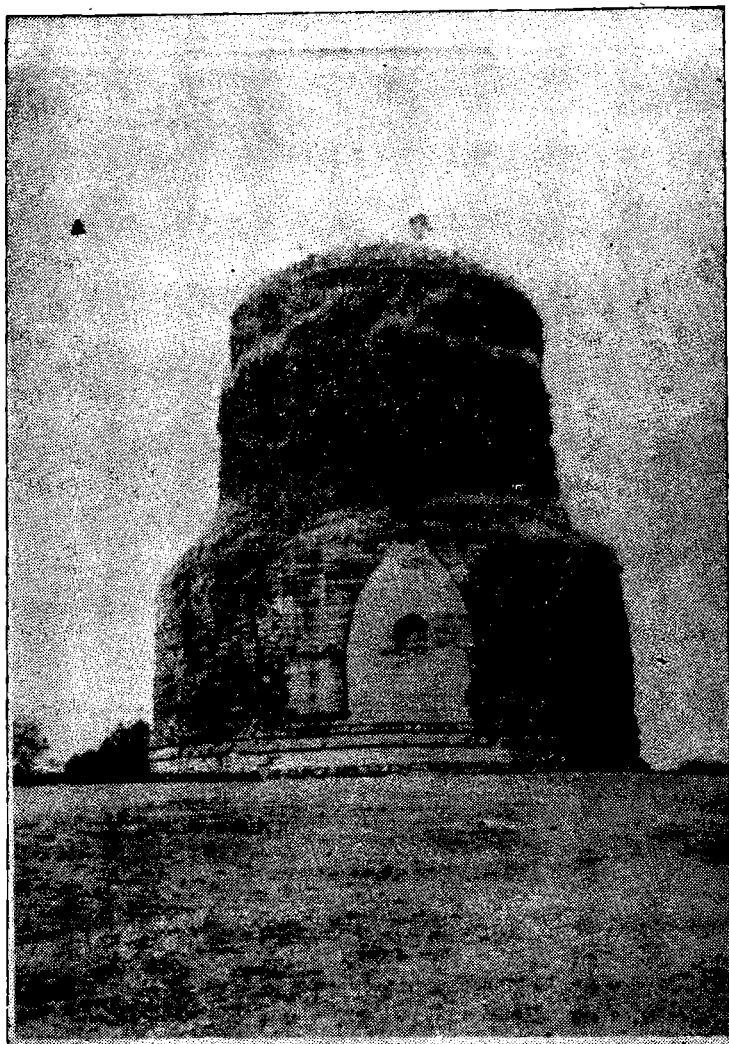


Bảo-tàng-quán này ở phương bắc của Đại-Tháp, gần ngay bên đường trong đó có tàng-trữ nhiều di-phẩm đã phát-quật được.

DI-TÍCH TỈNH-XÁ LỘC-DÃ-UYÊN (*Mrigadana*)

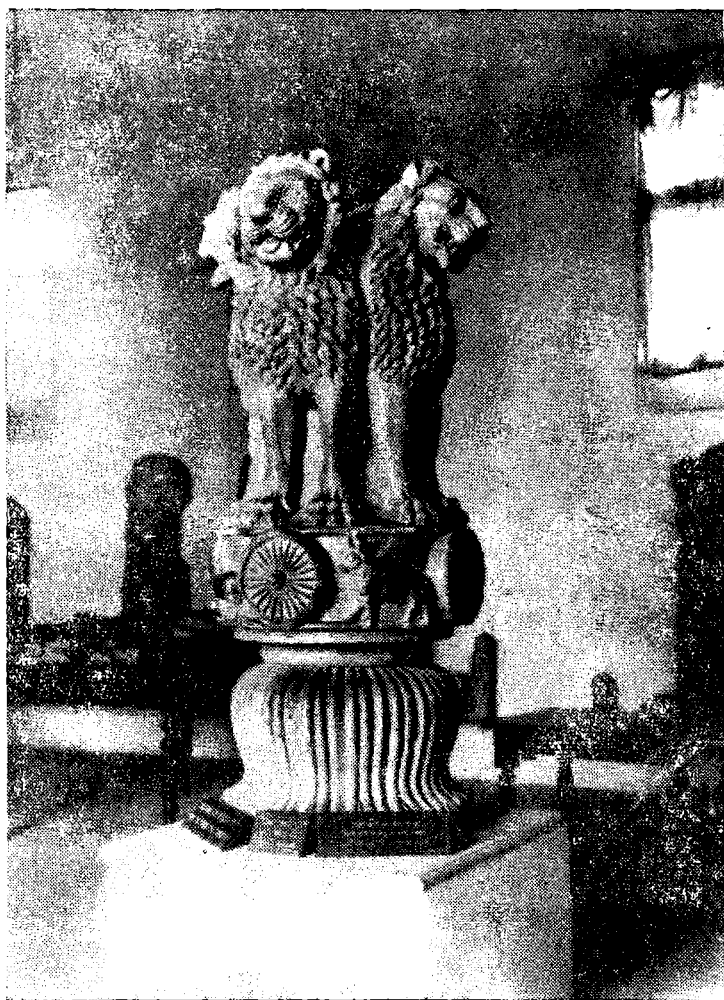
Lộc-Dã-Uyên hiện nay gọi là Sàranga-natha, gọi tắt là Sarnatha (Lộc-Chủ). Vườn Lộc-Dã trước kia là thánh-địa của Ấn-Độ-giáo, ở phương Bắc thành Ba-La-Nại (Benares) chừng 4 dặm. Đức Thích-Tôn sau khi Thành-Đạo, Ngài tới vườn này để thuyết-pháp lần đầu tiên độ cho bốn ông Kiều-Trần-Như 5 người, nên nơi này còn gọi là « Sơ-chuyện Pháp-luân ». A-Dục-Vương sắc dựng một Đại-Tháp để kỷ-niệm ở nơi này. Ngài Huyền-Trang đã ghi chép về quang-cảnh của vườn này lúc đương-thời : « Lộc-Uyên Già-Lam thì chia làm 8 khu, tháp nối nhau, tường liền vách nhà hiên trùng-các, nguy-nga tráng-lệ, tầng-đỡ có hơn 1.500 người », như vậy Lộc-uyên Già-Lam lúc đương thời là một Đại-tùng-Lâm. Nhưng linh địa này từ khoảng thế-kỷ thứ XIII trở về sau thì bị phá-hủy hoàn-toàn, gần đây các nhà khảo-cổ nỗ-lực khai-quật, và đã thu-lượm được nhiều di-tích, tàng-trữ tại Bác-vật-quán. Hình-ảnh này là quang-cảnh đã phát-kiến được một bộ-phận ở di-tích đó.

THÁP DHAMEK Ở VƯỜN LỘC-DÃ



Ý-nghĩa chữ Dhamek hầy chưa hiểu rõ-ràng, nhưng tiếng phạn, chữ Dhamar-iksa nghĩa là Pháp-nhân, đó là ngôi tháp kỷ-niệm nơi Đức Di-Lặc Bồ-Tát được thụ-ký thành Phật Tháp này phát-kiến được ở năm 1835.

ĐẦU TRỤ CỦA CỘT ĐÁ A-DỤC-VƯƠNG



Đầu trụ của cột đá A-Dục-Vương thì cao, làm bằng một khối đá lớn, khắc bốn đầu sư-tử ở bốn mặt, đặt trên pháp-luân, liên trưng bày tại Bắc-Vật-Quán Lộc-Dã-Uyên.

TƯỢNG PHẬT CHUYỀN PHÁP-LUÂN



Tượng Phật « Sơ-chuyền Pháp-luân » này đại-biểu di-phẩm ở thời-đại Vương-triều Gupta, phát-kiến được ở Lộc-Dã-Uyển. Tượng ngồi, cao 1m60

(gồm cả vàng hào-quang). Phía trước tượng là năm vị Tỷ-khưu chấp tay nghe Pháp, và tượng tử-mẫu của thí-chủ.

DI-TÍCH TRƯỜNG ĐẠI-HỌC NA-LAN-ĐÀ



Di-tích trường Đại-học Na-Lan-Đà (Nalanda) thì ở phía Bắc thành Vương-Xá. Khi Ngài Huyền-Trang nhập-Trúc cầu Pháp, ngài đã tả cảnh Trường Đại-học Na-Lan-Đà : « Trường Đại-học Na-Lan-Đà gồm có 6 già-lam » ; Ngài Nghĩa-Tĩnh cũng chép : « Trường Đại-Học Na-La-Đà gồm có 8 già-lam », thường thời tăng-chúng có 3.000 người ». Như vậy trường Đại-học Na-Lan-Đà lúc đương-thời long-thịnh biết nhường nào. Các Ngài Hộ-Pháp, Giới-Hiền, và các bậc Thạc-đức cũng đều xuất-thân từ ở trường này. Trường này do vua Đế-nhật (Sakraditya) khai-sáng từ năm 480 Tây-lịch.

TƯỢNG THUYẾT-PHÁP BẮT-ẤN CHUYÊN-PHÁP-LUẬN

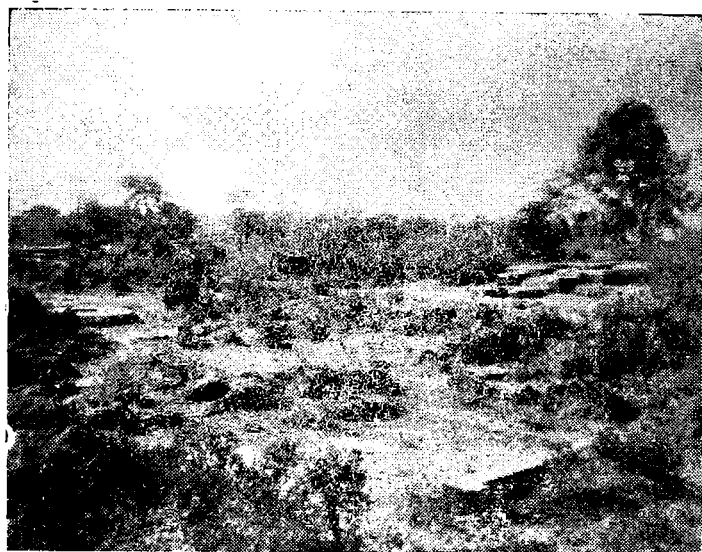


Tượng này phát-kiến được ở Trường Đại-học Na-Lan-Đà. Phía trên đầu tượng có Ba chùm quả « Úm-Ba-La », dưới tòa Pháp-luận có hình hai con hươu, hai con sư-tử trung-ương có mặt qni ngậm ngọc minh-châu.



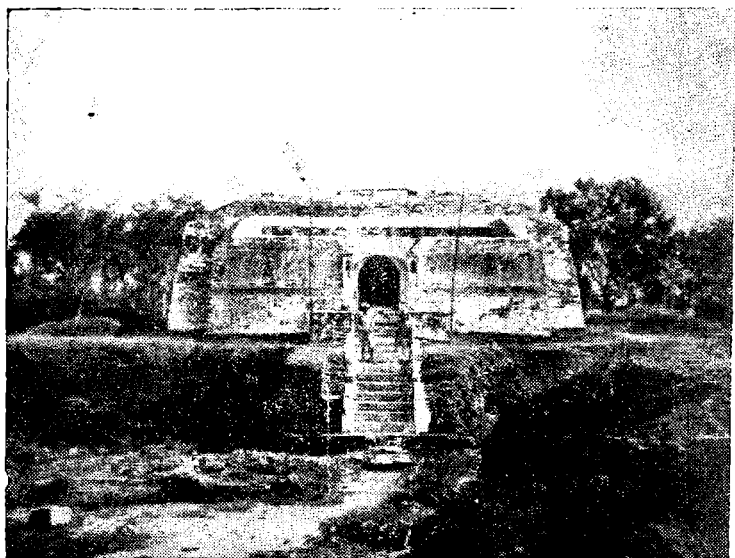
Tượng này phát-kiến được ở di-tích trường Đại-học Na-Lan-Đà trên vầng hào-quang có bài kệ « Pháp-thân » khắc bằng tiếng Phạm : « Ye Dharma hetoprabhava tesam hetvm tathagato hyavadad tesam ca yo nirodho evamvadi mahasramenah ». Nghĩa đại-khái là « Như-Lai nói các pháp đều từ nhân-duyên mà dậy ra, các pháp đó lại từ nhân duyên mà diệt ».

DI-TÍCH KỶ-VIÊN TINH-XÁ



Kỳ-Viên Tinh-Xá là do Thái-Tử Kỳ-Đà và Trưởng-già Cấp Cô-Độc xây dựng để cúng dàng Phật làm tinh-xá lúc đương thời, nên có tên « Kỳ-thụ Cấp Cô-Độc viên ».

NIẾT-BÀN ĐƯỜNG Ở CÂU-THI-NA GIÀ-LA (*Kusinagara*)



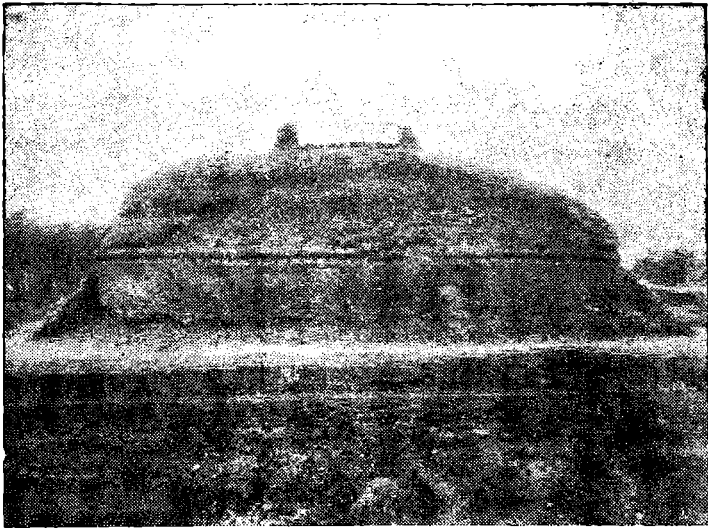
Nơi đức Thích-Tôn nhập Niết-bàn, xưa gọi là Câu-Thi-Na Già-La hoặc Câu-Thi-Na Yết-La, hiện nay gọi là Kasia, cách ga Tahsil Deoriya chừng 20 cây số về phía tây-nam. Trung-ương của Niết-bàn-đường có an-vị tượng Phật nhập Niết-bàn. Nhà Niết-bàn được kiến-thiết từ khoảng thế-kỷ thứ VII, thứ VIII. Hiện nay Phật-giáo-đồ đã y vào nền cũ mà xây một Đại-Tháp ở trên.

TƯỢNG PHẬT ĐẠI-NIẾT-BÀN



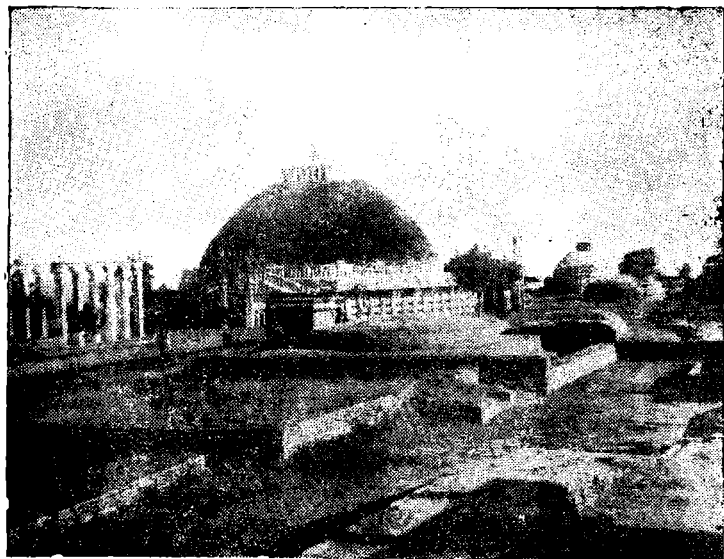
Tượng Phật Đại-niết-bàn, làm theo đúng như trong kinh nói, thân dài một trượng 6 thước, nằm gối đầu tay bên phải, sườn bên phải nghiêng xuống chiếu, tay trái ruỗi thẳng đề trên sườn bên trái, mặt ngoảnh về phương tây. Nội trạn của Niết-Bàn-Đường, bốn mặt vách trang-sức những tràng-phan, bảo cái là do người các nước tới chiêm bái cúng dàng.

THÁP ĐẠI NIẾT BÀN



Đại-tháp này ở phía Đông Niết-Bàn-Đường, do nhà khảo-cò học Careyley phát kiến ở năm 1877. Tháp này làm kiểu bát-úp, để kỷ-niệm nơi làm lễ trà-lý của thân Phật. Gần đây Phật giáo đồ Miến-Điện đã y vào nền Tháp cũ này mà kiến-lập một Đại tháp Niết-Bàn mới.

TOÀN CẢNH ĐẠI THÁP SANCHI



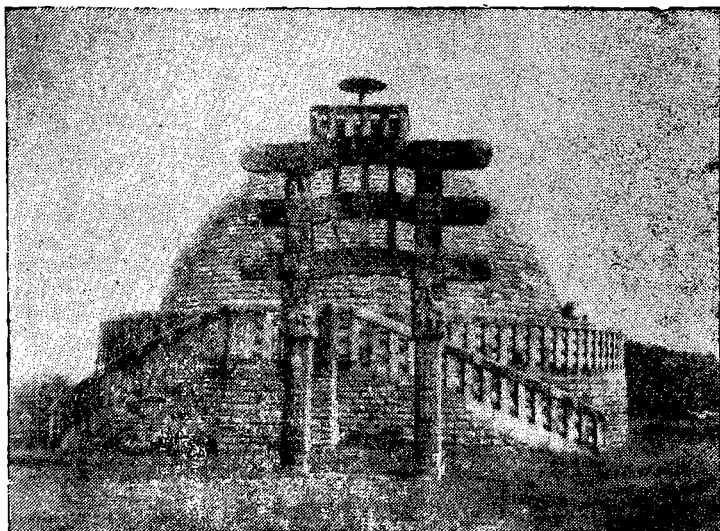
Tháp này hiện ở cách phương-nam ga Sanchi, dựng trên một gò cao. Y vào minh-ký thì tên cũ của đại tháp Sanchi là Kakanada theo Đại-dào-sử (Mahavamsa), gọi là Chi-Đề Da-Kỳ-Ly (Chetiya-giri), dựng ở thời A-Dục-Vương. Đại-tháp Sanchi trải qua 1.500 năm lịch-sử, bao-hàm nhiều mỹ-thuật, Phật-tượng, điêu khắc. Nhưng Đại-tháp này, từ thế-kỷ thứ XIV trở về sau thì hoàn toàn bị hoang vu, không ai biết tới, trải mấy thế-kỷ bị vùi lấp trong rừng rậm. Ngẫu nhiên ở năm 1818 có nhà khảo-cò-học General Taylor, năm sau lại có Captain Fell, thám-hiềm điều-tra, nên khám-phá ra được Đại-Tháp này đem giới-thiệu ở đời. Sau đó các nhà khảo-cò lại tiếp tục nghiên-cứu phát-quật được rất nhiều di tích, cống hiến rất nhiều tài-liệu cho nền mỹ-thuật của Phật-giáo.

Từ năm 1912 trở lại đây, những tài-liệu phát-quật được, phần nhiều bị phá-tồn thì đều được sửa chữa lại, và Đại-tháp cũng được tu-bồ lại. Ở bên Đại-tháp có một viện bảo-tàng để tàng-trữ những đồ vật đã phát kiến.

Hình tháp về trước kỷ-nguyên thì làm theo kiểu bát-úp, hình tròn, xây bằng đá và gạch. Đại-tháp Sanchi lúc đầu làm bằng gạch lớn, tới vương

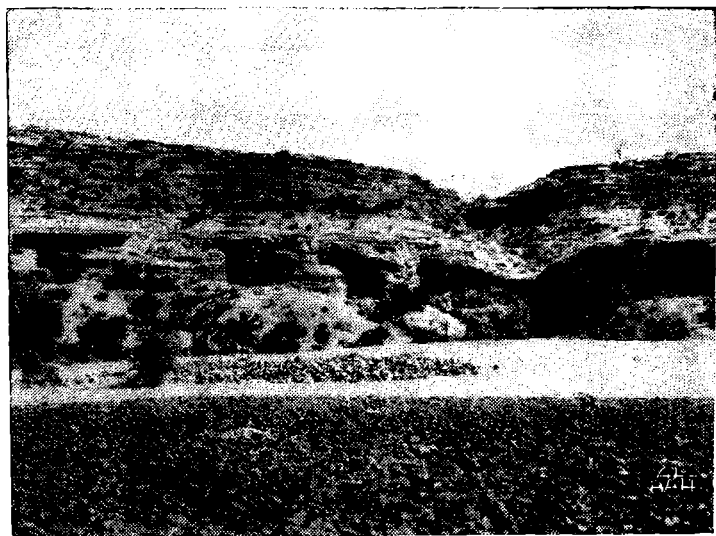
triều Sunga lại được phủ thêm ra ngoài một lượt bằng đá lớn, hiện nay trực kính rộng 38m36, cao 16m36, thực là một ngôi tháp rất vĩ-đại. Đại-tháp có bốn cửa ở các phía đông, tây, nam, bắc. Thêm còn lại ở phía tả của đại-tháp đó là di-tích của Tháp-viện. Phía hữu là đệ-nhị-tháp, (Tháp các vị Truyền đạo-sư) và Đệ-tam-tháp (Tháp ngài Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên).

THÁP HAI NGÀI XÁ-LỢI-PHẮT VÀ MỤC-KIÊN LIÊN



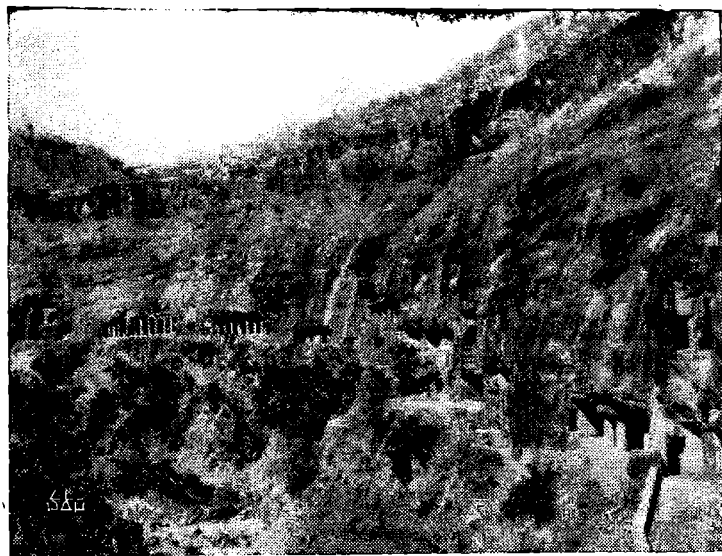
Đệ tam tháp là tháp thờ hai Ngài Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên. Tháp này ở phía đông-bắc của Đại-tháp Sanchi. Cách cấu-tạo của tháp này cũng giống như Đại-tháp, nhưng lối trạm-khắc của tháp này rất tinh-sảo.

THẠCH HỐT ELLORA



Thạch-hố Ellora ở cách phía tây-bắc ga Daulatabad chừng 10 cây số. Thạch-hố này gồm có 33 hang, trong đó có 12 hang thuộc về mỹ-thuật của Phật-giáo, còn ngoài ra thuộc về Bà-La-Môn giáo và Kỳ-Na-giáo. Ảnh trên là những hang thuộc về Phật-giáo. Về niên-đại khai-tạc những hang đó ở năm nào thì không rõ, nhưng y-cứ vào di-tích và nghệ-thuật điêu-khắc, thì ở khoảng từ thế-kỷ thứ VI đến thế-kỷ thứ VIII, trong các hang có rất nhiều hình tượng Phật và Tăng viện vân vân...

TOÀN CẢNH HANG VIỆN AJANTA



Hang viện này thuộc châu Nizam, cách Jalgaon 35 dặm, khai tạc từ khoảng thế-kỷ thứ II trước kỷ-nguyên tới thế-kỷ thứ VII sau kỷ-nguyên, gồm có 29 hang, đều thuộc về mỹ-thuật của Phật-giáo. Trong đó có 6 hang thuộc mỹ-thuật của Tiểu-thừa Phật-giáo, còn thuộc về Đại-thừa Phật-giáo. Trong mỗi hang đều có điêu-khắc tượng Phật, chù, tháp tăng phòng v.v...

MẶT HANG THỨ NHẤT CỦA HANG VIỆN AJANTA



Hang thứ nhất của Hang viện Ajanta là Tăng-viện, một hang to nhất trong các hang. Hang này rộng 19m392, tăng viện gồm có 20 cột đá lớn, khai tạc ở khoảng thế-kỷ thứ VII. Các cột đá của hang được trạm khắc rất tế-nhị, tinh sảo. Thân cột thì hoặc vuông, hoặc bát-giác, hoặc hình tròn, trên đầu cột có khắc những hình tượng nhân thiên thị-giả Phật, tượng Phật thuyết-pháp và nhiều tượng khác. Hang viện Ajanta này là một kỳ quan trong những kỳ quan của thế-giới.

TƯỢNG PHẬT KẾT ÁN CHUYÊN PHÁP LUÂN



(Thuộc mỹ-thuật Kiền-Đà-La (1), trưng bày ở Bắc-Vật-Quán Calcutta).

TƯỢNG PHẬT KẾT ÁN PHÁP GIỚI ĐỊNH



(Thuộc mỹ-thuật Kiền-Đà-La (1)).

- (1) Kiền-Đà-La mỹ-thuật là lối nghệ-thuật điêu-khắc đầu tiên của Phật-giáo, khi hầy còn chưa có Phật-tượng. Các di-phầm như ở Phật-Đà Già-Da, ở Sanchi vân vân, cũng đều thuộc về mỹ-thuật Kiền-Đà-La.

Kiền-Đà-La (Gandhara), nguyên lai là tên đô-thành của vua Ca-Nhị-Sắc-Ca (Kaniska), tức là thành Trương-Phu, nay thuộc địa-phương Peshawar. Dải đất này trước kia vì được chịu ảnh-hưởng của nghệ-thuật Hy-Lạp, La-Mã rồi phát-triển thành nghệ-thuật riêng, gọi là nghệ-thuật « Kiền-Đà-La ».

TƯỢNG PHẬT ĐỨNG KẾT ÁN VÕ ỦY-THÍ



Tượng này điêu-khắc ở thế-kỷ thứ III, một kiệt-tác của Tỏi-thượng, thờ.

TƯỢNG DI-LẶC BỒ-TÁT



rên hào-quang của tượng có hình bảo-tháp, tay phải bắt ấn ph
trong lòng bàn tay có vân hoa sen, tay trái cầm Long-hoa p
tượng thị-giả bên tả và hữu.

CÁC SÁCH THAM KHẢO

Tên sách	Tên Trước-giã
Đại-Đường Cầu-Pháp Cao-Tăng-Truyện	<i>Nghĩa-Tĩnh</i>
Đại-Đường Tây-Vực-Ký	<i>Huyền-Trang</i>
Dị-bộ Tôn-Luân-Luận	<i>Chân-Đế dịch</i>
Nam-Hải Ký-Quy Nội-Pháp Truyện	<i>Nghĩa-Tĩnh</i>
Phật-Tổ Thống-Kỷ	<i>Chí-Bàn</i>
Long-Thụ Bồ-Tát truyện	<i>Cưu-Ma-La-Thập dịch</i>
Ma-Ha Tăng-Kỳ-Luật	<i>Phật-Đà-Bạt-Đà-La dịch</i>
Cao-Tăng Pháp-Hiền truyện	<i>Pháp-Hiền</i>
Ấn-Độ Lục Phái Triết-học	<i>Taiken Kimura</i>
Ấn-Độ Triết-học Phật-giáo tư-tưởng sử	<i>Taiken Kimura</i>
Ấn-Độ Phật-giáo sử cương	<i>Tetsu Kyono</i>
Phật-giáo của Ấn-Độ	<i>Unrai Ogimura</i>
Ấn-Độ Tôn-giáo Triết-học sử	<i>Takakusu và Kimura</i>
Tính-cách lịch-sử Phật-giáo Ấn-Độ	<i>Gen noko</i>
Ấn-Độ Phật-giáo biên-niên-sử	<i>Sensei Murakami</i>
Ấn-Độ Phật-giáo sử	<i>Gyokei Umata</i>
Ấn-Độ Phật-giáo sử	<i>Taiken Kimura</i>
Ấn-Độ Phật-giáo Giảng Tọa	<i>Đại-tạng xuất bản</i>
Ấn-Độ Phật-giáo sử	<i>Shoshin Tatsuyama</i>
Nguyên-thủy Phật-giáo sử	<i>Suiya Funabashi</i>
Đại-thừa Phật-giáo Sử-luận	<i>Keiun Maeda</i>
Căn-bản Phật-giáo	<i>Masaharu Anezaki</i>
Ấn-Độ Phật-giáo sử của Tàranàthà	<i>Enga Teramoto dịch</i>
Ấn-Độ Phật-tích thực-tả giải-thuyết	<i>Junjiro Takakusu</i>
The Philosophy of the Upanishad	<i>Deussen, P.</i>
Ấn-Độ Triết-học sử nhập môn	<i>Ensho Kanekura</i>
The Life of Buddha	<i>Thomas, Edward J</i>
The Buddhism in Tibet	<i>Schlagintweit, E.</i>
Buddhism	<i>Humphreys, Christmas</i>
Phật-giáo Đại niên giám	<i>Năm 1961,</i>

Những lời giải-thích về hình ảnh in trong cuốn « Lược-sử Phật-giáo Ấn-Độ » này là căn-cứ ở cuốn « Ấn-Độ Phật-Tích Thực-Tả Giải-Thuyết » của Văn-học Bác-sĩ Junjiro Takakusu trước-tác năm 1926.

Những hình ảnh in trong cuốn sách này cũng chụp lại ở bộ sách kê trên do nhà « Đông-Dương Văn-Khố » (Tokyo Bunko) tại Tokyo cho phép, số 36-380, ngày 15-12-1961 tại Tokyo. Vậy xin thành-thực cảm ơn Tác-giả.

Soạn - giả

LƯỢC-SỬ PHẬT-GIÁO ẤN-ĐỘ

Mục - Lục

	Trang
Lời giới-thiệu.	7
Lời Tựa	9
Mục-lục đại-cương	13

THIÊN THỨ NHẤT

Thời - đại nguyên - thủy Phật - giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT . Thời đại Đức-Thích-Tôn	20
I — Tư-tưởng tôn-giáo đã có trước thời kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thê	20
II.— Tư-tưởng triết-học ở thời kỳ Đức Thích-Tôn xuất-thê.	23
Kỳ-Na-Giáo	23
Lược-Sử Ngoại-Đạo phái	24
Sáu phái triết-học, 1) <i>Phái Nyàya</i>	25
2) <i>Phái Vaisésika</i>	26
3) <i>Phái Sàmkhya</i> , 4) <i>Phái Yoga</i>	28
5) <i>Phái Mimàmsà</i> , 6) <i>Phái Vedànta</i>	29

	Trang
III.— Trạng-thái chính-trị và xã-hội trong thời đại Đức Thích-Tôn	30
CHƯƠNG THỨ HAI : Lược-sử Đức Thích-Tôn	35
I.— Đức Thích-Tôn trước khi Thành-Đạo	35
II.— Đức Thích-Tôn sau khi Thành-Đạo	39
III.— Đức Thích-Tôn nhập Niết-Bàn	43
CHƯƠNG THỨ BA : Giáo-đoàn tổ-chức và Kinh, Luật khởi-nguyên	45
I.— Giáo-đoàn tổ-chức, sự tổ-chức của Giáo-đoàn	45
Cách sinh-hoạt của người xuất-gia	47
Qui-định của Tăng-già	49
II.— Kinh, Luật khởi-nguyên,	51
Kết-tập kinh-điển lần thứ nhất	51
Khởi-nguyên của Luật-Tạng	52
Kinh-Tạng khởi-nguyên	53
CHƯƠNG THỨ TƯ : Giáo-lý nguyên-thủy Phật-giáo	54
I.— Giáo-lý căn-bản của Phật-giáo	54
II.— Tứ-đề : 1) <i>Khô-Đế</i> , 2) <i>Tập-Đế</i>	55
3) <i>Diệt-Đế</i> 56, 4) <i>Đạo-Đế</i>	57
III.— 12 Nhân-duyên	58
IV.— Thê-giới quan	61
V.— Phân-loại thê-giới	64
Ngũ-Thú. Nhị-Thập-Ngũ-Hữu	64
VI.— Phiền-não và giải-thoát	66
Kiền-hoặc 66 ; Tư-hoặc	67
Thất-hiến-vị 68 ; Thánh-vị	69

	Trang
VII.— Ý-nghĩa Niết-Bàn	71
VIII.— Giáo-lý thực-tiến tu-hành.	72
1) Bốn-niệm-xứ, 2) Bốn chính-căn, 3) Bốn như-ý-tục.	73
4) Năm căn và 5 lực, 5) Bảy giác-chi	74
6) Bát-chính-đạo	75
IX.— Tam-học, 1) Giới	75
2) Định 77 ; 3) Tuệ	78

THIÊN THỨ HAI

Thời-đại Bộ-phái Phật-giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT : Kết tập kinh-điển và sự-nghiệp của A-Dục-Vương đối với Phật-giáo.	82
I. - Kết-tập kinh-điển lần thứ hai	82
II.— Sự-nghiệp của A-Dục-Vương đối với Phật-giáo	87
1) Tiểu-sử A-Dục-Vương	87
2) Sự-nghiệp của Vua đối với Phật-giáo	92
III.— Sự kết-tập kinh-điển lần thứ III.	94
 CHƯƠNG THỨ HAI : Giáo-đoàn phân phái	 96
I.— Sự đôi-lập căn-bản của hai bộ	96
II.— Sự phân-liệt về Mặt-phái của hai bộ	100
1) Đại - Chúng - Bộ	103
Kê-Dận-Bộ, Đa-Văn-Bộ, Thuyết-Giả-Bộ, Chê-Đa-Sơn-Bộ, Tây-Sơn Trụ-Bộ	104
2) Thượng - Tọa - Bộ	105
Độc-Tử-Bộ, Pháp-Thượng-Bộ	105

Hóa-Địa-Bộ, Pháp-Tạng-Bộ, Âm-Quang Bộ, Kinh-Lượng-Bộ	106
CHƯƠNG THỨ BA : Giáo-nghĩa của các bộ-phái	107
I.— Giáo-nghĩa của Thượng-Tọa và Hữu-Bộ	107
1) Lời bàn tổng-quát	107
2) Ngã không pháp hữu luận	110
3) Phân-loại vạn-hữu	110
4) Ba khoa Uẩn, Giới, Xứ	113
1) Ngũ-uẩn, 2) 12 Xứ. 3) 18 Giới	114
5) Tu-đạo và chứng-quả	115
6) Niết-bàn và Phật-thân	116
II.— Giáo-nghĩa của Đại-Chúng-Bộ	117
1) Vạn-hữu-luận	117
2) Tâm-tính bản-tính-luận.	119
3) Niết-Bàn và Phật-thân	120
III.— Giáo-nghĩa của Mật-phái và Chi-phái	121
1) Lời bàn tổng-quát	121
2) Hệ-thống Đại-Chúng-Bộ	123
3) Hệ-thống Độc-Tử-Bộ	124
4) Hệ-thống Triệt-trung	125
5) Hệ-thống Kinh-Lượng-Bộ	126
Tư-tưởng Nhật-vị-uẩn.	126
Thắng-nghĩa-ngã, Vô-lậu chúng-tử	127
CHƯƠNG THỨ TƯ : Phật-giáo ở Vương-triều Kaniska	129
I.— Phật-giáo sau triều-đại A-Dục-Vương	129
II.— Vương-triều Kaniska	131
III.— Kết-tập kinh-điển lần thứ IV	132

CHƯƠNG THỨ NĂM : Phật-giáo ở thời-kỳ giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa	135
I.— Lời tiểu dẫn	135
II.— Ngài Nàgasena (Na-Tiên Tỷ-Khuru).	136
III.— Ngài Vasumitra (Thê-Hữu).	137
IV.— Ngài Asvaghosa (Mã Minh Bồ-Tát).	137
V.— Giáo-nghĩa của Ngài Mã-Minh	141
1) Lời tiểu-dẫn.	141
2) Chư-pháp thực-tướng	142
3) Vạn-pháp duyên-khởi.	143
4) Thuyết vạn-pháp duy nhất-tâm	144
 CHƯƠNG THỨ SÁU : Việc thành-lập Tam-Tạng	147
I.— Luật-tạng thành-lập.	147
II.— Kinh-tạng thành-lập.	148
III.— Luận-tạng thành-lập.	149
IV.— Vấn-đề ngôn-ngữ của nguyên-thủy kinh-điển	150
V.— Hai hệ-thống lớn của kinh-điển Phật-giáo	151
Pali Phật - điển	152
Phạm ngữ Phật - điển	155
VI.— Trước-tác của các Thánh-Tăng Ấn-độ	158
Tây - Tạng Phật - điển	158
 CHƯƠNG THỨ BẢY: Sự phát-triển của Tiểu-thừa Phật-giáo.	161
I.— Tiểu-thừa Phật-giáo thành-lập	161
II.— Sự phát-triển giáo-nghĩa của Hữu-bộ	162
III.— Sự phát-triển của hệ-thống Kinh-lượng bộ.	163
IV.— Nội-dung bộ A-Tỳ Đạt-Ma Câu-xá-luận	164

	Trang
V. — Năm-Phương Thượng-Tọa Bộ Phật-giáo.	169
Phật - giáo Tích - Lan	169
Bản Tuyên - thệ	174
Phật-giáo Miền-Điện	176
Phật - giáo Thái - Lan	179
Phật - giáo Ai - Lao	181
Phật - giáo Cao - Mên	182

THIÊN THỨ BA

Thời-đại Đại-thừa Phật-giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT: Khởi-nguyên của Đại-thừa Phật-giáo. 186

I. — Ý-nghĩa Đại-thừa và Tiểu-thừa.	186
II. — Khởi-nguyên của tư-tưởng Đại-thừa Phật-giáo	187
III. — Các kinh-diễn của Đại-thừa Phật-giáo thành-lập trước thời-đại ngài Long-Thụ	188
Kinh Bát - Nhã	189
Kinh Hoa - Nghiêm	190
Kinh Duy - Ma	191
Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm Tam-muội, Kinh Diệu-Pháp Liên - Hoa	192
Tịnh - Độ Kinh - diễn	193

CHƯƠNG THỨ HAI: Phật-giáo ở thời đại Ngài Long-Thụ, Đề-Bà và Bạt-Đà-La 195

I. — Lược truyện và trước-tác của ngài Long-Thụ	195
II. — Giáo-nghĩa của Ngài Long-Thụ.	199
III. — Ngài Đề - Bà	200
IV. — Ngài Bạt - Đà - La	201

CHƯƠNG THỨ BA : Các kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo thành-lập sau thời-đại ngài Long-Thụ.	202
I.— Kinh Thắng - Man	202
II.— Kinh Đại - Bát Niết - Bàn	203
III.— Kinh Giải - Thâm - Mật.	204
1) Tư-tướng A-Lại-Da-Thức	204
2) Thuyết tam-tướng, tam vô-tính	205
3) Thuyết tam-thời-liễu, vị-liễu	206
IV.— Kinh Lăng - già.	206

**CHƯƠNG THỨ TƯ : Phật-giáo ở thời-đại Ngài Vô-Trước,
Thê-Thân** 208

I.— Lược truyện và trước-tác của Ngài Vô-Trước	208
Phần trước-tác của Ngài Di-Lặc	209
Phần trước-tác của Ngài Vô-Trước.	210
II.— Lược-truyện và trước-tác của Ngài Thê-Thân	211
III.— Giáo-nghĩa của Ngài Vô-Trước và Thê-Thân	214

**CHƯƠNG THỨ NĂM : Hai hệ-thống lớn của Đại-thừa
Phật - giáo** 216

I.— Các bậc Luận-sư thuộc hệ-thống Thực-Tướng-Luận	216
II.— Các bậc Luận-sư thuộc hệ-thống Duyên-Khởi-Luận	218
III.— Nguyên-nhân hưng-thịnh của chùa Na-Lan-Đà	220

**CHƯƠNG THỨ SÁU : Phật-giáo ở thời-đại Ngài Trần-Na
đến Ngài Giới-Hiền** 222

I.— Ngài Trần - Na	222
II.— Ngài Thanh - Biện	225

	Trang
III.— Ngài Hộ - Pháp	226
IV.— Ngài Trí-Quang và Giới-Hiển.	227

THIÊN THỨ TƯ
Thời - đại Mật - giáo

CHƯƠNG THỨ NHẤT : Sự thành-lập và biến-thiên của Mật-giáo	230
I.— Sự quan-hệ giữa Mật-giáo và Ấn-Độ-giáo	230
II.— Tư-tưởng Mật-giáo thành-lập	232
III.— Sự phát-triển của Mật-giáo.	233
IV.— Quân Hồi-giáo xâm-nhập và bi-kịch của Phật-giáo	235
 CHƯƠNG THỨ HAI : Phật-giáo Tây-Tạng	 240
I.— Phật-giáo bắt đầu truyền vào Tây-Tạng	240
II.— Sự biến-thiên của Mật-giáo Tây-Tạng	243
III.— Kinh-điển của Phật-giáo Tây-Tạng	247
IV.— Giáo-lý của Phật-giáo Tây-Tạng	248
Phụ-lục Di-tích của Phật-giáo Ấn-Độ	251
Các sách tham-khảo	282

ĐÍNH - CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Sửa lại
15	17	Ngài Nagasera	Ngài Nagasena
16	1	III.— Luật-tạng thành-lập	III.— Luận-tạng thành-lập
24	21	hết thấy sự vui	hết thấy sự vui
27	5	khái-niên	khái-niệm
58	13	căn-cư	căn-cứ
67	7	5 số đầu	5 sử đầu
73	25	lục-thông	lục-thông
76	2	trí-utê	trí-tuê
>	14	3 nghiêu	3 nghiệp
85	9	ngày Bồ-Tát	ngày Bồ-Tát
99	9	đã hết hẳn	đã hết hẳn
115	7	sắc-xứ, sắc-xứ	sắc-xứ
119	20	tâm-tình	tâm-tính
121	10	◀ Châu như	◀ Chân-như
124	24	cũng phải	cũng không phải
124	27	cũng có thể	cũng không thể
127	7	hồ-huân-huyết	hồ-huân-thuyết
137	12	là bạc kiem	là bạc kiem
141	24	giáo-ly	giáo-nghĩa
176	11	Quốc-Liên	Quốc-Liên
177	10	Phật-giáo	Phật-giáo
193	23	(Maitrya)	(Maitreya)
195	3	Bạt-Đa La	Bạt-Đà-La
198	6	◀ Tỳ-Ba-Sa-Luận ▶	◀ Tỳ-Bà-Sa-Luận ▶
199	13	Cổ-lai	Cổ-lai
200	13	trung-gian giữ cái	trung-gian giữa cái
210	13	sùtra-sùtra-sàstra	sàstra
223	24	phương-pháp luân-ly	phương-pháp luận-ly
249	18	bì mật-giới	bí-mật-giới
253	4	hát-kiền	phát-kiền
254		ĐỒ HÌNH ĐÃ BỊ IN NGƯỢC	

KÍNH THƯA QUÍ-VỊ ĐỘC-GIẢ

Mặc dầu chúng tôi đã cố-gắng trong khi sửa bài, nhưng vẫn không sao tránh khỏi sự sai lầm. Vậy kính mong quý-vị độc-giả hãy vui lòng theo « bản đính-chính » sửa lại những lỗi lầm trước khi đọc. Thành-thực cáo lỗi cùng quý-vị.

NHÀ XUẤT-BẢN **VẠN - HẠNH**

LƯỢC-SỬ PHẬT-GIÁO ẤN-ĐỘ

Giá : 65\$,00

Trước - giả : THÍCH-THANH-KIỆM, Chùa Giác-Minh — SAIGON.

Người Phát-hành: VŨ-VĂN-KHANG, 578, đường Phan-thanh-Giản —
SAIGON.

Nơi Ấn - loát : LÊ-THANH THƯ-XÃ, 119, đường Trần-hưng-Đạo —
SAIGON.

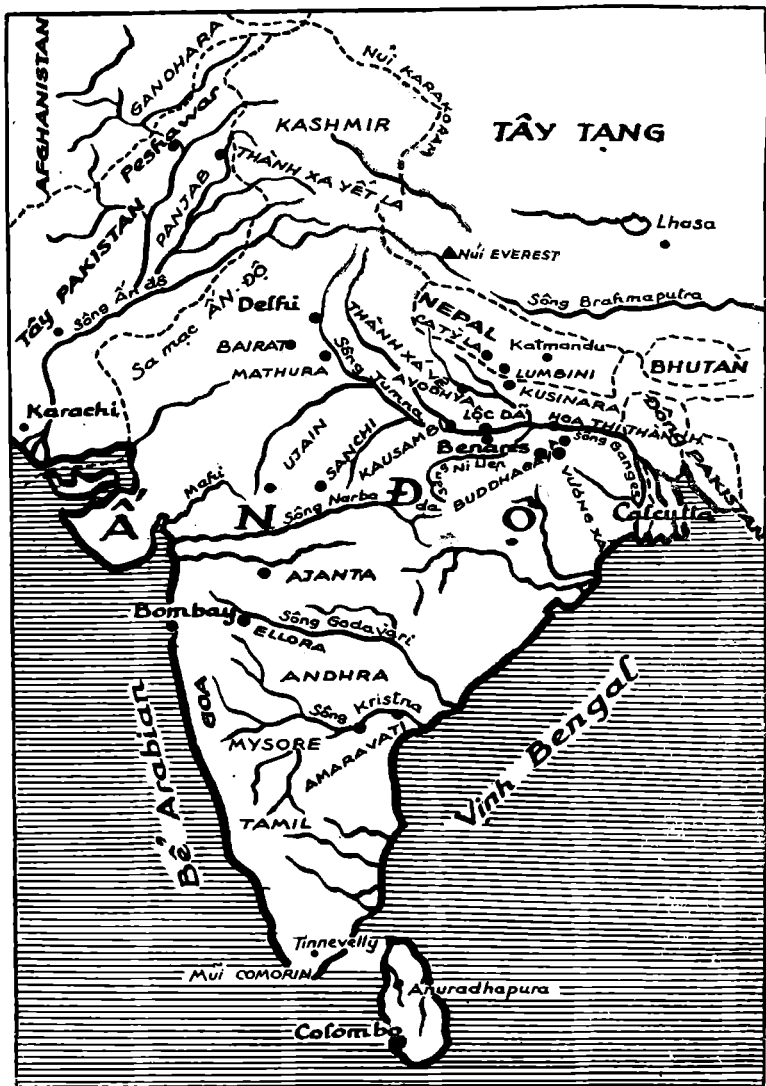
Thư từ và ngân phiếu xin gửi tới :

VŨ - VĂN - KHANG

578, Phan - thanh - Giản

SAIGON

LƯỢC - ĐỒ SỬ PHẬT - GIÁO ẤN - ĐỘ



LƯỢC-SỬ PHẬT-GIÁO ẤN-ĐỘ

IN LẦN THỨ NHẤT
TẠI NHÀ IN « LÊ-THANH THU-
XÃ », NGOÀI NHỮNG BẢN
THƯỜNG CÓ IN THÊM 100
BẢN GIẤY TỐT KHÔNG BÁN.

*Giấy phép số 1572, HDKTV/PI/XB.
SAIGON, ngày 15-7-1963*

Lược-lịch của Trương-giả



- Tốt nghiệp Phật-Học-Đường tại Quán-sứ Hanoi, 1946.
- Lưu học tại Nhật Bản từ năm 1954 - 1962.
- Đệu Cử nhân Triết học tại Đại học đường Rissho, Tokyo năm 1959.
- Đệu Tiến sĩ Văn-học (Phật giáo khoa) tại Đại học viện Rissho Tokyo, năm 1961.



Sách đã xuất-bản :

- « Dẫn Thuyết Tập » năm 1951.
- « Phật Pháp Sơ Học » năm 1952.
- « Nghiên cứu về tư tưởng Bản giác của Phật giáo Nhật Bản » (Nhật ngữ) 1960.
- « Lịch sử Phật giáo Trung Quốc », năm 1963.
- Lược sử Phật giáo Ấn-Độ, năm 1963.



印度佛教史

